



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

GIÁO TRÌNH

Kế toán kinh doanh xuất nhập khẩu

DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP



NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
NGUYỄN THỊ LỢI

GIÁO TRÌNH
**KẾ TOÁN KINH DOANH
XUẤT NHẬP KHẨU**

(Dùng trong các trường THCN)

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI - 2007

Lời giới thiệu

Nước ta đang bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp văn minh, hiện đại.

Trong sự nghiệp cách mạng to lớn đó, công tác đào tạo nhân lực luôn giữ vai trò quan trọng. Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã chỉ rõ: “Phát triển giáo dục và đào tạo là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, là điều kiện để phát triển nguồn lực con người - yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững”.

Quán triệt chủ trương, Nghị quyết của Đảng và Nhà nước và nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của chương trình, giáo trình đối với việc nâng cao chất lượng đào tạo, theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội, ngày 23/9/2003, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 5620/QĐ-UB cho phép Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện đề án biên soạn chương trình, giáo trình trong các trường Trung học chuyên nghiệp (THCN) Hà Nội. Quyết định này thể hiện sự quan tâm sâu sắc của Thành ủy, UBND thành phố trong việc nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển nguồn nhân lực Thủ đô.

Trên cơ sở chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và những kinh nghiệm rút ra từ thực tế đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo các trường THCN tổ chức biên soạn chương trình, giáo trình một cách khoa học, hệ

thống và cập nhật những kiến thức thực tiễn phù hợp với đối tượng học sinh THCS Hà Nội.

Bộ giáo trình này là tài liệu giảng dạy và học tập trong các trường THCS ở Hà Nội, đồng thời là tài liệu tham khảo hữu ích cho các trường có đào tạo các ngành kỹ thuật - nghiệp vụ và đồng đảo bạn đọc quan tâm đến vấn đề hướng nghiệp, dạy nghề.

Việc tổ chức biên soạn bộ chương trình, giáo trình này là một trong nhiều hoạt động thiết thực của ngành giáo dục và đào tạo Thủ đô để kỷ niệm "50 năm giải phóng Thủ đô", "50 năm thành lập ngành" và hướng tới kỷ niệm "1000 năm Thăng Long - Hà Nội".

Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội chân thành cảm ơn Thành ủy, UBND, các sở, ban, ngành của Thành phố, Vụ Giáo dục chuyên nghiệp Bộ Giáo dục và Đào tạo, các nhà khoa học, các chuyên gia đầu ngành, các giảng viên, các nhà quản lý, các nhà doanh nghiệp đã tạo điều kiện giúp đỡ, đóng góp ý kiến, tham gia Hội đồng phản biện, Hội đồng thẩm định và Hội đồng nghiệm thu các chương trình, giáo trình.

Đây là lần đầu tiên Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội tổ chức biên soạn chương trình, giáo trình. Dù đã hết sức cố gắng nhưng chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót, bất cập. Chúng tôi mong nhận được những ý kiến đóng góp của bạn đọc để từng bước hoàn thiện bộ giáo trình trong các lần tái bản sau.

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Lời nói đầu

Để giúp cho học sinh học Trung học chuyên ngành kinh doanh xuất nhập khẩu có tài liệu học tập môn học: Kế toán kinh doanh xuất nhập khẩu

Khoa Kế toán - Tài chính trường Trung học Thương mại và Du lịch Hà Nội tiến hành biên soạn cuốn sách **“Kế toán kinh doanh xuất nhập khẩu”** bao gồm 9 chương giúp cho học sinh nghiên cứu về các nội dung và phương pháp hạch toán kế toán kinh doanh xuất nhập khẩu hiện nay. Đồng thời cuốn sách này cũng là tài liệu tham khảo cho các bạn đọc đang làm công tác kế toán tại các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu.

Cuốn sách này do giáo viên: Nguyễn Thị Lợi - Trường khoa Kế toán - Tài chính trường Trung học Thương mại và Du lịch Hà Nội biên soạn.

Tôi xin chân thành cảm ơn:

- Phó Giáo sư - Tiến sỹ Nguyễn Quốc Thịnh: Giảng viên chính trường Đại học Thương mại.

- Tiến sỹ Nguyễn Việt Tiến: Giảng viên chính trường Đại học Thương mại.

- Tiến sỹ Lê Thị Kim Nhung: Giảng viên chính trường Đại học Thương mại.

- Tiến sỹ Nguyễn Quang Hùng: Giảng viên chính trường Đại học Thương mại.

- Tiến sỹ Nguyễn Văn Thanh: Giảng viên chính trường Đại học Thương mại.

- Thạc sỹ Vũ Mạnh Chiến: Giảng viên chính trường Đại học Thương mại.

- Hội đồng khoa học trường Trung học Thương mại và Du lịch Hà Nội cùng các bạn đồng nghiệp đã giúp đỡ tôi hoàn thành giáo trình này.

Do hạn chế về thời gian và kinh nghiệm, chắc chắn cuốn sách này không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Tôi mong muốn nhận được ý kiến đóng góp của quý độc giả để lần xuất bản sau được tốt hơn.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

TÁC GIẢ

Bài mở đầu

MÔN HỌC: KẾ TOÁN KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU

Mục tiêu:

Giới thiệu môn học nhằm giúp học sinh hiểu về môn học để có phương pháp và thái độ học tập tốt hơn.

Nội dung tóm tắt:

Phần mở đầu trình bày những nội dung sau: Mục tiêu môn học, vị trí, phương pháp nghiên cứu môn học.

1. Mục tiêu môn học

a) Mục tiêu chung của môn học

Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về hạch toán kế toán, chứng từ kế toán và phương pháp hạch toán kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu đang được áp dụng tại các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu ở Việt Nam.

b) Mục tiêu cụ thể

- **Về kiến thức:** Hiểu được những kiến thức cơ bản về kế toán kinh doanh xuất nhập khẩu, biết vận dụng những kiến thức này vào công tác quản lý kinh doanh tại doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu.

- **Về kỹ năng:** Ghi chép chính xác, thành thạo các chứng từ kế toán có liên quan và hạch toán thành thạo một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu tại doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu: Nghiệp vụ mua hàng nhập khẩu, bán hàng xuất khẩu, nghiệp vụ tài sản, nghiệp vụ vốn, quỹ, chi phí và xác định được

kết quả kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu trong một kỳ hạch toán.

- **Về thái độ:** Hình thành sự yêu thích môn học, từ đó kích thích sự say mê học tập và yêu mến ngành nghề được đào tạo.

2. Vị trí, phương pháp nghiên cứu môn học

a) Vị trí môn học (Điều kiện tiên quyết)

- Môn học Kế toán kinh doanh xuất nhập khẩu là môn học cơ sở thuộc ngành kinh doanh xuất nhập khẩu. Môn học Kế toán kinh doanh xuất nhập khẩu sử dụng kiến thức của các môn học: Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu, Khoa học hàng hóa, Thuế, Kinh tế vĩ mô. Do vậy, cần phải được học sau các môn học nói trên.

b) Phương pháp nghiên cứu môn học

* Phương pháp dạy và học

- Để học tập môn học này đạt được hiệu quả cao, học sinh được nghe giảng phân lý thuyết tại lớp, được hướng dẫn ghi chép vào chứng từ kế toán, được hướng dẫn giải một số bài tập mẫu và tự làm một số bài tập về nhà.

- Phân nhóm học sinh làm bài tập áp dụng tại lớp và ra bài tập về nhà.

* Kiểm tra và đánh giá

- Điểm kiểm tra thường xuyên: Kiểm tra học sinh về phân lý thuyết, đưa ra những câu hỏi trắc nghiệm. Kiểm tra bài tập về nhà và bài tập tại lớp. Điểm hệ số 1.

- Điểm kiểm tra định kỳ: Có 5 điểm kiểm tra định kỳ. Điểm hệ số 2.

Nội dung kiểm tra ở các chương: 1, 2, 3, 6, 8

- Đây là môn học kiểm tra. Do vậy có 2 tiết kiểm tra hết môn. Điểm hệ số 3.

Nội dung kiểm tra có thể ra đề tổng hợp gồm các nội dung chính ở các chương từ chương 1 đến chương 9, hình thức thi viết, ra đề chẵn lẻ, thang điểm 10.

vụ kinh tế phải chú ý đến các nội dung kiến thức và kỹ năng cần đạt được trong quá trình học tập và nghiên cứu.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ HẠCH TOÁN KẾ TOÁN

Mục tiêu:

- Hiểu được những kiến thức cơ bản về lý thuyết hạch toán kế toán.
- Biết ghi sổ kép, định khoản kế toán và sửa chữa sai sót trên sổ kế toán.

Nội dung tóm tắt:

Chương 1: Gồm những nội dung sau:

- Vai trò, chức năng, nhiệm vụ cơ bản của các loại hạch toán kế toán.
- Đối tượng phản ánh của hạch toán kế toán.
- Hệ thống phương pháp hạch toán kế toán.
- Hình thức tổ chức sổ kế toán.
- Phương pháp sửa chữa sai sót sổ kế toán.

I. VAI TRÒ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CƠ BẢN CỦA CÁC LOẠI HẠCH TOÁN KẾ TOÁN

1. Vai trò của hạch toán kế toán

Để tồn tại và phát triển, con người cần phải tiến hành sản xuất. Hoạt động sản xuất là hoạt động tự giác, có ý thức của con người nhằm biến các vật thể tự nhiên thành các vật phẩm có ích phục vụ mình. Nếu xét trong quá trình liên tục và đổi mới không ngừng, quá trình sản xuất là một quá trình vận động liên tục, thường xuyên qua các giai đoạn khác nhau. Đó cũng chính là quá trình tái sản xuất. Con người khi tiến hành làm bất cứ việc gì cũng muốn đạt hiệu quả cao, nghĩa là với các chi phí tối thiểu phải đem lại lợi ích tối đa. Để đạt được điều

đó, quá trình sản xuất cần phải được định hướng và tổ chức thực hiện theo những hướng đã định. Từ đó xuất hiện nhu cầu tất yếu phải thực hiện chức năng quản lý hoạt động sản xuất - kinh doanh.

Như vậy, sự cần thiết phải giám đốc và quản lý quá trình hoạt động sản xuất - kinh doanh không phải chỉ là nhu cầu mới được phát sinh gần đây mà thực ra đã phát sinh rất sớm trong lịch sử nhân loại, tồn tại trong các hình thái kinh tế xã hội khác nhau. Xã hội loài người càng phát triển thì mức độ quan tâm của con người đến hoạt động sản xuất càng tăng, nghĩa là càng cần thiết phải tăng cường hoạt động quản lý sản xuất - kinh doanh.

Để tiến hành hoạt động quản lý, nhất thiết phải có thông tin. Thông tin cung cấp cho quản lý được thu thập từ rất nhiều nguồn khác nhau, bằng các cách khác nhau; trong đó, quan sát, đo lường, tính toán và ghi chép các hoạt động là một trong các phương pháp thu thập thông tin chủ yếu.

Quan sát các quá trình và hiện tượng kinh tế là giai đoạn đầu tiên của việc phản ánh và giám đốc quá trình tái sản xuất - xã hội. Đo lường là cách thức biểu hiện mọi hao phí trong sản xuất và kết quả của sản xuất bằng các thước đo thích hợp (thước đo hiện vật, thước đo lao động, thước đo giá trị). Tính toán là quá trình sử dụng các phép tính, các phương pháp tổng hợp, phân tích để xác định các chỉ tiêu cần thiết, thông qua đó để biết được tiến độ thực hiện các mục tiêu, dự án và hiệu quả của hoạt động kinh tế. Ghi chép là quá trình thu thập, xử lý và ghi lại tình hình, kết quả của các hoạt động kinh tế trong từng thời kỳ, từng địa điểm phát sinh theo một trật tự nhất định. Qua ghi chép có thể thực hiện được việc phản ánh và kiểm tra toàn diện, có hệ thống các hoạt động sản xuất - xã hội.

Việc quan sát, đo lường, tính toán và ghi chép nói trên nhằm thực hiện chức năng phản ánh và giám sát các hoạt động kinh tế gọi là hạch toán. Hệ thống thông tin hạch toán bao gồm hạch toán nghiệp vụ, hạch toán thống kê và hạch toán kế toán; trong đó hạch toán kế toán là phân hệ cung cấp thông tin chủ yếu cho quản lý. Vì thế, có thể kết luận rằng, sự ra đời của hạch toán nói chung và hạch toán kế toán nói riêng là một tất yếu khách quan, do nhu cầu của sản xuất và quản lý đòi hỏi.

2. Các loại hạch toán kế toán

2.1. Kế toán tài chính

Kế toán tài chính ghi nhận và cung cấp thông tin liên quan đến quá trình

báo cáo hoạt động của doanh nghiệp cho người quản lý và những người ngoài doanh nghiệp sử dụng như các tổ chức tín dụng; các đối thủ cạnh tranh; các nhà cung cấp; người đầu tư tài chính...

Các báo cáo chủ yếu: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh Báo cáo tài chính. Kỳ báo cáo: Quý, năm.

Kế toán tài chính gồm có: Kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết.

** Kế toán tổng hợp*

Kế toán tổng hợp phải thu thập, xử lý, ghi chép và cung cấp thông tin tổng quát về hoạt động kinh tế, tài chính của đơn vị. Kế toán tổng hợp sử dụng đơn vị tiền tệ để phản ánh tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản, tình hình và kết quả hoạt động kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán.

** Kế toán chi tiết*

Kế toán chi tiết phải thu thập, xử lý, ghi chép và cung cấp thông tin chi tiết bằng đơn vị tiền tệ, đơn vị hiện vật và đơn vị thời gian lao động theo từng đối tượng kế toán cụ thể trong đơn vị kế toán. Kế toán chi tiết minh họa cho kế toán tổng hợp. Số liệu kế toán chi tiết phải khớp đúng với số liệu kế toán tổng hợp trong một kỳ kế toán.

2.2. Kế toán quản trị

Kế toán quản trị ghi nhận và cung cấp thông tin cho những người sử dụng trong nội bộ để giúp cho việc vận hành công việc kinh doanh và xây dựng kế hoạch cho tương lai.

Các báo cáo chủ yếu: Các báo cáo cung cấp, dự trữ vật tư, hàng hóa; Các báo cáo về quá trình sản xuất (tiến độ, chi phí, kết quả). Các báo cáo về bán hàng (Chi phí, giá vốn, doanh thu). Kỳ báo cáo: Ngày, tuần, tháng, quý, năm.

3. Chức năng, yêu cầu, nhiệm vụ của hạch toán kế toán

3.1. Chức năng

Hạch toán kế toán là nghệ thuật quan sát, ghi chép, phân loại, tổng hợp các hoạt động của doanh nghiệp và trình bày kết quả của chúng nhằm cung cấp thông tin hữu ích cho việc ra các quyết định về kinh tế, chính trị, xã hội và đánh giá hiệu quả của một tổ chức. Chức năng cơ bản của hạch toán kế toán là cung cấp thông tin (đã kiểm tra) về tài chính cho những người ra quyết định. Như vậy, đối tượng sử dụng thông tin hạch toán kế toán không chỉ gói gọn trong nội bộ doanh nghiệp mà còn mở rộng cho những người bên ngoài doanh nghiệp.

3.2. Yêu cầu

Để thực hiện tốt chức năng và nhiệm vụ của mình, công tác hạch toán kế toán phải đáp ứng những yêu cầu sau:

- *Kế toán phải chính xác*: Thể hiện:

+ Tính toán chính xác.

+ Chứng từ phải chính xác.

+ Vào sổ sách phải chính xác, phải xếp đặt, lưu trữ chứng từ đầy đủ, gọn gàng, ngăn nắp.

+ Báo cáo tài chính phải chính xác.

- *Kế toán phải kịp thời*

Tài liệu kế toán cung cấp phải phản ánh kịp thời các hoạt động kinh tế tài chính ở đơn vị. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường với sự tiến bộ vượt bậc của khoa học kỹ thuật, việc cung cấp thông tin kịp thời có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc ra các quyết định kinh tế. Bởi vậy, tất cả các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động của các đơn vị phải được kế toán ghi chép, tính toán, phản ánh kịp thời. Để thực hiện được điều đó, một trong những nhân tố quan trọng là kế toán cần được trang bị và ứng dụng các phương tiện kỹ thuật thu nhận và xử lý thông tin hiện đại.

- *Kế toán phải đầy đủ*

Tài liệu kế toán phải phản ánh đầy đủ các mặt hoạt động, các hiện tượng kinh tế xảy ra trong đơn vị. Hoạt động kinh tế trong các đơn vị ngày càng đa dạng, phong phú. Thông tin về các hoạt động kinh tế tài chính của các đơn vị phải được kế toán thu nhận và cung cấp đầy đủ từng hoạt động cũng như toàn bộ các hoạt động của đơn vị mình. Nếu thông tin kế toán cung cấp không đầy đủ các mặt hoạt động kinh tế tài chính của đơn vị có thể dẫn đến sự nhận thức sai lệch, phân tích đánh giá không đúng đắn tình hình và kết quả hoạt động của đơn vị mình, do đó việc đề ra các quyết định sẽ không thích hợp, có thể dẫn đến hậu quả không tốt cho đơn vị và cho xã hội.

- *Kế toán phải rõ ràng, dễ hiểu, dễ so sánh, đối chiếu*

Thông tin kế toán cung cấp không những phục vụ cho công việc điều hành, quản lý nội bộ đơn vị mà còn phục vụ cho những đối tượng khác nhau như ngân hàng, cơ quan thuế, cơ quan tài chính, các đoàn thể cơ quan... do vậy, thông tin kế toán phải rõ ràng, dễ hiểu giúp cho các đối tượng sử dụng thông tin dễ dàng nhận thức được tình hình và kết quả hoạt động của đơn vị mình để có thể kiểm

tra hoạt động của đơn vị cũng như ra các quyết định đúng đắn, góp phần thúc đẩy hoạt động của đơn vị ngày càng hiệu quả hơn.

3.3. Nhiệm vụ

- Ghi chép, tính toán, phản ánh số hiện có, tình hình luân chuyển và sử dụng tài sản, vật tư, tiền vốn, các quá trình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch thu chi tài chính, ký luật thu nộp và thanh toán. Kiểm tra việc giữ gìn và sử dụng tài sản, vật tư tiền vốn, phát hiện và ngăn ngừa kịp thời những hiện tượng tham ô lãng phí, vi phạm chế độ quản lý kinh tế, tài chính mà Nhà nước đã ban hành.

- Cung cấp các số liệu, thông tin cho lãnh đạo và các đơn vị liên quan để điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh.

II. ĐỐI TƯỢNG PHẢN ÁNH CỦA HẠCH TOÁN KẾ TOÁN

1. Đối tượng chung

Là tài sản và sự vận động của tài sản trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị kinh tế cụ thể.

- Vì hạch toán kế toán có đối tượng nghiên cứu là nội dung của quá trình tái sản xuất xã hội, mà bất cứ một đơn vị, tổ chức nào khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình đều phải sử dụng một lượng tài sản nhất định và khi sử dụng tài sản, lượng tài sản đó thay đổi, chuyển hóa hình thái của tài sản trong quá trình hoạt động. Đây là một nội dung cụ thể của quá trình tái sản xuất xã hội.

2. Đối tượng cụ thể

Để hiểu rõ hơn đối tượng nghiên cứu của hạch toán kế toán, cần đi sâu nghiên cứu về vốn, trước hết trên hai mặt biểu hiện của nó là tài sản và nguồn hình thành tài sản và sau nữa là quá trình tuần hoàn của vốn.

Tài sản là toàn bộ tiềm lực kinh tế của đơn vị, là tất cả những thứ hữu hình hoặc vô hình gắn với lợi ích trong tương lai của đơn vị.

Tài sản có nhiều loại khác nhau và được hình thành từ những nguồn khác nhau. Có nhiều cách phân loại tài sản trong các doanh nghiệp, nhưng nếu xét về mặt giá trị và tính chất luân chuyển của tài sản, thì toàn bộ tài sản của các doanh nghiệp được chia thành hai loại:

- *Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn*

Là tài sản thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, có thời gian sử dụng, luân

chuyển, thu hồi trong một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh. Bao gồm:

- + Tài sản bằng tiền.
- + Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.
- + Các khoản phải thu.
- + Hàng tồn kho và các tài sản lưu động khác.
- *Tài sản cố định và đầu tư dài hạn*

Là những tài sản có giá trị lớn và thời gian luân chuyển dài (thường trên 1 năm).

Căn cứ vào hình thái biểu hiện kết hợp với tính chất đầu tư, toàn bộ tài sản cố định và đầu tư dài hạn được chia thành các loại sau:

- + TSCĐ hữu hình.
- + TSCĐ vô hình.
- + TSCĐ thuê tài chính.

Ngoài các loại trên, thuộc về tài sản cố định và đầu tư dài hạn còn bao gồm cả giá trị tài sản mà đơn vị dùng để thế chấp, ký cược, ký quỹ dài hạn.

Xét theo nguồn hình thành, toàn bộ vốn của doanh nghiệp được hình thành từ nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn nợ phải trả.

- *Nguồn vốn chủ sở hữu*

Là nguồn vốn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp do doanh nghiệp đầu tư ban đầu và tự bổ sung được từ kết quả sản xuất kinh doanh, bao gồm nguồn vốn kinh doanh, nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối.

- *Nợ phải trả*

Là toàn bộ số tiền của doanh nghiệp nợ cá nhân hoặc các doanh nghiệp khác, phải cam kết thanh toán và có trách nhiệm trả. Bao gồm: Phải trả công nhân viên, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, vay ngắn hạn...

Như vậy, tài sản và nguồn hình thành tài sản là hai mặt biểu hiện cụ thể khác nhau của cùng một lượng tài sản, một lượng vốn kinh doanh, là đối tượng cụ thể của kế toán. Một tài sản có thể được tài trợ từ một hay nhiều nguồn khác nhau. Ngược lại, một nguồn vốn có thể tham gia hình thành nên một hay nhiều loại tài sản. Vì vậy, tổng số tài sản của doanh nghiệp phải bằng nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm.

Ta có phương trình kế toán cơ bản:

Tổng giá trị tài sản = Tổng nguồn hình thành tài sản

Hay: $(TS \text{ lưu động} + TS \text{ cố định}) = (NV \text{ chủ sở hữu} + Nợ \text{ phải trả})$

Tóm lại: Đối tượng cụ thể của kế toán là các loại vốn kinh doanh, các nguồn vốn kinh doanh và các quá trình kinh doanh.

III. HỆ THỐNG PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN

1. Phương pháp chứng từ

1.1. Khái niệm chứng từ kế toán

Chứng từ kế toán là những chứng minh bằng giấy tờ về nghiệp vụ kinh tế tài chính đã phát sinh và thực sự hoàn thành. Nó làm cơ sở cho việc ghi chép kế toán.

1.2. Nội dung cơ bản của chứng từ kế toán

Một chứng từ được coi là hợp lý, hợp lệ khi nó có đủ các yếu tố cơ bản sau:

- Tên gọi của chứng từ (hóa đơn, phiếu thu, phiếu chi).
- Ngày, tháng, năm lập chứng từ.
- Tên gọi, địa chỉ của đơn vị hoặc cá nhân lập chứng từ.
- Tên gọi, địa chỉ của đơn vị hoặc cá nhân nhận chứng từ.
- Nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh ra chứng từ.
- Các chỉ tiêu về số lượng và giá trị (Số lượng, đơn giá, thành tiền).
- Chữ ký của người lập và những người chịu trách nhiệm về tính chính xác của nghiệp vụ.

Đối với những chứng từ phản ánh quan hệ kinh tế giữa các pháp nhân phải có chữ ký của người kiểm soát (kế toán trưởng) và người phê duyệt (Thủ trưởng đơn vị), đóng dấu đơn vị.

Những chứng từ dùng làm căn cứ trực tiếp để ghi sổ kế toán phải có thêm chỉ tiêu định khoản kế toán.

Đối với những chứng từ liên quan đến việc bán hàng, cung cấp dịch vụ thì ngoài các yếu tố đã quy định phải có thêm chỉ tiêu thuế suất và số thuế phải nộp.

1.3. Chứng từ điện tử

Chứng từ điện tử được coi là chứng từ kế toán khi có các nội dung quy định của chứng từ kế toán và được thể hiện dưới dạng dữ liệu điện tử, được mã hóa mà không bị thay đổi trong quá trình truyền qua mạng máy tính hoặc trên vật mang tin như băng từ, đĩa từ, các loại thẻ thanh toán.

2. Phương pháp tính giá

2.1. Khái niệm

Tính giá là phương pháp thông tin và kiểm tra về sự hình thành và phát sinh chi phí có liên quan đến từng loại vật tư, sản phẩm, hàng hóa, tài sản và dịch vụ. Nói cách khác tính giá là việc xác định giá trị ghi sổ của tài sản. Tức là dùng

thước đo giá trị để biểu hiện các loại tài sản khác nhau nhằm phản ánh, cung cấp các thông tin tổng hợp cần thiết và xác định giá trị tiền tệ để thực hiện các phương pháp phản ánh khác của kế toán.

2.2. Các phương pháp tính giá của hàng xuất kho

- Phương pháp giá đơn vị bình quân

$$\text{Giá thực tế hàng xuất kho} = \text{Số lượng hàng xuất kho} \times \text{Giá đơn vị bình quân}$$

Khi sử dụng giá đơn vị bình quân có thể sử dụng dưới 3 dạng:

+ Giá đơn vị bình quân cả kỳ dự trữ

$$\text{Giá đơn vị bình quân cả kỳ dự trữ} = \frac{\text{Giá trị thực tế hàng tồn kho đầu kỳ và nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng hàng thực tế tồn đầu kỳ và nhập trong kỳ}}$$

Giá đơn vị bình quân cả kỳ dự trữ được xác định sau khi kết thúc kỳ hạch toán (tháng, quý) nên có thể ảnh hưởng tới công tác quyết toán. Tuy nhiên, cách tính đơn giản, ít tốn công sức.

+ Giá đơn vị bình quân cuối kỳ trước

Trị giá thực tế xuất dùng kỳ này sẽ tính theo giá đơn vị bình quân cuối kỳ trước:

$$\text{Giá đơn vị bình quân cuối kỳ trước} = \frac{\text{Giá trị thực tế hàng tồn cuối kỳ trước (hoặc đầu kỳ này)}}{\text{Số lượng hàng thực tế tồn kho cuối kỳ trước (hoặc đầu kỳ này)}}$$

+ Giá đơn vị bình quân sau mỗi lần nhập

$$\text{Giá đơn vị bình quân sau mỗi lần nhập} = \frac{\text{Giá trị thực tế hàng tồn kho sau mỗi lần nhập}}{\text{Số lượng hàng thực tế tồn kho sau mỗi lần nhập}}$$

- Phương pháp xác định theo giá trị hàng tồn kho cuối kỳ trên cơ sở giá mua thực tế cuối kỳ.

Theo phương pháp này, trị giá thực tế hàng xuất kho sẽ được tính:

$$\text{Trị giá thực tế hàng xuất kho} = \text{Trị giá thực tế tồn đầu kỳ} + \text{Trị giá thực tế hàng nhập trong kỳ} - \text{Trị giá thực tế hàng tồn cuối kỳ}$$

Trong đó:

$$\text{Giá thực tế hàng tồn kho cuối kỳ} = \frac{\text{Số lượng hàng tồn kho cuối kỳ}}{\text{Đơn giá mua lần cuối cùng trong kỳ}} \times$$

- *Phương pháp nhập trước xuất trước*

Theo phương pháp này, giá thiết số hàng nào nhập trước sẽ xuất trước. Xuất hết số nhập trước rồi mới đến số nhập sau theo giá thực tế của từng lô hàng xuất

- *Phương pháp nhập sau xuất trước*

Theo phương pháp này, những lô hàng mua sau sẽ được xuất trước. Ngược lại với phương pháp nhập trước xuất trước.

- *Phương pháp đơn giá thực tế đích danh*

Phương pháp này được áp dụng với các loại hàng có giá trị cao và có tính tách biệt như vàng, bạc, kim loại quý hiếm...

Theo phương pháp này, hàng được xác định theo đơn chiếc, hay từng lô và giữ nguyên từ lúc nhập vào cho đến lúc xuất dùng. Khi xuất lô hàng nào sẽ xác định theo giá thực tế đích danh của lô hàng đó.

3. Phương pháp tài khoản kế toán

3.1. Tài khoản kế toán

- *Khái niệm*

Tài khoản kế toán là một phương pháp kế toán phân loại để phản ánh và giám đốc một cách thường xuyên, liên tục tình hình và sự biến động của từng loại tài sản, từng nguồn vốn và từng quá trình sản xuất kinh doanh.

- *Đánh số hiệu và tên gọi các tài khoản kế toán*

Số hiệu và tên gọi các tài khoản được sử dụng để phản ánh tổng quát nội dung kinh tế mà tài khoản thể hiện. Cụ thể:

Số thứ tự từ 1 đến 9 làm thành số đầu tiên của thứ tự tất cả các tài khoản trong loại được đề cập đến.

Ký hiệu của các tài khoản trong từng loại bao giờ cũng bắt đầu từ ký hiệu của loại.

Ký hiệu của các tài khoản cấp 2 bao giờ cũng bắt đầu bằng ký hiệu của tài khoản cấp 1 đã chia ra nó.

Các tài khoản cấp 1 bao gồm 3 chữ số, trong đó: chữ số đầu tiên phản ánh số thứ tự của loại tài khoản; chữ số thứ 3 phản ánh số thứ tự của tài khoản.

Các tài khoản cấp 2 bao gồm 4 chữ số, mang toàn bộ ký hiệu của tài khoản cấp 1 và đánh theo thứ tự của tài khoản cấp 2.

Danh mục các tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán thống nhất hiện hành.

HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

| Số liệu tài khoản | | Tên tài khoản |
|-------------------|-------|---|
| Cấp 1 | Cấp 2 | |
| | | <i>Loại TK 1: Tài sản ngắn hạn</i> |
| 111 | | Tiền mặt |
| | 1111 | Tiền Việt Nam |
| | 1112 | Ngoại tệ |
| | 1113 | Vàng bạc, kim khí quý, đá quý |
| 112 | | Tiền gửi ngân hàng |
| | 1121 | Tiền Việt Nam |
| | 1122 | Ngoại tệ |
| | 1123 | Vàng bạc, kim khí quý, đá quý |
| 113 | | Tiền đang chuyển |
| | 1131 | Tiền Việt Nam |
| | 1132 | Ngoại tệ |
| 121 | | Đầu tư chứng khoán ngắn hạn |
| | 1211 | Cổ phiếu |
| | 1212 | Trái phiếu |
| 128 | | Đầu tư ngắn hạn khác |
| | 1281 | Tiền gửi có kỳ hạn |
| | 1282 | Đầu tư ngắn hạn khác |
| 129 | | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn |
| 131 | | Phải thu của khách hàng |
| 133 | | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ |
| | 1331 | Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ |
| | 1332 | Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ |

Trong đó:

$$\text{Giá thực tế hàng tồn kho cuối kỳ} = \frac{\text{Số lượng hàng tồn kho cuối kỳ}}{\text{Đơn giá mua lần cuối cùng trong kỳ}}$$

- *Phương pháp nhập trước xuất trước*

Theo phương pháp này, giá thiết số hàng nào nhập trước sẽ xuất trước. Xuất hết số nhập trước rồi mới đến số nhập sau theo giá thực tế của từng lô hàng xuất

- *Phương pháp nhập sau xuất trước*

Theo phương pháp này, những lô hàng mua sau sẽ được xuất trước. Ngược lại với phương pháp nhập trước xuất trước.

- *Phương pháp đơn giá thực tế đích danh*

Phương pháp này được áp dụng với các loại hàng có giá trị cao và có tính tách biệt như vàng, bạc, kim loại quý hiếm...

Theo phương pháp này, hàng được xác định theo đơn chiếc, hay từng lô và giữ nguyên từ lúc nhập vào cho đến lúc xuất dùng. Khi xuất lô hàng nào sẽ xác định theo giá thực tế đích danh của lô hàng đó.

3. Phương pháp tài khoản kế toán

3.1. Tài khoản kế toán

- *Khái niệm*

Tài khoản kế toán là một phương pháp kế toán phân loại để phản ánh và giám đốc một cách thường xuyên, liên tục tình hình và sự biến động của từng loại tài sản, từng nguồn vốn và từng quá trình sản xuất kinh doanh.

- *Đánh số hiệu và tên gọi các tài khoản kế toán*

Số hiệu và tên gọi các tài khoản được sử dụng để phản ánh tổng quát nội dung kinh tế mà tài khoản thể hiện. Cụ thể:

Số thứ tự từ 1 đến 9 làm thành số đầu tiên của thứ tự tất cả các tài khoản trong loại được đề cập đến.

Ký hiệu của các tài khoản trong từng loại bao giờ cũng bắt đầu từ ký hiệu của loại.

Ký hiệu của các tài khoản cấp 2 bao giờ cũng bắt đầu bằng ký hiệu của tài khoản cấp 1 đã chia ra nó.

Các tài khoản cấp 1 bao gồm 3 chữ số, trong đó: chữ số đầu tiên phản ánh số thứ tự của loại tài khoản; chữ số thứ 3 phản ánh số thứ tự của tài khoản.

Các tài khoản cấp 2 bao gồm 4 chữ số, mang toàn bộ ký hiệu của tài khoản cấp 1 và đánh theo thứ tự của tài khoản cấp 2.

Danh mục các tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán thống nhất hiện hành.

HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

| Số liệu tài khoản | | Tên tài khoản |
|-------------------|-------|---|
| Cấp 1 | Cấp 2 | |
| | | Loại TK I: Tài sản ngắn hạn |
| 111 | | Tiền mặt |
| | 1111 | Tiền Việt Nam |
| | 1112 | Ngoại tệ |
| | 1113 | Vàng bạc, kim khí quý, đá quý |
| 112 | | Tiền gửi ngân hàng |
| | 1121 | Tiền Việt Nam |
| | 1122 | Ngoại tệ |
| | 1123 | Vàng bạc, kim khí quý, đá quý |
| 113 | | Tiền đang chuyển |
| | 1131 | Tiền Việt Nam |
| | 1132 | Ngoại tệ |
| 121 | | Đầu tư chứng khoán ngắn hạn |
| | 1211 | Cổ phiếu |
| | 1212 | Trái phiếu |
| 128 | | Đầu tư ngắn hạn khác |
| | 1281 | Tiền gửi có kỳ hạn |
| | 1282 | Đầu tư ngắn hạn khác |
| 129 | | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn |
| 131 | | Phải thu của khách hàng |
| 133 | | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ |
| | 1331 | Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ |
| | 1332 | Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ |

| | | |
|------------|------|---|
| 136 | | Phải thu nội bộ |
| | 1361 | Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc |
| | 1368 | Phải thu nội bộ khác |
| 138 | | Phải thu khác |
| | 1381 | Tài sản thiếu chờ xử lý |
| | 1385 | Phải thu về cổ phần hóa |
| | 1388 | Phải thu khác |
| 139 | | Dự phòng phải thu khó đòi |
| 141 | | Tạm ứng |
| 142 | | Chi phí trả trước ngắn hạn |
| 144 | | Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn |
| 151 | | Hàng mua đang đi trên đường |
| 152 | | Nguyên liệu, vật liệu |
| 153 | | Công cụ, dụng cụ |
| 154 | | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang |
| 155 | | Thành phẩm |
| 156 | | Hàng hóa |
| | 1561 | Giá mua hàng hóa |
| | 1562 | Chi phí thu mua hàng hóa |
| | 1567 | Hàng hóa bất động sản |
| 157 | | Hàng gửi đi bán |
| 158 | | Hàng hóa kho bảo thuế |
| 159 | | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho |
| 161 | | Chi sự nghiệp |
| | 1611 | Chi sự nghiệp năm trước |
| | 1612 | Chi sự nghiệp năm nay |
| | | <i>Loại TK 2: Tài sản dài hạn</i> |
| 211 | | Tài sản cố định hữu hình |

| | | |
|------------|-------|--|
| 229 | | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn |
| 241 | | Xây dựng cơ bản dở dang |
| | 2411 | Mua sắm TSCĐ |
| | 2412 | Xây dựng cơ bản |
| | 2413 | Sửa chữa lớn TSCĐ |
| 242 | | Chi phí trả trước dài hạn |
| 243 | | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại |
| 244 | | Ký quỹ, ký cược dài hạn |
| | | <i>Loại TK 3: Nợ phải trả</i> |
| 311 | | Vay ngắn hạn |
| 315 | | Nợ dài hạn đến hạn trả |
| 331 | | Phải trả cho người bán |
| 333 | | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước |
| | 3331 | Thuế giá trị gia tăng phải nộp |
| | 33311 | Thuế GTGT đầu ra |
| | 33312 | Thuế GTGT hàng nhập khẩu |
| | 3332 | Thuế tiêu thụ đặc biệt |
| | 3333 | Thuế xuất, nhập khẩu |
| | 3334 | Thuế thu nhập doanh nghiệp |
| | 3335 | Thuế thu nhập cá nhân |
| | 3336 | Thuế tài nguyên |
| | 3337 | Thuế nhà đất, tiền thuê đất |
| | 3338 | Các loại thuế khác |
| | 3339 | Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác |
| 334 | | Phải trả người lao động |
| | 3341 | Phải trả công nhân viên |
| | 3342 | Phải trả người lao động khác |

| | | |
|------------|------|--|
| 335 | | Chi phí phải trả |
| 336 | | Phải trả nội bộ |
| 337 | | Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng |
| 338 | | Phải trả, phải nộp khác |
| | 3381 | Tài sản thừa chờ giải quyết |
| | 3382 | Kinh phí công đoàn |
| | 3383 | Bảo hiểm xã hội |
| | 3384 | Bảo hiểm y tế |
| | 3385 | Phải trả về cổ phần hóa |
| | 3386 | Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn |
| | 3387 | Doanh thu nhận trước |
| | 3388 | Phải trả, phải nộp khác |
| 341 | | Vay dài hạn |
| 342 | | Nợ dài hạn |
| 343 | | Trái phiếu phát hành |
| | 3431 | Mệnh giá trái phiếu |
| | 3432 | Chiết khấu trái phiếu |
| | 3433 | Phụ trội trái phiếu |
| 344 | | Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn |
| 347 | | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả |
| 351 | | Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm |
| 352 | | Dự phòng phải trả |
| | | <i>Loại TK 4: Vốn chủ sở hữu</i> |
| 411 | | Nguồn vốn kinh doanh |
| | 4111 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu |
| | 4112 | Thặng dư vốn cổ phần |
| | 4118 | Vốn khác |

| | | |
|------------|------|---|
| 412 | | Chênh lệch đánh giá lại tài sản |
| 413 | | Chênh lệch tỷ giá hối đoái |
| | 4131 | Chênh lệch tỉ giá hối đoái đánh giá cuối năm tài chính |
| | 4132 | Chênh lệch tỉ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XD CB |
| 414 | | Quỹ đầu tư phát triển |
| 415 | | Quỹ dự phòng tài chính |
| 418 | | Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu |
| 419 | | Cổ phiếu quỹ |
| 421 | | Lợi nhuận chưa phân phối |
| | 4211 | Lợi nhuận năm trước |
| | 4212 | Lợi nhuận năm nay |
| 431 | | Quỹ khen thưởng, phúc lợi |
| | 4311 | Quỹ khen thưởng |
| | 4312 | Quỹ phúc lợi |
| | 4313 | Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ |
| 441 | | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản |
| 461 | | Nguồn kinh phí sự nghiệp |
| | 4611 | Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước |
| | 4612 | Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay |
| 466 | | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ |
| | | <i>Loại TK 5: Doanh thu</i> |
| 511 | | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ |
| | 5111 | Doanh thu bán hàng hóa |
| | 5112 | Doanh thu bán các thành phẩm |
| | 5113 | Doanh thu cung cấp dịch vụ |
| | 5114 | Doanh thu trợ cấp, trợ giá |
| | 5117 | Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư |

| | | |
|------------|------|--|
| 512 | | Doanh thu bán hàng nội bộ |
| | 5121 | Doanh thu bán hàng hóa |
| | 5122 | Doanh thu bán sản phẩm |
| | 5123 | Doanh thu cung cấp dịch vụ |
| 515 | | Doanh thu hoạt động tài chính |
| 521 | | Chiết khấu thương mại |
| 531 | | Hàng bán bị trả lại |
| 532 | | Giảm giá hàng bán |
| | | <i>Loại TK 6: Chi phí sản xuất, kinh doanh</i> |
| 611 | | Mua hàng |
| | 6111 | Mua nguyên liệu, vật liệu |
| | 6112 | Mua hàng hóa |
| 621 | | Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp |
| 622 | | Chi phí nhân công trực tiếp |
| 623 | | Chi phí sử dụng máy thi công |
| | 6231 | Chi phí nhân công |
| | 6232 | Chi phí vật liệu |
| | 6233 | Chi phí dụng cụ sản xuất |
| | 6234 | Chi phí khấu hao máy thi công |
| | 6237 | Chi phí dịch vụ mua ngoài |
| | 6238 | Chi phí bằng tiền khác |
| 627 | | Chi phí sản xuất chung |
| | 6271 | Chi phí nhân viên phân xưởng |
| | 6272 | Chi phí vật liệu |
| | 6273 | Chi phí dụng cụ sản xuất |
| | 6274 | Chi phí khấu hao tài sản cố định |
| | 6277 | Chi phí dịch vụ mua ngoài |
| | 6278 | Chi phí bằng tiền khác |

| | | |
|------------|------|---|
| 631 | | Giá thành sản xuất |
| 632 | | Giá vốn hàng bán |
| 635 | | Chi phí tài chính |
| 641 | | Chi phí bán hàng |
| | 6411 | Chi phí nhân viên bán hàng |
| | 6412 | Chi phí vật liệu, bao bì |
| | 6413 | Chi phí dụng cụ, đồ dùng |
| | 6414 | Chi phí khấu hao tài sản cố định |
| | 6415 | Chi phí bảo hành |
| | 6417 | Chi phí dịch vụ mua ngoài |
| | 6418 | Chi phí bằng tiền khác |
| 642 | | Chi phí quản lý doanh nghiệp |
| | 6421 | Chi phí nhân viên quản lý |
| | 6422 | Chi phí vật liệu quản lý |
| | 6423 | Chi phí đồ dùng văn phòng |
| | 6424 | Chi phí khấu hao tài sản cố định |
| | 6425 | Thuế, phí, lệ phí |
| | 6426 | Chi phí dự phòng |
| | 6427 | Chi phí dịch vụ mua ngoài |
| | 6428 | Chi phí bằng tiền khác |
| | | <i>Loại TK 7: Thu nhập hoạt động khác</i> |
| 711 | | Thu nhập khác |
| | | <i>Loại TK 8: Chi phí khác</i> |
| 811 | | Chi phí khác |
| 821 | | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp |
| | 8211 | Chi phí thuế TNDN hiện hành |
| | 8212 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại |

| | | |
|------------|--|---|
| | | Loại TK 9: Xác định kết quả kinh doanh |
| 911 | | Xác định kết quả kinh doanh |
| | | Loại 0: Tài khoản ngoài bảng |
| 001 | | Tài sản thuê ngoài |
| 002 | | Vật tư, hàng hóa, nhận giữ hộ, nhận gia công |
| 003 | | Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi |
| 004 | | Nợ khó đòi đã xử lý |
| 007 | | Ngoại tệ các loại |
| 008 | | Dự toán chi sự nghiệp, dự án |

3.2. Nội dung và kết cấu của tài khoản

- Nội dung

Tài khoản kế toán mở ra để phản ánh các loại tài sản, các loại nguồn vốn và các quá trình sản xuất kinh doanh. Nhưng mỗi loại tài sản, mỗi loại nguồn vốn lại có nội dung kinh tế khác nhau, sự vận động khác nhau và yêu cầu quản lý khác nhau. Do đó, nội dung kinh tế của từng tài khoản, tên gọi của tài khoản và số lượng của tài khoản cần mở do nội dung kinh tế của đối tượng mà tài khoản đó phản ánh sự vận động khác nhau và yêu cầu quản lý quyết định.

- Kết cấu

Sự biến động của các đối tượng kế toán là sự biến động của hai mặt đối lập (là sự tăng lên hoặc giảm đi). Do đó, để phản ánh cả hai mặt của đối tượng kế toán, tài khoản được kết cấu bao gồm hai phần chủ yếu.

Phần bên trái: Phản ánh một mặt vận động của đối tượng kế toán, theo thuật ngữ chuyên môn kế toán được gọi là Bên Nợ.

Phần bên phải: Phản ánh mặt vận động đối lập còn lại của đối tượng kế toán, theo thuật ngữ chuyên môn kế toán được gọi là Bên Có. Có thể khái quát kết cấu chung của tài khoản kế toán dạng sơ đồ chữ T như sau:

Tài khoản
(Tên gọi của đối tượng kế toán)

| | |
|----|----|
| Nợ | Có |
| | |

Bên trong mỗi tài khoản kế toán phản ánh các nội dung sau:

Số dư đầu kỳ: Phản ánh số tài sản hoặc nguồn vốn hiện có đầu kỳ kinh doanh.

Số phát sinh: Phản ánh sự biến động của tài sản hoặc nguồn vốn trong kỳ. Bao gồm số phát sinh tăng, số phát sinh giảm.

Số dư cuối kỳ: Phản ánh số tài sản hoặc nguồn vốn hiện còn đến cuối kỳ kinh doanh.

$$SDCK = SDĐK + SPS \text{ tăng} - SPS \text{ giảm}$$

Trong mỗi tài khoản bao giờ số dư đầu kỳ, số phát sinh tăng và số dư cuối kỳ cũng được ghi một bên, còn số phát sinh giảm được ghi ở bên còn lại.

3.3. Các loại tài khoản và cách ghi chép vào tài khoản

- Tài khoản phản ánh tài sản

Bao gồm các tài khoản loại 1 và loại 2

Loại 1: Gồm các tài khoản phản ánh tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn.

Loại 2: Gồm các tài khoản phản ánh tài sản cố định và đầu tư dài hạn.

Cách ghi chép vào tài khoản này như sau:

| Nợ | TK phản ánh tài sản | Có |
|--|---------------------|--|
| SDĐK: Phản ánh giá trị tài sản hiện có ở đầu kỳ | | SPS giảm: Phản ánh giá trị tài sản giảm trong kỳ |
| SPS tăng: Phản ánh giá trị tài sản tăng lên trong kỳ | | |
| Cộng SPS tăng | | Cộng SPS giảm |
| SDCK: Phản ánh giá trị tài sản hiện có ở cuối kỳ | | |

Ví dụ: Tại một doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu, trên “Bảng cân đối kế toán” kỳ trước có số dư của TK “Hàng hóa” 200.000.000 đồng. Trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

- Nhập khẩu một lô hàng trị giá: 450.000.000 đồng.
- Xuất kho 1 lô hàng để xuất khẩu trị giá 720.000.000 đồng.
- Nhập kho 1 lô hàng mua trong nước trị giá 85.000.000 đồng.

Yêu cầu: Phản ánh vào tài khoản, tính SDCK

| Nợ | TK 156 “Hàng hóa” | | Có |
|----------------------------|-------------------|----------------------------|----|
| SDĐK: 200.000.000 | | | |
| SPS tăng: 450.000.000 | | SPS giảm: 720.000.000 | |
| | 85.000.000 | | |
| Cộng SPS tăng: 535.000.000 | | Cộng SPS giảm: 720.000.000 | |
| SDCK: 15.000.000 | | | |

- Tài khoản phản ánh nguồn hình thành tài sản:

Bao gồm các tài khoản loại 3 và loại 4

Loại 3: Các tài khoản nợ phải trả.

Loại 4: Các tài khoản phản ánh nguồn vốn chủ sở hữu.

Cách ghi chép vào tài khoản này như sau:

| Nợ | Tài khoản phản ánh nguồn hình thành tài sản | Có |
|--|---|--|
| | | SDĐK: Phản ánh số nguồn vốn kinh doanh hiện có đầu kỳ |
| SPS giảm: Phản ánh số nguồn vốn kinh doanh giảm trong kỳ | | SPS tăng: Phản ánh số nguồn vốn kinh doanh tăng trong kỳ |
| Cộng SPS giảm | | Cộng SPS tăng |
| | | SDCK: Phản ánh số nguồn vốn kinh doanh hiện có cuối kỳ |

Ví dụ: Tại một doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu, trên “Bảng cân đối kế toán” cuối kỳ trước có số dư của tài khoản “Phải trả người bán” 50.000.000 đồng. Trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

- Vay ngắn hạn trả nợ người bán: 15.000.000 đồng.
- Mua hàng của doanh nghiệp X tiền hàng chưa thanh toán trị giá 126.000.000 đồng.
- Xuất quỹ tiền mặt trả nợ người bán: 70.000.000 đồng.

Yêu cầu: Phản ánh vào tài khoản, tính số dư cuối kỳ

| Nợ | TK 331 | “Phải trả người bán” | Có |
|---------------------------|--------|----------------------|---|
| SPS giảm: 70.000.000 | | | SDĐK: 50.000.000 SPS tăng: 15.000.000 126.000.000 |
| Cộng SPS giảm: 70.000.000 | | | Cộng SPS tăng: 141.000.000 SDCK: 121.000.000 |

Đối với các tài khoản phản ánh quá trình sản xuất kinh doanh, bao gồm nhiều quá trình, có nội dung kinh tế và yêu cầu quản lý khác nhau. Do đó, kết cấu của các tài khoản kế toán phản ánh các quá trình khác nhau thì kết cấu khác nhau.

Xuất phát từ bản chất của quá trình sản xuất, loại tài khoản phản ánh quá trình sản xuất kinh doanh được chia thành:

- Nhóm tài khoản phản ánh chi phí.
- Nhóm tài khoản phản ánh doanh thu.
- Nhóm tài khoản xác định kết quả.

Doanh thu là nguồn hình thành nên tài sản của doanh nghiệp, còn chi phí là sự tiêu hao của tài sản trong quá trình hoạt động. Do đó, kết cấu của tài khoản chi phí phù hợp với kết cấu của tài khoản tài sản, kết cấu của tài khoản doanh thu phù hợp với kết cấu của tài khoản nguồn vốn.

| Nợ | Tài khoản: Chi phí (Loại 6, loại 8) | Có |
|------------------------------------|--|--|
| Tập hợp chi phí phát sinh trong kỳ | | Kết chuyển chi phí sang TK xác định kết quả kinh doanh |

Tài khoản loại 6 và loại 8 không có số dư cuối kỳ.

| Nợ | Tài khoản: Doanh thu (Loại 5, loại 7) | Có |
|---|--|--------------------------------------|
| Các khoản giảm trừ doanh thu Kết chuyển doanh thu thuần sang tài khoản xác định kết quả kinh doanh | | Doanh thu thực tế phát sinh trong kỳ |

Tài khoản loại 5 và loại 7 không có số dư cuối kỳ.

| Nợ | Tài khoản xác định kết quả kinh doanh | Có |
|---|--|--|
| Kết chuyển tài khoản loại 6, loại 8 Kết chuyển lãi | | Kết chuyển tài khoản loại 5, loại 7. Kết chuyển lỗ |

Tài khoản loại 9 không có số dư cuối kỳ.

**Sơ đồ: Mô hình sắp xếp hệ thống tài khoản kế toán trong quan hệ với
Bảng cân đối kế toán**

| | | |
|---|--------------------------------------|--|
| Tài khoản thuộc bảng cân đối kế toán | Loại 1 Tài sản lưu động | Nhóm 11: Tiền Nhóm 12: Đầu tư ngắn hạn Nhóm 13: Các khoản phải thu Nhóm 14: Ứng và trả trước Nhóm 15: Hàng tồn kho Nhóm 16: Chi sự nghiệp |
| | Loại 2 Tài sản cố định | Nhóm 21: Tài sản cố định Nhóm 22: Đầu tư dài hạn Nhóm 24: Xây dựng cơ bản và ký quỹ, ký cược dài hạn |
| | Loại 3 Nợ phải trả | Nhóm 31: Vay ngắn hạn Nhóm 33: Nợ ngắn hạn Nhóm 34: Vay, nợ dài hạn |
| | Loại 4 Nguồn vốn chủ sở hữu | Nhóm 41: Vốn chủ sở hữu thường xuyên Nhóm 42: Lãi chưa phân phối Nhóm 43: Quỹ khen thưởng, phúc lợi Nhóm 44: Vốn đầu tư XDCB Nhóm 46: Nguồn kinh phí sự nghiệp |
| Tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán | Loại 0 Tài khoản ghi đơn | Nhóm 001, 002, 003: Phản ánh tài sản không thuộc sở hữu của đơn vị. Nhóm 004, 007, 008: Phản ánh bổ sung cho các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán (tài sản thuộc sở hữu của đơn vị). |

**Sơ đồ: Mô hình sắp xếp hệ thống tài khoản thuộc
Báo cáo kết quả kinh doanh**

| | |
|--|---|
| Loại 5: Doanh thu | Nhóm 51: Doanh thu bán hàng, tài chính Nhóm 52: Chiết khấu bán hàng Nhóm 53: Giảm doanh thu |
| Loại 6: Chi phí sản xuất kinh doanh | Nhóm 61: Mua hàng Nhóm 62: Chi phí sản xuất Nhóm 63: Giá thành, giá vốn Nhóm 64: Chi phí thời kỳ |
| Loại 7: Thu nhập hoạt động khác | Nhóm 71: Thu nhập hoạt động khác |
| Loại 8: Chi phí hoạt động khác | Nhóm 81: Chi phí hoạt động khác Nhóm 82: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp |
| Loại 9: Xác định kết quả hoạt động kinh doanh | Nhóm 91: Xác định kết quả các hoạt động kinh doanh |

3.4. Ghi sổ kép

- Khái niệm: Ghi sổ kép là phương thức kế toán phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh đồng thời vào hai bên của hai hay nhiều tài khoản kế toán theo đúng nội dung kinh tế nghiệp vụ và mối quan hệ khách quan giữa các đối tượng kế toán.

Thực chất của ghi sổ kép là ghi Nợ tài khoản này, ghi Có của tài khoản khác với số tiền bằng nhau.

Ví dụ 1: Doanh nghiệp nhập khẩu 1 lô hàng trị giá 100.000.000 đồng, tiền hàng đã thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng.

Phân tích: Nghiệp vụ này liên quan đến 2 đối tượng hàng hóa trong kho → Hàng hóa tăng: 100.000.000 đồng → tài khoản “Hàng hóa” tăng, mà tài khoản “Hàng hóa” thuộc tài khoản “Tài sản” tăng thì ghi bên Nợ.

Tiền hàng thanh toán qua ngân hàng → Tiền gửi ngân hàng giảm 100.000.000 đồng → Tài khoản “Tiền gửi ngân hàng” giảm, mà tài khoản “Tiền gửi ngân hàng” thuộc tài khoản “Tài sản”. Về nguyên tắc tài khoản “Tài sản” giảm ghi bên Có.

Ghi số kép:

| Nợ TK “Tiền gửi ngân hàng” Có | | | Nợ TK “Hàng hóa” Có | |
|-------------------------------|-------------|-------|---------------------|--|
| SDĐK: x x x | | | SDĐK: x x x | |
| | 100.000.000 | (1) → | 100.000.000 | |

- Định khoản kế toán:

| | |
|-----|------------------------|
| 1 { | Nợ TK 156: 100.000.000 |
| | Có TK 112: 100.000.000 |

Ví dụ 2: Doanh nghiệp nhập khẩu 1 lô hàng của doanh nghiệp tư nhân, trị giá mua 250.000.000 đồng. Tiền hàng đã thanh toán 130.000.000 đồng bằng tiền mặt, số còn lại chưa thanh toán.

Phân tích: Nghiệp vụ kinh tế phát sinh ảnh hưởng đến 3 đối tượng: Hàng hóa trong kho, tiền mặt, phải trả người bán.

Nhập khẩu hàng hóa trị giá 250.000.000 đồng, như vậy hàng hóa tăng, tài khoản “Hàng hóa” thuộc tài khoản “Tài sản”. Về nguyên tắc tài khoản “Tài sản” tăng thì ghi Nợ: 250.000.000 đồng.

Thanh toán “Tiền mặt” thuộc tài khoản “Tài sản”. Về nguyên tắc tài khoản “Tài sản” giảm thì ghi Có 130.000.000 đồng.

Còn lại 120.000.000 đồng chưa thanh toán → Tài khoản “Phải trả người bán” tăng. Tài khoản này thuộc tài khoản “nguồn vốn”. Về nguyên tắc tài khoản “Nguồn vốn” tăng thì ghi Có: 120.000.000 đồng.

| Nợ TK “Tiền mặt” Có | | | Nợ TK “Hàng hóa” Có | |
|-------------------------------|-------------|-------|---------------------|--|
| SDĐK: x x x | | | SDĐK: x x x | |
| | 130.000.000 | (2) → | 250.000.000 | |
| Nợ TK “Phải trả người bán” Có | SDĐK: x x x | | | |
| | 120.000.000 | | | |

- Định khoản kế toán:

| | | |
|-------|------------|--------------|
| (2) { | Nợ TK 156: | 250.000.000 |
| | Có TK 111: | 130.000.000 |
| | Có TK 331: | 120.000.0000 |

- Nguyên tắc của ghi sổ kép

Nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh, tác động đến tài sản của đơn vị, bao giờ cũng được ghi vào ít nhất hai tài khoản kế toán có liên quan.

Mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh số tiền ghi Nợ và ghi Có của các tài khoản đối ứng bao giờ cũng bằng nhau. Do đó, tổng số phát sinh trong kỳ bên Nợ của các tài khoản bao giờ cũng bằng tổng số phát sinh bên Có của các tài khoản.

Một nghiệp vụ kinh tế phát sinh bao giờ cũng ghi Nợ một tài khoản đối ứng với ghi Có của một hoặc một vài tài khoản khác và ngược lại, ghi Có của một tài khoản đối ứng với ghi Nợ của nhiều tài khoản.

4. Phương pháp tổng hợp và cân đối

Tổng hợp - cân đối kế toán là phương pháp khái quát tình hình vốn (dưới góc độ tài sản và nguồn vốn), kết quả kinh doanh và các mối quan hệ kinh tế khác thuộc đối tượng hạch toán trên những mặt bản chất và trong các mối quan hệ cân đối vốn có của đối tượng hạch toán kế toán.

Tổng hợp - cân đối kế toán được ứng dụng rộng rãi trong công tác kế toán: Có thể ứng dụng tổng hợp - cân đối trên từng bộ phận tài sản và nguồn vốn, từng quá trình kinh doanh hoặc cân đối toàn bộ tài sản và nguồn vốn, từng quá trình kinh doanh hoặc cân đối toàn bộ tài sản và nguồn vốn hoặc cân đối kết quả chung cho toàn bộ quá trình kinh doanh của đơn vị hạch toán.

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính phản ánh tổng quát tình hình vốn của một doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định theo giá trị (tài sản) và nguồn hình thành (nguồn vốn). Về bản chất, Bảng cân đối kế toán là một Bảng cân đối tổng hợp giữa tài sản với vốn chủ sở hữu và công nợ phải trả. Bảng cân đối kế toán là một tài liệu quan trọng để nghiên cứu, đánh giá một cách tổng quát tình hình, kết quả kinh doanh, trình độ sử dụng vốn và những triển vọng kinh tế, tài chính của doanh nghiệp. Kết cấu của bảng gồm hai phần:

Phần phản ánh vốn dưới góc độ biểu hiện gọi là “Tài sản”.

Phần phản ánh nguồn vốn dưới góc độ nguồn hình thành gọi là “Nguồn vốn” hay vốn chủ sở hữu và công nợ.

Hai phần “Tài sản” và “Nguồn vốn” có thể được kết cấu làm hai bên (bên trái, bên phải) hoặc một bên (bên trên, bên dưới). Mỗi bên đều có số tổng cộng và số tổng cộng của hai phần bao giờ cũng bằng nhau vì phản ánh cùng một lượng tài sản.

Tức là: TÀI SẢN = NGUỒN VỐN

hay: TÀI SẢN = VỐN CHỦ SỞ HỮU + CÔNG NỢ PHẢI TRẢ

Hoặc: VỐN CHỦ SỞ HỮU = TÀI SẢN - CÔNG NỢ PHẢI TRẢ

Mẫu: Bảng cân đối kế toán

| Tài sản | Số đầu kỳ | Số cuối kỳ | Nguồn vốn | Số đầu kỳ | Số cuối kỳ |
|------------------|-----------|------------|-------------------|-----------|------------|
| A. TS ngắn hạn | | | A: Nợ phải trả | | |
| B. TS dài hạn | | | B: Vốn chủ sở hữu | | |
| Tổng cộng | x | x x | Tổng cộng | x | x x |

Bảng cân đối kế toán được lập tại một thời điểm nhất định (cuối tháng, cuối quý, cuối năm).

Mối quan hệ giữa Bảng cân đối kế toán với tài khoản và phương pháp kế toán khác.

- Đầu kỳ: Căn cứ vào số liệu trên Bảng cân đối kế toán cuối kỳ trước để mở sổ kế toán (tài khoản) mới và ghi vào chỉ tiêu “Số dư đầu kỳ” của các tài khoản tương ứng.

- Trong kỳ kinh doanh, căn cứ vào các chứng từ phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán định khoản và ghi vào các tài khoản có liên quan.

- Cuối kỳ, khóa sổ tài khoản, xác định số dư của từng tài khoản và lấy số liệu để lập Bảng cân đối kế toán mới.

IV. HÌNH THỨC TỔ CHỨC SỔ KẾ TOÁN

1. Khái niệm sổ kế toán và hình thức tổ chức sổ kế toán

Sổ kế toán là sự biểu hiện vật chất cụ thể của phương pháp tài khoản kế toán và ghi chép trên sổ kế toán là sự thể hiện nguyên lý của phương pháp ghi sổ kép. Nói cách khác sổ kế toán là một phương tiện vật chất cơ bản, cần thiết để người làm kế toán ghi chép, phản ánh một cách có hệ thống các thông tin kế toán theo thời gian cũng như theo đối tượng.

Công tác kế toán trong một đơn vị hạch toán, đặc biệt là trong các doanh nghiệp, thường nhiều và phức tạp không chỉ thể hiện ở số lượng các phần hành, mà còn ở mỗi phần hành kế toán cần thực hiện; do vậy đơn vị hạch toán cần thiết phải sử dụng nhiều loại sổ sách khác nhau cả về kết cấu, nội dung, phương pháp hạch toán, tạo thành một hệ thống sổ sách kế toán. Các loại sổ kế toán này được liên hệ với nhau một cách chặt chẽ theo trình tự hạch toán của mỗi phần hành. Mỗi hệ thống sổ kế toán được xây dựng là một hình thức tổ chức sổ nhất định mà doanh nghiệp cần phải có để thực hiện công tác kế toán.

Như vậy, hình thức tổ chức sổ kế toán là hình thức kết hợp các loại sổ kế toán khác nhau về chức năng ghi chép, về kết cấu, nội dung phản ánh theo một trình tự hạch toán nhất định trên cơ sở của chứng từ gốc. Các doanh nghiệp khác nhau về loại hình, quy mô và điều kiện kế toán sẽ hình thành cho mình một hình thức tổ chức sổ kế toán khác nhau.

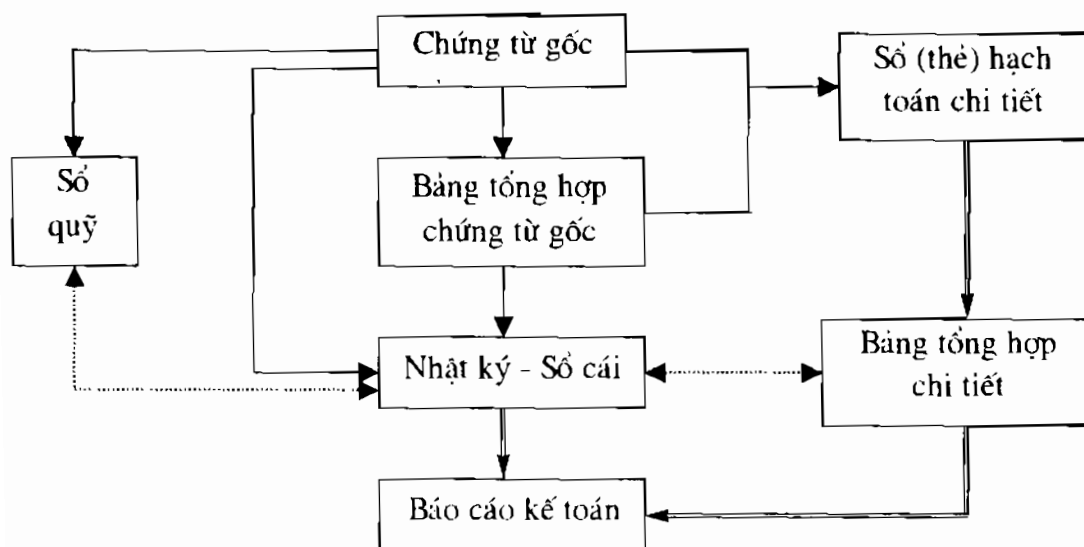
2. Các hình thức tổ chức sổ kế toán

Trên thực tế, doanh nghiệp có thể lựa chọn một trong các hình thức tổ chức sổ kế toán sau đây:

- Hình thức Nhật ký - Sổ cái

Theo hình thức này, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được phản ánh vào một quyển sổ gọi là Nhật ký - Sổ cái. Sổ này là Sổ hạch toán tổng hợp duy nhất, trong đó kết hợp phản ánh theo thời gian và theo hệ thống. Tất cả các tài khoản của doanh nghiệp sử dụng được phản ánh cả hai bên Nợ - Có trên cùng một vài trang sổ. Căn cứ ghi vào sổ là chứng từ gốc hoặc bảng tổng hợp chứng từ gốc, mỗi chứng từ ghi một dòng vào Nhật ký - Sổ cái.

Trình tự ghi sổ theo hình thức Nhật ký - Sổ cái

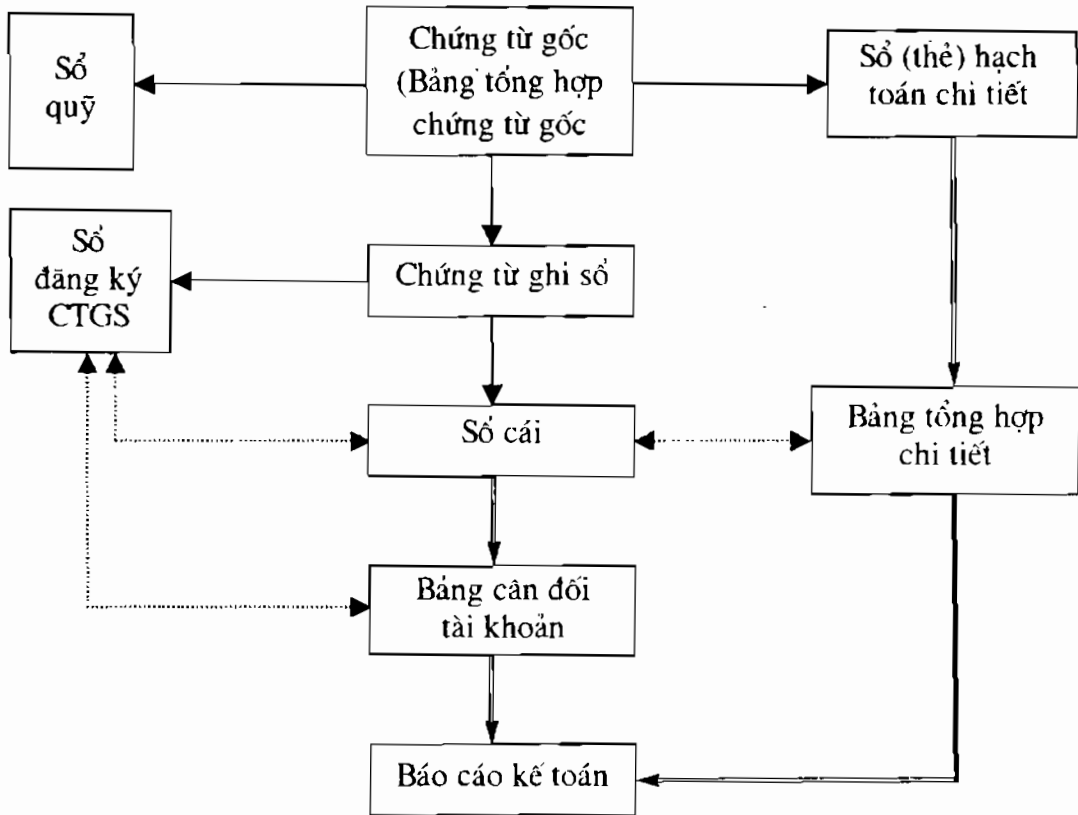


- Ghi chú:**
- ▶ Ghi hàng ngày (hoặc định kỳ)
 - ==▶ Ghi cuối tháng
 - ◄◄>> Quan hệ đối chiếu

- Hình thức chứng từ ghi sổ

Hình thức này thích hợp với mọi loại hình doanh nghiệp, thuận tiện cho việc áp dụng máy tính. Tuy nhiên, việc ghi chép bị trùng lặp nhiều nên việc lập báo cáo dễ bị chậm trễ, nhất là trong điều kiện thủ công. Sổ sách trong hình thức này gồm: Sổ cái, Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, Bảng cân đối tài khoản.

Trình tự ghi sổ theo hình thức Chứng từ ghi sổ



Ghi chú:

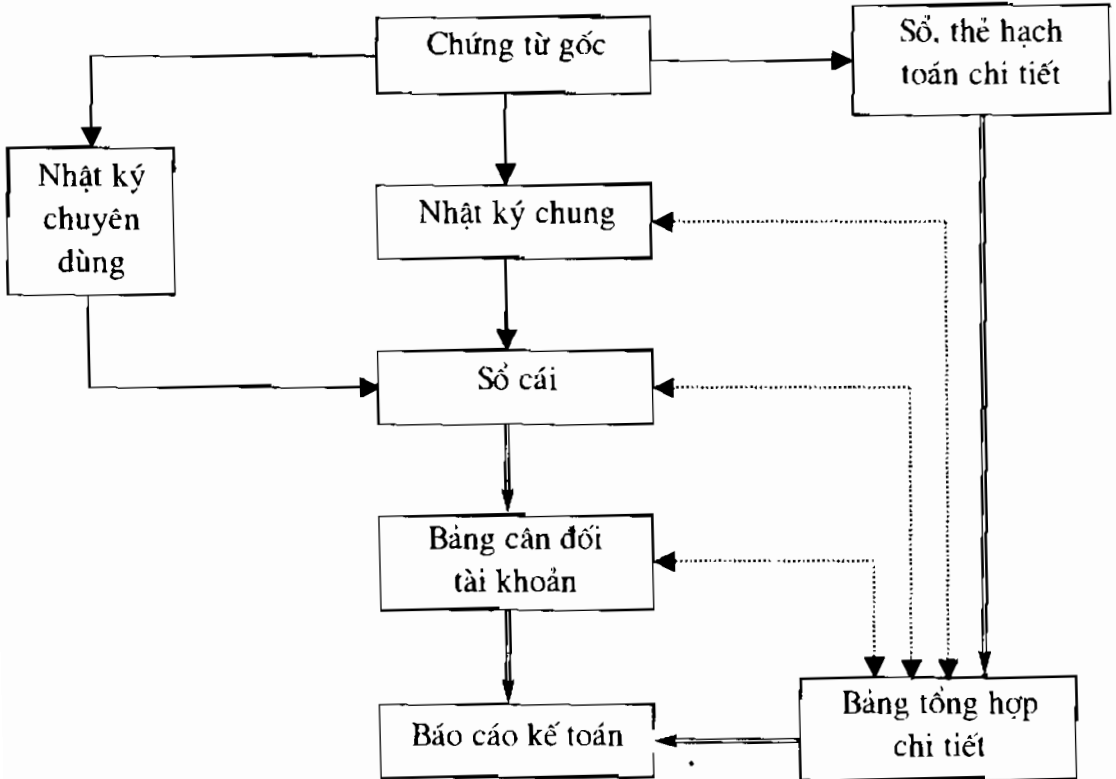
- > Ghi hàng ngày (hoặc định kỳ)
- ====> Ghi cuối tháng
- ◄-----► Quan hệ đối chiếu

- Hình thức Nhật ký chung

Hình thức Nhật ký chung là hình thức phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo thứ tự thời gian vào một quyển sổ gọi là Nhật ký chung. Sau đó, căn cứ vào Nhật ký chung, lấy số liệu đó ghi vào Sổ cái. Mỗi bút toán phản ánh trong Sổ nhật ký chung được chuyển vào Sổ cái ít nhất cho 2 tài khoản có liên quan. Đối với các tài khoản chủ yếu, phát sinh nhiều nghiệp vụ, có thể mở Nhật ký phụ. Cuối tháng (hoặc định kỳ) cộng các Nhật ký phụ, lấy số liệu ghi vào Nhật ký chung hoặc vào thẳng Sổ cái.

Sổ cái trong hình thức Nhật ký chung có thể mở theo nhiều kiểu (kiểu một bên hoặc kiểu hai bên) và mở cho cả hai bên Nợ, Có của tài khoản. Mỗi tài khoản mở trên một vài trang sổ riêng. Với những tài khoản có số lượng nghiệp vụ nhiều, có thể mở thêm Sổ cái phụ. Cuối tháng, cộng Sổ cái phụ để đưa vào Sổ cái.

Trình tự ghi sổ theo hình thức Nhật ký chung



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- ⇒ Ghi cuối tháng
- ←.....→ Quan hệ đối chiếu

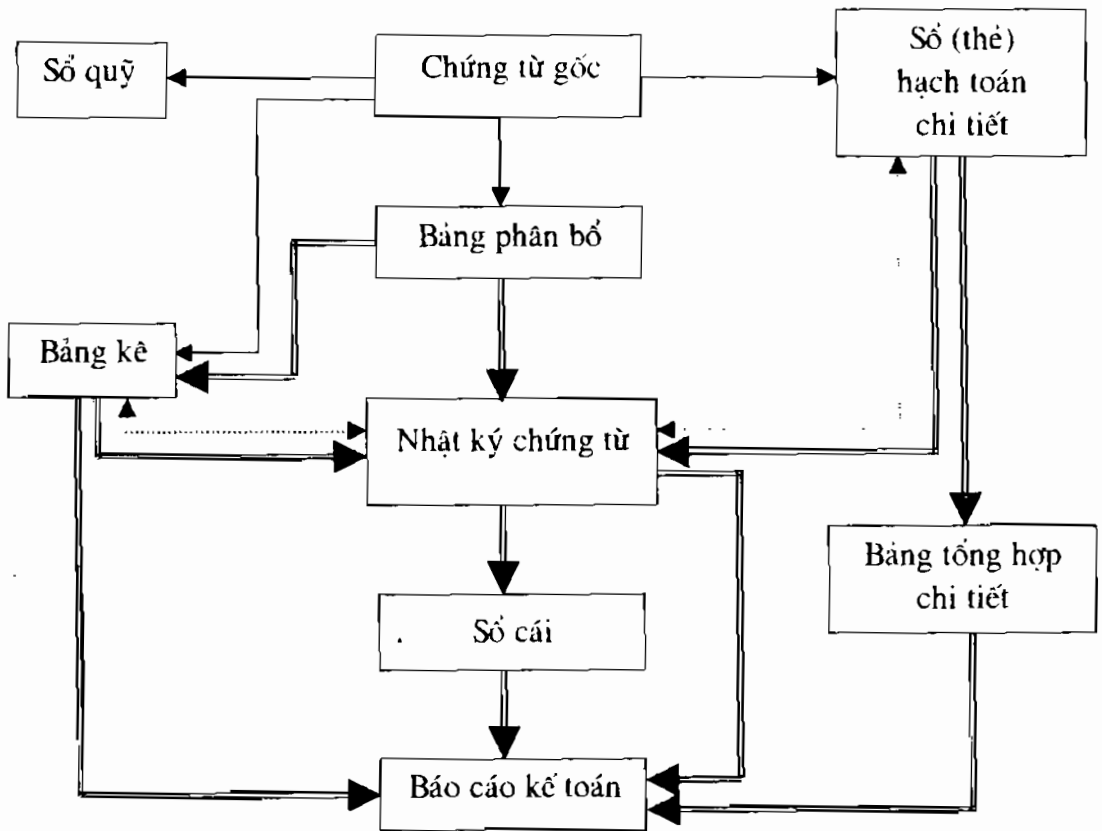
- Hình thức Nhật ký - chứng từ

Hình thức này thích hợp với doanh nghiệp, số lượng nghiệp vụ nhiều và điều kiện kế toán thủ công, dễ chuyên môn hoá cán bộ kế toán. Tuy nhiên đòi hỏi

trình độ nghiệp vụ của cán bộ kế toán phải cao. Mặt khác không phù hợp với việc kế toán bằng máy. Sổ sách trong hình thức này gồm có:

- + Sổ Nhật ký - Chứng từ.
- + Sổ cái
- + Bảng kê
- + Bảng phân bổ
- + Sổ chi tiết

Trình tự ghi sổ theo hình thức Nhật ký - Chứng từ



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- ⇒ Ghi cuối tháng
- ◄ ► Quan hệ đối chiếu

V. PHƯƠNG PHÁP SỬA CHỮA SAI SÓT SỐ KẾ TOÁN

1. Phương pháp cải chính

Là phương pháp trực tiếp thay thế phần ghi sai bằng phần ghi đúng và thường áp dụng khi phần sai được phát hiện sớm, trước khi cộng dồn số liệu hoặc chuyển sổ. Theo phương pháp này, kế toán dùng mực đỏ gạch ngang phần ghi sai và dùng mực thường ghi phần đúng vào khoảng trống phía trên. Bên cạnh ghi rõ họ tên, chữ ký người sửa.

2. Phương pháp ghi bổ sung

Phương pháp này áp dụng khi bỏ sót nghiệp vụ hoặc con số trong định khoản nhỏ hơn con số thực tế cần ghi và sai sót phát hiện muộn, khi đã cộng dồn số liệu. Theo phương pháp này, kế toán ghi bổ sung định khoản cùng hệ đối ứng với chênh lệch thiếu.

Ví dụ: Mua hàng hóa về nhập kho theo giá: 58.600.000, chưa trả tiền người bán.

Giả sử: Kế toán đã định khoản

| | |
|------------|------------|
| Nợ TK 156: | 56.800.000 |
| Có TK 331: | 56.800.000 |

Khi phát hiện, kế toán phải ghi bổ sung bút toán

| | |
|------------|-----------|
| Nợ TK 156: | 1.800.000 |
| Có TK 331: | 1.800.000 |

3. Phương pháp ghi số âm

Phương pháp này được sử dụng khi cần điều chỉnh giảm (kể cả xóa đi toàn bộ) con số đã ghi. Trường hợp này, kế toán sử dụng kỹ thuật ghi con số đỏ hoặc đặt con số cần ghi vào trong khung chữ nhật hoặc trong dấu ngoặc đơn (...) để xóa bỏ các con số đã ghi sai hoặc ghi thừa. Cụ thể:

- Số đã ghi số lớn hơn số thực tế phát sinh: Kế toán ghi cùng quan hệ đối ứng tài khoản như cũ với số tiền chênh lệch thừa bằng bút toán đỏ, giả sử cũng ví dụ trên, kế toán đã ghi:

| | |
|------------|------------|
| Nợ TK 156: | 85.600.000 |
| Có TK 331: | 85.600.000 |

- Khi phát hiện, ghi đỏ phần chênh lệch thừa:

- | | |
|------------|--------------|
| Nợ TK 156: | (27.000.000) |
| Có TK 331: | (27.000.000) |
- Hoặc ghi đỏ:
- | | |
|------------|--------------|
| Nợ TK 156: | (85.600.000) |
| Có TK 331: | (85.600.000) |
- Ghi lại bút toán đen:
- | | |
|------------|------------|
| Nợ TK 156: | 58.600.000 |
| Có TK 331: | 58.600.000 |
- Ghi trùng nghiệp vụ hai lần: Lập định khoản mới cùng quan hệ đối ứng và cùng số phát sinh và ghi sổ bằng bút toán đỏ để xóa giá trị ghi thừa.
- Ghi sai định khoản: Khi phát hiện, ghi lại định khoản đã ghi sai bằng mực đỏ để xóa, rồi ghi lại định khoản đúng bằng mực thường.

4. Phương pháp ghi đảo

Phương pháp này được sử dụng khi ghi sai định khoản. Khi phát hiện ghi thêm một định khoản ngược với định khoản đã ghi, sau đó ghi thêm định khoản đúng, ghi bằng bút toán đen..

Giả sử vẫn ví dụ trên, kế toán ghi sổ lúc đầu:

| | |
|------------|------------|
| Nợ TK 156: | 58.600.000 |
| Có TK 311: | 58.600.000 |

Kế toán chữa sổ:

| | |
|------------|------------|
| Nợ TK 311: | 58.600.000 |
| Có TK 156: | 58.600.000 |
| Nợ TK 156: | 58.600.000 |
| Có TK 331: | 58.600.000 |

5. Phương pháp kết hợp giữa ghi đảo với ghi bổ sung

Phương pháp này được sử dụng khi ghi sai định khoản bỏ sót nghiệp vụ. Khi phát hiện ghi thêm một định khoản ngược với định khoản đã ghi sai, sau đó ghi thêm định khoản đúng và ghi bổ sung định khoản bỏ sót.

Ví dụ: Trong kỳ có các khoản chi bằng tiền mặt

- Hàng hóa về nhập kho trị giá 8.000.000
- Chi tạm ứng cho CBCNV đi công tác: 2.000.000 Kế toán ghi sổ lúc đầu.

| | |
|------------|-----------|
| Nợ TK 156: | 8.000.000 |
| Có TK 112: | 8.000.000 |

| | |
|--|-----------|
| - Kế toán chữa số: Ghi bút toán đảo | |
| Nợ TK 112: | 8.000.000 |
| Có TK 156: | 8.000.000 |
| Ghi lại: | |
| Nợ TK 156: | 8.000.000 |
| Có TK 111: | 8.000.000 |
| - Ghi bút toán bổ sung: | |
| Nợ TK 141: | 2.000.000 |
| Có TK 111: | 2.000.000 |

Câu hỏi ôn tập

1. Hãy trình bày đối tượng của hạch toán kế toán.
2. Thế nào là tài khoản kế toán, ghi sổ kép và định khoản kế toán.
3. Trình bày cách ghi chép vào các loại tài khoản kế toán.
4. Trình bày các hình thức sổ kế toán hiện đang được áp dụng tại các doanh nghiệp kinh doanh ở Việt Nam.
5. Khi ghi sổ kế toán có sai sót, được sử dụng mấy phương pháp sửa chữa Sổ kế toán? Hãy trình bày các phương pháp đó.

Bài tập thực hành

Bài số 1: Tại doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu X có tài liệu sau:

| | |
|---------------------------|---|
| 1/ Tiền mặt | 9/ Tài sản cố định |
| 2/ Tiền gửi ngân hàng | 10/ Phải thu của khách hàng |
| 3/ Vay ngắn hạn | 11/ Quỹ đầu tư phát triển |
| 4/ Vay dài hạn | 12/ Quỹ khen thưởng, phúc lợi |
| 5/ Hàng hóa | 13/ Phải thu khác |
| 6/ Hàng mua đang đi đường | 14/ Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước |
| 7/ Hàng trả cho người bán | 15/ Phải trả, phải nộp khác |
| 8/ Nguồn vốn kinh doanh | |

Yêu cầu:

Lập bảng phân loại tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu X.

Bài số 2: Cho tình hình tài sản đầu kì của một của doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu như sau:

(Đơn vị tính: Đồng)

| | |
|-----------------------------------|---------------|
| 1/ Hàng hóa tồn kho | 460.000.000 |
| 2/ Quỹ tiền mặt | 50.000.000 |
| 3/ Tiền gửi ngân hàng | 150.000.000 |
| 4/ Phải trả người bán | 80.000.000 |
| 5/ Thuế phải nộp ngân sách | 120.000.000 |
| 6/ Hàng mua đang đi đường | 100.000.000 |
| 7/ Hàng gửi đi bán | 40.000.000 |
| 8/ Công cụ, dụng cụ | 30.000.000 |
| 9/ Tạm ứng | 10.000.000 |
| 10/ Nguồn vốn kinh doanh | 1.860.000.000 |
| 11/ Quỹ đầu tư phát triển | 100.000.000 |
| 12/ TSCĐ hữu hình | 1.800.000.000 |
| 13/ Nguồn vốn XDCB | 100.000.000 |
| 14/ Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 50.000.000 |
| 15/ Lãi chưa phân phối | 90.000.000 |
| 16/ Vay ngắn hạn | 250.000.000 |
| 17/ Khách hàng nợ | 150.000.000 |
| 18/ Lương phải trả công nhân viên | 25.000.000 |
| 19/ Ứng trước cho người bán | 70.000.000 |
| 20/ Người mua ứng trước | 35.000.000 |

Yêu cầu:

- Phân loại tài sản của doanh nghiệp theo kết cấu và nguồn hình thành.
- Cho biết tổng giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản đầu kì của doanh nghiệp.

Bài số 3: Tình hình tài sản và nguồn vốn lúc đầu kì tại một doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu như sau:

Đơn vị tính: Đồng

| | |
|-----------------------------------|---------------|
| 1/ Máy móc, thiết bị kinh doanh | 600.000.000 |
| 2/ Nguồn vốn kinh doanh | 1.460.000.000 |
| 3/ Hàng hóa tồn kho | 156.000.000 |
| 4/ Nhiên liệu | 10.000.000 |
| 5/ Tạm ứng cho công nhân viên | 5.000.000 |
| 6/ Dụng cụ quản lí | 120.000.000 |
| 7/ Nhà cửa, văn phòng | 450.000.000 |
| 8/ Lãi chưa phân phối | 12.000.000 |
| 9/ Tiền mặt tại quỹ | 15.000.000 |
| 10/ Tiền gửi ngân hàng | 100.000.000 |
| 11/ Thuế phải nộp ngân sách | 18.000.000 |
| 12/ Vay dài hạn | 70.000.000 |
| 13/ Phải trả người bán | 37.000.000 |
| 14/ Người mua ứng trước tiền hàng | 10.000.000 |
| 15/ Phải thu của khách hàng | 15.000.000 |
| 16/ Hàng mua đang đi đường | 20.000.000 |
| 17/ Vay ngắn hạn | 25.000.000 |
| 18/ Nhà kho, cửa hàng | 190.000.000 |
| 19/ Thiết bị quản lí văn phòng | 20.000.000 |
| 20/ Quỹ doanh nghiệp | 12.000.000 |

Yêu cầu:

- Phân loại tài sản theo kết cấu và nguồn hình thành.
- Tính giá trị tài sản, nguồn vốn theo tổng số và theo từng loại.

Bài số 4:

Tại một doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu có tình hình tài sản và nguồn vốn đầu năm như sau

| | <i>Đơn vị tính: Đồng</i> |
|--|--------------------------|
| 1/ Nguyên vật liệu | 42.000.000 |
| 2/ Nhà cửa, vật kiến trúc | 500.000.000 |
| 3/ Vay ngắn hạn | 120.000.000 |
| 4/ Quỹ đầu tư phát triển | 200.000.000 |
| 5/ Công cụ, dụng cụ | 30.000.000 |
| 6/ Hàng mua đang đi đường | 52.000.000 |
| 7/ Xây dựng cơ bản dở dang | 250.000.000 |
| 8/ Nợ dài hạn | 200.000.000 |
| 9/ Quỹ khen thưởng phúc lợi | 90.000.000 |
| 10/ Quỹ dự phòng tài chính | 35.000.000 |
| 11/ Phải thu của khách hàng | 90.000.000 |
| 12/ Hàng hóa tồn kho | 250.000.000 |
| 13/ Tiền mặt | 150.000.000 |
| 14/ Tiền gửi ngân hàng | 300.000.000 |
| 15/ Vay dài hạn | 120.000.000 |
| 16/ Phải trả công nhân viên | 34.000.000 |
| 17/ Nguồn vốn kinh doanh | 500.000.000 |
| 18/ Nguồn vốn đầu tư XDCB | 200.000.000 |
| 19/ Hàng gửi đi bán | 100.000.000 |
| 20/ Tạm ứng | 20.000.000 |
| 21/ Thuế và các khoản phải nộp ngân sách | 31.000.000 |
| 22/ Lợi nhuận chưa phân phối | 54.000.000 |
| 23/ Phải trả, phải nộp khác | 40.000.000 |
| 24/ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 80.000.000 |
| 25/ Phải trả người bán | 180.000.000 |
| 26/ Nhận góp vốn liên doanh | 70.000.000 |
| 27/ Chi phí trả trước | 30.000.000 |

Yêu cầu:

1. Phân loại tài sản của doanh nghiệp theo kết cấu và nguồn hình thành.
2. Cho biết tổng giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đầu năm.

Bài số 5: Tại một doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu có tình hình tài sản và nguồn vốn đầu năm như sau:

Đơn vị tính: Đồng

| | |
|--|-------------|
| 1/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 170.000.000 |
| 2/ Thành phẩm tồn kho | 200.000.000 |
| 3/ Vay ngắn hạn | 180.000.000 |
| 4/ Vay dài hạn | 250.000.000 |
| 5/ Xây dựng cơ bản dở dang | 180.000.000 |
| 6/ Nguồn vốn đầu tư XDCB | 360.000.000 |
| 7/ Tiền gửi ngân hàng | 300.000.000 |
| 8/ Hàng gửi đi bán | 120.000.000 |
| 9/ Nguyên vật liệu | 350.000.000 |
| 10/ Phải thu của khách hàng | 270.000.000 |
| 11/ Phải trả người bán | 170.000.000 |
| 12/ Quỹ đầu tư phát triển | 420.000.000 |
| 13/ Tiền mặt | 180.000.000 |
| 14/ Nhà cửa, vật kiến trúc | 400.000.000 |
| 15/ Phải thu khác | 40.000.000 |
| 16/ Phải trả phải nộp khác | 65.000.000 |
| 17/ Nguồn vốn kinh doanh | 750.000.000 |
| 18/ Hao mòn TSCĐ | 80.000.000 |
| 19/ Công cụ dụng cụ | 72.000.000 |
| 20/ Quỹ khen thưởng phúc lợi | 60.000.000 |
| 21/ Thuế và các khoản phải nộp | 40.000.000 |
| 22/ Quỹ dự phòng tài chính | 30.000.000 |
| 23/ Lợi nhuận chưa phân phối | 25.000.000 |
| 24/ Tạm ứng | 48.000.000 |
| 25/ Tiền đang chuyển | 70.000.000 |
| 26/ Chi phí trước | 30.000.000 |

Yêu cầu:

1. Phân loại tài sản của doanh nghiệp theo kết cấu và nguồn hình thành.
2. Cho biết tổng giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đầu năm

Bài số 6: Cho tình hình tài sản tại một doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu vào lúc đầu kỳ như sau

| | <i>Đơn vị: Đồng</i> |
|--|---------------------|
| 1/ Tiền mặt tại quỹ | 250.000.000 |
| 2/ Phải thu của khách hàng | 365.000.000 |
| 3/ Đầu tư chứng khoán dài hạn | 420.000.000 |
| 4/ Vay ngắn hạn | 600.000.000 |
| 5/ Nợ dài hạn đến hạn trả | 750.000.000 |
| 6/ Phải thu nội bộ | 160.000.000 |
| 7/ Tiền gửi ngân hàng | 1.250.000.000 |
| 8/ Các khoản phải thu khác | 85.000.000 |
| 9/ Phải trả cho người bán | 420.000.000 |
| 10/ Vay dài hạn | 1.650.000.000 |
| 11/ Phải trả CBCNV | 45.000.000 |
| 12/ Hàng hóa | 780.000.000 |
| 13/ Công cụ dụng cụ | 120.000.000 |
| 14/ Tạm ứng | 75.000.000 |
| 15/ Lãi chưa phân phối | 270.000.000 |
| 16/ Quỹ đầu tư phát triển | 680.000.000 |
| 17/ Tài sản cố định | 2.750.000.000 |
| 18/ Nguồn vốn XDCB | 530.000.000 |
| 19/ Nguồn vốn kinh doanh | 1.250.000.000 |
| 20/ Thuế và các khoản phải nộp ngân sách | 60.000.000 |

Yêu cầu:

1. Phân loại tài sản của doanh nghiệp theo kết cấu và nguồn hình thành.
2. Cho biết tổng giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp lúc đầu kỳ.

Bài số 7: Cho tình hình tài sản và nguồn vốn lúc đầu kỳ tại một doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu như sau:

| | <i>Đơn vị: Đồng</i> |
|--------------------------------|---------------------|
| 1/ Tiền mặt | 450.000.000 |
| 2/ Tiền gửi ngân hàng | 1.350.000.000 |
| 3/ Các khoản phải trả phải nộp | 80.000.000 |
| 4/ Phải trả CBCNV | 70.000.000 |
| 5/ Nợ dài hạn đến hạn trả | 380.000.000 |
| 6/ Phải thu của khách hàng | 160.000.000 |
| 7/ Trả trước cho người bán | 150.000.000 |
| 8/ Các khoản phải thu khác | 70.000.000 |
| 9/ Người mua ứng trước | 60.000.000 |
| 10/ Vay dài hạn | 1.200.000.000 |
| 11/ Chi phí phải trả | 45.000.000 |
| 12/ Nhận ký quỹ dài hạn | 320.000.000 |
| 13/ Đầu tư ngắn hạn | 500.000.000 |
| 14/ Hàng mua đang đi đường | 380.000.000 |
| 15/ Nguyên vật liệu tồn kho | 200.000.000 |
| 16/ Hàng hóa | 950.000.000 |
| 17/ Nguồn vốn kinh doanh | 1.065.000.000 |
| 18/ Quỹ đầu tư phát triển | 850.000.000 |
| 19/ Nguồn vốn XDCB | 1.000.000.000 |
| 20/ Quỹ khen thưởng phúc lợi | 700.000.000 |
| 21/ Lợi nhuận chưa phân phối | 350.000.000 |
| 22/ Tài sản cố định | 1.850.000.000 |
| 23/ Chi phí trả trước | 60.000.0000 |

Yêu cầu:

1. Phân loại tài sản và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp.
2. Cho biết giá trị TSLĐ, TSCĐ, nguồn vốn chủ sở hữu và công nợ phải trả.

Bài số 8: Kinh doanh xuất nhập khẩu tại một doanh nghiệp A trên bảng cân đối kế toán cuối tháng 6/N có khoản mục quỹ tiền mặt là 52.000.000. Trong tháng 7/N có các nghiệp vụ kinh doanh phát sinh như sau

1. Xuất quỹ tiền mặt để mua công cụ dụng cụ là 4.400.000 và tạm ứng cho cán bộ đi công tác 5.000.000.
2. Thu tiền bồi thường vật chất của CBCNV là 3.500.000 bằng tiền mặt.
3. Thu tiền khách hàng trả nợ bằng tiền mặt 45.000.000 và rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 25.000.000.
4. Xuất quỹ tiền mặt để trả lương cho cán bộ công nhân viên 23.500.000 và để trả tiền vận chuyển hàng hóa ở khâu bán 9.200.000

Yêu cầu:

Mở và ghi chép các nghiệp vụ kinh tế trên vào tài khoản quỹ tiền mặt.

Bài số 9: Tại một doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu Y trên bảng cân đối kế toán cuối tháng 9/N có khoản mục phải trả người bán là 94.000.000.

Trong tháng 10/N có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Doanh nghiệp vay ngắn hạn ngân hàng để trả nợ người bán số tiền là 50.000.000, ngân hàng đã đồng ý cho vay và gửi giấy báo.
2. Doanh nghiệp mua một số hàng hóa trị giá 120.000.000, tiền chưa thanh toán. Hàng về kiểm nghiệm nhập kho đủ.
3. Doanh nghiệp trích tiền gửi ngân hàng để trả nợ người bán 100.000.000.

Yêu cầu: Mở và ghi chép các nghiệp vụ kinh tế trên vào tài khoản phải trả người bán.

Bài số 10: Tại một doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu trích số dư đầu tháng của TK311 "Vay ngắn hạn" là 220.000.000. Trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau

1. Mua hàng hóa về nhập kho thanh toán bằng tiền vay ngắn hạn trị giá hàng nhập kho là 80.000.000.
2. Chuyển tiền gửi ngân hàng trả bớt nợ vay ngắn hạn 100.000.000.
3. Mua CCDC về nhập kho trị giá CCDC 40.000.000. Trong đó đã thanh toán bằng tiền mặt 15.000.000. Số còn lại thanh toán bằng tiền vay ngắn hạn.
4. Doanh nghiệp chuyển tiền mặt 30.000.000 để trả bớt nợ vay ngắn hạn.

Yêu cầu:

Hãy phản ánh vào tài khoản có liên quan và tính số dư cuối kỳ.

Bài số 11: Tại một doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu có số dư đầu tháng của TK112 "Tiền gửi ngân hàng" là 200.000.000. Trong tháng có tình hình thu chi TGNH như sau

1. Doanh nghiệp chuyển tiền nộp vào ngân hàng 80.000.000 (Ngân hàng đã báo Có).

2. Trích TGNH trả bớt nợ cho người bán 100.000.000.
3. Khách hàng thanh toán tiền mua hàng tháng trước cho doanh nghiệp bằng TGNH 60.000.000.
4. Doanh nghiệp mua hàng hóa về nhập kho thanh toán bằng TGNH 70.000.000.
5. Doanh nghiệp rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt để chuẩn bị trả lương cho CNV 40.000.000.

Yêu cầu:

Hãy phản ánh vào tài khoản có liên quan đến tính số dư cuối kỳ.

Bài số 12: Giả sử trên bảng cân đối kế toán cuối tháng 1/N có số dư TGNH là 12.000.000. Trong tháng 12/N có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau

1. Rút TGNH về nhập quỹ TM 5.000.000.
2. Khách hàng trả nợ bằng TGNH 8.000.000.
3. Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu bằng TGNH 4.000.000.
4. Người mua đặt trước tiền hàng bằng TGNH 5.000.000.

Yêu cầu:

Phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào tài khoản TGNH và tính số dư cuối kỳ.

Bài số 13: Giả sử trên BCĐKT cuối tháng 3/N có số dư của tài khoản phải trả người bán là 50.000.000. Trong tháng 4/N có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau

1. Vay ngắn hạn ngân hàng để trả nợ người bán 20.000.000.
2. Mua hàng hóa về nhập kho tiền chưa thanh toán 18.000.000.
3. Xuất quỹ tiền mặt để trả nợ người bán 25.000.000.
4. Ứng trước cho người bán bằng TGNH 10.000.000.

Yêu cầu:

Phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào tài khoản phải trả người bán và tính số dư cuối kỳ.

Bài số 14: Tại một doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu trong tháng 7/N có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau

1. Mua hàng chưa trả tiền người bán 10.000.000
2. Mua nguyên vật liệu về nhập kho bằng tiền vay ngắn hạn ngân hàng 25.000.000.
3. Rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt 50.000.000.
4. Trích quỹ TM để trả lương cho CBCNV 45.000.000
5. Rút TGNH để trả nợ người bán 15.000.000.
6. Khách hàng thanh toán tiền mua hàng kỳ trước 65 000.000, trong đó 30.000.000, bằng TM số còn lại bằng TGNH.

Yêu cầu:

Ghi sổ kép các nghiệp vụ kinh tế trên.

Bài số 15: Tại một doanh nghiệp thương mại có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau

1. Doanh nghiệp mua một số CCDC về nhập kho, trị giá 20.000.000. Doanh nghiệp thanh toán theo phương thức kí nhận nợ.

2. Doanh nghiệp xuất quỹ tiền mặt 18.000.000 để trả lương cho công nhân viên.

3. Doanh nghiệp mua một số hàng hóa về nhập kho, trị giá hàng hóa nhập kho 120.000.000. Trong đó doanh nghiệp đã thanh toán bằng một tờ ngân phiếu trị giá 50.000.000, số còn lại chưa thanh toán.

4. Doanh nghiệp chuyển TGNH 60.000.000 để mua một số hàng hóa trị giá 40.000.000 và nguyên vật liệu 20.000.000 hàng hóa và nguyên vật liệu đã về nhập kho.

5. Doanh nghiệp chuyển quỹ đầu tư phát triển 50.000.000 để bổ sung nguồn vốn kinh doanh.

Yêu cầu:

Hãy phân tích để lập định khoản kế toán và ghi sổ kép từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 16: Tại một doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau

1. Doanh nghiệp làm thủ tục vay ngắn hạn ngân hàng 80.000.000 để chuyển vào TGNH để chi phí, ngân hàng đã đồng ý.

2. Doanh nghiệp mua một số CCDC về nhập kho trị giá 60.000.000. Doanh nghiệp đã thanh toán 25.000.000 bằng ngân phiếu, số còn lại chưa thanh toán.

3. Doanh nghiệp tạm ứng cho nhân viên đi mua hàng 50.000.000 bằng tiền mặt.

4. Doanh nghiệp mua một số hàng hóa về nhập kho trị giá 24.000.000, nguyên vật liệu nhập kho trị giá 10.000.000. Tổng số tiền mua thanh toán bằng tiền vay ngắn hạn.

5. Doanh nghiệp quyết định chuyển từ quỹ dự phòng tài chính sang bổ sung quỹ đầu tư phát triển kinh doanh 20.000.000, bổ sung nguồn vốn kinh doanh 15.000.000.

Yêu cầu:

Hãy lập ĐKKT vào ghi sổ kép từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 17: Tại một doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu trong tháng 9/N có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau

| | |
|--|-------------|
| 1/ Doanh nghiệp trích quỹ TM gửi vào ngân hàng | 150.000.000 |
| 2/ Mua CCDC về nhập kho bằng TM | 20.000.000 |
| 3/ Mua hàng hóa về nhập kho chưa trả tiền người bán | 10.000.000 |
| 4/ Dùng TGNH thanh toán tiền mua nguyên vật liệu cho người bán | 10.000.000 |

| | |
|---|------------|
| 5/ Mua TSCĐ bằng tiền vay dài hạn | 50.000.000 |
| 6/ Mua nguyên vật liệu về nhập kho bằng TGNH | 30.000.000 |
| 7/ Tạm ứng cho cán bộ đi công tác bằng TM | 7.000.000 |
| 8/ Người mua trả tiền mua hàng kỳ trước bằng TM | 20.000.000 |
| 9/ Doanh nghiệp được đơn vị bạn tặng một TSCĐ trị giá | 35.000.000 |
| 10/ Rút TGNH để trả nợ vay ngắn hạn ngân hàng | 50.000.000 |

Bài số 18: Định khoản và ghi sổ kép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau

- Mua một đợt hàng hóa trị giá 24.000.000đ, tiền mua hàng chưa thanh toán.
- Mua công cụ dụng cụ về nhập kho, trị giá 4.000.000đ, thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.
- Mua một tài sản cố định hữu hình, trị giá 8.000.000đ, thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng 5.000.000đ, số còn lại nợ người bán.
- Trả lương cho CBCNV 12.000.000đ bằng tiền mặt.
- Mua nguyên vật liệu trị giá 12.000.000đ, thanh toán bằng tiền vay ngắn hạn ngân hàng, nguyên vật liệu về nhập kho thấy thiếu một số trị giá 1.000.000đ chưa rõ lý do, nhập kho theo số thực nhận.
- Nhận một tài sản cố định hữu hình do Nhà nước cấp trị giá 30.000.000đ.
- Trích lập các quỹ doanh nghiệp từ lợi nhuận chưa phân phối như sau:
 - Quỹ đầu tư phát triển 6.000.000đ
 - Quỹ dự phòng tài chính 5.000.000đ
 - Quỹ khen thưởng 3.000.000đ
 - Quỹ phúc lợi 4.000.000đ
- Nhận kí cược dài hạn bằng TGNH 50.000.000đ
- Mua cổ phần bằng TGNH 200.000.000đ.
- Vay ngắn hạn ngân hàng để thanh toán cho người bán số tiền mua hàng ở nghiệp vụ 1, ngân hàng đã đồng ý cho vay.
- Tạm ứng cho cán bộ đi công tác 6.000.000đ bằng tiền mặt.
- Vay ngắn hạn ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 20.000.000đ.
- Thu tiền bán hàng 28.000.000đ, trừ vào tiền vay ngắn hạn ngân hàng.
- Thu tiền khách hàng nợ từ tháng trước 36.000.000đ bằng TGNH.
- Xuất quỹ tiền mặt 16.000.000đ để trả cho người bán 5.000.000đ và tạm ứng cho cán bộ đi công tác 11.000.000đ.
- Mua một tài sản cố định vô hình, trị giá 28.000.000đ, thanh toán bằng tiền mặt 12.000.000đ, số còn lại nợ người bán.

| | |
|---|-------------|
| 5/ Mua TSCĐ bằng tiền vay dài hạn | 50.000.000 |
| 6/ Mua nguyên vật liệu về nhập kho bằng TGNH | 30.000.000 |
| 7/ Tạm ứng cho cán bộ đi công tác bằng TM | 7.000.000 |
| 8/ Người mua trả tiền mua hàng kỳ trước bằng TM | 20.000.0000 |
| 9/ Doanh nghiệp được đơn vị bạn tặng một TSCĐ trị giá | 35.000.000 |
| 10/ Rút TGNH để trả nợ vay ngắn hạn ngân hàng | 50.000.000 |

Bài số 18: Định khoản và ghi sổ kép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau

- Mua một đợt hàng hóa trị giá 24.000.000đ, tiền mua hàng chưa thanh toán.
- Mua công cụ dụng cụ về nhập kho, trị giá 4.000.000đ, thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.
- Mua một tài sản cố định hữu hình, trị giá 8.000.000đ, thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng 5.000.000đ, số còn lại nợ người bán.
- Trả lương cho CBCNV 12.000.000đ bằng tiền mặt.
- Mua nguyên vật liệu trị giá 12.000.000đ, thanh toán bằng tiền vay ngắn hạn ngân hàng, nguyên vật liệu về nhập kho thấy thiếu một số trị giá 1.000.000đ chưa rõ lý do, nhập kho theo số thực nhận.
- Nhận một tài sản cố định hữu hình do Nhà nước cấp trị giá 30.000.000đ.
- Trích lập các quỹ doanh nghiệp từ lợi nhuận chưa phân phối như sau:
 - Quỹ đầu tư phát triển 6.000.000đ
 - Quỹ dự phòng tài chính 5.000.000đ
 - Quỹ khen thưởng 3.000.000đ
 - Quỹ phúc lợi 4.000.000đ
- Nhận kí cược dài hạn bằng TGNH 50.000.000đ
- Mua cổ phần bằng TGNH 200.000.000đ.
- Vay ngắn hạn ngân hàng để thanh toán cho người bán số tiền mua hàng ở nghiệp vụ 1, ngân hàng đã đồng ý cho vay.
- Tạm ứng cho cán bộ đi công tác 6.000.000đ bằng tiền mặt.
- Vay ngắn hạn ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 20.000.000đ.
- Thu tiền bán hàng 28.000.000đ, trừ vào tiền vay ngắn hạn ngân hàng.
- Thu tiền khách hàng nợ từ tháng trước 36.000.000đ bằng TGNH.
- Xuất quỹ tiền mặt 16.000.000đ để trả cho người bán 5.000.000đ và tạm ứng cho cán bộ đi công tác 11.000.000đ.
- Mua một tài sản cố định vô hình, trị giá 28.000.000đ, thanh toán bằng tiền mặt 12.000.000đ, số còn lại nợ người bán.

17. Mua nguyên vật liệu trị giá 12.000.000đ, thanh toán bằng tiền vay ngắn hạn ngân hàng, nguyên vật liệu về nhập kho thấy thiếu một số trị giá 1.000.000đ chưa rõ lý do, nhập kho theo số thực nhận.

18. Mua hàng hóa trị giá 42.000.000đ, thanh toán bằng tiền vay ngắn hạn ngân hàng 20.000.000, số còn lại nợ người bán. Hàng về nhập kho thấy thừa một số trị giá 1.000.000đ chưa rõ lý do, nhập kho theo số thực nhận.

19. Doanh nghiệp mua:

- Nguyên vật liệu trị giá 30.000.000đ, nhập kho đủ.

- Công cụ, dụng cụ trị giá 4.000.000đ, nhập kho đủ.

Tiền chưa thanh toán cho người bán.

20. Mua tặng phẩm (chi quỹ khen thưởng) về thưởng thi đua cho CBCNV 6.000.000đ, thanh toán bằng tiền mặt.

21. Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng TGNH 5.000.000đ.

22. Doanh nghiệp nộp một số khoản bằng tiền TGNH:

- Bảo hiểm xã hội 2.380.000đ

- Bảo hiểm y tế 420.000đ

- Kinh phí công đoàn 140.000đ

Chương 2

KẾ TOÁN MUA HÀNG HÓA TRONG DOANH NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU

Mục tiêu:

- Hiểu được nội dung chứng từ ban đầu, tài khoản sử dụng trong quá trình hạch toán mua hàng tại doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu.
- Biết ghi chép và kiểm tra các chứng từ kế toán, hạch toán thành thạo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu về quá trình mua hàng tại doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu.

Nội dung tóm tắt:

Chương 2: Gồm những nội dung chính sau

- + Đặc điểm mua hàng trong doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu.
- + Kế toán mua hàng nhập khẩu.
- + Kế toán mua hàng hóa nội địa.

I. ĐẶC ĐIỂM MUA HÀNG TRONG DOANH NGHIỆP KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU

1. Đặc điểm mua hàng nhập khẩu

Nhập khẩu là quá trình mua hàng của nước ngoài, thanh toán bằng ngoại tệ.

Nhập khẩu hàng hóa, được thực hiện theo các hình thức nhập khẩu trực tiếp, nhập khẩu ủy thác và nhập khẩu hỗn hợp.

- *Nhập khẩu trực tiếp*: Là hình thức nhập khẩu mà các doanh nghiệp xuất nhập khẩu thuộc các tỉnh, thành phố có đầy đủ các điều kiện thuận lợi về nguồn hàng, có khả năng sản xuất, gia công hàng xuất khẩu và thuận lợi về mặt địa lý, được Nhà nước, Bộ Thương mại cấp phép cho nhập khẩu (xuất khẩu) trực tiếp,

được quyền ký kết hợp đồng mua, bán hàng hóa với nước ngoài, thanh toán bằng ngoại tệ.

- *Nhập khẩu ủy thác*: Là hình thức mà các doanh nghiệp có nguồn tài nguyên phong phú, có ngoại tệ nhưng không có điều kiện và chưa được Nhà nước cấp phép cho nhập khẩu trực tiếp. Do đó, phải nhờ đơn vị khác (đơn vị được phép nhập khẩu trực tiếp) nhập khẩu hộ. Hình thức này đơn vị nhờ nhập khẩu gọi là giao nhập khẩu ủy thác. Đơn vị nhập khẩu hộ gọi là đơn vị nhận ủy thác. Giữa các đơn vị này có sự thỏa thuận về hoa hồng nhập khẩu ủy thác

- *Nhập khẩu hỗn hợp*: Là hình thức kết hợp giữa nhập khẩu trực tiếp và nhập khẩu ủy thác.

Cả ba hình thức trên đây chủ yếu được thực hiện theo hợp đồng kinh tế. Ngoài ra còn có thể thực hiện theo hiệp định. Đó là sự cam kết giữa Nhà nước ta với nước ngoài về việc trao đổi hàng hóa, dịch vụ giữa hai quốc gia. Nhà nước có thể giao một phần hay toàn bộ giá trị hàng hóa, dịch vụ của Hiệp định xuất nhập khẩu cho các doanh nghiệp Trung ương và địa phương thực hiện. Theo hình thức này Nhà nước cấp vốn, vật tư và các điều kiện cần thiết để các doanh nghiệp thay mặt Nhà nước ký hợp đồng cụ thể, chịu trách nhiệm thực hiện các hợp đồng cụ thể, chịu trách nhiệm thực hiện các hợp đồng đó theo yêu cầu của chế độ quy định.

Các hàng hóa, dịch vụ dưới đây được coi là nhập khẩu:

+ Hàng hóa, dịch vụ mua của nước ngoài theo hợp đồng nhập khẩu mà doanh nghiệp xuất nhập khẩu nước ta đã ký với nước ngoài.

+ Hàng hóa, vật tư và thiết bị của nước ngoài đưa vào tham gia hội chợ, triển lãm ở nước ta, sau đó các doanh nghiệp xuất nhập khẩu mua lại và thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Hàng hóa, dịch vụ nước ngoài viện trợ cho nước ta trên cơ sở các Hiệp định. Nghị định thư ký kết giữa Chính phủ ta với nước ngoài thực hiện thông qua các doanh nghiệp xuất nhập khẩu.

+ Hàng hóa, dịch vụ mua ở nước ngoài để bán cho nước thứ ba theo hợp đồng ký kết giữa các bên.

Thời điểm xác định là hàng nhập khẩu: Xác định đúng đắn thời điểm nhập khẩu có ý nghĩa quan trọng trong hạch toán kế toán và thống kê.

Theo thông lệ chung và các nguyên tắc kế toán được thừa nhận thì thời điểm được xác định là hàng nhập khẩu khi người xuất khẩu đã chuyển quyền sở hữu về hàng hóa, dịch vụ cho người nhập khẩu, người nhập khẩu đã thanh toán tiền hoặc chấp nhận thanh toán. Tuy nhiên, vấn đề này còn phụ thuộc rất lớn vào phương thức bán hàng, địa điểm giao nhận hàng hóa và phương thức vận chuyển:

+ Nếu hàng nhập khẩu vận chuyển bằng đường biển thì hàng nhập khẩu được tính từ ngày hàng đến hải phận nước nhập khẩu, hải quan cảng biển đã ký xác nhận vào tờ khai Hải quan.

+ Nếu hàng nhập khẩu vận chuyển bằng đường sắt hoặc đường bộ thì hàng nhập khẩu được tính từ ngày hàng hóa đến ga, trạm biên giới nước nhập khẩu theo xác nhận của hải quan cửa khẩu.

+ Nếu hàng nhập khẩu được vận chuyển bằng đường hàng không thì hàng nhập khẩu được tính từ ngày hàng đến sân bay Quốc tế đầu tiên của nước nhập khẩu theo xác nhận của hải quan sân bay đã hoàn thành thủ tục hải quan.

2. Đặc điểm mua hàng nội địa

Nguồn hàng mua trong nước gồm mua của các doanh nghiệp sản xuất Trung ương, địa phương, mua của các doanh nghiệp tư nhân, của người sản xuất hộ gia đình, mua của các doanh nghiệp trong hệ thống thương mại... Mục đích cơ bản của mua hàng trong nước nhằm có đủ lực lượng hàng để xuất khẩu và bán ra trong nước.

Trong xuất nhập khẩu, khi mua hàng trong nước thường áp dụng các hình thức sau đây:

- *Mua hàng trực tiếp:*

Theo phương thức này, doanh nghiệp xuất nhập khẩu cử cán bộ nghiệp vụ đến các địa phương có nguồn tài nguyên, hàng hóa xuất khẩu để ký hợp đồng mua hàng. Tuy nhiên, từng loại hàng mà người mua có thể chuyển trực tiếp về doanh nghiệp sau khi đã nhận đủ hàng và thanh toán tiền hoặc dưới hình thức thu gom, ủy thác chuyển về sau. Người mua hàng phải chịu trách nhiệm về số lượng, chất lượng và mẫu mã của số hàng đã mua.

Hình thức thanh toán trong trường hợp này thường là tiền mặt đã tạm ứng cho người mua hàng và doanh nghiệp ủy quyền cho người mua hàng thanh toán

với người bán. Khi mua hàng, cán bộ mua hàng phải lập phiếu mua hàng và ghi chép đầy đủ các yếu tố đã quy định để làm cơ sở cho việc kiểm tra, kiểm soát và thanh toán tiền hàng.

Trường hợp mua hàng trực tiếp của các doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp thương mại trong hệ thống, áp dụng phương pháp tính thuế khấu trừ, các hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào thuộc diện chịu thuế GTGT được phản ánh ở Bảng kê để làm cơ sở tính thuế GTGT.

- *Phương thức đặt hàng:*

Theo phương thức này, doanh nghiệp xuất nhập khẩu ký hợp đồng với các cơ sở sản xuất, gia công, chế biến hoặc với tư nhân để mua hàng. Doanh nghiệp có thể ứng trước một số tiền hoặc vật tư cho người bán, đến thời điểm giao nhận hàng, hai bên căn cứ vào hợp đồng tiến hành giao nhận hàng và thanh toán nốt tiền hàng.

- *Phương thức đổi hàng:*

Theo phương thức này, doanh nghiệp xuất nhập khẩu dùng hàng hóa, vật tư của mình để đổi lấy hàng xuất khẩu. Việc đổi hàng này cũng có thể thông qua hình thức ủy thác. Căn cứ vào hợp đồng đã ký kết, doanh nghiệp xuất nhập khẩu giao hàng cho người bán và nhận hàng của người bán (hàng xuất khẩu). Khoản chênh lệch trị giá hàng đổi được hai bên thỏa thuận thanh toán. Trong trường hợp này, khi giao hàng của mình cho người bán, doanh nghiệp đóng vai trò người bán, khi nhận hàng xuất khẩu của người bán giao cho, doanh nghiệp đóng vai trò người mua.

- *Phương thức gia công:*

Theo phương thức này, doanh nghiệp xuất nhập khẩu có thể giao nguyên vật liệu cho khách hàng và thu hồi thành phẩm theo hợp đồng ký kết hoặc có thể áp dụng hình thức bán nguyên vật liệu, thu mua thành phẩm.

II. KẾ TOÁN MUA HÀNG NHẬP KHẨU

1. Chứng từ ban đầu

- Bảng kê thu mua hàng nông sản, lâm sản, thủy sản của người trực tiếp sản xuất. Mẫu số 04/GTGT.

- Căn cứ vào sổ thực tế nông sản, lâm sản, thủy sản mà đơn vị mua trực tiếp

của người sản xuất, lập bảng kê khai theo thứ tự thời gian mua hàng, cơ sở ghi đầy đủ các chỉ tiêu trên bảng kê, tổng hợp bảng kê hàng tháng.

- Đối với cơ sở có tổ chức các trạm thu mua ở nhiều nơi thì từng trạm thu mua phải lập từng bảng kê riêng. Cơ sở kinh doanh lập bảng kê tổng hợp chung của cơ sở để tính khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

- Căn cứ vào tỷ lệ khấu trừ quy định đối với từng loại hàng hóa mua vào, cơ sở xác định số thuế GTGT được khấu trừ trong kỳ ghi vào bảng kê khai thuế nộp khấu trước được khấu trừ (Mẫu số 03/GTGT) gửi cho cơ quan thuế theo quy định.

Mẫu số 04/GTGT

**BẢNG KÊ THU MUA HÀNG NÔNG SẢN, LÂM SẢN, THỦY SẢN
CỦA NGƯỜI TRỰC TIẾP SẢN XUẤT**

Tháng năm

- Tên cơ sở sản xuất, chế biến:.....
- Địa chỉ:
- Địa chỉ nơi tổ chức thu mua:
- Người phụ trách thu mua:

| Ngày tháng năm | Người bán | | Hàng hóa mua vào | | | |
|----------------------|-----------|---------|------------------|----------|---------|------------|
| | Họ và tên | Địa chỉ | Tên mặt hàng | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
| | | | | | | |

Ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BẢNG KÊ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

Trường hợp mua hàng trực tiếp của các doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp thương mại trong hệ thống, áp dụng phương pháp tính thuế khấu trừ các hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào thuộc diện chịu thuế GTGT được phản ánh ở Bảng kê (Mẫu 03/GTGT) để làm cơ sở tính thuế GTGT.

BẢNG KÊ HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ MUA VÀO
Tháng năm

- Tên cơ sở:.....
- Địa chỉ: Mã số thuế:

| Hóa đơn chứng từ mua | | | Tên người bán | Mã số thuế của người bán | Mặt hàng | Doanh số mua chưa có thuế | Thuế suất | Thuế GTGT | Ghi chú |
|----------------------|-------|------------|---------------|--------------------------|----------|---------------------------|-----------|-----------|---------|
| Ký hiệu HĐ | Số HĐ | Ngày tháng | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | | | | | | | | |

Ngày tháng năm

Người lập sổ

Kế toán trưởng

2. Tài khoản sử dụng

Bao gồm TK: 151, 133, 156, 331.

- Tài khoản 151: “Hàng mua đang đi đường”

Công dụng: Tài khoản này dùng để chép và phản ánh giá trị các loại vật tư hàng hóa mua ngoài đã thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng chưa về nhập kho, còn đang trên đường vận chuyển ở bến cảng, bến bãi hoặc đã về đến doanh nghiệp nhưng đang chờ kiểm nghiệm nhập kho.

Kết cấu:

Bên Nợ ghi:

- + Trị giá hàng hóa, vật tư đang đi trên đường.
- + Kết chuyển trị giá thực tế của hàng hóa vật tư đang đi trên đường cuối kỳ (Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Bên Có ghi:

- + Trị giá hàng hóa vật tư đang đi trên đường đã về nhập kho hoặc đã chuyển giao thẳng vào khách hàng.
- + Kết chuyển trị giá thực tế của hàng hóa vật tư đang đi trên đường đầu kỳ (Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Số dư bên Nợ:

Phản ánh trị giá hàng hóa vật tư đã mua nhưng còn đang đi trên đường chưa về nhập kho của doanh nghiệp.

- Tài khoản 133: “Thuế GTGT được khấu trừ”

Công dụng: Tài khoản này dùng để ghi chép, phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, đã khấu trừ và còn được khấu trừ. Tài khoản này chỉ áp dụng đối với cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

Kết cấu:

Bên Nợ ghi:

Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Bên Có ghi:

- + Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ.
- + Số thuế GTGT đầu vào đã hoàn lại.
- + Kết chuyển số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ.

- *Số dư bên Nợ:*

Phản ánh số thuế GTGT đầu vào còn lại được khấu trừ, số thuế GTGT đầu vào được hoàn lại nhưng ngân sách Nhà nước chưa hoàn trả.

TK133 có hai tài khoản cấp 2

+ TK1331: Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ tài khoản này dùng để phản ánh thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của vật tư hàng hóa dịch vụ mua ngoài dùng vào SXKD hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

+ TK1332: Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ.

TK1332 dùng để phản ánh thuế GTGT đầu vào của quá trình đầu tư mua sắm TSCĐ dùng vào hoạt động SXKD hàng hóa dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

- *Tài khoản 156 “Hàng hóa”*

Công dụng: TK này dùng để ghi chép phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại hàng hóa của doanh nghiệp, bao gồm hàng hóa tại các kho hàng, quầy hàng.

Trị giá hàng mua vào bao gồm:

+ Đối với cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, giá trị hàng hóa mua vào phản ánh ở TK156: Hàng hóa là giá trị mua thực tế không có thuế GTGT đầu vào.

+ Đối với cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì giá trị hàng hóa mua vào phản ánh ở TK156: Hàng hóa là tổng giá thanh toán bao gồm cả thuế GTGT đầu vào.

+ Trường hợp doanh nghiệp mua hàng hóa để bán nhưng cần phải qua sơ chế, phân loại, chọn lọc để tăng giá trị hoặc khả năng bán của hàng hóa thì trị giá hàng mua bao gồm giá mua + chi phí gia công, sơ chế.

+ Trường hợp hàng hóa mua về vừa dùng để bán, vừa dùng vào hoạt động SXKD không thể phân biệt rõ ràng giữa hai mục đích bán và sử dụng thì vẫn phản ánh vào TK156. Hàng hóa nguyên tắc hạch toán vào TK156.

- Kế toán nhập, xuất, tồn kho hàng hóa phải phản ánh theo trị giá vốn thực tế.

- Trị giá vốn thực tế của hàng hóa mua vào được tính theo từng nguồn hàng nhập và phải theo dõi phản ánh riêng biệt tại giá mua và chi phí mua hàng hóa.

- *Kết cấu:*

Bên Nợ ghi:

- + Trị giá mua vào của hàng hóa theo hóa đơn mua hàng.
- + Chi phí mua hàng.
- + Trị giá của hàng hóa thuê ngoài gia công, chế biến nhập lại kho.
- + Trị giá hàng hóa bị người mua trả lại.
- + Trị giá hàng hóa phát hiện thừa.
- + Kết chuyển trị giá hàng hóa tồn kho cuối kỳ (Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Bên Có ghi:

- + Trị giá mua thực tế của hàng hóa xuất kho để bán, giao đại lý, ký gửi, thuê ngoài gia công chế biến hoặc xuất sử dụng cho sản xuất kinh doanh.
- + Chi phí mua phân bổ cho hàng hóa đã bán trong kỳ.
- + Trị giá hàng hóa trả lại cho người bán.
- + Khoản giảm giá hàng mua nhận được do người cung cấp hoàn trả.
- + Trị giá hàng hóa phát hiện bị thiếu hụt, hư hỏng, mất mát, kém phẩm chất.
- + Kết chuyển trị giá hàng tồn kho đầu kỳ (Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

- *Số dư bên Nợ:*

Phản ánh trị giá mua thực tế và chi phí mua của hàng hóa tồn kho, của hàng đã bán nhưng chưa được chấp nhận tiêu thụ.

TK156 có ba tài khoản cấp 2.

+ TK1561: Trị giá mua hàng hóa: Phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động của hàng hóa mua vào và đã nhập kho.

+ TK1562: Chi phí thu mua hàng hóa: Phản ánh chi phí thu mua hàng hóa thực tế phát sinh liên quan tới số hàng hóa đã nhập kho trong kỳ và tình hình phân bổ chi phí thu mua hàng hóa hiện có trong kỳ cho khối lượng hàng hóa đã tiêu thụ và tồn kho thực tế cuối kỳ.

+ TK 1567: Hàng hóa bất động sản.

3. Phương pháp hạch toán

*** Nguyên tắc hạch toán ngoại tệ**

Các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam, hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử

dụng trong kế toán (Nếu được chấp thuận). Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam, hoặc ra đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán về nguyên tắc, doanh nghiệp phải căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng, do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán.

Doanh nghiệp đồng thời phải theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản phải thu, các khoản phải trả và tài khoản 007 “*Ngoại tệ các loại*” tài khoản ngoài bảng phân phối kế toán.

Mua hàng ngoài nước (nhập khẩu) dùng vào sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Hàng nhập khẩu nhập kho được phản ánh ở TK156: Hàng hóa theo trị giá mua và thuế nhập khẩu.

Giá tính thuế GTGT của hàng nhập khẩu bao gồm trị giá mua thực tế cộng thuế nhập khẩu.

- Kế toán trường hợp nhập khẩu trực tiếp:

Sau khi ký hợp đồng nhập khẩu với nước ngoài, doanh nghiệp xuất nhập khẩu nước ta tiến hành làm thủ tục mở thư tín dụng (L/c) và ghi rõ yêu cầu cụ thể đối với chủ hàng. Nếu phải ký quỹ tại ngân hàng, kế toán xuất quỹ tiền mặt (ngoại tệ) hoặc tiền gửi ngân hàng (ngoại tệ) để đưa đi ký quỹ. Số tiền ký quỹ tại ngân hàng do ngân hàng quy ước và được sự thỏa thuận của 2 bên, thường là 30% giá trị hợp đồng kế toán phải quy đổi ra “đồng” Việt Nam để ghi sổ kế toán.

- Ký quỹ bằng đồng Việt Nam, kế toán ghi:

Nợ TK 144 - Ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

Có TK111 - Tiền mặt (1111)

Có TK112 - Tiền gửi ngân hàng (1121)

- Ký quỹ bằng ngoại tệ, kế toán ghi vào TK144: Ký cược ký quỹ ngắn hạn theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm ký quỹ. Khoản chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng với tỷ giá ghi sổ ở TK111, 112 được phản ánh:

Nợ TK144 - Theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng

Có TK111, 112 - Tỷ giá ghi sổ

Có TK515 - Số chênh lệch tỷ giá giao dịch > tỷ giá ghi sổ

Hoặc:

Nợ TK144 - Theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng

Nợ TK635 - Số chênh lệch tỷ giá giao dịch (Tỷ giá ghi sổ)

Có TK111, 112 - Tỷ giá ghi sổ

Đồng thời ghi: Nợ TK007 - Ngoại tệ các loại.

- Khi nhận được thông báo, hàng nhập khẩu đã về đến địa điểm giao nhận (cảng, ga...) đã có đầy đủ thủ tục nhập khẩu theo quy định, kế toán ghi trị giá hàng nhập khẩu.

Nợ TK151 - Hàng mua đang đi đường

Có TK331 - Phải trả người bán

Có TK333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3333)

Đồng thời ghi:

Nợ TK133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3312)

- Khi nhập hàng, kế toán phải kiểm nhận hàng theo thực tế, chỉ lập phiếu nhập kho số hàng thực nhận đủ tiêu chuẩn, nếu có sự chênh lệch giữa số thực nhận và số ghi trên hóa đơn thì phải lập biên bản.

Hàng hóa sau khi đã kiểm nhận có thể chuyển về nhập kho hoặc chuyển bán thẳng.

Nếu chuyển về nhập kho, kế toán ghi:

Nợ TK156 - Hàng hóa (1561, 1562)

Nợ TK138 - Phải thu khác (1381)

Có TK 151 - Hàng mua đang đi đường

Nếu hàng chuyển đi bán ngay, không qua kho.

Nợ TK157 - Hàng gửi bán

Có TK151 - Hàng mua đang đi đường

Chi phí vận chuyển hàng gửi bán, nếu doanh nghiệp phải chịu, kế toán ghi:

Nợ TK641 - Chi phí bán hàng

Có TK111, 112

Nếu người mua phải chịu, kế toán ghi sổ:

Nợ TK131 - Phải thu của người mua

Có TK111, 112

Khi nhận được giấy báo nợ của ngân hàng về số tiền đã thanh toán cho chủ hàng (qua ngân hàng) kế toán ghi.

Nợ TK331 - Phải trả người bán

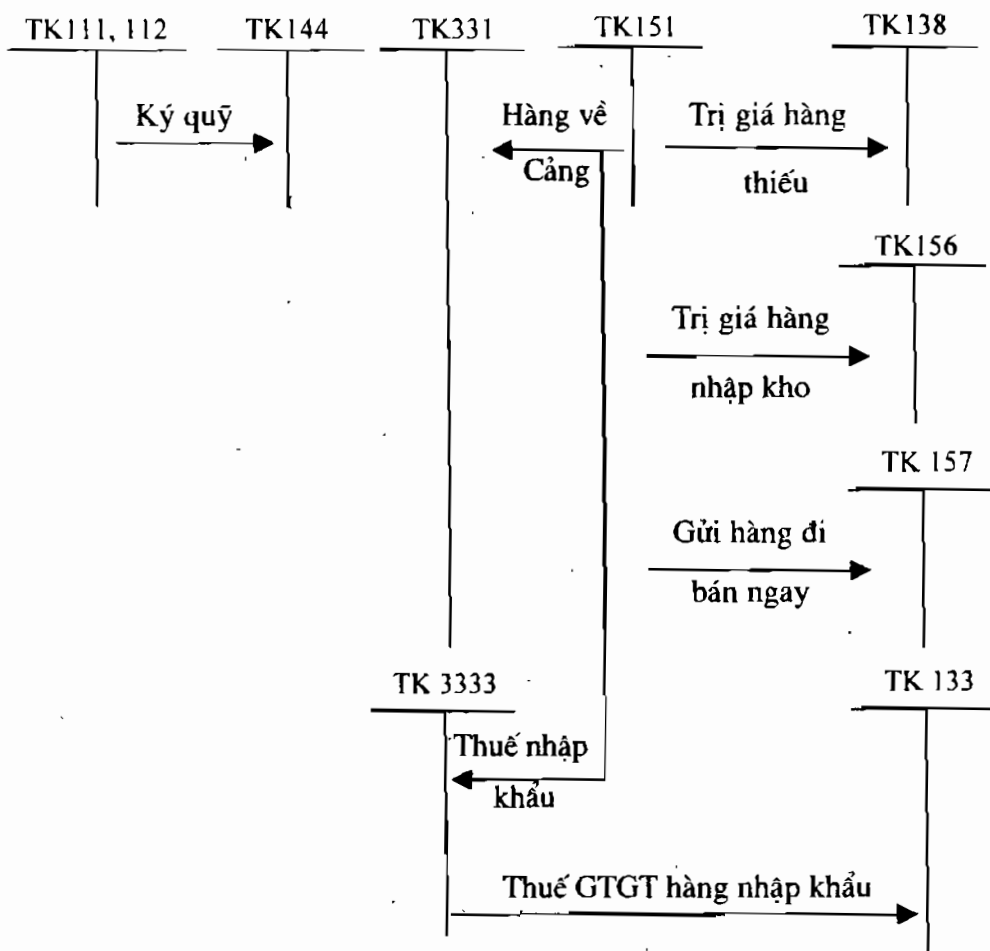
Có TK144 - Ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Có TK112 - Tiền gửi ngân hàng

Đồng thời ghi: Có TK007 - Ngoại tệ các loại.

Nếu có chênh lệch tỷ giá, ghi vào TK515 - Doanh thu tài chính hoặc TK635 - Chi phí tài chính.

Sơ đồ hạch toán mua hàng nhập khẩu



4. Ví dụ hạch toán

Ví dụ 1: Ngày 1/3/N, doanh nghiệp xuất nhập khẩu ký hợp đồng nhập khẩu với Công ty Kasel của Nhật Bản để nhập khẩu một số hàng hóa tiêu dùng, trị giá hợp đồng 50.000USD.

Ngày 10/3/N, doanh nghiệp làm thủ tục mở L/C tại Ngân hàng Ngoại thương và ký quỹ 20.000 USD. Tỷ giá hạch toán 1USD = 15.500VNĐ, tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng 1USD = 15.800VNĐ (Giấy báo Nợ số 12 ngày 10/3/N)

Trị giá tính theo tỷ giá hạch toán

$$20.000\text{USD} \times 15.500 = 310.000.000$$

Trị giá tính theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng:

$$20.000\text{USD} \times 15.800 = 316.000.000$$

Chênh lệch: Tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng > tỷ giá hạch toán

Kế toán ghi sổ:

a) Nợ TK144 - 316.000.000

Có TK1122 - 310.000.000

Có TK515 - 6.000.000

b) Có TK007 - 20.000USD

Ví dụ 2: Ngày 20/3/N số hàng của Công ty Kasel đã về đến cảng Hải Phòng. Hải quan đã làm đầy đủ thủ tục nhập khẩu, thuế nhập khẩu 20%. Thuế GTGT số hàng này là 10%. Doanh nghiệp đã tiến hành giám định số hàng trên để chuyển về nhập kho và dùng tiền mặt (Phiếu chi số 8 ngày 22/3/N để trả tiền chi phí vận chuyển: 20.000.000, thuế GTGT: 10%).

Hàng về đến cảng là số hàng thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, nhưng chưa nhập kho. Do đó, kế toán phản ánh vào Bên Nợ TK151 - Hàng mua đang đi đường.

- Trị giá hàng quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng.

$$50.000\text{USD} \times 15.800 = 790.000.000$$

- Tính thuế nhập khẩu

$$790.000.000 \times 20\% = 158.000.000$$

- Trị giá vốn của hàng hóa nhập khẩu

$$790.000.000 + 158.000.000 = 948.000.000$$

Kế toán ghi sổ:

a) Nợ TK151 - 948.000.000

Có TK331 - 790.000.000

Có TK3333 - 158.000.000

Tính thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp được khấu trừ

$$948.000.000 \times 10\% = 94.800.000$$

Kế toán ghi sổ:

b) Nợ TK1331 - 94.800.000

Có TK33312 - 94.800.000

- Chi phí vận chuyển từ cảng về đến kho của doanh nghiệp bao gồm số tiền chi phí chưa có thuế GTGT cộng với thuế GTGT 10%. Số tiền chi phí vận chuyển chưa có thuế là một bộ phận giá vốn của hàng nhập khẩu được phản ánh ở TK1562: Chi phí thu mua hàng hóa.

Kế toán ghi sổ:

c) Nợ TK1562 - 20.000.000

Nợ TK1331 - 2.000.000

Có TK1111 - 22.000.000

Ví dụ 3: Ngày 23/3/N toàn bộ số hàng trên đã được kiểm nhận và lập phiếu nhập kho đủ (PNK số 21 ngày 23/3/N).

Kế toán ghi sổ:

Nợ TK1561 - 948.000.000

Có TK151 - 948.000.000

Trị giá vốn thực tế tại thời điểm nhập kho của hàng nhập khẩu là:

$$948.000.000 + 20.000.000 = 968.000.000$$

III. KẾ TOÁN MUA HÀNG HÓA NỘI ĐỊA

1. Chứng từ ban đầu

- Phiếu nhập kho - Mẫu số 01-VT

+ Mục đích: Nhằm xác nhận số lượng vật tư, sản phẩm, không nhập kho làm

căn cứ ghi thẻ kho, thanh toán tiền hàng, xác định trách nhiệm với người có liên quan và ghi sổ kế toán.

+ Phương pháp và trách nhiệm ghi: Phiếu nhập kho áp dụng trong các trường hợp nhập kho vật tư, sản phẩm, hàng hóa mua ngoài, tự sản xuất, thuê ngoài gia công chế biến, nhận góp cổ phần, nhận liên doanh hoặc vật tư thừa phương tiện trong kiểm kê.

Khi lập Phiếu nhập kho phải ghi rõ số phiếu nhập ngày, tháng, năm lập phiếu, họ tên người nhập vật tư, sản phẩm, hàng hóa, số hóa đơn hoặc lệnh nhập kho và tên kho nhập.

Cột A, B, C, D ghi số thứ tự, nhãn hiệu quy cách, mã số và đơn vị tính của vật tư, sản phẩm, hàng hóa.

Cột 1: Ghi số lượng theo hóa đơn hoặc lệnh nhập.

Cột 2: Thủ kho ghi số lượng thực nhập vào kho.

Cột 3, 4: Do kế toán ghi đơn giá (Giá hạch toán hoặc giá hóa đơn... tùy theo quy định của từng đơn vị) và tính ra số tiền của từng thứ vật tư, sản phẩm, hàng hóa thực nhập.

Dòng cộng: Ghi số tiền của các loại vật tư, sản phẩm, hàng hóa nhập cùng một phiếu nhập kho.

Phiếu nhập kho do bộ phận mua hàng hoặc bộ phận sản xuất lập thành hai liên đối với vật tư hàng hóa mua ngoài hoặc ba liên đối với vật tư tự sản xuất (đặt giấy than viết một lần) và phụ trách ký (ghi rõ họ tên), người nhập mang phiếu nhập kho đến kho để nhập vật tư, sản phẩm, hàng hóa.

Nhập kho xong, thủ kho ghi ngày tháng năm nhập kho và cùng người nhập ký vào phiếu, thủ kho giữ liên hai để ghi vào thẻ kho và sau đó chuyển cho phòng kế toán để ghi sổ kế toán và liên một lưu ở nơi lập phiếu, liên ba (nếu có) người nhập giữ.

PHIẾU NHẬP KHO

Mẫu số 01-VT

(Ban hành theo QĐ số 15/2006

QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của

Bộ trưởng BTC)

Ngày tháng năm

Số

Nợ:

Có:

Họ tên người giao hàng:

Theo số ngày.....tháng.....năm.....của

Nhập tại kho: Địa điểm:

| Số thứ tự | Tên, nhãn hiệu, quy cách sản phẩm, vật tư | Mã số | Đơn vị tính | Số lượng | | Đơn giá | Thành tiền |
|-----------|---|-------|-------------|---------------|-----------|---------|------------|
| | | | | Theo chứng từ | Thực nhập | | |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | Cộng | | | | | | |

- Tổng số tiền (viết bằng chữ).

- Số chứng từ gốc kèm theo.

Nhập ngày.....tháng.....năm.....

Người lập phiếu

Người giao hàng

Thủ kho

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

2. Tài khoản sử dụng

Tài khoản sử dụng trong trường hợp doanh nghiệp mua hàng hóa trong nước giống trường hợp mua hàng hóa nhập khẩu. Gồm TK133, TK151, TK156, TK331: Đã giới thiệu ở phần Kế toán mua hàng hóa nhập khẩu.

3. Phương pháp hạch toán**3.1. Tại doanh nghiệp thực hiện thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ**

Tại doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và thực hiện GTGT theo phương pháp khấu trừ.

- Khi mua vật tư hàng hóa dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, kế toán phản ánh trị giá vật tư, hàng hóa nhập kho theo giá thực tế, bao gồm: Giá mua chưa có thuế GTGT đầu vào, chi phí mua, chi phí vận chuyển bốc xếp, thuê kho bãi... Từ nơi mua về đến doanh nghiệp.

Kế toán ghi:

Nợ TK156 - Hàng hóa

Nợ TK133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK111, 112, 331... giá thanh toán

- Đối với vật tư hàng hóa mua về dùng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế GTGT, nhưng không tách riêng được, kế toán ghi:

Nợ TK156 - Hàng hóa

Nợ TK133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK111, 112... giá thanh toán

- Trong trường hợp vật tư, hàng hóa mua trong tháng đã nhập kho của doanh nghiệp nhưng chưa nhận được hóa đơn của người bán, khi nhận được “Phiếu nhập kho” kế toán chưa ghi sổ ngay làm lưu “Phiếu nhập kho” vào: Cặp hồ sơ riêng (Hàng về chưa có hóa đơn). Nếu ngay trong tháng, kế toán nhận được hóa đơn tương ứng với số vật tư hàng hóa đã nhập kho thì căn cứ vào “Hóa đơn bán hàng”, “Phiếu nhập kho” kế toán ghi sổ phản ánh giá trị vật tư hàng hóa nhập kho như các trường hợp ở trên.

Nếu cuối tháng vẫn chưa nhận được hóa đơn của người bán về số vật tư hàng hóa đã nhập kho thì kế toán ghi sổ phản ánh số vật tư hàng hóa nhập kho theo giá tạm tính, kế toán ghi:

Nợ TK156 - Hàng hóa

Có TK331 - Phải trả cho người bán

Sang tháng sau khi hóa đơn về, kế toán đối chiếu giữa giá mua thực tế với giá tạm tính, nếu có chênh lệch thì phải ghi bút toán điều chỉnh bằng một trong hai cách sau đây:

Ghi bổ sung bằng bút toán đen (Nếu giá ghi trên hóa đơn lớn hơn giá tạm tính).

Ghi giảm bớt bằng bút toán đỏ (Nếu giá ghi trên hóa đơn nhỏ hơn giá tạm tính) hoặc dùng bút toán đỏ để xóa bỏ bút toán đã ghi theo giá tạm tính và ghi lại bằng bút toán đen theo giá ghi trên hóa đơn.

- Trường hợp khi trả tiền cho bên bán nếu được hưởng chiết khấu mua hàng thì khoản chiết khấu được hưởng và số tiền đã trả cho bên bán, kế toán ghi:

Nợ TK331 - Phải trả người bán

Có TK111, 112 - Số tiền phải trả

Có TK515 - Doanh thu tài chính

- Trường hợp doanh nghiệp mua hàng với khối lượng lớn và được hưởng chiết khấu, kế toán ghi:

+ Nếu số chiết khấu được hưởng chưa trừ trên hóa đơn, kế toán ghi nhập kho hàng mua theo hóa đơn:

Nợ TK156 - Hàng hóa

Nợ TK1331 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK311, 111, 112... giá thanh toán

Chiết khấu mua hàng được hưởng

Nợ TK331, 111, 112... giá thanh toán

Có TK156 - Hàng hóa

Có TK1331 - Thuế GTGT được khấu trừ

- Trường hợp vật tư hàng hóa đã mua nhưng cuối tháng chưa về nhập kho của doanh nghiệp. Kế toán ghi:

Nợ TK151 - Hàng mua đang đi đường

Nợ TK1331 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK111, 112, 331... giá thanh toán

Sang tháng sau, hàng về nhập kho, kế toán ghi:

Nợ TK156 - Hàng hóa

Có TK151 - Hàng mua đang đi đường

- Trường hợp mua hàng và kiểm nhận nhập kho, phát hiện thiếu, kế toán ghi:

Nợ TK156 - Trị giá hàng nhập kho

Nợ TK138 - Phải thu khác

Nợ TK1331 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK111, 112, 331... giá thanh toán

Nếu phát hiện thừa, kế toán ghi:

Nợ TK1561 - Hàng hóa

Có TK3381 - Tài sản thừa chờ xử lý

- Trường hợp mua vật tư hàng hóa về nhập kho phát hiện thấy không đúng quy cách phẩm chất theo hợp đồng kinh tế, trả lại cho bên bán hoặc được giảm giá, kế toán ghi:

Nợ TK111, 112, 331... giá thanh toán

Có TK156 - Hàng hóa

Có TK1331 - Thuế GTGT được khấu trừ

Chi phí mua vật tư hàng hóa phát sinh trong khâu mua, kế toán ghi sổ:

Nợ TK1562 - Hàng hóa

Nợ TK1331 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK331, 111, 112... giá thanh toán

- Trường hợp doanh nghiệp mua hàng về phải qua sơ chế chọn lọc, sau đó mới tổ chức bán ra. Để phản ánh chi phí sơ chế vật tư hàng hóa, kế toán sử dụng TK154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”

Khi mua hàng về phải qua sơ chế, chế biến, kế toán ghi:

Nợ TK154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Nợ TK1331 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK111, 112, 331... giá thanh toán

Chi phí phát sinh trong quá trình chế biến

Nợ TK154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

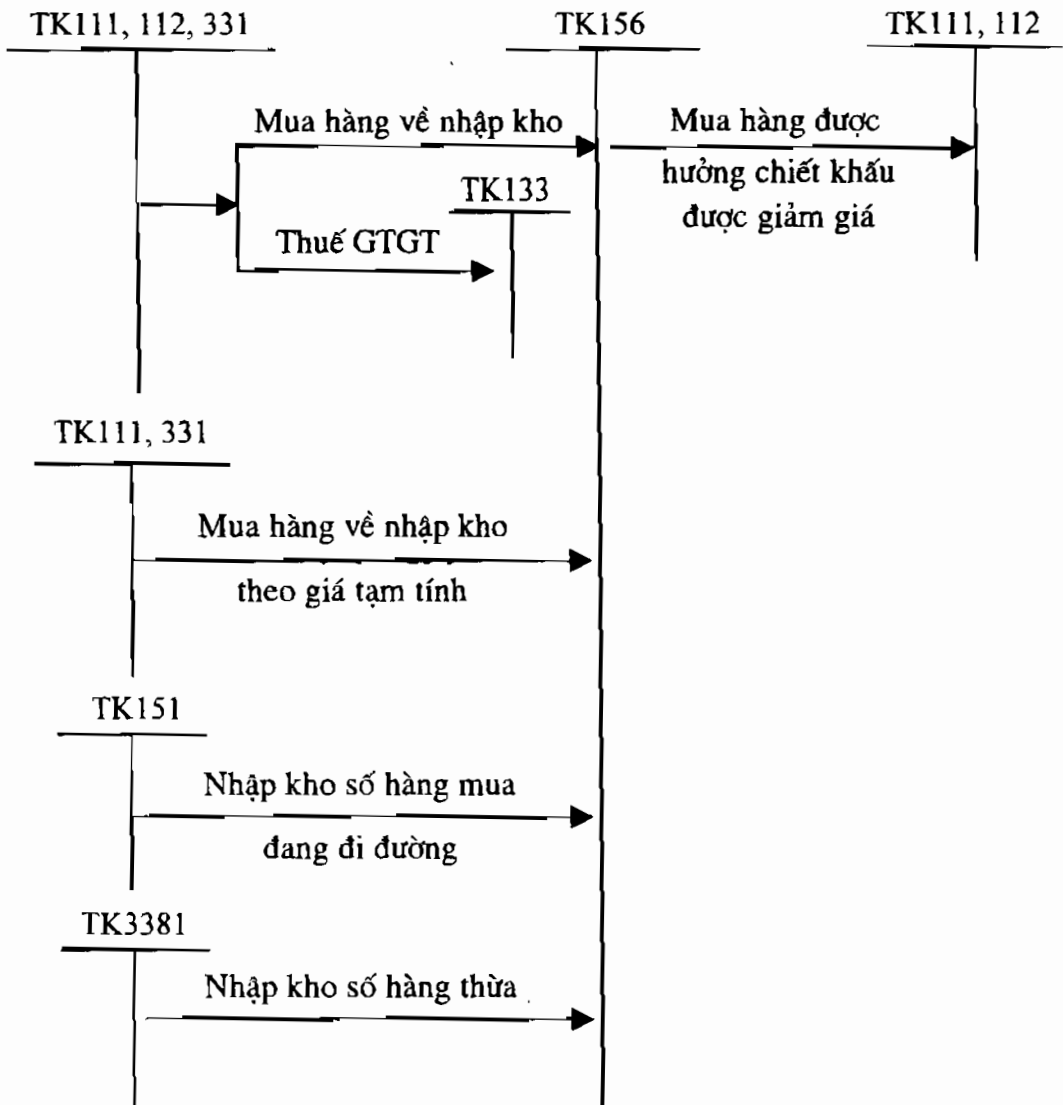
Có TK111, 112...

Hàng chế biến xong, kế toán ghi bút toán nhập kho

Nợ TK156 - Hàng hóa

Có TK154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Sơ đồ hạch toán quá trình mua hàng hóa nội địa



Tại doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ, thực hiện thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

- Đầu kỳ kế toán kết chuyển giá trị vật tư hàng hóa tồn kho đầu kỳ:

Nợ TK611 - Mua hàng

Có TK156 - Hàng hóa

- Trong kỳ khi có phát sinh mua hàng hóa
 - Nợ TK611 - Mua hàng
 - Nợ TK133 - Thuế GTGT được khấu trừ
 - Có TK111, 112, 331... giá thanh toán
- Chi phí mua hàng hóa thực tế phát sinh trong kỳ
 - Nợ TK611 - Mua hàng
 - Nợ TK133 - Thuế GTGT được khấu trừ
 - Có TK111, 112, 331... giá thanh toán
- Nếu doanh nghiệp nhận được khoản chiết khấu mua hàng trên lô hàng đã mua
 - Nợ TK111, 112, 331 - Số tiền chiết khấu được hưởng
 - Có TK611 - Mua hàng (Khoản chiết khấu mua hàng được hưởng)
 - Có TK133 - Thuế GTGT được khấu trừ
- Trường hợp vật tư, hàng hóa trả lại cho bên bán
 - Nợ TK111, 112 - Nếu thu ngay bằng tiền
 - Nợ TK331 - Khấu trừ vào nợ phải trả người bán
 - Có TK611 - Trị giá hàng trả lại cho người bán
 - Có TK133 - Thuế GTGT được khấu trừ

3.2. Tại doanh nghiệp thực hiện thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp

- Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Khi mua hàng hóa dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ về nhập kho.
 - Nợ TK156 - Hàng hóa (Giá mua đã có thuế GTGT)
 - Có TK331 - Phải trả người bán
 - Các khoản chi phí thu mua hàng hóa phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh hàng hóa.
 - Nợ TK1562 - Chi phí mua hàng hóa
 - Có TK111, 112, 331... giá thanh toán
 - Mua hàng hóa dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ cuối tháng hàng chưa về nhập kho của doanh nghiệp.
 - Nợ TK151 - Hàng mua đang đi trên đường
 - Có TK111, 112, 331... giá thanh toán

- Trường hợp mua hàng về nhập kho, nhưng do hàng bị kém phẩm chất không đúng quy cách theo hợp đồng phải trả lại cho người bán.

Nợ TK111, 112, 331... giá thanh toán

Có TK156 - Hàng hóa

- Trường hợp doanh nghiệp nhận được khoản chiết khấu mua hàng do thanh toán tiền trước thời hạn.

Nợ TK331 - Nếu trừ vào nợ phải trả người bán

Nợ TK111, 112 - Nếu thu được tiền ngay

Có TK515 - Doanh thu tài chính

Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

- Đầu kỳ kết chuyển trị giá vật tư hàng hóa tồn kho đầu kỳ

Nợ TK611 - Mua hàng

Có TK156 - Hàng hóa

- Trong kỳ khi mua hàng hóa về nhập kho

Nợ TK611 - Mua hàng

Có TK111, 112, 331... giá thanh toán

- Chi phí mua hàng thực tế phát sinh

Nợ TK611 - Mua hàng

Có TK111, 112, 331... giá thanh toán

- Doanh nghiệp nhận được khoản chiết khấu mua hàng khi thanh toán trước thời hạn

Nợ TK111, 112 - Nếu thu được tiền ngay

Nợ TK331 - Nếu khấu trừ vào nợ phải trả người bán

Có TK515 - Doanh thu tài chính

- Trường hợp mua hàng, sau đó có hàng trả lại người bán

Nợ TK111, 112, 331... giá trị thanh toán

Có TK611 - Mua hàng

- Trường hợp mua hàng về bị kém phẩm chất được người bán chấp thuận giảm giá

Nợ TK111, 112, 331... giá thanh toán

Có TK611 - Mua hàng

- Cuối kỳ, kế toán căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế xác định giá hàng tồn kho, trị giá hàng hóa đã gửi đi bán nhưng chưa xác định là tiêu thụ, trị giá hàng hoá đã xác định là tiêu thụ.

Trị giá hàng hóa tồn kho

Nợ TK156 - Hàng hóa

Nợ TK157 - Hàng gửi bán

Có TK611 - Mua hàng

Trị giá vốn hàng bán (Hàng hóa đã tiêu thụ)

Nợ TK632 - Giá vốn hàng bán

Có TK611 - Mua hàng

4. Ví dụ hạch toán

Tại doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê thường xuyên, doanh nghiệp thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Ví dụ 1: Doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu mua một đợt hàng hóa của người sản xuất. Trị giá mua ghi trên hóa đơn: 200.000.000

Thuế GTGT 10% : 20.000.000

Tổng giá trị thanh toán: 220.000.000

Doanh nghiệp về nhập kho đủ theo “Phiếu nhập kho” số 01 ngày 2/4/N đủ, tiền hàng thanh toán theo “Giấy báo nợ” số 18 ngày 2/4/N.

Kế toán ghi số: Trị giá hàng nhập kho

Nợ TK1561 - 200.000.000

Nợ TK1331 - 20.000.000

Có TK1121 - 220.000.000

Ví dụ 2: Ngày 10/4/N, doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu mua một lô hàng của doanh nghiệp A theo “Hóa đơn bán hàng” số 8724 ngày 10/4/N.

- Trị giá mua ghi trên hóa đơn: 150.000.000

Thuế GTGT 10%: 15.000.000

Tổng giá thanh toán: 165.000.000

Tiền mua hàng doanh nghiệp chưa thanh toán

Hàng về kiểm nhận nhập kho theo “Phiếu nhập kho” số 02 ngày 10/4/N thấy thiếu một số hàng trị giá 8.000.000, chưa rõ lý do, doanh nghiệp đã nhập

kho theo số thực nhận.

- Chi phí vận chuyển số hàng này về nhập kho, theo “Hóa đơn vận chuyển” số 351 ngày 10/4/N:

Cước phí vận chuyển: 2.000.000

Thuế GTGT 10%: 200.000

Giá cước thanh toán: 2.200.000 theo “Phiếu chi” số 18 ngày 10/4/N.

Kế toán ghi sổ: Trị giá hàng nhập kho

a) Nợ TK1561 - 142.000.000

Nợ TK1381 - 8.000.000

Nợ TK1331 - 15.000.000

Có TK331 - 165.000.000

Cước phí vận chuyển khi mua hàng

b) Nợ TK1562 - 2.000.000

Nợ TK1331 - 200.000

Có TK1111 - 2.200.000

Ví dụ 3: Ngày 15/4/N doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu mua một lô hàng của doanh nghiệp Y, theo “Hóa đơn bán hàng” số 411 ngày 15/4/N

- Trị giá mua ghi trên hóa đơn: 82.000.000

- Thuế GTGT 5%: 4.100.000

- Tổng giá thanh toán: 86.100.000

Tiền mua hàng doanh nghiệp đã thanh toán bằng tiền tạm ứng cho cán bộ đi mua hàng.

Hàng về kiểm nhận nhập kho theo “Phiếu nhập kho” số 03 ngày 15/4/N thấy thừa một số hàng trị giá 5.000.000, chưa rõ lý do. Doanh nghiệp đã lập biên bản và nhập kho theo số thực nhận. Kế toán ghi sổ:

Trị giá hàng nhập kho theo “Hóa đơn bán hàng”

a) Nợ TK1561 - 82.000.000

Nợ TK1331 - 4.100.000

Có TK141 - 86.100.000

Trị giá hàng thừa nhập kho

b) Nợ TK1561 - 5.000.000

Có TK3381 - 5.000.000

Ví dụ 4: Ngày 16/4/N số hàng thiếu của doanh nghiệp A ngày 10/4/N đã rõ nguyên nhân, do sơ suất doanh nghiệp A gửi thiếu, doanh nghiệp A đã gửi hàng khác để bù. Doanh nghiệp đã nhập kho theo “Phiếu nhập kho” số 04 ngày 16/4/N

Kế toán ghi sổ:

Nợ TK1561: 8.000.000

Có TK1381: 8.000.000

Ví dụ 5: Ngày 20/4/N, doanh nghiệp đã thanh toán tiền hàng cho doanh nghiệp A bằng tiền mặt theo “Hóa đơn bán hàng” ngày 10/4/N, do thanh toán sớm nên doanh nghiệp được doanh nghiệp A trừ cho chiết khấu thanh toán 2%.

Kế toán ghi sổ:

Nợ TK331: 165.000.000

Có TK1111: 161.700.000

Có TK515: 3.300.000

Ví dụ 6: Ngày 28/4/N, doanh nghiệp mua 1 lô hàng của Công ty M theo “Hóa đơn bán hàng” số 252 ngày 28/4/N.

- Trị giá mua ghi trên hóa đơn: 13.000.000

- Thuế GTGT10%: 1.300.000

- Tổng giá thanh toán: 14.300.000

Doanh nghiệp đã thanh toán theo “Phiếu chi” số 37 ngày 28/4/N cuối tháng hàng chưa về nhập kho.

Kế toán ghi sổ:

Nợ TK151: 13.000.000

Nợ TK1331: 1.300.000

Có TK1111: 14.300.000

Câu hỏi ôn tập

- 1) Hãy trình bày đặc điểm mua hàng nhập khẩu, đặc điểm mua hàng nội địa.
- 2) Trình bày nội dung TK151, 133, 156, 331.
- 3) Nêu phương pháp hạch toán mua hàng nhập khẩu và mua hàng nội địa.

Bài tập thực hành

Bài tập kế toán mua hàng nhập khẩu và mua hàng nội địa

Bài số 1: Tại doanh nghiệp, kinh doanh xuất nhập khẩu hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có số liệu sau:

1. Doanh nghiệp mua một đợt hàng hóa trị giá chưa có thuế GTGT 14.000.000đ, thuế GTGT 10%, tiền mua hàng chưa thanh toán, hàng về nhập kho đủ. Cước phí vận chuyển chưa có thuế GTGT 2.500.000đ, thuế GTGT 10%, tiền vận chuyển thanh toán bằng tiền mặt.

2. Doanh nghiệp mua một đợt hàng hóa trị giá chưa có thuế GTGT 42.000.000đ. Thuế GTGT 10%, tiền mua hàng thanh toán bằng TGNH, hàng về nhập kho thấy thiếu một số trị giá chưa có thuế GTGT 500.000đ chưa rõ nguyên nhân, nhập kho theo số thực nhận. Cước phí vận chuyển chưa có thuế GTGT 4.000.000đ, thuế GTGT 10%, tiền vận chuyển thanh toán bằng tiền mặt.

3. Doanh nghiệp mua một đợt hàng hóa trị giá chưa có thuế GTGT 28.000.000đ, thuế GTGT 5%, tiền mua hàng thanh toán bằng tiền vay ngắn hạn ngân hàng, hàng về nhập kho thấy thừa một số trị giá chưa có thuế GTGT 1.500.000đ chưa rõ nguyên nhân, nhập kho số thực nhận. Cước phí vận chuyển chưa có thuế GTGT 3.000.000đ, thuế GTGT 10%, tiền vận chuyển thanh toán bằng tiền mặt.

4. Doanh nghiệp mua một đợt hàng hóa trị giá chưa có thuế GTGT 142.000.000đ, thuế GTGT 5%, tiền mua hàng thanh toán bằng chuyển khoản, hàng về nhập kho thấy thiếu một số trị giá chưa có thuế GTGT 1.000.000đ chưa rõ nguyên nhân, nhập kho theo số thực nhận. Cước phí vận chuyển chưa có thuế GTGT 14.000.000đ, thuế GTGT 10%, tiền vận chuyển thanh toán bằng tiền mặt.

5. Doanh nghiệp mua một đợt hàng hóa trị giá chưa có thuế GTGT 12.000.000đ, thuế GTGT 10%, tiền mua hàng thanh toán bằng chuyển khoản, hàng về nhập kho thấy thừa một trị giá chưa có thuế GTGT 1.500.000đ chưa rõ nguyên nhân nhập kho theo số thực nhận. Cước phí vận chuyển chưa thanh toán bằng tiền tạm ứng.

6. Doanh nghiệp mua một đợt hàng hóa trị giá chưa có thuế GTGT 82.000.000đ, thuế GTGT 10%, tiền mua hàng thanh toán theo hình thức chấp nhận nợ. Hàng về nhập kho thấy thiếu một số trị giá chưa có thuế GTGT 2.000.000đ chưa rõ nguyên nhân, nhập kho theo số thực nhận. Cước phí vận chuyển chưa có thuế GTGT 8.000.000đ, thuế GTGT 10%, tiền vận chuyển thanh toán bằng TGNH.

7. Doanh nghiệp mua một đợt hàng hóa trị giá chưa có thuế GTGT 16.000.000đ, thuế GTGT 5%, tiền mua hàng thanh toán bằng hình thức nhờ thu nhận trả. Hàng về nhập kho thấy thừa một số trị giá chưa có thuế GTGT 700.000đ chưa rõ nguyên nhân, nhập kho theo số thực nhận. Cước phí vận chuyển chưa có thuế GTGT 6.000.000đ, thuế GTGT 10%, tiền vận chuyển thanh toán bằng tiền vay ngắn hạn ngân hàng.

8. Doanh nghiệp mua một đợt hàng hóa trị giá chưa có thuế GTGT 150.000.000đ, thuế GTGT 10%, tiền mua hàng chưa thanh toán. Hàng về nhập kho thấy thiếu một số trị giá chưa có thuế GTGT 200.000đ chưa rõ nguyên nhân, nhập kho theo số thực nhận. Cước phí vận chuyển chưa có thuế GTGT 15.000.000đ, thuế GTGT 10%, tiền vận chuyển thanh toán bằng tiền tạm ứng.

Yếu cấu:

Lập định khoản các nghiệp vụ kinh tế trên.

Bài số 2: Tại một doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu thuộc đối tượng hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có tình hình sau:

Doanh nghiệp mua một số hàng trị giá mua chưa có thuế GTGT 210.000.000, thuế VAT 10% tiền mua thanh toán bằng tiền vay ngắn hạn ngân hàng. Hàng về nhập kho thấy thiếu một số trị giá 8.000.000, chưa rõ lý do, nhập kho theo thực nhận. Số hàng thiếu sau một thời gian xác định rõ lý do và được giải quyết:

- 1/2 bắt nhân viên thu mua phải bồi thường theo giá cao gấp 1,5 lần giá bị mất có thuế và người nhân viên đã phải bồi thường bằng tiền mặt.
- Số còn lại bên bán đã bù hàng cho doanh nghiệp nhập kho.

Yếu cấu:

Lập ĐKKT các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 3: Tại một doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu thuộc đối tượng hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có tình hình sau:

Doanh nghiệp mua một số hàng hóa trị giá mua chưa có thuế GTGT 85.000.000, thuế GTGT 10%, tiền chưa thanh toán, hàng về nhập kho thấy thừa một số trị giá 5.000.000, chưa rõ lý do, doanh nghiệp nhập kho theo số thực nhận. Số hàng thừa sau một thời gian đã xác định rõ lý do là do bên bán giao thừa, bên bán đồng ý bán nốt cho doanh nghiệp nhập kho.

Yếu cấu:

Lập ĐKKT các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 4: Tại một doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu thuộc đối tượng hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có tình hình sau:

1. Doanh nghiệp mua một lô hàng, tiền hàng thanh toán bằng chuyển khoản chi tiết:

- Trị giá mua chưa có thuế 38.000.000đ.
- Thuế GTGT 10%.

Chi phí vận chuyển hàng về nhập kho thanh toán bằng tiền cán bộ tạm ứng chi tiết:

- Giá cước chưa có thuế 1.200.000đ.
- Thuế GTGT 10%.

Hàng về nhập kho đủ.

2. Doanh nghiệp mua đợt hàng hóa, tiền hàng chưa thanh toán, trị giá mua chưa có thuế 70.000.000, chi tiết:

- Hàng A: 1.000 chiếc x 50.000đ/chiếc = 50.000.000đ.

- Hàng B: $500\text{kg} \times 40.000\text{đ/kg} = 20.000.000\text{đ}$.

- Thuế GTGT: 10%.

Hàng về nhập kho có tình hình hàng A thiếu 5 chiếc chưa rõ lý do, doanh nghiệp nhập kho theo thực nhận.

3. Số hàng thiếu ở nghiệp vụ 2 này đã rõ lý do và được xử lý như sau:

- 3 chiếc là do bên bán xuất thiếu, bên bán đã gửi hàng, doanh nghiệp đã nhập kho.

- 2 chiếc là do nhân viên mua hàng nên phải bồi thường với giá cao gấp 2 lần giá mua đã có thuế và trừ hết vào lương tháng này.

Yêu cầu:

Lập ĐKKT các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 5: Tại một doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu thuộc đối tượng hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có tình hình sau:

1. Doanh nghiệp mua một đợt hàng hóa, trị giá mua chưa có thuế 67.000.000, chi tiết:

- Hàng C: $1.000\text{kg} \times 42.000\text{đ/kg} = 42.000.000\text{đ}$

- Hàng D: $1.000 \text{ mét} \times 25.000\text{đ/m} = 25.000.000\text{đ}$

- Thuế GTGT 10%

Tiền mua hàng chưa thanh toán, hàng về nhập kho phát hiện thừa 5kg hàng C chưa rõ lý do, doanh nghiệp nhập kho theo thực nhận.

2. Doanh nghiệp mua một đợt hàng hóa, trị giá mua chưa có thuế 66.400.000đ, chi tiết:

- Hàng A: $700 \text{ cái} \times 52.000\text{đ/c} = 36.400.000\text{đ}$

- Hàng B: $500 \text{ chiếc} \times 60.000\text{đ/ch} = 30.000.000\text{đ}$

- Thuế GTGT 10%

Tiền mua hàng đã thanh toán bằng tiền mặt, chi phí vận chuyển hàng về nhập kho chưa thanh toán, chi tiết:

- Giá cước đã có thuế: 3.520.000đ

- Thuế GTGT 10%

Hàng về nhập kho phát hiện thiếu 10 cái hàng A chưa rõ lý do, doanh nghiệp nhập kho theo thực nhận.

3. Số hàng thừa, thiếu nay đã rõ lý do và được xử lý như sau:

- Hàng thừa do bên bán xuất thừa, doanh nghiệp đồng ý mua nốt, tiền hàng chưa thanh toán.

- Hàng thiếu: 5 chiếc do bên bán xuất thiếu bên bán đã gửi hàng, doanh nghiệp đã đem về nhập kho. Số còn lại do nhân viên mua hàng nên phải bồi thường với giá mua đã có thuế.

Yêu cầu:

Lập ĐKKT các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 6: Tại một doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu thuộc đối tượng hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có tình hình sau:

1. Doanh nghiệp mua một đợt hàng tiền hàng chưa thanh toán chi tiết:

- Trị giá mua chưa có thuế GTGT: 150.000.000đ

- Thuế GTGT: 10%

Hàng về nhập kho đủ, chi phí vận chuyển hết 1.200.000đ, đã thanh toán bằng tiền mặt.

2. Doanh nghiệp mua một đợt hàng, đã thanh toán bằng TGNH chi tiết:

- Trị giá mua chưa có thuế GTGT: 280.000.000đ

- Thuế GTGT: 10%.

Hàng về nhập kho phát hiện thiếu một số hàng trị giá mua chưa có thuế GTGT là 12.000.000đ, chưa rõ nguyên nhân, doanh nghiệp nhập kho theo thực nhận. Tiền vận chuyển đã thanh toán bằng tiền tạm ứng chi tiết:

- Giá cước chưa có thuế: 10.000.000đ

- Thuế GTGT: 10%

3. Doanh nghiệp mua một đợt hàng, tiền mua đã thanh toán 1/2 bằng TGNH, số còn lại chưa thanh toán chi tiết:

- Trị giá mua chưa có thuế GTGT: 250.000.000đ

- Thuế GTGT: 10%

Hàng về nhập kho phát hiện thừa một số hàng trị giá 6.000.000đ, chưa rõ nguyên nhân, doanh nghiệp nhập kho theo thực nhận.

4. Số hàng thiếu ở nghiệp vụ 2 nay xác định được nguyên nhân là do cán bộ áp tải làm mất 1/2 và phải bồi thường theo giá mua đã có thuế. Số còn lại do bên bán xuất thiếu và đã gửi hàng khác để đền bù.

5. Số hàng thừa ở nghiệp vụ 3 là do bên bán gửi thừa 5.000.000đ, doanh nghiệp đồng ý mua nốt số hàng thừa đó. Số còn lại do đòi thừa tự nhiên được phép ghi tăng thu nhập.

Yêu cầu:

Lập ĐKKT các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 7: Tại một doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu thuộc đối tượng hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có tình hình sau:

1. Doanh nghiệp mua một đợt hàng, tiền hàng đã thanh toán bằng TGNH chi tiết:

- Trị giá mua chưa có thuế GTGT: 120.000.000đ

- Thuế GTGT: 10%

Hàng về nhập kho đủ. Cước phí vận chuyển chưa có thuế 3.000.000, thuế GTGT 10% đã thanh toán bằng tiền mặt.

2. Doanh nghiệp mua một đợt hàng tiền hàng đã thanh toán 1/2 bằng tiền mặt, số còn lại chưa thanh toán chi tiết:

- Trị giá mua chưa có thuế GTGT: 160.000.000đ

- Thuế GTGT: 10%

Hàng về nhập kho thấy thiếu một số trị giá mua chưa có thuế là 1.500.000đ, chưa rõ lý do, doanh nghiệp nhập kho theo số thực nhận.

3. Sau một thời gian doanh nghiệp tìm được nguyên nhân của số hàng thiếu ở nghiệp vụ 2 và được giải quyết như sau: .

- 1/3 là do bên bán giao thiếu và bên bán đã gửi hàng khác để đền bù.

- 1/3 là do hao hụt tự nhiên được phép ghi tăng chi phí.

- 1/3 là do cán bộ áp tải làm mất và phải bồi thường theo giá cao gấp đôi và trừ dần vào lương trong 5 tháng, bắt đầu từ tháng này.

Yêu cầu:

Lập ĐKKT các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 8: Doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu D thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kì có tình hình như sau:

1. Mua một lô hàng theo hóa đơn GTGT số 1 ngày 5/2/2001, chi tiết:

+ Giá trị hàng hóa chưa có thuế GTGT 321.000.000

+ Thuế suất thuế GTGT 10%.

Đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.

Hàng về nhập kho phát hiện thiếu một số trị giá chưa có thuế GTGT 20.000.000đ, chưa rõ nguyên nhân. Nhập kho theo thực nhận (phiếu nhập kho số 10). Chi phí vận chuyển bằng tiền tạm ứng 330.000đ (trong đó thuế GTGT 10%).

2. Số hàng thiếu ở trên đã xác định được nguyên nhân do bên bán giao thiếu. Do hết hàng bù nên bên bán đã trả lại tiền cho doanh nghiệp bằng tiền mặt.

Yêu cầu:

- Lập định khoản kế toán.

- Ghi vào các tài khoản chữ T.

Bài số 9: Doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu C thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kì có tình hình như sau:

1. Mua một lô hàng, tiền chưa thanh toán, chi tiết:

+ Trị giá hàng hóa chưa có thuế GTGT: 250.000.000đ.

+ Thuế suất thuế GTGT 10%.

Hàng về nhập kho phát hiện thừa một số trị giá chưa có thuế GTGT 2.000.000đ, chưa rõ nguyên nhân. Nhập kho theo thực nhận.

Chi phí vận chuyển chi bằng tiền mặt theo giá chưa có thuế 3.000.000, thuế GTGT 10%.

2. Số hàng thừa trên do không xác định được nguyên nhân nên doanh nghiệp giải quyết ghi tăng thu nhập.

Yêu cầu:

- Lập định khoản kế toán.

- Mở các tài khoản chữ T.

Chương 3

KẾ TOÁN BÁN HÀNG HÓA TRONG DOANH NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU

Mục tiêu:

- Hiểu được nội dung chứng từ ban đầu, tài khoản sử dụng trong quá trình hạch toán bán hàng tại doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu.
- Biết ghi chép và kiểm tra các chứng từ kế toán, hạch toán thành thạo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu về quá trình bán hàng tại doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu.

Nội dung tóm tắt:

Chương 3: Gồm những nội dung chính sau

- + Đặc điểm bán hàng trong doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu.
- + Kế toán bán hàng xuất khẩu.
- + Kế toán bán hàng hóa nội địa.

I. ĐẶC ĐIỂM BÁN HÀNG TRONG DOANH NGHIỆP KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU

1. Đặc điểm bán hàng xuất khẩu

Xuất khẩu là việc bán hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ ra nước ngoài trên cơ sở các hợp đồng kinh tế đã ký kết giữa doanh nghiệp xuất nhập khẩu nước ta với nước ngoài, thanh toán bằng ngoại tệ. Ngoài ra, một số trường hợp xuất khẩu theo nghị định thư, hiệp định, xuất khẩu trừ vào các khoản nợ của Nhà nước giao cho doanh nghiệp xuất nhập khẩu thực hiện.

Các hình thức xuất khẩu gồm: Xuất khẩu trực tiếp, xuất khẩu ủy thác.

Các hàng hóa, dịch vụ sau đây được tính là xuất khẩu.

- Hàng hóa, dịch vụ bán ra cho nước ngoài thông qua các hợp đồng ký kết giữa doanh nghiệp xuất nhập khẩu nước ta với doanh nghiệp nước ngoài thanh toán bằng ngoại tệ.

- Hàng hóa gửi đi tham gia hội chợ, triển lãm ở nước ngoài sau đó bán đi thu ngoại tệ.

- Hàng hóa viện trợ cho nước ngoài thông qua các Hiệp định, Nghị định thư do Chính phủ ta ký với Chính phủ nước ngoài, giao cho doanh nghiệp xuất nhập khẩu thực hiện.

- Nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị cung cấp cho các công trình thiết bị toàn bộ theo yêu cầu của nước ngoài bán công trình thiết bị toàn bộ cho nước ta thanh toán bằng ngoại tệ.

- Các dịch vụ sửa chữa tàu biển, máy bay, tàu hỏa... cho nước ngoài thanh toán bằng ngoại tệ.

Việc xác định đúng đắn thời điểm bán hàng có ý nghĩa lớn trong việc phản ánh doanh thu xuất khẩu và các khoản thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước.

Theo quy ước hiện hành, thời điểm bán hàng được tính từ khi hàng đã sắp xếp lên phương tiện vận chuyển, hoàn thành thủ tục hải quan, rời khỏi hải phận, địa phận hoặc sân bay quốc tế cuối cùng của nước ta. Cụ thể là:

- Hàng hóa xuất khẩu vận chuyển bằng đường biển được tính là xuất khẩu từ ngày thuyền trưởng ký vận đơn, hải quan cửa biển đã xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan, tàu rời cảng.

- Hàng hóa xuất khẩu được vận chuyển bằng đường sắt, đường bộ được tính là xuất khẩu từ ngày hàng rời khỏi biên giới nước ta theo xác nhận đã hoàn thành thủ tục hải quan của hải quan cửa khẩu.

- Hàng xuất khẩu vận chuyển bằng đường hàng không được tính là hàng xuất khẩu từ ngày cơ quan hàng không tại sân bay quốc tế ký chứng từ vận chuyển, hải quan sân bay đã xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan, hàng hóa bốc xếp lên phương tiện để chuyển ra nước ngoài.

- Hàng tham gia hội chợ, triển lãm được tính là hàng xuất khẩu khi hoàn thành thủ tục mua bán đã thu được ngoại tệ hoặc khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Vật tư, thiết bị cung cấp cho các công trình thiết bị toàn bộ được tính là hàng xuất khẩu khi bên mua đã thanh toán tiền hoặc chấp nhận thanh toán.

- Dịch vụ sửa chữa tàu biển, sửa chữa máy bay trên địa phận nước ta được tính là hàng xuất khẩu khi hoàn thành dịch vụ sửa chữa, khách hàng đã thanh toán ngoại tệ hoặc đã chấp nhận thanh toán.

2. Đặc điểm bán hàng nội địa

Bán hàng là mối quan hệ giao dịch, trao đổi hàng hóa giữa người bán và người mua, người bán mất quyền sở hữu về hàng hóa và được quyền sở hữu về tiền tệ hoặc được quyền đòi tiền của người mua.

Thời điểm ghi chép hàng bán trong nước là thời điểm đơn vị bán mất quyền sở hữu về hàng hóa và nắm được quyền sở hữu về tiền. Tuy nhiên, thời điểm ghi chép hàng bán còn tùy thuộc vào các phương thức bán như:

- Bán lẻ thu tiền trực tiếp thì thời điểm ghi chép hàng bán là khi kế toán nhận được báo cáo bán hàng của nhân viên bán hàng và kiểm tra xong báo cáo bán hàng cùng với giấy nộp tiền bán hàng.

- Trường hợp bán hàng thanh toán qua ngân hàng thì khi nhận được giấy báo Có của ngân hàng hoặc khi nhận được giấy báo đã nhận được hàng của bên mua thì đây là thời điểm ghi chép hàng bán.

- Trường hợp bán hàng theo phương thức giao hàng tại kho của bên bán thì khi giao hàng xong người mua ký vào phiếu xuất kho đã nhận hàng thì được coi là hàng bán.

- Bán hàng theo phương thức gửi hàng qua cơ quan vận tải thì khi nhận được giấy đã nhận được hàng của người mua do cơ quan vận tải đưa về hoặc giấy báo Có của ngân hàng thì được coi là hàng bán.

- Bán hàng theo phương thức chuyển thẳng thì khi nhận được tiền hàng của người mua trả hoặc nhận được giấy chấp nhận thanh toán tiền của người mua thì được coi là hàng bán.

II. KẾ TOÁN BÁN HÀNG XUẤT KHẨU

1. Chứng từ ban đầu

- Hóa đơn bán hàng: Mẫu số 01/GTKT - 3LL

+ Mục đích: Hóa đơn là những chứng từ của đơn vị bán xác nhận số lượng,

chất lượng, đơn giá và số tiền bán sản phẩm, hàng hóa cho người mua. Hóa đơn là căn cứ để người bán ghi sổ doanh thu và các sổ kế toán liên quan tính thuế GTGT và là chứng từ để người mua vận chuyển hàng trên đường, lập phiếu nhập kho, thanh toán tiền mua hàng và ghi sổ kế toán.

+ Hóa đơn (GTGT) ký hiệu 01 GTKT - 3LL là loại hóa đơn sử dụng cho các tổ chức, cá nhân tính thuế theo phương pháp khấu trừ, bán hàng hóa, dịch vụ với số lượng lớn.

Hóa đơn do người bán hàng lập khi bán hàng hoặc cung ứng lao vụ, dịch vụ thu tiền. Mỗi số hóa đơn được lập cho những hàng hóa, dịch vụ có cùng thuế suất.

Ghi rõ tên, địa chỉ, mã số thuế tổ chức, cá nhân bán hàng và mua hàng, hình thức thanh toán bằng séc, tiền mặt.

Các cột: Cột A, B: Ghi STT, tên hàng hóa, dịch vụ cung ứng.

Cột C: Đơn vị tính ghi theo đơn vị quốc gia quy định.

Cột 1: Ghi số lượng, hoặc trọng lượng hàng hóa.

Cột 2: Ghi đơn giá bán của từng loại hàng hóa dịch vụ.

Cột 3 = Cột 1 x Cột 2

- Các dòng còn thừa phía dưới các cột A, B, C, 1, 2, 3 được gạch chéo từ trên xuống dưới, từ phải qua trái.

- Dòng cộng tiền hàng ghi số tiền cộng được ở cột 3.

- Dòng thuế suất GTGT: Ghi thuế suất của hàng hóa, dịch vụ theo luật thuế.

- Dòng tiền thuế GTGT: Ghi số tiền thuế của số hàng hóa, dịch vụ ghi trong hóa đơn.

- Dòng tổng cộng tiền thanh toán: Ghi bằng số tiền hàng cộng số tiền thuế GTGT.

- Dòng số tiền viết bằng chữ ghi bằng chữ số tiền tổng cộng tiền thanh toán.

Khi viết hóa đơn phải đặt giấy than viết một lần in sang các liên có nội dung như sau:

Hóa đơn (GTGT)

Liên 1 (Lưu)

Ngày tháng năm

Đơn vị bán hàng:.....

Địa chỉ:.....Số tài khoản:.....

Điện thoại:.....Mã số thuế:.....

Họ tên người mua hàng:.....

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....Số tài khoản:.....

Hình thức thanh toán:.....Mã số thuế:.....

| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|-----------------------|-------------|----------|---------|------------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | |

Cộng tiền hàng:

Thuế suất GTGT %

Tiền thuế GTGT

Tổng cộng tiền thanh toán:

Số tiền viết bằng chữ:.....

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

2. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 157: Hàng gửi đi bán

Công dụng: Tài khoản này dùng để ghi chép phản ánh trị giá hàng hóa, thành phẩm đã gửi đi cho khách hàng, hàng hóa, sản phẩm nhờ bán đại lý, ký gửi nhưng chưa được chấp nhận thanh toán.

Kết cấu:

Bên Nợ ghi:

+ Trị giá hàng hóa, thành phẩm đã gửi cho khách hàng hoặc nhờ bán đại lý, ký gửi.

+ Trị giá lao vụ, dịch vụ đã thực hiện với khách hàng nhưng chưa được chấp nhận thanh toán.

+ Kết chuyển trị giá thành phẩm, hàng hóa đã gửi đi chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán đến cuối kỳ (Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Bên Có ghi:

+ Trị giá hàng hóa, thành phẩm lao vụ đã được khách hàng chấp nhận thanh toán hoặc đã thanh toán.

+ Trị giá hàng hóa, thành phẩm lao vụ đã gửi đi bị khách hàng trả lại.

+ Kết chuyển trị giá thành phẩm đã gửi đi chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán đầu kỳ (Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp đầu kiểm kê định kỳ).

Số dư Nợ

Trị giá hàng hóa, thành phẩm đã gửi đi chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Tài khoản 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khái niệm và điều kiện ghi nhận doanh thu:

Khái niệm doanh thu: Doanh thu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao một phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Công dụng: Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu bán hàng hóa thực tế của doanh nghiệp thực hiện trong một kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh và các khoản nhận được từ Nhà nước về trợ giá khi thực hiện nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ theo yêu cầu của Nhà nước.

- *Kết cấu:*

Bên Nợ ghi

+ Số thuế GTGT phải nộp của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng và được xác định là tiêu thụ (đơn vị tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp).

+ Trị giá hàng bán bị trả lại.

+ Khoản giảm giá hàng bán.

+ Kết chuyển doanh thu thuần vào tài khoản xác định kết quả kinh doanh.

Bên Có ghi:

Phản ánh doanh thu bán sản phẩm hàng hóa và cung cấp lao vụ dịch vụ của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ hạch toán.

TK511: Không có số dư cuối kỳ.

TK511: Có năm tài khoản cấp 2:

+ TK5111: Doanh thu bán hàng hóa: Phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của khối lượng hàng hóa đã được xác định là tiêu thụ trong một kỳ hạch toán của doanh nghiệp.

+ TK5112: Doanh thu bán thành phẩm: Phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm đã được xác định là tiêu thụ trong một kỳ hạch toán của doanh nghiệp.

+ TK5113: Doanh thu cung cấp dịch vụ: Phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của khối lượng dịch vụ lao vụ đã hoàn thành và đã cung cấp cho khách hàng đã được xác định là tiêu thụ trong một kỳ hạch toán.

+ TK5114: Doanh thu trợ cấp, trợ giá: Phản ánh các khoản thu từ trợ cấp trợ

giá của Nhà nước khi doanh thu thực hiện các nhiệm vụ cung cấp sản phẩm hàng hóa và dịch vụ theo yêu cầu của Nhà nước.

+ TK 5117: Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư.

- Tài khoản 632: Giá vốn hàng bán

Công dụng: Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của thành phẩm hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ và khoản hao hụt mất mát của hàng tồn kho.

- Kết cấu:

Bên Nợ ghi

+ Phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ.

+ Phản ánh chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ không được tính vào trị giá hàng tồn kho mà phải tính vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán.

+ Phản ánh khoản hao hụt mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra.

+ Phản ánh chi phí tự xây dựng, tự chế TSCĐ vượt trên mức bình thường không được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng, tự chế hoàn thành.

+ Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ tính vào giá vốn.

+ Phản ánh khoản chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay > khoản đã lập dự phòng năm trước.

Bên Có ghi:

+ Phản ánh khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (31/12).

Khoản chênh lệch giữa số phải lập dự phòng năm nay (Khoản đã lập dự phòng năm trước).

+ Kết chuyển giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ sang TK911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

TK632: Không có số dư cuối kỳ.

- Tài khoản 3331: “Thuế GTGT phải nộp Nhà nước”

Công dụng: Tài khoản này dùng để ghi chép phản ánh số thuế GTGT đầu ra, số thuế GTGT phải nộp, số thuế GTGT đã nộp và còn phải nộp vào ngân sách Nhà nước.

Kết cấu:

Bên Nợ ghi:

+ Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ vào số thuế GTGT phải nộp.

- + Số thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế GTGT phải nộp.
- + Số thuế GTGT đã nộp vào ngân sách Nhà nước.
- + Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại.

Bên Có ghi:

+ Số thuế GTGT phải nộp vào ngân sách Nhà nước của hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ.

+ Số thuế GTGT phải nộp của hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, biếu tặng, sử dụng nội bộ.

+ Số thuế GTGT phải nộp của hoạt động tài chính, hoạt động khác.

+ Số thuế GTGT phải nộp của hàng hóa nhập khẩu.

Số dư bên Có:

Phản ánh số thuế GTGT còn phải nộp đến cuối kỳ.

Số dư bên Nợ:

Phản ánh số thuế GTGT đã nộp thừa vào ngân sách Nhà nước.

TK3331 có 2 TK cấp 3

TK33311 - Thuế GTGT đầu ra.

TK33312 - Thuế GTGT của hàng hóa nhập khẩu.

3. Phương pháp hạch toán

3.1. Kế toán xuất khẩu trực tiếp

- Tại doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

- Khi gửi hàng đi xuất khẩu theo hợp đồng, căn cứ vào “Phiếu xuất kho”, kế toán ghi:

Nợ TK157 - Hàng gửi đi bán

Có TK156 - Hàng hóa

- Khi hàng xuất khẩu hoàn thành thủ tục hải quan được tính là hàng xuất khẩu, kế toán ghi theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng.

Nợ TK131 - Phải thu của khách hàng

Có TK511 - Doanh thu bán hàng

Đồng thời kết chuyển trị giá vốn hàng hóa:

Nợ TK632 - Giá vốn hàng bán

Có TK157 - Hàng gửi đi bán

- Khi nhận được giấy báo Có của ngân hàng về số tiền người nhập khẩu thanh toán qua ngân hàng.

Nếu tỷ giá hạch toán > Tỷ giá thực tế (Tỷ giá bình quân liên ngân hàng)

Nợ TK112 - Tiền gửi ngân hàng (TK1122)

Có TK131 - Phải thu của khách hàng

Có TK515 - Doanh thu tài chính

Nếu tỷ giá hạch toán < tỷ giá thực tế (Tỷ giá bình quân liên ngân hàng)

Nợ TK112 - Tiền gửi ngân hàng (TK1122)

Nợ TK635 - Chi phí tài chính

Có TK131 - Phải thu của khách hàng

Đồng thời ghi: Nợ TK007 - Ngoại tệ các loại.

- Nếu người nhập khẩu trả lại hàng do sai quy cách, phẩm chất, kế toán ghi:

Nợ TK531 - Hàng bị trả lại

Có TK131 - Phải thu của khách hàng (nếu chưa thanh toán tiền)

Có TK112 - Tiền gửi ngân hàng (nếu đã thanh toán tiền)

- Tính thuế xuất khẩu phải nộp, kế toán ghi:

Nợ TK511 - Doanh thu bán hàng.

Có TK3333 - Thuế xuất nhập khẩu.

- Khi dùng tiền gửi ngân hàng hoặc tiền mặt nộp thuế xuất khẩu, kế toán ghi:

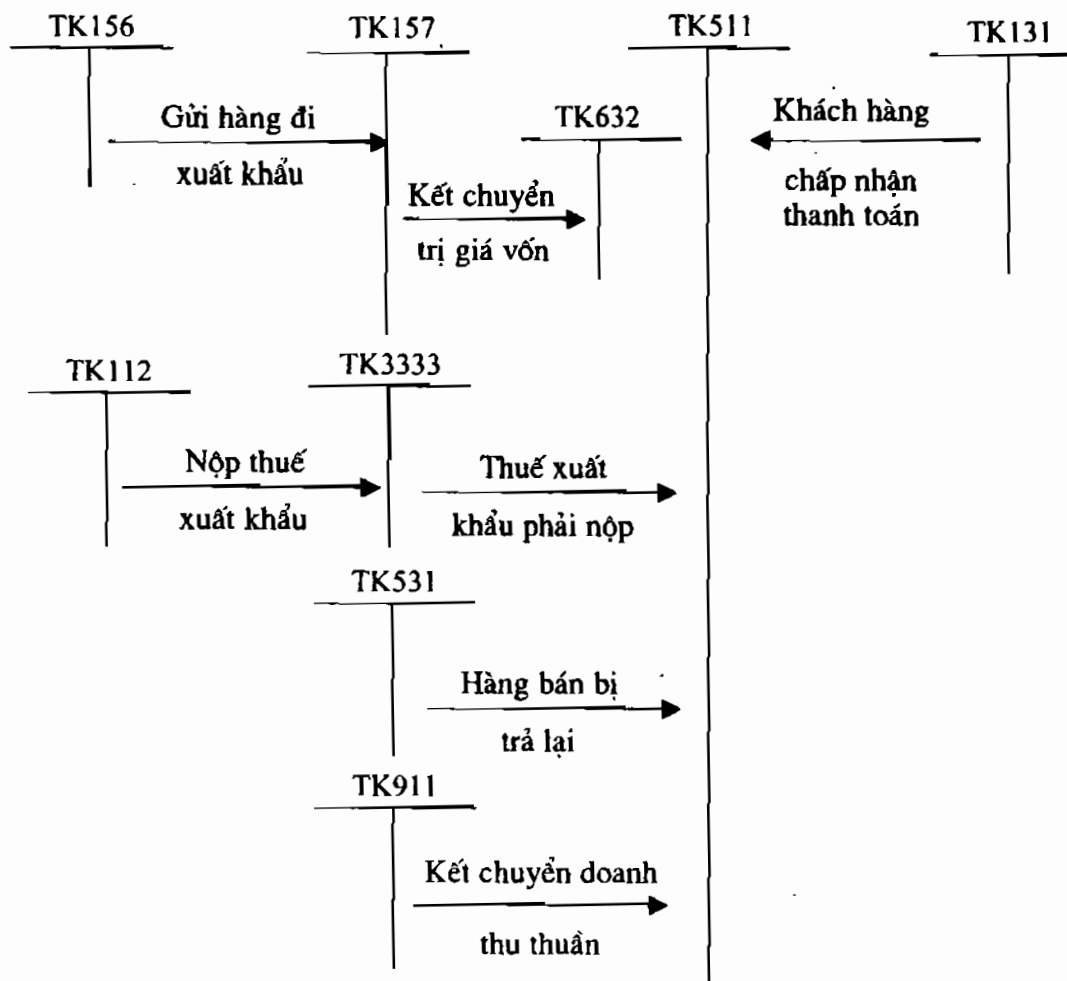
Nợ TK3333 - Thuế xuất nhập khẩu

Có TK111, 112

Các trường hợp trên, nếu sử dụng ngoại tệ để thanh toán kế toán đều phải xác định khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái để ghi vào TK515 hoặc TK635.

- Chi phí vận chuyển hàng hóa, chi phí bảo hiểm hàng hóa và các chi phí khác liên quan đến quá trình xuất khẩu được phản ánh ở TK641: Chi phí bán hàng (Chi tiết ghi chi phí bán hàng trong nước và chi phí bán hàng ngoài nước).

Sơ đồ hạch toán kế toán bán hàng xuất khẩu trực tiếp



3.2. Kế toán xuất khẩu ủy thác

- Kế toán nhận ủy thác xuất khẩu

Trong trường hợp này, giữa bên nhận ủy thác và bên giao ủy thác ký kết hợp đồng ủy thác xuất khẩu. Bên nhận ủy thác sẽ được hưởng phần hoa hồng nhận ủy thác xuất khẩu theo tỉ lệ thỏa thuận giữa hai bên tính trên trị giá hàng xuất khẩu. Đồng thời có trách nhiệm ký kết hợp đồng với phía nước ngoài để xuất khẩu hàng hóa cho bên giao ủy thác. Có trách nhiệm thanh toán tiền với người

nhập khẩu và thanh toán các khoản liên quan đến bên giao xuất khẩu. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi đối với từng đơn vị giao xuất khẩu ủy thác và từng hợp đồng ủy thác.

- Nếu nhận hàng của bên giao ủy thác để xuất khẩu hộ, kế toán ghi:

Nợ TK003: Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi.

- Khi hàng hóa xuất khẩu hoàn thành thủ tục hải quan được xác định là hàng xuất khẩu, kế toán phản ánh nghiệp vụ thanh toán với người nhập khẩu, đồng thời với việc thanh toán với người giao ủy thác xuất khẩu, kế toán ghi:

Nợ TK131 - Phải thu của khách hàng

Có TK331 - Phải trả người bán (Phải trả cho người giao xuất khẩu ủy thác)

Có TK511 - Doanh thu bán hàng (Hoa hồng)

- Khi nhận được giấy báo Có về số tiền hàng do bên nhập khẩu (phía nước ngoài) thanh toán:

Nợ TK112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK131 - Phải thu của khách hàng

Các khoản nộp hộ, chi hộ cho bên giao ủy thác kế toán sử dụng các tài khoản thích hợp với nội dung cụ thể của từng nghiệp vụ kinh tế.

Số tiền thuế xuất khẩu nộp hộ cho bên giao ủy thác kế toán phải theo dõi chi tiết để sau này thu hồi lại hoặc tính vào số tiền phải trả cho người giao ủy thác.

Nợ TK138 - Phải thu khác

Nợ TK331 - Phải trả người bán

Có TK333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Số tiền chi phí xuất khẩu, nếu chi hộ cho bên giao ủy thác xuất khẩu.

Nợ TK138 - Phải thu khác

Hoặc Nợ TK331 - Phải trả cho người bán

Có TK111, 112

- Khi thanh lý hợp đồng giao, nhận xuất khẩu ủy thác, 2 bên tính toán số phải thu, phải trả và ghi sổ.

Nợ TK331 - Phải trả người bán

Nợ TK111, 112

Có TK138 - Phải thu khác

Hoặc: Nợ TK331 - Phải trả người bán

Có TK111, 112

Có TK138 - Phải thu khác

- Nếu thu được khoản tiền lãi do bên giao ủy thác trả chậm, kế toán tính vào thu nhập khác.

Nợ TK111 - Tiền mặt

Có TK711 - Thu nhập khác

4. Ví dụ hạch toán

Trường hợp xuất khẩu trực tiếp

Công ty xuất nhập khẩu A tháng 5/N có các chứng từ liên quan đến xuất khẩu như sau:

Ví dụ 1: Theo “Phiếu xuất kho” số 5 ngày 4/5/N, doanh nghiệp gửi một số hàng đi xuất khẩu cho Công ty N (Nhật Bản)

Trị giá xuất kho: 450.000.000đ

Kế toán ghi số:

Nợ TK157 - 450.000.000đ

Có TK156 - 450.000.000đ

Ví dụ 2: Theo “Phiếu xuất kho” số 6 ngày 5/5/N, doanh nghiệp gửi một số hàng đi xuất khẩu cho Công ty H (Liên bang Nga) trị giá xuất kho: 280.000.000đ.

Kế toán ghi số:

Nợ TK157 - 280.000.000đ

Có TK156 - 280.000.000đ

Ví dụ 3: Ngày 12/5/N giấy báo Nợ số 15 của Ngân hàng về số tiền trả chi phí vận chuyển cho cả hai lô hàng xuất khẩu trên: 30.000.000đ.

Kế toán ghi số:

Nợ TK641 - 30.000.000đ

(CPBH trong nước)

Có TK112 - 30.000.000đ

Ví dụ 4: “Phiếu chi” tiền mặt số 16 ngày 14/5/N mua bảo hiểm hàng xuất khẩu: 40.000.000đ.

Kế toán ghi sổ:

Nợ TK641 - 40.000.000đ

(CPBH ngoài nước)

Có TK111 - 40.000.000đ

Ví dụ 5: Ngày 5/6/N: Thông báo của cơ quan Hải quan cảng biển, hàng đã hoàn thành thủ tục Hải quan, bốc xếp lên phương tiện đã có xác nhận của thuyền trưởng, tàu rời cảng, đã xác nhận là tiêu thụ (lô hàng xuất cho Công ty N (Nhật Bản)).

- Trị giá bán : 40.000 USD
- Thuế xuất khẩu 20% : 8.000USD
- Tỷ giá giao dịch bình quân: 1USD = 15.500VNĐ
- Tỷ giá ghi sổ kế toán: 1 USD = 15.000VNĐ
- Tỷ giá TT: 40.000USD x 15.500đ = 620.000.000đ
- 8.000USD x 15.500đ = 124.000.000đ

Kế toán ghi sổ:

Nợ TK131 - 620.000.000đ

Có TK511 - 620.000.000đ

Nợ TK511 - 124.000.000đ

Có TK3333 - 124.000.000đ

Đồng thời ghi:

Nợ TK632 - 450.000.000đ

Có TK157 - 450.000.000đ

Ví dụ 6: Ngày 10/7/N giấy báo Có số 30 của ngân hàng về số tiền do Công ty N (Nhật Bản) đã trả.

- Tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng: 1USD = 15.700 VNĐ
- Tỷ giá ghi sổ kế toán: 1USD = 15.000 VNĐ

Kế toán ghi số:

Tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng

$$40.000 \text{ USD} \times 15.700\text{đ} = 628.000.000\text{đ}$$

Tỷ giá ghi số:

$$40.000\text{USD} \times 15.000\text{đ} = 600.000.000\text{đ}$$

Khoản chênh lệch tỷ giá:

$$628.000.000\text{đ} - 600.000.000 = 28.000.000\text{đ}$$

Nợ TK1122: 600.000.000đ

Nợ TK635: 28.000.000đ

Có TK131: 628.000.000đ

Khoản chênh lệch tỉ giá bình quân liên ngân hàng trên TK131, đến cuối tháng, trên cơ sở đánh giá số dư TK131 có gốc ngoại tệ để ghi số.

III. KẾ TOÁN BÁN HÀNG NỘI ĐỊA

1. Chứng từ ban đầu

- “Phiếu xuất kho” - Mẫu số 02-VT

+ Mục đích: Theo dõi chặt chẽ số lượng vật tư, sản phẩm hàng hóa xuất kho.

+ Phương pháp và trách nhiệm ghi:

Phiếu nhập kho lập cho một hoặc nhiều thứ vật tư, sản phẩm, hàng hóa cùng một kho dùng cho một đối tượng hạch toán chi phí hoặc cùng một mục đích sử dụng.

Khi lập Phiếu xuất kho phải ghi rõ tên, địa chỉ của đơn vị, số và ngày tháng năm lập phiếu, lý do sử dụng và kho xuất vật tư sản phẩm, hàng hóa.

Cột A, B, C, D: Ghi STT, tên, nhãn hiệu, quy cách, đơn vị tính và mã số của vật tư, sản phẩm hàng hóa

Cột 1: Ghi số lượng vật tư, sản phẩm hàng hóa.

Cột 2: Thủ kho ghi số lượng thực tế xuất kho.

Cột 3, cột 4: Kế toán ghi đơn giá.

Cột 4 = Cột 2 x cột 3.

Dòng tổng cộng: Ghi tổng số tiền của vật tư, sản phẩm, hàng hóa thực tế xuất kho.

Đơn vị:.....

PHIẾU XUẤT KHO

Mẫu số 02-VT

Địa chỉ:.....

Ngày tháng năm

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006
QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của
Bộ trưởng BTC)

Số

Số:.....

Có:.....

Họ tên người nhận hàng:.....Địa chỉ: (bộ phận)

Lý do xuất kho:.....

Xuất tại kho:.....Địa điểm:.....

| STT | Tên, nhân hiệu, quy cách, phẩm chất sản phẩm hàng hóa, vật tư | Mã số | Đơn vị tính | Số lượng | | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|--|----------|-------------------|------------|--------------|------------|---------------|
| | | | | Yêu cầu | Thực xuất | | |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | Cộng | | | | | | |

- Tổng số tiền (viết bằng chữ)

- Số chứng từ gốc kèm theo:

Xuat ngày tháng năm

Người lập phiếu Người nhận Thủ kho Kế toán trưởng Giám đốc
(Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, dấu)

- Bảng kê bán lẻ hàng hóa, dịch vụ: Mẫu số 05 - GTGT

Bảng kê này dùng cho các cơ sở kinh doanh có bán lẻ hàng hóa). Dịch vụ không thuộc diện phải lập hóa đơn bán hàng. Người bán hàng hóa, dịch vụ phải lập bảng kê hàng bán lẻ, theo từng lần bán, theo từng loại hàng, cuối cùng phải lập bảng kê gửi bộ phận kế toán làm căn cứ tính doanh thu và thuế GTGT.

Bộ phận kế toán phân loại doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán lẻ theo từng loại hàng hóa, dịch vụ và theo nhóm thuế suất GTGT phải nộp của hàng hóa, dịch vụ bán ra theo quy định.

BẢNG KÊ BÁN LẺ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ

Mẫu số 05 - GTGT

Ngày tháng năm

Mã số:

Tên cơ sở kinh doanh:.....

Địa chỉ:.....

Họ, tên người bán hàng:.....

Địa chỉ nơi bán hàng:.....

| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|------------------------------------|----------------|-------------|---------|------------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | Tổng số tiền thanh toán | | | | |

Tổng số tiền (bằng chữ):.....

Người bán
(Ký, ghi rõ họ tên)

2. Tài khoản sử dụng

- TK511, TK157, TK632, TK3331: Đã giới thiệu ở mục II

- **Tài khoản 521: “Chiết khấu thương mại”**

- *Công dụng:* Tài khoản này phản ánh khoản tiền mà doanh nghiệp đã giảm trừ hoặc đã thanh toán cho người mua hàng do mua hàng hóa, dịch vụ với khối lượng lớn theo thỏa thuận về chiết khấu thương mại đã ghi trên Hợp đồng kinh tế mua bán hoặc các cam kết mua bán hàng.

- *Kết cấu:*- *Bên Nợ ghi:*

+ Số chiết khấu thương mại đã chấp nhận thanh toán cho khách hàng

Bên Có ghi:

Kết chuyển toàn bộ số chiết khấu thương mại sang TK511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” để xác định doanh thu thuần của kỳ hạch toán

TK521 - Không có số dư cuối kỳ

- Tài khoản 531: “Hàng bán bị trả lại”

Công dụng: Tài khoản này dùng để ghi chép, phản ánh trị giá của số sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ bị khách hàng trả lại do kém, mất phẩm chất.

Kết cấu:

Bên Nợ ghi:

Trị giá của hàng bán bị trả lại, đã trả lại tiền cho người mua hoặc tính trừ vào nợ phải thu của khách hàng về số sản phẩm, hàng hóa đã bán ra.

Bên Có ghi:

Kết chuyển trị giá hàng bán bị trả lại cho bên Nợ TK511 để xác định doanh thu thuần trong kỳ hạch toán.

TK531: Không có số dư cuối kỳ

- TK532: Giảm giá hàng bán

Công dụng: Tài khoản này dùng để ghi chép phản ánh các khoản giảm giá, vì bán hàng với khối lượng lớn, giảm giá do hàng kém phẩm chất mà người bán hàng thực hiện việc giảm cho người mua.

Kết cấu:

Bên Nợ ghi:

Các khoản giảm giá hàng bán đã chấp thuận cho người mua hàng.

Bên Có ghi:

Kết chuyển toàn bộ số giảm giá hàng bán sang bên Nợ TK511 để xác định doanh thu thuần trong kỳ hạch toán.

TK532: Không có số dư cuối kỳ.

3. Phương pháp hạch toán

Tại doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Bán hàng trong nước có nhiều phương thức bán hàng:

- Phương thức bán buôn hàng qua kho.

Theo phương thức này hàng hóa bán cho bên mua được xuất ra trực tiếp từ kho của đơn vị bán buôn. Trong phương thức này được thực hiện theo hai hình thức: Bán hàng theo hình thức bán hàng trực tiếp giao hàng cho bên mua tại kho và bán hàng theo hình thức chuyển hàng, gửi đi cho người mua theo Hợp đồng.

Theo hình thức giao hàng trực tiếp tại kho thì bên bán căn cứ vào hợp đồng đã ký kết để xuất hàng tại kho cho bên mua. Chứng từ bán hàng là “Hóa đơn kiêm phiếu xuất kho”, “Hóa đơn GTGT”. Một liên giao cho bên mua, hai liên gửi về phòng kế toán làm thủ tục thanh toán tiền bán hàng.

Theo hình thức chuyển hàng gửi đi cho người mua, đơn vị bán buôn căn cứ vào hợp đồng kinh tế ký kết với bên mua tiến hành chuyển hàng cho bên mua bằng phương tiện vận chuyển tự có hoặc thuê ngoài. Chứng từ bán hàng là “Hóa đơn kiêm phiếu xuất kho”, “Hóa đơn GTGT”. Một liên gửi cho bên mua cùng với vận đơn, hai liên gửi về phòng kế toán để làm thủ tục thanh toán tiền bán hàng. Số hàng gửi đi vẫn thuộc quyền sở hữu của đơn vị bán buôn, chỉ khi nào đơn vị bán buôn nhận được tiền bán hàng hoặc bên mua báo đã nhận được hàng và chấp nhận thanh toán thì mới được coi là tiêu thụ.

- Phương thức bán buôn vận chuyển thẳng.

Theo phương thức này, hàng hóa bán cho bên mua được giao thẳng từ kho của bên cung cấp (đơn vị bán hàng cho doanh nghiệp bán buôn), không qua kho của doanh nghiệp bán buôn. Trong phương thức này được thực hiện bằng hai hình thức: Bán buôn vận chuyển thẳng có tham gia thanh toán và bán buôn vận chuyển thẳng không tham gia hạch toán.

Theo hình thức bán buôn vận chuyển thẳng có tham gia thanh toán, doanh nghiệp bán buôn tiến hành thanh toán với bên cung cấp về mua hàng, đồng thời vừa tiến hành thanh toán với bên mua về bán hàng, tức là đồng thời phát sinh cả nghiệp vụ mua và nghiệp vụ bán ở đơn vị bán buôn. Chứng từ bán hàng là “Hóa đơn bán hàng” do đơn vị bán buôn lập. Một liên gửi theo hàng cùng với vận đơn cho bên mua, hai liên gửi về phòng kế toán để làm thủ tục thanh toán

tiền bán hàng.

Theo hình thức bán buôn vận chuyển thẳng không tham gia thanh toán, đơn vị bán buôn là người trung gian giữa bên cung cấp với bên mua. Khi đó, đơn vị bán buôn ủy nhiệm cho bên mua trực tiếp nhận hàng và làm thủ tục thanh toán tiền mua hàng với bên cung cấp. Theo hình thức này, đơn vị bán buôn không phát sinh các nghiệp vụ về mua bán hàng mà chỉ được hưởng thủ tục phí do bên cung cấp hoặc bên mua trả.

- Phương thức bán hàng gửi hàng đại lý, ký gửi.

Theo phương thức này, đơn vị có hàng gửi đại lý, ký gửi chuyển hàng cho đơn vị nhận bán hàng đại lý, ký gửi, bán hộ và thanh toán tiền hoa hồng cho bên nhận bán. Khi bên nhận bán hàng đại lý, ký gửi thông báo đã bán được hàng hoặc trả tiền về hàng nhận bán đại lý, ký gửi thì hàng mới được coi là tiêu thụ. Chứng từ bán hàng là bảng thanh toán hàng gửi đại lý, ký gửi.

- Phương thức bán hàng trả góp.

Kinh doanh theo cơ chế thị trường, bán hàng trả góp là một hình thức nhằm tăng doanh thu, phù hợp với thu nhập của dân cư. Doanh nghiệp bán hàng trả góp phải nộp thuế GTGT trên giá bán trả một lần chưa có thuế GTGT của số hàng đó (Không bao gồm lãi trả góp) không tính theo số tiền trả góp từng kỳ.

- Phương thức bán lẻ hàng hóa.

+ Bán hàng thu tiền trực tiếp

Theo phương thức này, người bán hàng trực tiếp thu tiền của khách hàng và trực tiếp giao hàng cho khách. Người bán hàng phải chịu trách nhiệm vật chất về số hàng đã nhận ra quầy để bán lẻ. Để quản lý và phản ánh số lượng hàng hóa đã nhận và đã bán, người bán hàng phải phản ánh hạch toán nghiệp vụ trên các “Thẻ quầy hàng”. “Thẻ quầy hàng” được mở ra theo dõi từng mặt hàng để ghi chép sự biến động của hàng hóa trong từng ca, từng ngày.

+ Bán hàng thu tiền tập trung

Theo phương pháp này, nghiệp vụ giao hàng và thu tiền bán hàng tách rời nhau. Ở quầy có nhân viên thực hiện viết hóa đơn bán hàng giao cho người mua hàng, đồng thời thu tiền của người mua. Người mua hàng mang hóa đơn cho

người bán hàng.

Cuối ngày hoặc cuối ca bán hàng, nhân viên viết hóa đơn và thu tiền bán hàng trong ngày kiểm tiền hàng, làm giấy nộp tiền bán hàng, người bán hàng căn cứ vào số hàng đã giao theo hóa đơn đã nhận hoặc kiểm kê hàng hóa còn lại cuối ngày, cuối ca để xác định số hàng đã giao cho khách và lập “Báo cáo bán hàng” trong ngày, trong ca.

+ Bán hàng theo phương thức tự phục vụ (siêu thị)

Theo phương thức này, người bán hàng không phải đứng trực tiếp đưa hàng cho khách, mà ở đây khách hàng sẽ tự lựa chọn hàng mình cần mua. Sau đó khách sẽ mang số hàng này ra nơi quy định để thanh toán tiền, việc thanh toán tiền hoàn toàn qua máy tính.

Cuối ca bán hàng, người bán hàng sẽ kiểm kê lại số tiền đã thu được trong ca bán hàng, đối chiếu với số liệu báo cáo trên máy xem có sự chênh lệch thừa, thiếu tiền hàng không? Sau đó nộp tiền cho thủ quỹ.

Trình tự hạch toán:

- Kế toán bán buôn qua kho theo hình thức giao hàng trực tiếp.

+ Trị giá hàng xuất kho bán trực tiếp

Nợ TK632 - Giá vốn hàng bán

Có TK156 - Hàng hóa

+ Phản ánh doanh thu và thuế GTGT

Nợ TK111, 112, 131... Tổng giá thanh toán

Có TK511 - Doanh thu bán hàng và dịch vụ

Có TK33311 - Thuế GTGT đầu ra.

- Kế toán bán buôn theo hình thức chuyển hàng

+ Khi gửi hàng đi bán theo Hợp đồng kinh tế....

Nợ TK157 - Hàng gửi đi bán

Có TK 156 - Hàng hóa

+ Chi phí vận chuyển bốc dỡ hàng hóa đi tiêu thụ

Nợ TK641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK1331 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK111, 112, 331...

+ Khi khách hàng chấp nhận thanh toán hoặc thanh toán

Nợ TK131, 111, 112 - Tổng giá thanh toán

Có TK511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK33311 - Thuế GTGT đầu ra

+ Kết chuyển giá vốn hàng gửi đi bán

Nợ TK632 - Giá vốn hàng bán

Có TK156 - Hàng hóa

- Kế toán bán buôn vận chuyển thẳng theo hình thức giao tay ba.

+ Phản ánh số hàng mua của người cung cấp và đã bán thẳng theo hình thức giao tay ba.

Nợ TK632 - Giá vốn hàng bán

Nợ TK1331 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK111, 112, 131... giá thanh toán

+ Phản ánh doanh thu và thuế GTGT đầu ra giống như các trường hợp ở trên.

- Kế toán bán buôn vận chuyển thẳng theo hình thức chuyển hàng.

+ Phản ánh số hàng mua của người cung cấp và gửi đi bán thẳng.

Nợ TK157 - Hàng gửi đi bán

Nợ TK1331 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK111, 112, 331...

+ Chi phí vận chuyển bốc xếp hàng hóa đi tiêu thụ

Nợ TK641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK1331 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK111, 112, 331...

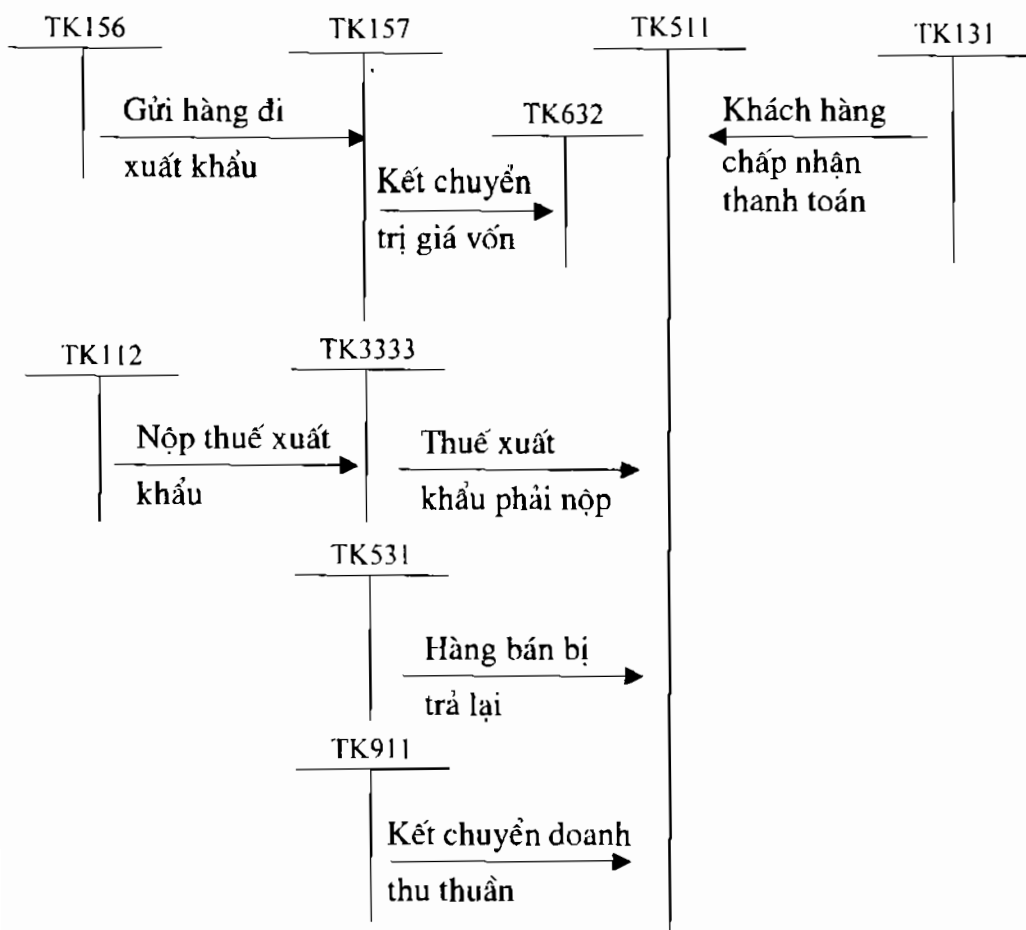
+ Khi khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán: Hạch toán giống trường hợp trên.

+ Kết chuyển giá vốn hàng gửi đi bán.

Nợ TK632 - Giá vốn hàng bán

Có TK157 - Hàng gửi đi bán.

Sơ đồ hạch toán kế toán bán buôn hàng hóa



- Kế toán bán lẻ hàng hóa.

+ Trị giá xuất kho hàng để bán

Nợ TK632 - Giá vốn hàng bán

Có TK156 - Hàng hóa

+ Thu tiền bán hàng phát sinh đủ

Nợ TK111, 112 - Tổng giá thanh toán

Có TK511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK3331 - Thuế GTGT đầu ra

+ Thu tiền bán hàng phát sinh thiếu

Nợ TK111, 112, Số tiền thu được

Nợ TK1388 - Số tiền thiếu

Có TK5111 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK33311 - Thuế GTGT đầu ra

+ Thu tiền bán hàng phát sinh thừa

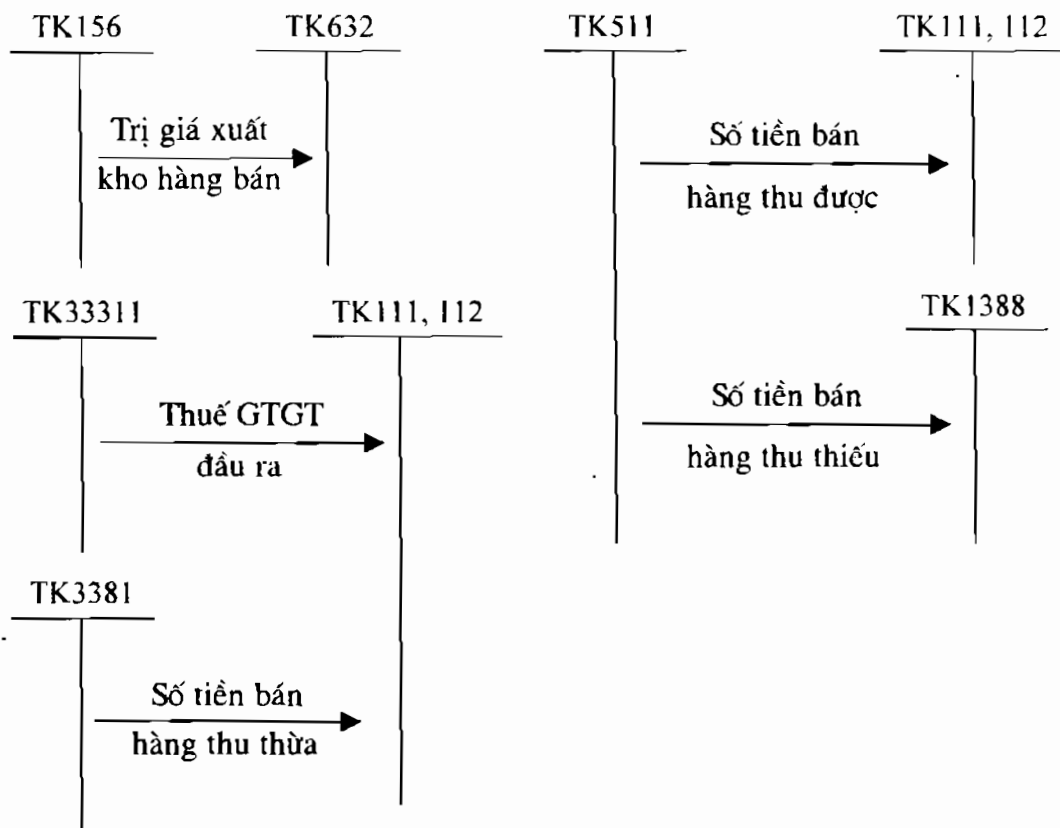
Nợ TK111, 112 - Số tiền thu được

Có TK5111 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK33311 - Thuế GTGT đầu ra

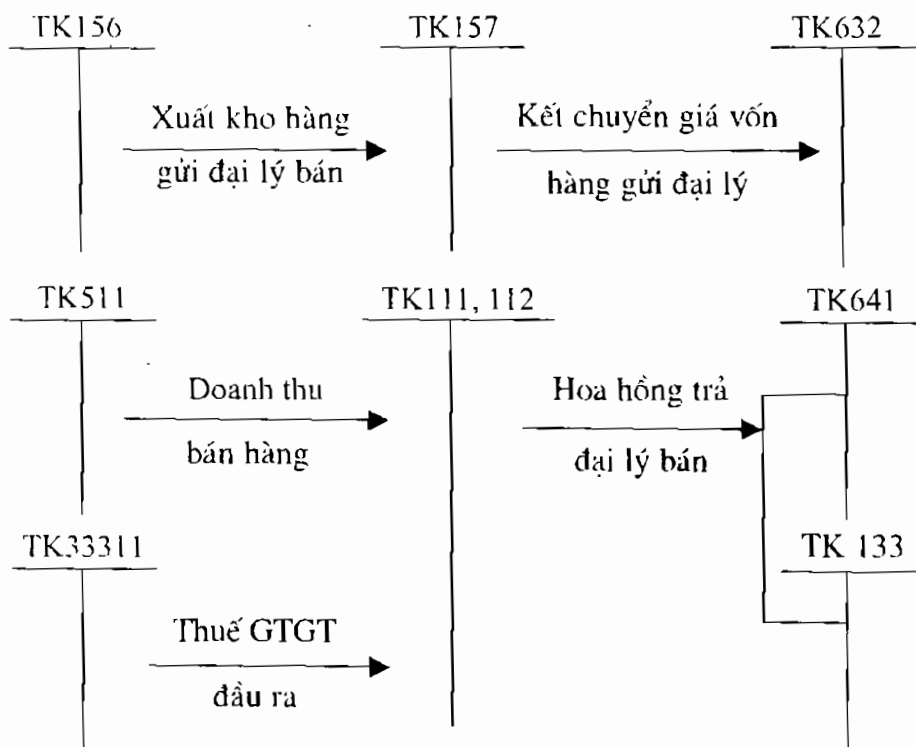
Có TK3381 - Số tiền thừa

Sơ đồ hạch toán kế toán bán lẻ hàng hóa



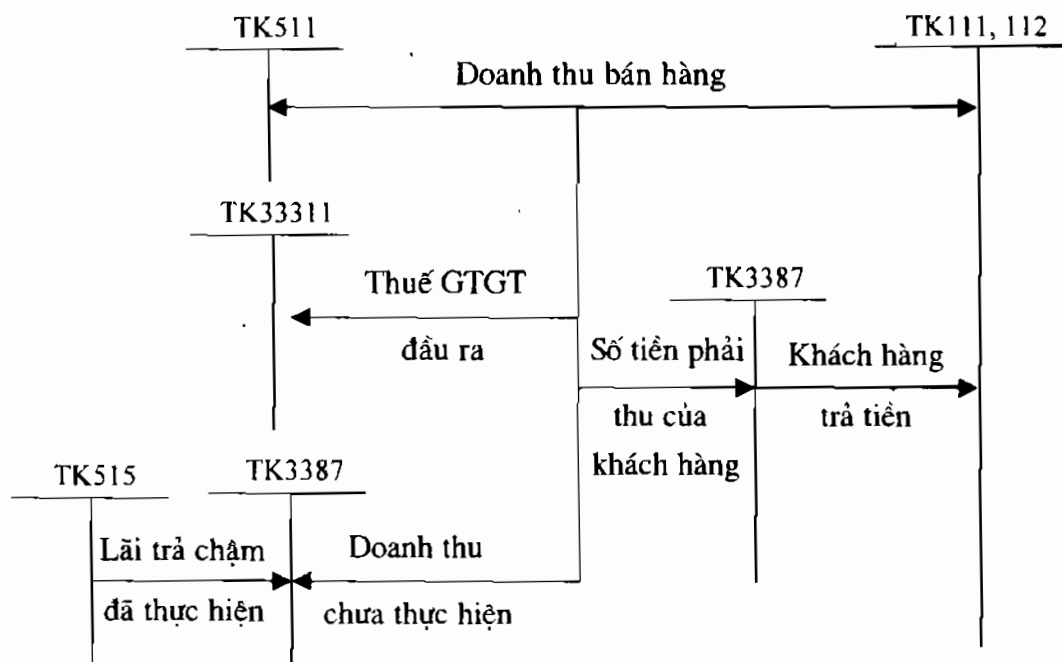
- Kế toán bán hàng gửi đại lý bán.
- + Khi xuất hàng gửi đại lý bán
 - Nợ TK157 - Hàng gửi đi bán
 - Có TK156 - Hàng hóa
- + Khi nhận tiền bên đại lý trả
 - Nợ TK111, 112 - Tổng giá thanh toán
 - Có TK5111 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
 - Có TK33311 - Thuế GTGT đầu ra
- + Trả tiền hoa hồng cho bên nhận đại lý
 - Nợ TK6417 - Chi phí bán hàng
 - Nợ TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ
 - Có TK111, 112
- + Kết chuyển giá vốn hàng gửi đại lý bán
 - Nợ TK632 - Giá vốn hàng bán
 - Có TK157 - Hàng gửi đi bán

Sơ đồ hạch toán kế toán bán hàng gửi đại lý bán



- Kế toán bán hàng theo phương thức trả góp.
- + Khi xuất kho hàng hóa ra bán
 - Nợ TK632 - Giá vốn hàng bán
 - Có TK156 - Hàng hóa
- + Phản ánh doanh thu bán hàng
 - Nợ TK111, 112, 131 - Tổng giá thanh toán
 - Có TK5111 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
 - Có TK33311 - Thuế GTGT đầu ra
- + Phản ánh số tiền lãi trả chậm (trả góp)
 - Nợ TK131 - Phải thu của khách hàng
 - Có TK3387 - Doanh thu chưa thực hiện
- + Định kỳ khi nhận được tiền
 - Nợ TK111, 112 - Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng
 - Có TK131 - Phải thu của khách hàng
- + Đồng thời phản ánh doanh thu tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp từng kỳ.
 - Nợ TK3387 - Doanh thu chưa thực hiện
 - Có TK515 - Doanh thu hoạt động tài chính
- + Cuối kỳ xác định kết quả bán hàng
- Kết chuyển doanh thu thuần.
 - Nợ TK511, 515
 - Có TK911 - Xác định kết quả kinh doanh
- Kết chuyển giá vốn, chi phí bán hàng.
 - Nợ TK911 - Xác định kết quả kinh doanh
 - Có TK632 - Giá vốn hàng bán
 - Có TK641 - Chi phí bán hàng
- Kết chuyển lãi bán hàng.
 - Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh
 - Có TK 4212 - Lãi chưa phân phối.
- Kết chuyển lỗ bán hàng.
 - Nợ TK4212 - Lãi chưa phân phối
 - Có TK911 - Xác định kết quả kinh doanh

Sơ đồ hạch toán kế toán bán hàng theo phương thức trả góp



4. Ví dụ hạch toán

Doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu A trong tháng 6/N có các chứng từ liên quan đến tình hình bán hàng nội địa sau:

Ví dụ 1: Xuất kho hàng bán trực tiếp theo phiếu xuất kho 02 ngày 5/6/N, trị giá: 30.000.000đ

- Theo “Hóa đơn GTGT” số 156 ngày 5/6/N

Trị giá bán: 40.000.000đ

Thuế GTGT 10%: 4.000.000đ

Tổng giá thanh toán: 44.000.000đ

Người mua chưa thanh toán.

Kế toán ghi sổ:

+ Trị giá xuất kho

Nợ TK632: 30.000.000đ

Có TK156: 30.000.000đ

- Trị giá bán (Doanh thu bán hàng)

Nợ TK1111 - 44.000.000đ

Có TK5111 - 40.000.000đ

Có TK33311 - 4.000.000đ

Ví dụ 2: Xuất kho gửi bán cho Công ty M, “Phiếu xuất kho” số 05 ngày 8/6/N, trị giá xuất kho: 180.000.000đ

- Theo “Hóa đơn GTGT” số 0172 ngày 8/6/N

Trị giá bán: 220.000.000đ

Thuế GTGT: 22.000.000đ

Tổng giá thanh toán: 242.000.000đ

Công ty M chưa chấp nhận thanh toán

Kế toán ghi số: Trị giá xuất kho

Nợ TK632 - 180.000.000đ

Có TK156 - 180.000.000đ

Ví dụ 3: Doanh thu mua một đợt hàng hóa, theo “Hóa đơn GTGT” của Công ty N số 0728

- Trị giá mua: 240.000.000đ

- Thuế GTGT: 24.000.000đ

- Tổng giá thanh toán: 264.000.000đ, chưa thanh toán

Số hàng mua này, doanh nghiệp đã chuyển thẳng bán cho Công ty X theo giá bán: 260.000.000đ

Thuế GTGT: 26.000.000đ

Tổng giá thanh toán: 286.000.000đ

Công ty X đã chấp nhận thanh toán và trả ngay tiền qua ngân hàng, kế toán ghi số:

+ Mua hàng hóa:

Nợ TK157 - 240.000.000đ

Nợ TK1331 - 24.000.000đ

Có TK331 - 264.000.000đ

+ Khách hàng đã thanh toán:

Nợ TK1121 - 286.000.000đ

Có TK5111 - 260.000.000đ

Có TK33311 - 26.000.000đ

+ Phản ánh giá vốn:

Nợ TK632 - 240.000.000đ

Có TK157 - 240.000.000đ

Ví dụ 4: Doanh nghiệp xuất kho hàng hóa gửi đại lý Y bán hộ, “Phiếu xuất kho” số 18 ngày 15/6/N, trị giá xuất kho: 120.000.000đ

- Trị giá bán: 140.000.000đ

- Thuế GTGT: 14.000.000đ

- Tổng giá thanh toán: 154.000.000đ

- Hoa hồng đại lý được hưởng 4% trên trị giá thanh toán, tiền vận chuyển bốc dỡ: 500.000đ, do doanh nghiệp chịu chi bằng tiền mặt.

- Ngày 25/6/N bên nhận đại lý đã bán hết hàng, đã chuyển tiền thanh toán cho doanh nghiệp bằng tiền mặt.

Kế toán ghi sổ:

+ Trị giá xuất kho gửi đại lý

Nợ TK157 - 120.000.000đ

Có TK156 - 120.000.000đ

+ Chi phí vận chuyển:

Nợ TK6417 - 500.000đ

Có TK1111 - 500.000đ

+ Bên đại lý chuyển trả tiền:

Nợ TK1111 - 154.000.000đ

Có TK5111 - 140.000.000đ

Có TK33311 - 14.000.000đ

+ Hoa hồng trả đại lý: $154.000.000đ \times 4\% = 6.160.000đ$

Nợ TK6417 - 5.600.000đ

Nợ TK 1331 - 560.000đ

Có TK1111 - 6.160.000đ

Ví dụ 5: Ngày 28/6/N, doanh nghiệp xuất kho một số hàng bán theo phương thức trả góp:

- Trị giá xuất kho: 50.000.000đ

- Trị giá bán: 60.000.000đ

- Thuế GTGT: 6.000.000đ

- Tổng giá thanh toán: 66.000.000đ

Người mua đã thanh toán ngay lần đầu 1/2 bằng tiền mặt, số còn lại chịu lãi suất trả chậm 1%.

Kế toán ghi số

+ Trị giá xuất kho bán trả góp:

Nợ TK632 - 50.000.000đ

Có TK156 - 50.000.000đ

+ Phản ánh doanh thu bán hàng:

Nợ TK1111 - 27.000.000đ

Nợ TK131 - 33.000.000đ

Có TK5111 - 60.000.000đ

Nợ TK1111 - 6.000.000đ

Có TK33311 - 6.000.000đ

+ Lãi trả chậm: $33.000.000đ \times 1\% = 333.000đ$

Nợ TK131 - 330.000đ

Có TK3387 - 330.000đ

Ví dụ 6: Theo báo cáo bán hàng của nhân viên bán hàng:

- Trị giá bán: 18.000.000đ

- Thuế GTGT: 1.800.000đ

- Tổng giá thanh toán: 19.800.000đ

- Số tiền nhân viên bán hàng nộp bằng tiền mặt: 20.000.000đ

Kế toán ghi số:

Nợ TK1111 - 20.000.000đ

Có TK5111 - 18.000.000đ

Có TK33311 - 1.800.000đ

Có TK3381 - 200.000đ

IV. PHƯƠNG PHÁP TÍNH TRỊ GIÁ VỐN HÀNG XUẤT KHO

Để xác định được kết quả tiêu thụ hàng hóa bên cạnh các yếu tố như doanh thu thuần, chi phí kinh doanh, kế toán phải xác định được trị giá vốn của hàng hóa đã tiêu thụ. Trị giá vốn của hàng tiêu thụ bao gồm:

+ Trị giá mua của hàng tiêu thụ.

+ Chi phí mua hàng phân bổ cho hàng tiêu thụ.

Có thể khái quát trình tự tính giá vốn của hàng đã tiêu thụ qua các bước sau:

- Bước 1: Tính trị giá mua thực tế của hàng đã tiêu thụ trong kì.

Cán bộ kế toán phải tính trị giá mua của từng loại mặt hàng xuất kho trong tháng, sau đó tổng hợp lại để tính trị giá mua của toàn bộ hàng xuất kho trong tháng.

Việc tính trị giá mua của từng mặt hàng xuất kho trong tháng có thể áp dụng một trong các phương pháp sau:

- Phương pháp nhập trước, xuất trước.
- Phương pháp nhập sau, xuất trước.
- Phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp thực tế đích danh.

Ví dụ: Tại một Doanh nghiệp TM X trong tháng 6/2000 có tài liệu sau:

- Tồn kho đầu tháng

Đường kính trắng: $500\text{kg} \times 6.500\text{đ/kg} = 3.250.000\text{đ}$

- Số phát sinh trong tháng:

+ Nhập kho đợt 1: $1.000\text{kg} \times 6.100\text{đ/kg} = 6.100.000\text{đ}$

+ Nhập kho đợt 2: $2.300\text{kg} \times 6.000\text{đ/kg} = 13.800.000\text{đ}$

+ Xuất đợt 1: 1.300kg bán ra

+ Nhập kho đợt 3: $2.500\text{kg} \times 5.800\text{đ/kg} = 14.500.000\text{đ}$

+ Xuất đợt 2: 2.800kg bán ra

Yêu cầu: Tính giá xuất kho của hàng bán ra

* *Phương pháp nhập trước xuất trước*

Theo phương pháp này, hàng nào nhập kho trước thì lấy giá nhập của nó làm giá xuất kho, nếu không đủ thì lấy lô hàng nhập tiếp theo. Vậy:

- Giá xuất kho đợt 1: (1.300kg):

$(500\text{kg} \times 6.500\text{đ/kg}) + (800\text{kg} \times 6.100\text{đ/kg})$

$= 3.250.000\text{đ} + 4.880.000\text{đ} = 8.130.000\text{đ}$

- Giá xuất kho đợt 2: (2.800kg)

$(200\text{kg} \times 6.100\text{đ/kg}) + (2.300\text{kg} \times 6.000\text{đ/kg}) + (300\text{kg} \times 5.800\text{đ/kg})$

$= 1.220.000\text{đ} + 13.800.000\text{đ} + 1.740.000\text{đ} = 16.760.000\text{đ}$

* *Phương pháp nhập sau xuất trước*

Theo phương pháp này, hàng nào nhập sau cùng thì lấy giá của nó làm giá xuất kho, nếu không đủ thì lấy lô hàng nhập kế trước của lô sau cùng. Vậy:

- Giá xuất kho đợt 1:

$$(1.300\text{kg}) = 1.300\text{kg} \times 6.000\text{đ/kg} = 7.800.000\text{đ}$$

- Giá xuất kho đợt 2:

$$(2.800\text{kg}) = (2.500\text{kg} \times 5.800\text{đ/kg}) + (300\text{kg} \times 6.000\text{đ/kg}) \\ = 14.500.000\text{đ} + 1.800.000\text{đ} = 16.300.000\text{đ}$$

* Phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp liên hoàn:

Theo phương pháp này, trước hết phải tính giá mua bình quân gia quyền.

Vậy:

$$\begin{aligned} \text{Giá mua (nhập kho) bình quân gia quyền} &= \frac{\text{Tổng giá trị hàng có trong kho}}{\text{Tổng lượng hàng có trong kho}} \\ &= \frac{3.250.000\text{đ} + 6.100.000\text{đ} + 13.800.000\text{đ}}{500\text{kg} + 1.000\text{kg} + 2.300\text{kg}} \\ &= \frac{23.150.000\text{đ}}{3.800\text{kg}} = 6.092,1\text{đ/kg} \end{aligned}$$

Giá xuất kho đợt 1:

$$(1.300\text{kg}) = 6.092,1\text{đ/kg} \times 1.300\text{kg} = 7.919.730\text{đ}$$

- Lượng hàng hóa còn tồn kho sau khi xuất đợt 1:

$$500\text{kg} + 1.000\text{kg} + 2.300\text{kg} - 1.300\text{kg} = 2.500\text{kg}$$

- Trị giá hàng tồn kho sau khi xuất đợt 1:

$$= \text{Tổng trị giá hàng có trong kho} - \text{Trị giá hàng xuất kho đợt 1}$$

$$= 23.150.000\text{đ} - 7.919.730\text{đ} = 15.230.270\text{đ}$$

$$\begin{aligned} \text{- Giá mua (nhập kho) bình quân gia quyền đợt 3} &= \frac{15.230.270\text{đ} + 14.500.000\text{đ}}{2.500\text{kg} + 2.500\text{kg}} \\ &= \frac{29.730.270\text{đ}}{5.000\text{kg}} = 5.946,05\text{đ/kg} \end{aligned}$$

- Giá xuất kho đợt 2:

$$(2.800\text{kg}) = 5.946,05\text{đ} \times 2.800\text{kg} = 16.648.940\text{đ}$$

* Phương pháp bình quân gia quyền trong kì

Theo phương pháp này phải tính giá mua bình quân gia quyền trong kì

$$\begin{aligned} \text{Giá mua bình quân gia quyền trong kỳ} &= \frac{\text{Tổng trị giá hàng có trong kho của cả kì}}{\text{Tổng số lượng hàng có trong kho của cả kì}} \\ &= \frac{3.250.000đ + 6.100.000đ + 13.800.000đ + 14.500.000đ}{500\text{kg} + 1.000\text{kg} + 2.300\text{kg} + 2.500\text{kg}} \\ &= \frac{37.650.000đ}{6.300\text{kg}} = 5.976,19đ/\text{kg} \end{aligned}$$

- Giá xuất kho của cả đợt 1 và 2 (4.100kg)
 $= 5.976,19đ/\text{kg} \times 4.100\text{kg} = 24.502.379đ$

* Phương pháp thực tế đích danh

Theo phương pháp này, giá nhập của lô hàng là bao nhiêu thì khi xuất đúng lô hàng đó lấy giá nhập của nó để làm giá xuất.

- Giá sử xuất bán ra đợt 1 là 1.300kg gồm có 1.000kg của nhập đợt 1 và 300kg của nhập đợt 2. Vậy:

$$\begin{aligned} \text{Giá xuất kho đợt 1 (1.300kg)} &= (1.000\text{kg} \times 6.100đ/\text{kg}) + (300\text{kg} \times 6.000đ/\text{kg}) \\ &= 6.100.000đ + 1.800.000đ = 7.900.000đ \end{aligned}$$

- Giá sử xuất bán ra đợt 2 là 2.800kg gồm có 2.500kg của nhập đợt 3 và 300kg của nhập đợt 2. Vậy:

$$\begin{aligned} \text{Giá xuất kho đợt 2 (2.800kg)} &= (2.500\text{kg} \times 5.800đ/\text{kg}) + (300\text{kg} \times 6.000đ/\text{kg}) \\ &= 14.500.000đ + 1.800.000đ = 16.300.000đ \end{aligned}$$

- Bước 2: Tính phân bổ chi phí mua hàng cho hàng tiêu thụ trong kì.

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí mua hàng phân bổ cho hàng tiêu thụ trong kỳ} \\ \text{Chi phí mua hàng phân bổ cho hàng còn đầu kỳ} + \text{Chi phí mua hàng phát sinh trong kỳ} \\ \text{Trị giá mua của hàng còn đầu kỳ} + \text{Trị giá mua của hàng nhập trong kỳ} \end{array} = \frac{\quad}{\quad} \times \begin{array}{l} \text{Trị giá mua của hàng đã tiêu thụ trong kỳ} \end{array}$$

- Bước 3: Tổng hợp kết quả tính được ở hai bước trên sẽ tính được trị giá vốn của hàng đã tiêu thụ.

Câu hỏi ôn tập

- 1) Hãy trình bày đặc điểm bán hàng xuất khẩu, đặc điểm bán hàng nội địa trong doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu.
- 2) Trình bày nội dung TK511, 33311, 632.
- 3) Nêu phương pháp hạch toán các trường hợp bán hàng xuất khẩu, bán hàng nội địa trong doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu.
- 4) Nêu nội dung các chứng từ được sử dụng trong quá trình hạch toán bán hàng xuất khẩu, bán hàng nội địa.

Bài tập thực hành

Bài số 1: Tại một doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu thuộc đối tượng hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có tình hình sau:

Theo báo cáo bán hàng của mặt dịch viên số tiền thu được về bán hàng chi tiết như sau:

- Trị giá bán chưa có thuế GTGT: 250.000.000đ
- Thuế GTGT: 10%

Tiền mặt dịch viên thực nộp quỹ:

- Tiền mặt: 275.500.000đ

Số tiền thu được trên thủ quỹ đã nộp vào ngân hàng, thời gian sau nhận được giấy báo Có của ngân hàng trả nợ tiền vay ngắn hạn ngân hàng 200.000.000, số còn lại chuyển vào TGNH.

Yêu cầu:

Lập ĐKKT các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 2: Tại một doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu thuộc đối tượng thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có tình hình sau:

Doanh nghiệp xuất kho hàng bán ra trị giá vốn là: 150.000.000đ số tiền thu được về bán hàng chi tiết như sau:

- Doanh thu chưa có thuế GTGT: 180.000.000đ
- Thuế GTGT 10%

Tổng trị giá thanh toán: 198.000.000đ

Doanh nghiệp đã thu được bằng tiền mặt.

Yêu cầu:

Lập ĐKKT các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 3: Tại một doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu thuộc đối tượng hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có tình hình sau:

1. Theo báo cáo bán hàng của nhân viên bán hàng quầy A:
 - Trị giá bán chưa có thu: 38.000.000đ.

- Thuế GTGT 10% : 3.800.000đ
- Tổng cộng thanh toán : 41.800.000đ

Số tiền mậu dịch viên thực nộp quỹ đủ bằng tiền mặt.

2. Theo báo cáo bán hàng của nhân viên bán hàng quầy B:

- Trị giá bán chưa có thuế : 51.500.000đ
- Thuế GTGT 10% : 5.150.000đ
- Tổng cộng thanh toán : 56.650.000đ

Số tiền mậu dịch viên thực nộp quỹ 56.700.000đ. Trong đó có một số ngân phiếu trị giá 20.000.000đ, số còn lại bằng tiền mặt.

3. Theo báo cáo bán hàng của nhân viên bán hàng quầy C:

- Trị giá bán chưa có thuế : 25.000.000đ
- Thuế GTGT 10% : 2.500.000đ
- Tổng cộng thanh toán : 27.500.000đ

Số tiền mậu dịch viên thực nộp quỹ 27.700.000đ, bằng tiền mặt.

4. Toàn bộ số tiền trên, thủ quỹ đã nộp vào ngân hàng. Sau 2 ngày nhận được giấy báo Có của ngân hàng trong đó trả bớt nợ vay ngắn hạn 42.000.000đ, số còn lại chuyển vào TGNH.

5. Xuất kho số hàng đã bán ra theo giá vốn 95.000.000đ.

Yêu cầu:

Lập ĐKKT các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 4: Tại một doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu thuộc đối tượng hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có tình hình sau:

1. Theo báo cáo bán hàng của nhân viên bán hàng quầy A:

- Trị giá bán đã có thuế: 40.150.000đ
- Thuế GTGT 10%

Số tiền mậu dịch viên thực nộp quỹ 40.120.000đ, bằng tiền mặt.

2. Theo báo cáo bán hàng của nhân viên bán hàng quầy B:

- Trị giá bán chưa có thuế: 26.500.000đ.
- Thuế GTGT: 10%

Số tiền mậu dịch viên thực nộp quỹ 29.200.000đ. Trong đó có một số ngân phiếu trị giá 8.000.000đ, số còn lại bằng tiền mặt.

3. Theo báo cáo bán hàng của nhân viên bán hàng quầy C:

- Trị giá bán đã có thuế: 34.100.000đ
- Thuế GTGT: 10%

Số tiền mậu dịch viên thực nộp quỹ 34.000.000đ, bằng tiền mặt.

4. Toàn bộ số tiền thu được trên, thủ quỹ đã nộp vào ngân hàng. Sau 3 ngày nhận được giấy báo Có của ngân hàng trong đó trả bớt nợ vay ngắn hạn 30.000.000đ, số còn

lại chuyển vào TGNH.

5. Xuất kho số hàng đã bán ra theo giá vốn 78.000.000đ

Yêu cầu:

Lập ĐKKT các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 5: Tại một doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu thuộc đối tượng hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có tình hình sau:

1. Theo báo cáo bán hàng của nhân viên bán hàng quầy A:

- Trị giá hàng bán chưa có thuế: 70.000.000đ

- Thuế GTGT: 10%

- Tổng trị giá thanh toán: 77.000.000đ

Số tiền mặt dịch viên thực nộp quỹ đủ bằng tiền mặt.

2. Theo báo cáo bán hàng của nhân viên bán hàng quầy B:

- Trị giá hàng bán chưa có thuế: 130.000.000đ

- Thuế GTGT: 5%

- Tổng trị giá thanh toán: 136.500.000đ

Số tiền mặt dịch viên thực nộp quỹ 136.200.000đ

3. Toàn bộ số tiền trên, thủ quỹ đã nộp vào ngân hàng. Sau một thời gian nhận được giấy báo Có của ngân hàng trong đó trả bớt nợ vay ngắn hạn 180.000.000, số còn lại chuyển vào TGNH.

Yêu cầu:

Lập ĐKKT các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 6: Tại một doanh nghiệp kinh tế xuất nhập khẩu thuộc đối tượng hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có tình hình sau:

1. Theo báo cáo bán hàng của nhân viên bán hàng quầy A:

- Trị giá bán chưa có thuế GTGT: 25.000.000đ

- Thuế GTGT: 10%

- Tổng trị giá thanh toán: 27.500.000đ

Số tiền mặt dịch viên quầy A thực nộp quỹ bằng tiền mặt 20.000.000đ và ngân phiếu trị giá 7.500.000đ

2. Theo báo cáo bán hàng của nhân viên bán hàng quầy B:

- Trị giá bán chưa có thuế GTGT: 45.000.000đ

- Thuế GTGT: 10%

- Tổng trị giá thanh toán: 49.500.000đ

Số tiền mặt dịch viên thực nộp quỹ bằng tiền mặt 25.600.000đ và ngân phiếu trị giá 24.000.000đ.

3. Toàn bộ số tiền trên, thủ quỹ đã nộp vào ngân hàng. Sau một thời gian nhận được giấy báo Có của ngân hàng trong đó trả bớt nợ vay ngắn hạn 50.000.000đ, số còn lại chuyển vào TGNH.

4. Xuất kho số hàng đã bán ra theo giá vốn 55.000.000đ

Yêu cầu:

Lập ĐKKT các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 7: Doanh nghiệp thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kì có tình hình như sau:

1. Theo báo cáo bán hàng của mặt dịch viên:

+ Hàng A:

- Trị giá xuất kho: 120.000.000đ
- Trị giá bán chưa có thuế GTGT: 140.000.000đ
- Thuế suất thuế GTGT 10%.

Mặt dịch viên thực nộp cho thủ quỹ bằng tiền mặt 154.200.000đ

+ Hàng B:

- Trị giá xuất kho: 80.000.000đ
- Trị giá bán chưa có thuế GTGT 93.000.000đ
- Thuế suất thuế GTGT 10%.

Mặt dịch viên thực nộp cho thủ quỹ bằng ngân phiếu 14.300.000đ, bằng tiền mặt 87.950.000đ.

Thủ quỹ đã nộp tiền thu được vào ngân hàng, 2 ngày sau ngân hàng gửi giấy báo Có trả nợ vay ngắn hạn 80.000.000đ, còn lại chuyển vào tiền gửi ngân hàng.

2. Số tiền thu thừa và thiếu ở trên được giải quyết:

- + Tiền thừa không xác định được nguyên nhân, ghi tăng thu nhập.
- + Tiền thu thiếu mặt dịch viên đã bồi thường bằng tiền mặt.

Yêu cầu:

- Lập định khoản kế toán.
- Mở tài khoản chữ T.

Bài số 8: Doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu Y, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong kì có tình hình như sau (đơn vị tính: Đồng):

1. Theo báo cáo bán hàng của mặt dịch viên:

+ Ở quầy A:

- Trị giá xuất kho: 120.000.000
- Trị giá bán chưa có thuế GTGT: 150.000.000đ
- Thuế GTGT 10%

Mặt dịch viên thực nộp cho thủ quỹ 164.850.000đ, bằng tiền mặt.

+ Ở quầy B:

- Trị giá xuất kho: 280.000.000đ
- Trị giá bán chưa có thuế GTGT: 340.000.000đ
- Thuế GTGT 10%

Mặt dịch viên thực nộp cho thủ quỹ 374.100.000 tiền mặt.

2. Thủ quỹ đã nộp ngân hàng toàn bộ số tiền thu được. Hai ngày sau, ngân hàng gửi giấy báo Có trả nợ tiền vay ngắn hạn 250.000.000đ, còn lại chuyển vào tài khoản tiền gửi ngân hàng.

Yêu cầu:

- Lập định khoản kế toán.
- Xác định lãi gộp về bán hàng.

Bài số 9: Doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu Y, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong kì có tình hình như sau (đơn vị tính: Đồng):

- Ngày 01/12/N, doanh nghiệp xuất nhập khẩu A và nguyên vật liệu để sản xuất hàng xuất khẩu (Phiếu nhập kho số 25).

- Trị giá nguyên vật liệu tại cửa khẩu: 50.000USD
- Thuế nhập khẩu 20%: 10.000USD
- Tổng trị giá: 60.000USD

(Tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng: 15.500đ/1USD)

- Ngày 20/12/N, doanh nghiệp dùng ngoại tệ để nộp thuế nhập khẩu: 10.000USD (Phiếu chi số 38) (Tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng 15.500đ/1USD).

(Tỷ giá ghi sổ trên TK112 là 15.000đ/USD)

- Ngày 5/6/N+1, doanh nghiệp giữ sản phẩm sản xuất bằng nguyên vật liệu nhập khẩu đi xuất khẩu (phiếu xuất kho số 21 ngày 5/6/N+1), trị giá vốn hàng gửi đi: 980.000.000đ.

- Ngày 5/7/N+1 số hàng gửi đi xuất khẩu đã xác định là bán, người nhập khẩu đã chấp nhận thanh toán (Thông báo 48)

- Trị giá hàng xuất khẩu: 90.000USD
- Thuế xuất khẩu 20%: 18.000USD

(Tỷ giá, giao dịch bình quân liên ngân hàng: 15.500đ/USD)

Yêu cầu:

Lập định khoản kế toán.

Chương 4

KẾ TOÁN TÀI SẢN BẰNG TIỀN

Mục tiêu:

- Hiểu được nội dung chứng từ ban đầu, tài khoản sử dụng trong quá trình hạch toán tài sản bằng tiền tại doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu.
- Biết ghi chép và kiểm tra các chứng từ kế toán, hạch toán thành thạo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu về tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển tại doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu.

Nội dung tóm tắt:

Chương 4: Gồm những nội dung chính sau:

- Kế toán quỹ tiền mặt.
- Kế toán tiền gửi ngân hàng.
- Kế toán tiền đang chuyển.

I. KẾ TOÁN QUỸ TIỀN MẶT

Nguyên tắc kế toán tài sản bằng tiền

- Kế toán tài sản bằng tiền trong các doanh nghiệp được sử dụng một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam.
- Ở các doanh nghiệp có các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến ngoại tệ, phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán.
- Trường hợp mua ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt, gửi vào ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

- Ngoại tệ được hạch toán chi tiết theo từng loại nguyên tệ trên tài khoản 007 “*Nguyên tệ các loại*”.

- Đối với vàng bạc, kim loại đá quý phản ánh ở tài khoản vốn bằng tiền chi áp dụng cho doanh nghiệp không kinh doanh vàng bạc đá quý.

1. Chứng từ ban đầu

Bao gồm:

- Phiếu thu.

- Phiếu chi.

- Phiếu nhập kho, phiếu xuất kho vàng, bạc, đá quý, kèm theo bảng kê ngoại tệ, vàng, bạc, đá quý.

- Phiếu thu: Khi phát sinh các nghiệp vụ thu tiền mặt căn cứ vào các hóa đơn bán hàng, giấy thanh toán, tạm ứng... Kế toán lập phiếu thu tiền mặt.

- Phiếu thu được lập thành ba liên (đặt giấy than viết một lần), một liên lưu tại nơi lập, hai liên được chuyển cho kế toán trưởng duyệt. Sau khi được kế toán trưởng duyệt, phiếu thu được chuyển cho thủ quỹ để thu tiền.

Thủ quỹ ghi nhận tiền xong phải ghi số tiền thực nộp, đóng dấu “Đã thu” và ký vào phiếu thu.

Phiếu thu được trả một liên cho người nộp tiền, một liên được thủ quỹ giữ lại để ghi vào sổ quỹ và cuối ngày chuyển cho kế toán tiền mặt ghi sổ.

- Phiếu chi: Phản ánh các nghiệp vụ chi tiền mặt. Phiếu chi được lập thành hai liên, một liên lưu tại nơi lập phiếu, một liên dùng để thủ quỹ chi tiền. Thủ quỹ căn cứ vào phiếu chi để chi tiền sau khi có đủ chữ ký của Kế toán trưởng, thủ trưởng đơn vị. Sau khi nhận đủ tiền, người nhận tiền phải ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu “Đã chi” vào phiếu chi.

Căn cứ vào số tiền thực chi thủ quỹ ghi vào sổ quỹ, sau đó chuyển cho kế toán tiền mặt vào cuối ngày để ghi sổ.

2. Tài khoản sử dụng

TK 111: “Tiền mặt”

Công dụng: Tài khoản này dùng để ghi chép, phản ánh tình hình thu, chi và tồn quỹ tiền mặt của doanh nghiệp, bao gồm tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng, bạc, đá quý.

Kết cấu:

- Bên Nợ ghi:

+ Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng, bạc, đá quý nhập quỹ, nhập kho.

+ Số tiền mặt, ngân phiếu, ngoại tệ, vàng, bạc, đá quý thừa phát hiện khi kiểm kê.

+ Chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kì.

- Bên Có ghi:

+ Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng, bạc, đá quý xuất quỹ, xuất kho.

+ Số tiền mặt, ngoại tệ, vàng, bạc, đá quý thiếu hụt phát hiện khi kiểm kê.

+ Chênh lệch tỷ giá hối đoái giảm do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kì.

Số dư bên Nợ:

Phản ánh các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng, bạc, đá quý hiện còn tồn quỹ, tồn kho đến cuối kỳ.

TK 111 có 3 TK cấp 2

- TK 1111 “Tiền Việt Nam” phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ tiền Việt Nam tại quỹ tiền mặt của doanh nghiệp.

- TK 1112 “Ngoại tệ” phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ ngoại tệ tại quỹ tiền mặt của doanh nghiệp theo tỷ giá hối đoái quy đổi tiền Việt Nam.

- TK 1113 “Vàng, bạc, kim khí, đá quý” phản ánh giá trị vàng bạc, kim khí, đá quý nhập, xuất và tồn kho của doanh nghiệp.

3. Phương pháp hạch toán

- Rút tiền gửi ngân hàng, vay ngắn hạn ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt, kế toán ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 311 - Vay ngắn hạn

- Thanh toán các khoản nợ phải thu, thu hồi các khoản ký cược, ký quỹ, bồi thường bằng tiền mặt nhập quỹ.

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 131, 141, 144, 138...

- Thu tiền bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ chịu thuế theo phương pháp khấu trừ thuế.

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT

- Thu tiền bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc sản phẩm hàng hoá không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Thu tiền từ hoạt động tài chính và các khoản thu nhập bất thường thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 3331 - Thuế GTGT

- Thu tiền từ hoạt động tài chính và các khoản thu nhập bất thường thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

- Xuất quỹ tiền mặt gửi vào TK tại ngân hàng hoặc mang đi thê chấp, kí cược kí quỹ.

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 144 (Thế chấp, kí quỹ... ngắn hạn)

Nợ TK 244 (Thế chấp, kí quỹ... dài hạn)

Có TK 111 - Tiền mặt

- Xuất vàng, bạc, đá quý mang đi thế chấp, kí cược, kí quỹ.

Nợ TK 144 (Thế chấp, kí cược, kí quỹ ngắn hạn)

Nợ TK 244 (Thế chấp, kí cược, kí quỹ dài hạn)

Có TK 111 - Tiền mặt (1113)

- Xuất quỹ tiền mặt mua chứng khoán ngắn hạn hoặc dài hạn.

Nợ TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Nợ TK 221 - Đầu tư chứng khoán dài hạn

Có TK 111 - Tiền mặt

- Xuất quỹ tiền mặt chi cho công tác đầu tư xây dựng cơ bản hoặc mua sắm TSCĐ đưa vào sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có TK 111 - Tiền mặt

- Xuất quỹ tiền mặt mua vật tư, hàng hóa dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

Nợ TK 152 - Nguyên vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ dụng cụ

Nợ TK 156 - Hàng hoá

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có TK 111 - Tiền mặt

- Xuất quỹ tiền mặt thanh toán cho các khoản nợ phải trả.

Nợ TK 311 - Vay ngắn hạn

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Nợ TK 334 - Phải trả công nhân viên

Nợ TK 338 - Phải trả phải nộp khác

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Có TK 111 - Tiền mặt

- Xuất quỹ tiền mặt để chi các khoản thuộc chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 641 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 811 - Chi phí hoạt động tài chính

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111 - Tiền mặt

Kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến ngoại tệ.

- Trường hợp doanh nghiệp áp dụng tỷ giá hạch toán để quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam.

+ Thu tiền bán hàng bằng ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1112) (Tỷ giá thực tế)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
(Tỷ giá thực tế)

Có TK 3331 - Thuế GTGT (Tỷ giá thực tế)

+ Thu tiền khách hàng trả nợ bằng ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt.

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1112) (Tỷ giá hạch toán)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Tỷ giá hạch toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính
(Chênh lệch tỷ giá hối đoái)

Hoặc trường hợp chênh lệch tỷ giá khi thu tiền < tỷ giá hạch toán ghi sổ

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1112) (Tỷ giá hạch toán)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Chênh lệch tỷ giá hối đoái)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Tỷ giá hạch toán)

Đồng thời ghi:

Nợ TK 007 - Ngoại tệ các loại.

- Xuất quỹ tiền mặt ngoại tệ để trả nợ cho người bán hàng.

Nợ TK 331 - Phải trả người bán (Tỷ giá hạch toán)

Có TK 111 - Tiền mặt (1112) (Tỷ giá hạch toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính
(Chênh lệch tỷ giá hối đoái)

Hoặc trường hợp chênh lệch tỷ giá hạch toán ghi sổ (tỷ giá hạch toán khi thanh toán).

Nợ TK 331 - Phải trả người bán (Tỷ giá hạch toán)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Chênh lệch tỷ giá - nếu có)

Có TK 111 - Tiền mặt (1112) (Tỷ giá hạch toán)

Đồng thời ghi:

Có TK 007 - Ngoại tệ các loại.

- Xuất quỹ tiền mặt Việt Nam để mua ngoại tệ.

Nợ TK 111, 112 - Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (1112, 1122)
(Tỷ giá thực tế)

Có TK 111 - Tiền mặt (1111) (Giá mua ngoại tệ thực tế)

Đồng thời ghi:

Nợ TK 007 - Ngoại tệ các loại.

+ Xuất quỹ tiền mặt ngoại tệ để mua vật tư, hàng hoá, TSCĐ (trường hợp tỷ giá thực tế < tỷ giá hạch toán).

Nợ TK 152 - Nguyên vật liệu (Tỷ giá thực tế)

Nợ TK 153 - Công cụ dụng cụ (Tỷ giá thực tế)

Nợ TK 156 - Hàng hoá (Tỷ giá thực tế)

Nợ TK 211 - Tài sản cố định (Tỷ giá thực tế)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Tỷ giá thực tế)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 111 - Tiền mặt (1112) (Tỷ giá hạch toán)

+ Xuất quỹ tiền mặt ngoại tệ để mua vật tư, hàng hoá, TSCĐ (trường hợp tỷ giá thực tế > tỷ giá hạch toán).

a, Nợ TK 152 - Nguyên vật liệu (Tỷ giá hạch toán)

Nợ TK 153 - Công cụ dụng cụ (Tỷ giá hạch toán)

Nợ TK 156 - Hàng hoá (Tỷ giá hạch toán)

Nợ TK 211 - Tài sản cố định (Tỷ giá hạch toán)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Tỷ giá hạch toán)

Có TK 111 - Tiền mặt (1112) (Tỷ giá hạch toán)

b, Nợ TK 152 hoặc 153, 156, 211, 133

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

(Chênh lệch tỷ giá thực tế > hạch toán)

- Trường hợp doanh nghiệp áp dụng tỷ giá thực tế để quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam.

+ Thu tiền bán hàng bằng ngoại tệ.

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1112) (Tỷ giá thực tế)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 - Thuế GTGT(3331)

+ Khi thanh toán nợ phải thu bằng ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt (tỷ giá thực tế > tỷ giá ghi nợ).

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1112)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

(Tỷ giá nhập trước xuất trước hoặc bình quân thực tế nợ)
Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính
(Chênh lệch tỷ giá hối đoái)

+ Khi thanh toán nợ phải thu bằng ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt
(Tỷ giá thực tế < tỷ giá ghi nợ).

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1112) (Tỷ giá thực tế)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Chênh lệch tỷ giá hối đoái)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

(Tỷ giá nhập trước xuất trước) hoặc bình quân thực tế ghi nợ

+ Xuất quỹ tiền mặt ngoại tệ để mua tài sản, vật tư hàng hoá và chi trả các khoản chi phí sản xuất kinh doanh (Tỷ giá thực tế > Tỷ giá ghi nợ).

Nợ TK 152 - Nguyên liệu vật liệu (Tỷ giá thực tế)

Nợ TK 153 - Công cụ dụng cụ (Tỷ giá thực tế)

Nợ TK 156 - Hàng hoá (Tỷ giá thực tế)

Nợ TK 211 - Tài sản cố định (Tỷ giá thực tế)

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (Tỷ giá thực tế)

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (Tỷ giá thực tế)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (Tỷ giá thực tế)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Tỷ giá thực tế)

Có TK 111 - Tiền mặt (1112) (Tỷ giá nhập trước xuất trước)
hoặc tỷ giá bình quân nợ -

Nợ TK 152 hoặc 153, 156, 211...

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính
(Chênh lệch tỷ giá hối đoái)

+ Xuất quỹ tiền mặt ngoại tệ để mua tài sản, vật tư, hàng hoá và chi trả các khoản chi phí sản xuất kinh doanh (Tỷ giá thực tế < Tỷ giá ghi nợ).

Nợ TK 152 - Nguyên liệu vật liệu (Tỷ giá thực tế)

Nợ TK 153 - Công cụ dụng cụ (Tỷ giá thực tế)

Nợ TK 156 - Hàng hoá (Tỷ giá thực tế)

Nợ TK 211 - Tài sản cố định (Tỷ giá thực tế)

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (Tỷ giá thực tế)

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (Tỷ giá thực tế)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (Tỷ giá thực tế)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Tỷ giá thực tế)

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính

Có TK 111 - Tiền mặt (1112) (Tỷ giá nhập trước xuất trước)
hoặc tỷ giá bình quân nợ

- Khi mua ngoại tệ bằng tiền Việt Nam.

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1112) (Tỷ giá thực tế)

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (1122) (Tỷ giá thực tế)

Có TK 111, 112 (1111, 1121) Tỷ giá thực tế

Đồng thời ghi:

Nợ TK 007 - Ngoại tệ các loại

- Khi bán ngoại tệ thu bằng tiền Việt Nam

Nợ TK 111, 112 (1111, 1121) - Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng
(Tỷ giá thực tế lúc bán)

Có TK 111 - Tiền mặt (1112) (Tỷ giá thực tế ghi sổ)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

(Chênh lệch tỷ giá bán thực tế > Tỷ giá thực
tế ghi sổ)

Hoặc trường hợp nếu tỷ giá bán thực tế nhỏ hơn tỷ giá thực tế ghi sổ

Nợ TK 111, 112 (1111, 1121) - Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng
(Tỷ giá thực tế lúc bán)

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính

(Chênh lệch tỷ giá bán thực tế < Tỷ giá thực tế ghi sổ)

Có TK 111 - Tiền mặt (1112) (Tỷ giá thực tế ghi sổ)

Đồng thời ghi:

Có TK 007 - Ngoại tệ các loại

+ Xuất quỹ tiền mặt ngoại tệ trả nợ cho người bán.

Nợ TK 331 - Phải trả người bán (Tỷ giá ghi trên sổ KT TK 331)

Có TK 111 - Tiền mặt (1112) (Tỷ giá ghi trên sổ KTTK 1112)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

(Chênh lệch tỷ giá hối đoái - tỷ giá

TK 331 > TK 1112)

+ Xuất quỹ tiền mặt ngoại tệ trả nợ cho người bán.

Nợ TK 331 - Phải trả người bán (Tỷ giá ghi trên sổ KT TK 331)

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính

(Chênh lệch tỷ giá hối đoái - tỷ giá TK 331 < TK 1112)

Có TK 111 - Tiền mặt (1112) (Tỷ giá ghi trên sổ KTTK 1112)

+ Đến cuối quý, cuối năm nếu có biến động lớn về tỷ giá ngoại tệ thì phải đánh giá lại số ngoại tệ hiện còn tại quỹ của doanh nghiệp theo tỷ giá thực tế tại thời điểm cuối quý, cuối năm.

Nếu chênh lệch tỷ giá giảm ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 111 - Tiền mặt (1112)

Nếu chênh lệch tỷ giá tăng ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1112)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

* *Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối quý, cuối năm*

+ Kết chuyển toàn bộ khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh (theo số thuận sau khi bù trừ số dư bên Nợ và bên Có của tài khoản 413) vào chi phí tài chính (nếu lỗ tỷ giá hối đoái) hoặc doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi tỷ giá hối đoái) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Kết chuyển lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính vào chi phí tài chính

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính

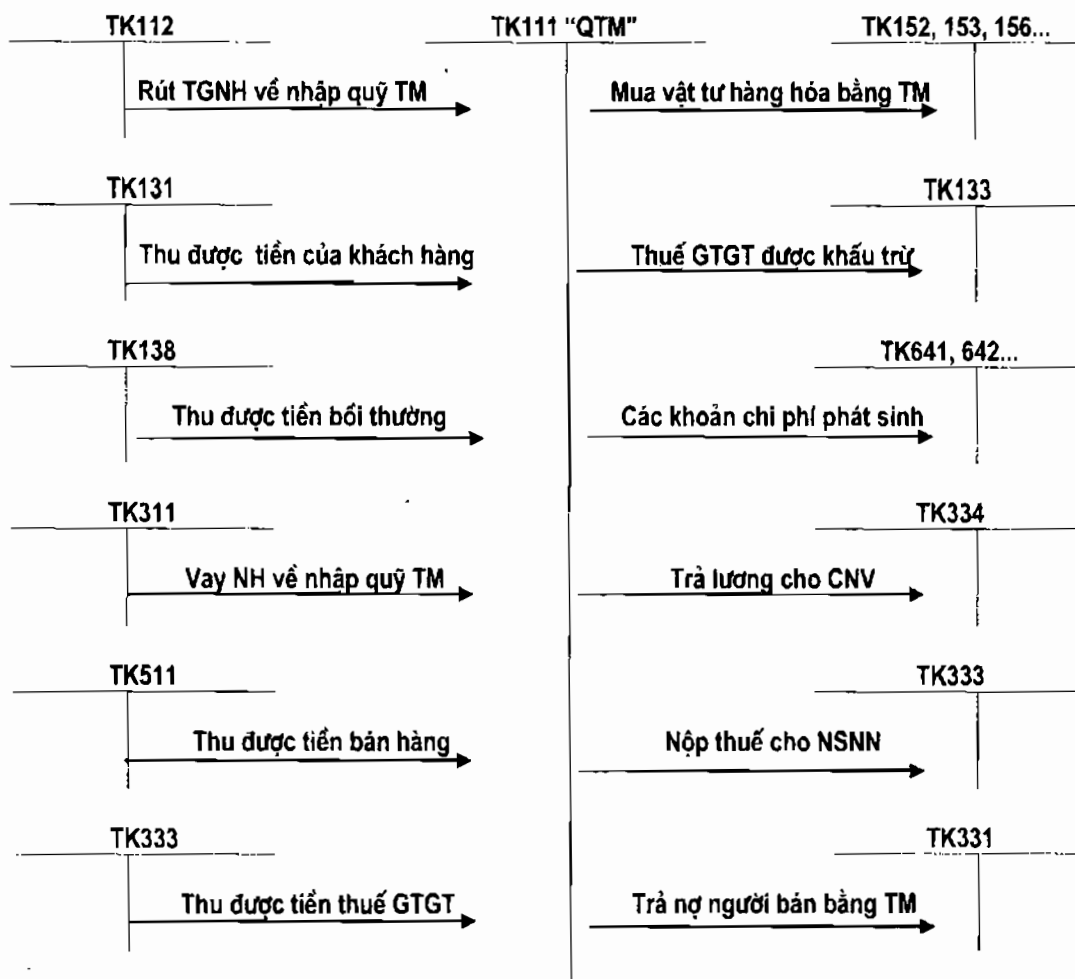
Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

+ Kết chuyển lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính vào doanh thu hoạt động tài chính

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Sơ đồ kế toán quỹ tiền mặt



4. Ví dụ hạch toán

Tại 1 doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu X trong tháng 01 năm N có tài liệu sau:

- Số dư đầu tháng TK 111 (1111): 45.000.000đ.
- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 01 như sau:

1/ Ngày 3/01 rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt để chi phí: 50.000.000đ theo phiếu thu số 1.

2/ Ngày 5/01 nhận ứng trước tiền mua hàng của khách hàng A 35.000.000đ tiền mặt phiếu thu số 2 và mua một số hàng hoá trị giá mua chưa có thuế GTGT

62.000.000, thuế GTGT 10% tiền mua thanh toán bằng tiền mặt theo phiếu chi số 1, hàng về nhập kho đủ.

3/ Ngày 10/01: Doanh nghiệp xuất kho hàng bán cho công ty, tiền bán thu được bằng tiền mặt phiếu thu số 3, chi tiết:

- Giá thực tế xuất kho: 95.000.000đ
- Giá bán chưa có thuế: 123.500.000đ
- Thuế GTGT 10%: 12.350.000đ
- Tổng giá trị thanh toán: 135.850.000đ

4/ Ngày 13/01, doanh nghiệp xuất quỹ tiền mặt Việt Nam phiếu chi số 2 để mua 8.000 USD về nhập quỹ tiền mặt ngoại tệ. Biết tỷ giá hạch toán: 1\$=15.600 VNĐ
tỷ giá thực tế : 1\$=15.570 VNĐ

5/ Ngày 17/01 xuất quỹ tiền mặt phiếu chi số 3 để mua CCDC trị giá mua chưa có thuế GTGT 15.000.000đ, thuế GTGT 10%. CCDC về nhập kho đủ.

6/ Ngày 19/01 công ty Y ứng trước tiền để mua hàng của doanh nghiệp số tiền là 40.000.000đ tiền mặt phiếu thu số 4.

7/ Ngày 23/01 xuất quỹ tiền mặt phiếu chi số 4 trả tiền vận chuyển hàng hoá về nhập kho 5.200.000đ.

8/ Ngày 24/01, doanh nghiệp bán một số hàng nhập khẩu thu ngoại tệ phiếu thu số 5 về nhập quỹ tiền mặt 23.100 USD (đã có thuế GTGT 10%). Biết tỷ giá hạch toán:

1\$=15.600VNĐ, tỷ giá thực tế 1\$=15.620VNĐ.

9/ Ngày 26/01, doanh nghiệp xuất bán 10.000 USD thu bằng tiền mặt Việt Nam phiếu thu số 6 (Biết tỷ giá hạch toán: 1\$=15.600VNĐ, tỷ giá thực tế 1\$=15.660VNĐ.)

10/ Ngày 27/01, doanh nghiệp xuất quỹ tiền mặt phiếu chi số 5 tiền mặt trả lương cho CBCNV: 31.500.000đ.

11/ Ngày 29/01, doanh nghiệp xuất ngoại tệ để mua vật tư hàng hoá trị giá mua chưa có thuế GTGT 15.000 USD, thuế GTGT 10% thanh toán bằng tiền mặt phiếu chi số 6. Hàng về nhập kho đủ phiếu nhập kho số 2. Biết tỷ giá hạch toán 1\$=15.600 VNĐ, tỷ giá thực tế 1\$= 15.700 VNĐ.

Yêu cầu:

- Lập định khoản kế toán.

Giải

Căn cứ vào các yêu cầu trên, kế toán định khoản như sau:

| | |
|-----------------------|-------------|
| 1/ Nợ TK 111(1111) | 50.000.000 |
| Có TK 112(1121) | 50.000.000 |
| 2/ a. Nợ TK 111(1111) | 35.000.000 |
| Có TK 131 | 35.000.000 |
| b. Nợ TK 156(1561) | 62.000.000 |
| Nợ TK 133(1331) | 6.200.000 |
| Có TK 111(1111) | 68.200.000 |
| 3/ a. Nợ TK 632 | 92.000.000 |
| Có TK 156 | 95.000.000 |
| b. Nợ TK 111(1111) | 135.850.000 |
| Có TK 511(5111) | 123.500.000 |
| Có TK 333(33311) | 12.350.000 |
| 4/ a. Nợ TK 007 | 8.000 USD |
| b. Nợ TK 111(1112) | 124.800.000 |
| Có TK 111(1111) | 124.560.000 |
| Có TK 515 | 240.000 |
| 5/ Nợ TK 153(1531) | 15.000.000 |
| Nợ TK 133(1331) | 1.500.000 |
| Có TK 111(1111) | 16.500.000 |
| 6/ Nợ TK 111(1111) | 40.000.000 |
| Có TK 131 | 40.000.000 |
| 7/ Nợ TK 156(1562) | 5.200.000 |
| Có TK 111(1111) | 5.200.000 |
| 8/ a. Nợ TK 007 | 23.100 USD |
| b. Nợ TK 635 | 420.000 |
| Nợ TK 111(1112) | 327.600.000 |
| Có TK 511(5111) | 328.020.000 |
| c. Nợ TK 111(1112) | 32.760.000 |

| | | | |
|--------|--------------------|-------------|-----------|
| | Nợ TK 635 | 42.000 | |
| | Có TK 333(33311) | 32.802.000 | |
| 9/ a. | Có TK 007 | | 10.000USD |
| | b. Nợ TK 111(1111) | 156.600.000 | |
| | Có TK 111(1112) | 156.000.000 | |
| | Có TK 515 | 600.000 | |
| 10/ | Nợ TK 334 | 31.500.000 | |
| | Có TK 111(1111) | 31.500.000 | |
| 11/ a. | Có TK 007 | | 16.500USD |
| | b. Nợ TK 156(1561) | 235.500.000 | |
| | Có TK 111(1112) | 234.000.000 | |
| | Có TK 515 | 1.500.000 | |
| | c. Nợ TK 133(1331) | 23.550.000 | |
| | Có TK 111(1112) | 23.400.000 | |
| | Có TK 515 | 150.000 | |

II. KẾ TOÁN TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

1. Chứng từ ban đầu

Bao gồm:

- Giấy báo Có.
- Giấy báo Nợ.
- Bảng sao kê của ngân hàng kèm theo các chứng từ gốc có liên quan như ủy nhiệm chi, séc chuyển khoản...

2. Tài khoản sử dụng

TK 112: “Tiền gửi ngân hàng”

Công dụng: Tài khoản này dùng để ghi chép, phản ánh số hiện có và tình hình biến động các khoản tiền gửi của doanh nghiệp tại ngân hàng, tại kho bạc Nhà nước.

Kết cấu:

- Bên Nợ ghi:
 - + Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng, bạc, đá quý gửi vào ngân hàng.
 - + Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ tăng do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ.

- *Bên Có ghi:*

+ Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc, đá quý rút ra từ ngân hàng.

+ Chênh lệch tỷ giá hối đoái giảm do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ.

- *Số dư bên Nợ:*

Phản ánh số tiền mặt, ngoại tệ, vàng, bạc, đá quý hiện còn gửi tại ngân hàng.

TK 112 có 3 tài khoản cấp 2:

- TK 1121 “Tiền Việt Nam” phản ánh các khoản tiền Việt Nam đang gửi tại ngân hàng.

- TK 1122 “Ngoại tệ” phản ánh các khoản ngoại tệ đang gửi tại ngân hàng theo tỷ giá quy đổi ra đồng Việt Nam.

- TK 1123 “Vàng, bạc, kim khí, đá quý” phản ánh giá trị vàng, bạc, kim khí, đá quý đang gửi tại ngân hàng.

3. Phương pháp hạch toán

- Thu tiền bán sản phẩm hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT (33311)

- Nhận được tiền do khách hàng trả nợ bằng chuyển khoản, căn cứ vào giấy báo Có của ngân hàng và nhận được giấy báo Có của ngân hàng về số tiền đang chuyển vào tài khoản của doanh nghiệp.

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 113 - Tiền đang chuyển

- Thu tiền bán sản phẩm hàng hoá dịch vụ chịu thuế VAT theo phương pháp trực tiếp

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Các khoản thu nhập từ hoạt động tài chính và từ các khoản thu nhập bất thường thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế phát sinh.

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 3331 - Thuế GTGT

- Thu hồi số tiền đã ký cược, ký quỹ nhập về tài khoản tại ngân hàng.

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 144 - Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Có TK 244 - Ký quỹ, ký cược dài hạn

- Nhận vốn góp liên doanh do các thành viên góp vốn chuyển đến bằng chuyển khoản.

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

- Thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn và nợ ngắn hạn bằng chuyển khoản (trường hợp giá bán > giá vốn).

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (giá vốn)

Có TK 138 - Phải thu khác

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

(Số chênh lệch giá bán > giá vốn).

- Thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn và nợ ngắn hạn bằng chuyển khoản (trường hợp giá bán < giá vốn)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Chênh lệch giá bán < giá vốn)

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (giá bán)

Có TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (giá vốn)

Có TK 138 - Phải thu khác

- Chuyển tiền gửi ngân hàng đi thế chấp, ký quỹ, ký cược

Nợ TK 144 - Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Nợ TK 244 - Ký quỹ, ký cược dài hạn

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

- Chuyển tiền gửi ngân hàng đi đầu tư tài chính ngắn hạn

Nợ TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Nợ TK 128 - Đầu tư ngắn hạn khác

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

- Chuyển tiền gửi ngân hàng để mua vật tư, hàng hoá, TSCĐ dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế VAT theo phương pháp khấu trừ thuế.

Nợ TK 152 - Nguyên vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ dụng cụ

Nợ TK 156 - Hàng hoá

Nợ TK 211 - Tài sản cố định

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

- Chuyển tiền gửi ngân hàng mua hàng hoá giao bán ngay hoặc gửi đi bán cho khách hàng (theo phương pháp khấu trừ thuế)

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

- Thanh toán các khoản nợ phải trả bằng tiền gửi ngân hàng.

Nợ TK 311 - Vay ngắn hạn

Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả

Nợ TK 331 - Phải trả người bán

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả

Nợ TK 338 - Phải trả phải nộp khác

Nợ TK 341 - Vay dài hạn

Nợ TK 342 - Nợ dài hạn

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

- Trả vốn góp liên doanh, trả lợi nhuận cho các bên góp vốn và bổ sung các quỹ của doanh nghiệp bằng chuyển khoản, kế toán ghi:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng

Nợ TK 451 - Quỹ quản lý của cấp trên

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

- Thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn và nợ ngắn hạn bằng chuyển khoản (trường hợp giá bán > giá vốn).

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (giá vốn)

Có TK 138 - Phải thu khác

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

(Số chênh lệch giá bán > giá vốn)

- Thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn và nợ ngắn hạn bằng chuyển khoản (trường hợp giá bán < giá vốn).

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Chênh lệch giá bán < giá vốn)

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (giá bán)

Có TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (giá vốn)

Có TK 138 - Phải thu khác

- Chuyển tiền gửi ngân hàng đi thế chấp, ký quỹ, ký cược

Nợ TK 144 - Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Nợ TK 244 - Ký quỹ, ký cược dài hạn

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

- Chuyển tiền gửi ngân hàng đi đầu tư tài chính ngắn hạn

Nợ TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Nợ TK 128 - Đầu tư ngắn hạn khác

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

- Chuyển tiền gửi ngân hàng để mua vật tư, hàng hoá, TSCĐ dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế VAT theo phương pháp khấu trừ thuế.

Nợ TK 152 - Nguyên vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ dụng cụ

Nợ TK 156 - Hàng hoá

Nợ TK 211 - Tài sản cố định

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

- Chuyển tiền gửi ngân hàng mua hàng hoá giao bán ngay hoặc gửi đi bán cho khách hàng (theo phương pháp khấu trừ thuế)

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

- Thanh toán các khoản nợ phải trả bằng tiền gửi ngân hàng.

Nợ TK 311 - Vay ngắn hạn

Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả

Nợ TK 331 - Phải trả người bán

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả

Nợ TK 338 - Phải trả phải nộp khác

Nợ TK 341 - Vay dài hạn

Nợ TK 342 - Nợ dài hạn

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

- Trả vốn góp liên doanh, trả lợi nhuận cho các bên góp vốn và bổ sung các quỹ của doanh nghiệp bằng chuyển khoản, kế toán ghi:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng

Nợ TK 451 - Quỹ quản lý của cấp trên

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

- Chi bằng tiền gửi ngân hàng các khoản chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng
Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp
Nợ TK 635 - Chi phí tài chính
Nợ TK 811 - Chi phí khác
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến ngoại tệ

** Trường hợp doanh nghiệp áp dụng tỷ giá hạch toán để quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam.*

+ Thu tiền bán hàng bằng ngoại tệ gửi vào ngân hàng (trường hợp tỷ giá thực tế < tỷ giá hạch toán)

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng(1122) (Tỷ giá hạch toán)
Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
(5111) (Tỷ giá thực tế)
Có TK 3331 - Thuế GTGT(33311) (Tỷ giá thực tế)
Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính
(Chênh lệch tỷ giá thực tế < hạch toán)

Trường hợp tỷ giá thực tế > tỷ giá hạch toán

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng(1122) (Tỷ giá hạch toán)
Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111)
(Tỷ giá thực tế)
Có TK 333 - Thuế GTGT (3331)(Tỷ giá thực tế)
Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Chênh lệch tỷ giá thực tế > hạch toán)
Có TK 511 hoặc 3331

+ Thu tiền của khách hàng bằng ngoại tệ chuyển khoản

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng(1122) (Tỷ giá hạch toán)
Có TK 131 - Tỷ giá hạch toán
Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính
(Chênh lệch tỷ giá)

Hoặc trường hợp chênh lệch tỷ giá khi thu tiền < tỷ giá hạch toán ghi sổ.

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng(1122) (Tỷ giá hạch toán)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Tỷ giá hạch toán)

Đồng thời ghi:

Nợ TK 007 - Ngoại tệ các loại

+ Chuyển tiền gửi ngân hàng ngoại tệ mua vật tư hàng hóa TSCĐ dùng vào sản xuất kinh doanh hàng hoá dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

Trường hợp tỷ giá thực tế < Tỷ giá hạch toán

Nợ TK 152 - Nguyên vật liệu (Tỷ giá thực tế)

Nợ TK 153 - Công cụ dụng cụ (Tỷ giá thực tế)

Nợ TK 156 - Hàng hoá (Tỷ giá thực tế)

Nợ TK 211 - Tài sản cố định (Tỷ giá thực tế)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Tỷ giá thực tế)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Chênh lệch tỷ giá thực tế < hạch toán)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (1122) (Tỷ giá hạch toán)

Trường hợp tỷ giá thực tế > Tỷ giá hạch toán

Nợ TK 152 - Nguyên vật liệu (Tỷ giá thực tế)

Nợ TK 153 - Công cụ dụng cụ (Tỷ giá thực tế)

Nợ TK 156 - Hàng hoá (Tỷ giá thực tế)

Nợ TK 211 - Tài sản cố định (Tỷ giá thực tế)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Tỷ giá thực tế)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (1122) (Tỷ giá hạch toán)

Nợ TK 152 hoặc 153, 156, 211, 133

Có TK 635 - Chi phí tài chính

(Chênh lệch tỷ giá thực tế > hạch toán)

+ Chuyển tiền gửi ngân hàng ngoại tệ trả nợ cho người bán

Nợ TK 331 - Phải trả người bán (Tỷ giá hạch toán)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (1122) (Tỷ giá hạch toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (chênh lệch

tỷ giá)

Hoặc trường hợp chênh lệch tỷ giá hạch toán ghi số < tỷ giá hạch toán khi thanh toán.

Nợ TK 331 - Phải trả người bán (Tỷ giá hạch toán)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Chênh lệch tỷ giá)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (1122) (Tỷ giá hạch toán)

Đồng thời ghi:

Có TK 007 - Ngoại tệ các loại.

* *Trường hợp doanh nghiệp áp dụng tỷ giá thực tế để quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam.*

+ Thu tiền bán hàng bằng ngoại tệ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng(1122) (Tỷ giá thực tế)

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
(Tỷ giá thực tế)

Có TK 333 - Thuế GTGT (3331) (Tỷ giá thực tế)

+ Khi thanh toán nợ phải thu bằng ngoại tệ qua ngân hàng

Trường hợp tỷ giá thực tế < tỷ giá ghi nợ

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng(1122) (Tỷ giá thực tế)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

(Chênh lệch tỷ giá thực tế < tỷ giá ghi nợ)

Có TK 331 - Phải trả người bán (Tỷ giá nhập trước, xuất trước hoặc tỷ giá bình quân thực tế nợ)

Trường hợp tỷ giá thực tế > tỷ giá ghi nợ

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (1122) (Tỷ giá thực tế)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

(Tỷ giá nhập trước, xuất trước) hoặc bình quân nợ

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

(Chênh lệch tỷ giá thực tế > ghi nợ)

+ Chuyển tiền gửi ngân hàng ngoại tệ mua vật tư, hàng hoá, TSCĐ dùng vào sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ (trường hợp tỷ giá thực tế < tỷ giá thực tế bình quân)

Nợ TK 152 - Nguyên vật liệu (Tỷ giá thực tế)

Nợ TK 153 - Công cụ dụng cụ (Tỷ giá thực tế)

Nợ TK 156 - Hàng hoá (Tỷ giá thực tế)

Nợ TK 211 - Tài sản cố định (Tỷ giá thực tế)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Tỷ giá thực tế)
Nợ TK 635 - Chi phí tài chính
(Chênh lệch tỷ giá thực tế < tỷ giá bình quân)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (1122)
(Tỷ giá nhập trước xuất trước hoặc tỷ giá bình quân)

Trường hợp tỷ giá thực tế > tỷ giá thực tế bình quân

Nợ TK 152 - Nguyên vật liệu (Tỷ giá thực tế)
Nợ TK 153 - Công cụ dụng cụ (Tỷ giá thực tế)
Nợ TK 156 - Hàng hoá (Tỷ giá thực tế)
Nợ TK 211 - Tài sản cố định (Tỷ giá thực tế)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Tỷ giá thực tế)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (1122)
(Tỷ giá nhập trước xuất trước hoặc tỷ giá bình quân)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính
(Chênh lệch tỷ giá thực tế > tỷ giá thực tế bình quân)

+ Chuyển tiền gửi ngân hàng ngoại tệ để trả nợ cho người bán

Nợ TK 331 - Phải trả người bán (Tỷ giá ghi trên sổ kế toán TK 331)
Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng(1122)
(Tỷ giá ghi trên sổ kế toán TK 112)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính
(Chênh lệch tỷ giá trên sổ kế toán TK 331>TK 112)

Nợ TK 331 - Phải trả người bán (Tỷ giá ghi trên sổ kế toán TK 331)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Chênh lệch tỷ giá trên sổ kế toán TK 331<TK 112)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (1122)
(Tỷ giá ghi trên sổ kế toán TK 112)

+ Trường hợp mua ngoại tệ để trả nợ người bán

Nợ TK 331 - Phải trả người bán (Tỷ giá nhận nợ)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng(1122)
(Số tiền thực tế chi mua ngoại tệ)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

(Chênh lệch tỷ giá nhận nợ > thực tế mua ngoại tệ)

Nợ TK 331 - Phải trả người bán (Tỷ giá nhận nợ)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

(Chênh lệch tỷ giá nhận nợ < thực tế mua ngoại tệ)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (1122)

(Số tiền thực tế chi mua ngoại tệ)

+ Đến cuối quý, cuối năm nếu có biến động lớn về tỷ giá thì phải đánh giá lại số ngoại tệ hiện có gửi tại ngân hàng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm cuối quý, cuối năm.

Nếu chênh lệch tăng:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (1122)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Nếu chênh lệch giảm:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (1122)

** Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối quý, cuối năm*

+ Kết chuyển toàn bộ khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh (theo số thuần sau khi bù trừ số dư bên Nợ và bên Có của tài khoản 413) vào chi phí tài chính (nếu lỗ tỷ giá hối đoái) hoặc doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi tỷ giá hối đoái) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Kết chuyển lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính vào chi phí tài chính

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

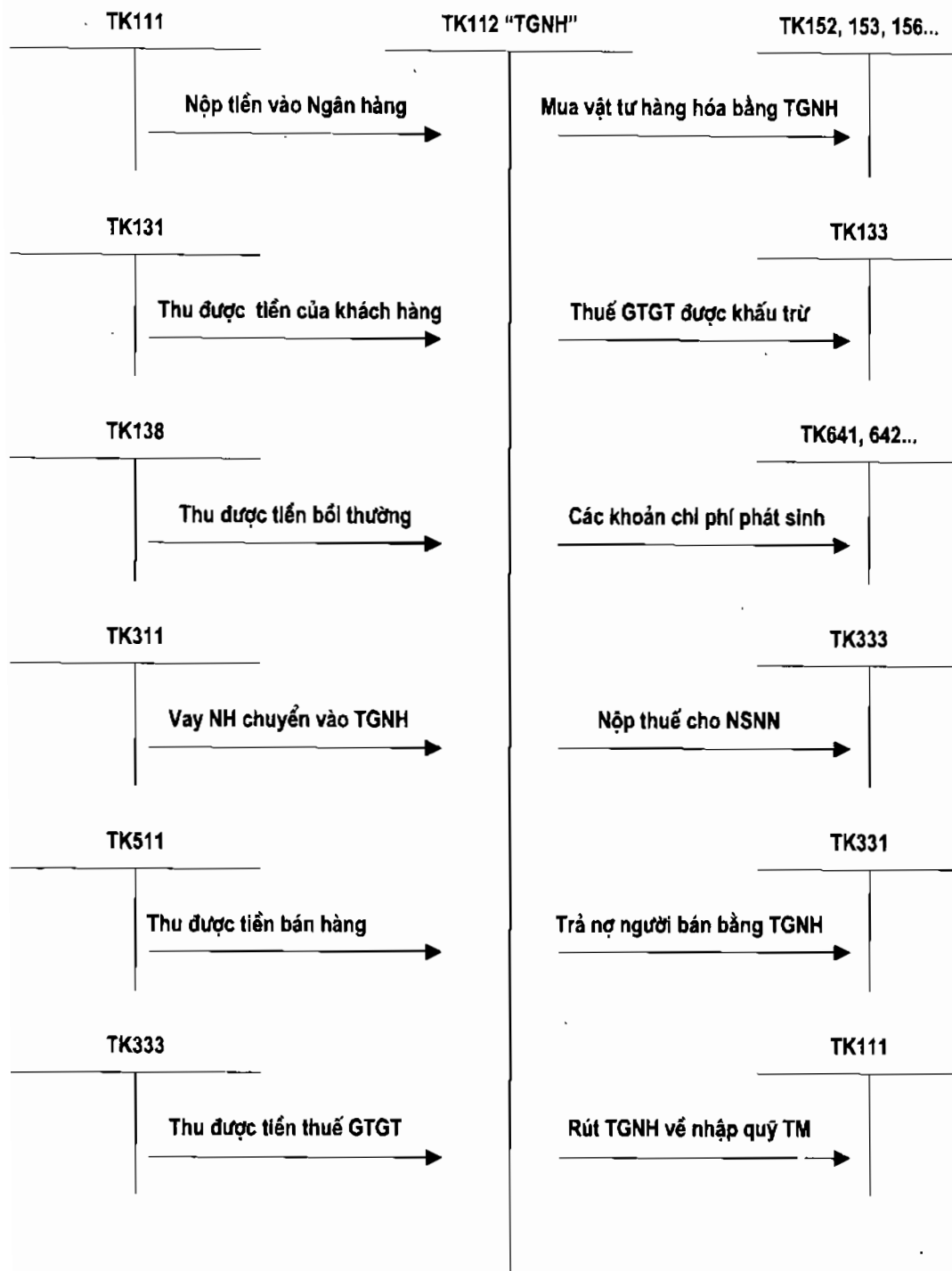
Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

+ Kết chuyển lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính vào doanh thu hoạt động tài chính

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Sơ đồ kế toán tiền gửi ngân hàng



4. Ví dụ hạch toán

Tại 1 doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu Y tháng 01 năm N có tài liệu sau:

- Số dư đầu tháng TK 112 (1121): 950.000.000đ.

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng như sau:

1. Giấy báo Có số 2 (5/01) công ty X thanh toán tiền nợ từ tháng trước 50.000.000đ.

2. Ngày 6/01 doanh nghiệp thu được tiền bán hàng do công ty A trả trị giá bán có thuế GTGT là 82.500.000đ. Trong đó, có thuế GTGT 10% là 7.500.000đ, tiền thu được qua ngân hàng theo giấy báo Có số 3.

3. Ngày 8/01 doanh nghiệp mua trái phiếu dài hạn bằng tiền gửi ngân hàng số tiền là 40.000.000đ (giấy báo Nợ số 10).

4. Ngày 9/01 doanh nghiệp chuyển tiền gửi ngân hàng để mua hàng hoá, trị giá mua chưa có thuế GTGT 120.000.000, thuế GTGT 10%. Hàng về nhập kho đủ (kèm theo giấy báo Nợ số 11 cùng hoá đơn số 15).

5. Ngày 12/01 doanh nghiệp thanh toán tiền vận chuyển hàng hoá về nhập kho theo giấy báo Nợ số 12 (12/01), số tiền là 4.500.000đ.

6. Giấy báo Nợ số 13 (14/01), doanh nghiệp rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt để trả lương cho CBCNV: 55.000.000đ.

7. Giấy báo Có số 4 ngày 18/01 công ty B trả trước tiền để mua hàng của doanh nghiệp số tiền là 55.000.000đ.

8. Ngày 23/01 giấy báo Nợ số 14 doanh nghiệp chuyển tiền gửi ngân hàng để mua công cụ dụng cụ trị giá mua chưa có thuế GTGT 30.000.000, thuế GTGT 10%, công cụ dụng cụ về nhập kho đủ.

9. Ngày 26/01 giấy báo Nợ số 15 doanh nghiệp chuyển tiền gửi ngân hàng để trả tiền điện nước cho toàn doanh nghiệp số tiền là 2.970.000đ đã có thuế GTGT 10%.

10. Ngày 29/01 giấy báo Nợ số 16 doanh nghiệp rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt để trả lương cho CBCNV kỳ II là 70.000.000đ.

Yêu cầu:

- Lập bảng định khoản kế toán.

Giải

Căn cứ vào các yêu cầu trên, kế toán định khoản như sau:

Đơn vị tính: đồng

| | | |
|---------------------|-------------|-------------|
| 1. Nợ TK 112(1121) | 50.000.000 | |
| Có TK 131 | | 50.000.000 |
| 2. Nợ TK 112(1121) | 82.500.000 | |
| Có TK 511(5111) | | 75.000.000 |
| Có TK 333(33311) | | 7.500.000 |
| 3. Nợ TK 221 | 40.000.000 | |
| Có TK 112(1121) | | 40.000.000 |
| 4. Nợ TK 156(1561) | 120.000.000 | |
| Nợ TK 133(1331) | 12.000.000 | |
| Có TK 112(1121) | | 132.000.000 |
| 5. Nợ TK 156(1562) | 4.500.000 | |
| Có TK 112(1121) | | 4.500.000 |
| 6. Nợ TK 111(1111) | 55.000.000 | |
| Có TK 112(1121) | | 55.000.000 |
| 7. Nợ TK 112(1121) | 55.000.000 | |
| Có TK 131 | | 55.000.000 |
| 8. Nợ TK 153(1531) | 30.000.000 | |
| Nợ TK 133(1331) | 3.000.000 | |
| Có TK 112(1121) | | 33.000.000 |
| 9. Nợ TK 642(6427) | 2.700.000 | |
| Nợ TK 133(1331) | 270.000 | |
| Có TK 112(1121) | | 2.970.000 |
| 10. Nợ TK 111(1111) | 70.000.000 | |
| Có TK 112(1121) | | 70.000.000 |

III. KẾ TOÁN TIỀN ĐANG CHUYỂN

Tiền đang chuyển là các khoản tiền của doanh nghiệp đã nộp vào ngân hàng, vào kho bạc nhà nước hoặc gửi vào bưu điện để chuyển cho ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo của ngân hàng.

1. Chứng từ ban đầu

Là các chứng từ tự lập để nộp tiền vào ngân hàng, giấy nộp tiền và các giấy báo Nợ, báo Có của ngân hàng.

2. Tài khoản sử dụng

TK 113 “Tiền đang chuyển”

Công dụng: Tài khoản này dùng để ghi chép, phản ánh các khoản tiền của doanh nghiệp đã nộp vào ngân hàng, vào kho bạc nhà nước hoặc đã gửi vào bưu điện để chuyển cho ngân hàng.

Kết cấu:

- *Bên Nợ ghi:*

+ Các khoản tiền đã nộp vào ngân hàng hoặc đã chuyển vào bưu điện để chuyển vào ngân hàng.

+ Chênh lệch tăng tỷ giá ngoại tệ do đánh giá lại số dư ngoại tệ tiền đang chuyển cuối kỳ.

- *Bên Có ghi:*

+ Số kết chuyển vào TK112 - Tiền gửi ngân hàng hoặc tài khoản có liên quan.

+ Chênh lệch giảm tỷ giá ngoại tệ do đánh giá lại số dư ngoại tệ tiền đang chuyển cuối kỳ.

- *Số dư bên Nợ:*

Phản ánh các khoản tiền còn đang chuyển

- TK 113 có 2 TK cấp II.

+ TK 1131 - Tiền Việt Nam: Phản ánh số tiền Việt Nam đang chuyển.

+ TK 1132 - Ngoại tệ: Phản ánh số tiền ngoại tệ đang chuyển.

3. Phương pháp hạch toán

- Thu tiền bán hàng, tiền nợ của khách hàng bằng tiền mặt, hoặc séc nộp thẳng vào ngân hàng (không qua quỹ) chưa nhận được giấy báo Có của ngân hàng.

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

(Thu nợ của khách hàng)

Có TK 511, 512, 515, 711

Có TK 3331 - Thuế GTGT

- Xuất quỹ tiền mặt gửi vào ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo Có của ngân hàng.

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển

Có TK 111 - Tiền mặt

- Làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản ở ngân hàng để trả cho chủ nợ nhưng chưa nhận được giấy báo Nợ của ngân hàng.

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

- Khách hàng ứng trước tiền mua hàng bằng séc, doanh nghiệp đã nộp vào ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo Có của ngân hàng.

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

- Ngân hàng báo có các khoản tiền đang chuyển đã ghi vào tài khoản của doanh nghiệp.

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 113 - Tiền đang chuyển

- Ngân hàng báo nợ về số tiền đã chuyển trả cho người bán, người cung cấp dịch vụ.

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 113 - Tiền đang chuyển

4. Ví dụ hạch toán

1. Ngày 4/01 doanh nghiệp nhận được tiền khách hàng trả nợ 50.000.000 và tiền bồi thường vật chất 10.000.000 đã nộp thẳng vào ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo Có của ngân hàng.

2. Ngày 7/01 doanh nghiệp làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản của mình ở ngân hàng để trả nợ cho người bán nhưng chưa nhận được giấy báo Có số tiền là 100.000.000.

3. Ngày 10/01 theo báo cáo bán hàng của người bán hàng số tiền thu được về bán hàng là 65.000.000đ chưa có thuế GTGT, thuế GTGT 10%. Số tiền thu được này doanh nghiệp đã nộp thẳng vào ngân hàng. Thời gian sau nhận được báo Có số 5 của ngân hàng chuyển vào TGNH.

4. Ngày 11/01 doanh nghiệp nhận được báo Nợ số 2 của ngân hàng về số tiền đã chuyển trả cho người bán ở nghiệp vụ 2.

Yêu cầu:

- Lập định khoản kế toán.

Giải

Căn cứ vào các chứng từ trên kế toán định khoản:

| | | |
|----------------------|-------------|-------------|
| 1. Nợ TK 113(1131) | 60.000.000 | |
| Có TK 131 | | 50.000.000 |
| Có TK 138(1388) | | 10.000.000 |
| 2. Nợ TK 113(1131) | 100.000.000 | |
| Có TK 112(1121) | | 100.000.000 |
| 3.a. Nợ TK 113(1131) | 71 500.000 | |
| Có TK 511(5111) | | 65.000.000 |
| Có TK 3331(33311) | | 6.500.000 |
| b. Nợ TK 112(1121) | 71.500.000 | |
| Có TK 113(1131) | | 71.500.000 |
| 4. Nợ TK 331 | 100.000.000 | |
| Có TK 113(1131) | | 100.000.000 |

Câu hỏi ôn tập

1. Nêu nội dung ghi chép vào các tài khoản 111; 112; 113.
2. Trình bày phương pháp hạch toán tiền mặt tại doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu?
3. Trình bày phương pháp hạch toán tiền gửi ngân hàng tại doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu?
4. Trình bày phương pháp hạch toán tiền đang chuyển tại doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu?

Bài tập thực hành

Bài số 1: Doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu A tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có tài liệu như sau:

I. Số dư đầu tháng 2/N:

- TK 111: 460.000.000đ
- TK 112: 650.000.000đ
- TK 131: 44.000.000đ (dư nợ)

II. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 2/N

1. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 80.000.000đ.
2. Khách hàng trả tiền cho doanh nghiệp 50.000.000đ, trong đó:
 - Tiền mặt: 100.000.000đ
 - Tiền séc : 50.000.000đ
3. Mua hàng về nhập kho, thanh toán bằng tiền mặt: Trị giá hàng hoá chưa có thuế GTGT 120.000.000đ, thuế nhập khẩu 15%, thuế GTGT 10%.
4. Mua 120 cổ phiếu ngắn hạn bằng tiền mặt, giá mua một cổ phiếu 300.000đ.
5. Góp vốn liên doanh bằng tiền mặt 180.000.000đ.
6. Theo báo cáo bán lẻ của nhân viên bán hàng: Trị giá bán chưa có thuế GTGT 370.000.000đ, thuế GTGT 10%. Nhân viên bán hàng đã nộp cho thủ quỹ bằng ngân phiếu 50.000.000đ, còn lại nộp bằng tiền mặt. Toàn bộ tiền thu được thủ quỹ đã nộp vào ngân hàng, 2 ngày sau ngân hàng gửi giấy báo Có. Trị giá xuất kho của hàng đã bán 270.000.000đ.
7. Chi lương cho CBCNV bằng tiền mặt 30.000.000đ.
8. Mua TSCĐ hữu hình bằng nguồn vốn đầu tư XDCB thanh toán bằng tiền mặt: Trị giá chưa có thuế GTGT 50.000.000đ, thuế GTGT 5%.
9. Chi quảng cáo hàng hoá 2.500.000đ bằng tiền mặt.
10. Chi tiếp khách ở bộ phận bán hàng bằng tiền mặt 3.800.000đ.

Yêu cầu:

- Lập định khoản kế toán.
- Mở sơ đồ chữ T tài khoản 111.

Bài số 2: Doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu A tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có tài liệu như sau:

I. Số dư đầu tháng 3/N như sau:

- TK 111 : 320.000.000đ
- TK 112 : 650.000.000đ

II. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 3/N:

1. Ngày 2/3, phiếu thu số 1 doanh nghiệp rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt 140.000.000đ.
2. Ngày 3/3, phiếu chi số 5 doanh nghiệp chi lương cho CBCNV bằng tiền mặt 85.000.000đ.
3. Ngày 5/3 doanh nghiệp xuất kho bán hàng trực tiếp cho công ty Y, thanh toán bằng tiền mặt (phiếu thu số 2). Trị giá xuất kho 160.000.000đ, trị giá bán chưa có thuế GTGT 190.000.000đ, thuế GTGT 10%.
4. Ngày 8/3, phiếu chi số 6 chi tiền tạm ứng cho cán bộ đi mua hàng 30.000.000đ.
5. Ngày 9/3, phiếu thu số 3 công ty X ứng trước tiền mua hàng của doanh nghiệp 70.000.000đ.

6. Ngày 15/3, phiếu chi số 7, doanh nghiệp mua công cụ dụng cụ về nhập kho trị giá chưa có thuế GTGT 4.000.000đ, thuế GTGT 10%.

7. Ngày 19/3, phiếu chi số 8 chi tiền mua hàng về nhập kho: Trị giá chưa có thuế GTGT 140.000.000đ, thuế GTGT 10%.

8. Ngày 20/3, phiếu chi số 9 chi tiền thuê vận chuyển hàng đi bán theo giá chưa có thuế GTGT 4.500.000đ, thuế GTGT 10%.

9. Ngày 25/3, phiếu thu số 4 thu tiền khách hàng trả nợ tiền mua hàng tháng trước 165.000.000đ.

10. Ngày 28/3, phiếu chi số 10 chi trả tiền điện, nước theo giá chưa có thuế GTGT 3.500.000đ, thuế GTGT 10% ở bộ phận bán hàng.

11. Ngày 29/3, phiếu chi số 11 chi tiền thuê vận chuyển hàng về nhập kho theo giá chưa có thuế GTGT 5.500.000đ, thuế GTGT 10%.

Yêu cầu:

- Lập định khoản kế toán.
- Mở sơ đồ chữ T tài khoản 111.

Bài số 3: Doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu A tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có tài liệu như sau:

I. Số dư đầu tháng 5/N:

- TK 111: 340.000.000đ
- TK 112: 420.000.000đ
- TK 113: 35.000.000đ

II. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 5/N:

1. Ngày 1/5, nhận được giấy báo Có số 2 của ngân hàng về số tiền công ty X trả cho số hàng mua tháng trước 145.000.000đ.

2. Ngày 3/5, nhân hàng gửi giấy báo Nợ số 7 thanh toán tiền cho người bán số tiền nợ từ tháng trước 80.000.000đ.

3. Ngày 7/5, chuyển tiền mặt gửi vào ngân hàng 200.000.000đ (chưa nhận được báo Có). Phiếu chuyển tiền số 1.

4. Ngày 8/5, phiếu chi số 9 chi tiền vận chuyển hàng đi bán theo giá chưa có thuế GTGT 5.800.000đ, thuế GTGT 10%.

5. Ngày 9/5, mua hàng về nhập kho: Trị giá chưa có thuế GTGT 120.000.000đ, thuế GTGT 10%. Thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng (giấy báo Nợ số 8).

6. Ngày 10/5, nhận được giấy báo Có số 3 của ngân hàng về số tiền đang chuyển tháng trước.

7. Ngày 12/5, mua 50 cổ phiếu ngắn hạn bằng tiền gửi ngân hàng (giấy báo Nợ số 9), trị giá mua một cổ phiếu 2.000.000đ.

8. Ngày 15/5, xuất kho hàng hoá bán cho công ty K: Trị giá xuất kho 150.000.000đ, trị giá bán chưa có thuế GTGT 180.000.000đ, thuế GTGT 10%. Doanh nghiệp đã thu 1/2 bằng ngân phiếu (phiếu thu số 5), 1/2 thu bằng séc.

9. Ngày 16/5, nhận được giấy báo Có số 4 của ngân hàng về số tiền nộp ngày 7/5.
10. Ngày 20/5, doanh nghiệp chuyển TGNH thanh toán tiền điện, nước, điện thoại dùng cho toàn doanh nghiệp theo giá chưa có thuế GTGT 5.200.000đ, thuế GTGT 10% (giấy báo Nợ số 10).
11. Ngày 22/5, nhận được giấy báo Có của ngân hàng về lãi TGNH 8.000.000đ.
12. Ngày 25/5, chi quảng cáo hàng hoá bằng chuyển khoản qua ngân hàng 6.600.000đ (trong đó có thuế GTGT 10%).

Yêu cầu:

- Lập định khoản kế toán.
- Mở sơ đồ chữ T tài khoản 112.

Bài số 4: Doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu A tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có tài liệu như sau:

- I. Số dư đầu tháng 6/N:
- TK 1111: 150.000.000đ
 - TK 1112: 180.000.000đ (TK 007: 12.000USD)
- II. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tháng 6/N:
1. Ngày 3/6, công ty X ứng trước tiền mua hàng cho doanh nghiệp bằng tiền mặt 90.000.000đ.
2. Ngày 5/6, bán hàng thu bằng ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt: Trị giá xuất kho của hàng hoá 290.000.000đ, trị giá bán chưa có thuế GTGT 25.000USD, thuế GTGT 10%. Tỷ giá thực tế 15.700VNĐ/USD.
3. Ngày 6/6, vay ngắn hạn ngân hàng nhập quỹ tiền mặt 120.000.000đ.
4. Ngày 8/6, thu tiền khách hàng nợ bằng tiền mặt 160.000.000đ.
5. Ngày 9/6, xuất quỹ tiền mặt Việt Nam để mua 5.000USD, tỷ giá thực tế 15.750VNĐ/USD, về nhập quỹ tiền mặt ngoại tệ. Ngày 12/6, mua hàng thanh toán bằng tiền mặt về nhập kho: Trị giá mua chưa có thuế GTGT 80.000.000đ, thuế GTGT 10%.
6. Ngày 15/6, xuất kho bán hàng cho công ty K: Trị giá xuất kho 120.000.000đ, trị giá bán chưa có thuế GTGT 140.000.000đ, thuế GTGT 10%. Công ty K đã thanh toán bằng tiền mặt.
7. Ngày 18/6, xuất tiền mặt ngoại tệ để mua hàng hoá về nhập kho: Trị giá chưa có thuế GTGT 14.000USD, thuế GTGT 10%. Tỷ giá thực tế 15.400VNĐ/USD.
8. Ngày 20/6, chi lương cho CBCNV bằng tiền mặt 40.000.000đ.
9. Ngày 25/6, doanh nghiệp mua công cụ dụng cụ về nhập kho thanh toán bằng tiền mặt: Trị giá chưa có thuế GTGT 5.000.000đ, thuế GTGT 10%.
10. Ngày 28/6, doanh nghiệp xuất bán 8.000USD thu bằng tiền mặt Việt Nam. Tỷ giá thực tế 15.200VNĐ/USD.

Yêu cầu:

- Lập định khoản kế toán.
- Mở tài khoản chữ T các TK 111.

Bài số 5: Doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu K tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có tài liệu như sau:

I. Số dư đầu tháng 8/N:

- TK 1111: 250.000.000đ
- TK 1121: 180.000.000đ
- TK 1131: 78.000.000đ

II. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 8/N:

1. Ngày 1/8, theo báo cáo bán hàng của nhân viên bán hàng:

- Trị giá xuất kho của hàng hoá: 130.000.000đ
- Trị giá bán chưa có thuế GTGT: 170.000.000đ
- Thuế GTGT 10%

Nhân viên bán hàng đã nộp cho thủ quỹ bằng ngân phiếu: 20.000.000đ, bằng tiền mặt 127.200.000đ, bằng séc 40.000.000đ. Toàn bộ tiền thu được thủ quỹ đã nộp vào ngân hàng, 2 ngày sau ngân hàng gửi giấy báo Có trả nợ tiền vay ngắn hạn 60.000.000đ, còn lại nhập vào tiền gửi ngân hàng.

2. Ngày 3/8, doanh nghiệp mua một lô hàng của công ty Y: Trị giá hàng hoá chưa có thuế GTGT 260.000.000đ, thuế nhập khẩu 30%, thuế GTGT 10%. Tiền hàng đã thanh toán 1/2 bằng tiền mặt, số còn lại thanh toán bằng TGNH (Đã nhận được giấy báo Nợ). Thuế nhập khẩu đã nộp bằng tiền mặt. Hàng về nhập kho đủ.

3. Ngày 6/8, doanh nghiệp chuyển tiền mặt qua bưu điện để trả nợ cho người bán (công ty X) 60.000.000đ.

4. Ngày 7/8, theo báo cáo bán hàng của nhân viên bán hàng.

- Trị giá hàng hoá xuất kho: 230.000.000đ
- Trị giá bán chưa có thuế GTGT: 270.000.000đ
- Thuế GTGT 10%

Nhân viên bán hàng đã nộp cho thủ quỹ bằng séc 100.000.000đ, bằng tiền mặt 196.900.000đ. Toàn bộ tiền thu được thủ quỹ đã nộp vào ngân hàng, 3 ngày sau ngân hàng gửi giấy báo Có.

5. Ngày 10/8, doanh nghiệp bán hàng cho công ty N như sau:

- Trị giá hàng hoá xuất kho: 230.000.000đ
- Trị giá bán chưa có thuế GTGT: 270.000.000đ
- Thuế GTGT 10%

Công ty N đã thanh toán ngay bằng tiền mặt 120.000.000đ, còn lại thanh toán bằng TGNH (Đã nhận được giấy báo Có).

6. Ngày 14/8, công ty X gửi giấy báo đã nhận được tiền doanh nghiệp gửi qua bưu điện ngày 6/8.

7. Ngày 20/8, doanh nghiệp rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt 80.000.000đ, sau đó chỉ

lương cho CBCNV bằng tiền mặt 72.000.000đ.

8. Ngày 21/8, doanh nghiệp chi tạm ứng cho cán bộ B đi công tác bằng tiền mặt 6.000.000đ.

9. Ngày 22/8, ngân hàng báo có về lãi tiền gửi ngân hàng 12.000.000đ.

10. Ngày 26/8, cán bộ B đi công tác về thanh toán tạm ứng như sau:

- Tiền vé tàu xe, tiền thuê khách sạn: 4.620.000đ (trong đó đã có thuế GTGT 10%)
- Số còn lại đã nộp trả quỹ.

11. Ngày 27/8, doanh nghiệp góp vốn liên doanh ngắn hạn với công ty M bằng tiền mặt 120.000.000đ, bằng TGNH 240.000.000đ (Ngân hàng đã báo nợ).

12. Ngày 28/8, doanh nghiệp nhận tiền người mua ứng trước bằng séc 90.000.000đ.

13. Ngày 29/8, doanh nghiệp mua một TSCĐ hữu hình về dùng cho bộ phận bán hàng, trị giá mua chưa có thuế GTGT 80.000.000đ, thuế GTGT 10%, chi phí vận chuyển 2.000.000đ. Toàn bộ số tiền trên đã thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng.

14. Ngày 30/8, doanh nghiệp nhận được giấy báo Có của ngân hàng về số tiền đang chuyển tháng trước.

Yêu cầu:

- Lập định khoản kế toán.
- Mở TK chữ T các TK 111, 112, 113.

Chương 5

KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Mục tiêu:

- Hiểu được nội dung chứng từ ban đầu, tài khoản sử dụng trong quá trình hạch toán tài sản cố định tại doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu.

- Biết ghi chép và kiểm tra các chứng từ kế toán, hạch toán thành thạo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu về tăng giảm tài sản cố định, khấu hao TSCĐ, sửa chữa lớn TSCĐ tại doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu

Nội dung tóm tắt:

Chương 5: Gồm những nội dung chính sau:

- Khái niệm, tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định.
- Kế toán tài sản cố định hữu hình.
- Kế toán khấu hao TSCĐ hữu hình.
- Kế toán sửa chữa lớn TSCĐ hữu hình.

I. KHÁI NIỆM, TIÊU CHUẨN GHI NHẬN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

1. Khái niệm TSCĐ

Tài sản cố định là một nguồn lực, doanh nghiệp kiểm soát được và dự tính đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho doanh nghiệp. Xét về hình thái vật chất, TSCĐ ở doanh nghiệp gồm có: TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình.

* **TSCĐ hữu hình:** Là những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định hữu hình.

* **TSCĐ vô hình:** Là những tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị và do doanh nghiệp nắm giữ, sử dụng trong sản xuất, kinh

doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tác khác thuê phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình.

2. Tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ

**** Tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình***

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thoả mãn đồng thời tất cả bốn tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- + Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- + Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- + Thời gian sử dụng ước tính trên một năm;
- + Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

Hiện nay, những TSCĐ hữu hình thoả mãn ba tiêu chuẩn đầu tiên và có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên được coi là TSCĐ hữu hình.

**** Tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình***

Một tài sản vô hình được ghi nhận là TSCĐ vô hình phải thoả mãn đồng thời định nghĩa về TSCĐ vô hình và bốn tiêu chuẩn sau:

- + Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do tài sản đó mang lại;
- + Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- + Thời gian sử dụng ước tính trên một năm;
- + Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (Hiện nay tiêu chuẩn này được quy định giá trị là từ 10 triệu đồng trở lên).

Đặc điểm của TSCĐ

TSCĐ có đặc điểm là tồn tại trong nhiều chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp. Đối với TSCĐ hữu hình còn có các đặc điểm sau:

- * Không thay đổi hình thái vật chất ban đầu cho đến khi hư hỏng hoàn toàn.
- * Giá trị của TSCĐ bị hao mòn dần.
- * Do có kết cấu phức tạp gồm nhiều bộ phận với mức độ hao mòn không đồng bộ nên trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình có thể bị hư hỏng từng bộ phận.

TSCĐ vô hình cũng bị hao mòn hữu hình và vô hình nhưng chủ yếu là hao mòn vô hình trong quá trình sử dụng do các tiến bộ khoa học kĩ thuật.

Xuất phát từ những đặc điểm của TSCĐ nêu trên, doanh nghiệp cần phải quản lý chặt chẽ TSCĐ cả về hiện vật và giá trị. Về hiện vật cần phải theo dõi chặt chẽ việc sử dụng và bảo quản TSCĐ ở doanh nghiệp. Về mặt giá trị, phải quản lý chặt chẽ tình hình hao mòn, tình hình thu hồi vốn đầu tư ban đầu để tái đầu tư TSCĐ trong tương lai.

3. Đánh giá nguyên giá TSCĐ

Tính giá TSCĐ là biểu hiện giá trị TSCĐ bằng tiền theo những nguyên tắc nhất định, TSCĐ hữu hình phải được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Tính giá TSCĐ là căn cứ để hạch toán TSCĐ, trích khấu hao TSCĐ cũng như phân tích hiệu quả sử dụng của TSCĐ trong doanh nghiệp.

Nguyên giá TSCĐ

Nguyên giá TSCĐ là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra để có TSCĐ cho tới khi đưa TSCĐ đi vào hoạt động bình thường như giá mua thực tế của TSCĐ; các chi phí vận chuyển, bốc dỡ, chi phí lắp đặt, chạy thử, lãi tiền vay đầu tư cho TSCĐ khi chưa bàn giao và đưa TSCĐ vào sử dụng; thuế và lệ phí trước bạ (nếu có)...

Xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình cho từng trường hợp cụ thể như sau:

TSCĐ mua sắm

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm: Giá mua (Trừ các khoản được chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan khác trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như chi phí chuẩn bị mặt bằng, chi phí vận chuyển, bốc xếp, chi phí lắp đặt, chạy thử, chi phí chuyên gia và chi phí liên quan trực tiếp khác.

Trường hợp mua TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất phải được xác định riêng biệt và ghi nhận là TSCĐ vô hình.

**** TSCĐ do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu***

Nguyên giá TSCĐ là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

*** TSCĐ hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế**

Nguyên giá TSCĐ là giá thành thực tế của TSCĐ tự xây dựng hoặc tự chế cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp doanh nghiệp dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành TSCĐ thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các phí trực tiếp liên quan đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó. Các chi phí không hợp lý như nguyên liệu, vật liệu lãng phí, lao động hoặc các khoản chi phí khác sử dụng vượt quá mức bình thường trong quá trình tự xây dựng hoặc tự chế không được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình.

*** TSCĐ hữu hình mua trả chậm**

TSCĐ hữu hình mua sắm được thanh toán theo phương thức trả chậm, nguyên giá TSCĐ được phản ánh theo giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua. Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí theo kỳ hạn thanh toán, trừ khi số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình (vốn hoá) theo quy định của chuẩn mực “chi phí đi vay”.

*** TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của TSCĐ hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem đi trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự (tài sản tương tự là tài sản có công dụng tương tự, trong cùng lĩnh vực kinh doanh và có giá trị tương đương). Trong cả hai trường hợp, không có bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào được ghi nhận trong quá trình trao đổi. Nguyên giá TSCĐ nhận về được tính bằng giá trị còn lại của TSCĐ đem đi trao đổi. Ví dụ trao đổi các TSCĐ hữu hình tương tự như trao đổi máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, các cơ sở dịch vụ hoặc các TSCĐ hữu hình khác.

* *TSCĐ tăng từ các nguồn khác:* Như được cấp, được điều chuyển đến, được tài trợ, được biếu tặng, nhận góp vốn liên doanh, nhận lại vốn góp, do phát hiện thừa...

Nguyên giá TSCĐ được cấp, được điều chuyển đến bao gồm: Giá trị còn lại trên sổ kế toán của TSCĐ ở đơn vị cấp, đơn vị điều chuyển hoặc giá trị theo đánh giá thực tế của hội đồng giao nhận và các chi phí tân trang, sửa chữa, vận chuyển, bốc dỡ, lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ (nếu có)... mà bên nhận TSCĐ phải chi ra trước khi đưa TSCĐ vào sử dụng.

Riêng nguyên giá TSCĐ điều chuyển giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc trong doanh nghiệp là nguyên giá phản ánh ở đơn vị bị điều chuyển phù hợp với bộ hồ sơ của TSCĐ đó. Đơn vị nhận TSCĐ căn cứ vào nguyên giá, số khấu hao lũy kế, giá trị còn lại trên sổ kế toán và bộ hồ sơ của TSCĐ đó để xác định các chỉ tiêu nguyên giá, số khấu hao lũy kế, giá trị còn lại trên sổ kế toán của TSCĐ và phản ánh vào sổ kế toán. Các chi phí có liên quan tới việc điều chuyển TSCĐ giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc không hạch toán tăng nguyên giá TSCĐ mà hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ

Nguyên giá TSCĐ được tài trợ, được biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá TSCĐ nhận góp vốn liên doanh, nhận lại vốn góp... bao gồm: Giá trị theo đánh giá thực tế của hội đồng giao nhận; các chi phí tân trang sửa chữa TSCĐ, chi phí vận chuyển, bốc dỡ, lắp đặt, chạy thử, lệ phí trước bạ (nếu có)... mà bên nhận phải chi ra trước khi đưa vào sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận chi phí ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó, tức là chúng phải thực sự cải thiện trạng thái hiện tại với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó như:

+ Thay đổi bộ phận của TSCĐ hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng.

+ Cải tiến bộ phận của TSCĐ hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra.

+ Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh không thoả mãn điều kiện trên phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Sau khi được ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được xác định theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Trường hợp TSCĐ hữu hình được đánh giá lại theo quy định của nhà nước thì nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại phải được điều chỉnh theo quyết định đánh giá lại. Chênh lệch do đánh giá lại TSCĐ hữu hình được xử lý và kế toán theo quyết định của nhà nước.

*** Giá trị hao mòn**

Giá trị hao mòn là phần giá trị của TSCĐ bị mất đi trong quá trình tồn tại của nó tại doanh nghiệp. Trong quá trình sử dụng, do tác động cơ học, hoá học, do ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật mà giá trị của TSCĐ bị giảm đi theo thời gian.

*** Giá trị còn lại của TSCĐ**

Là giá trị còn lại của TSCĐ phản ánh trên sổ kế toán, được xác định bằng hiệu số giữa nguyên giá TSCĐ và giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ tính đến thời điểm xác định. Được xác định như sau:

$$\text{Giá trị còn lại trên sổ kế toán của TSCĐ} = \text{Nguyên giá TSCĐ} - \text{Giá trị hao mòn lũy kế}$$

II. KẾ TOÁN TSCĐ HỮU HÌNH

1. Chứng từ ban đầu

- * Hoá đơn mua TSCĐ (hoá đơn GTGT, hoá đơn bán hàng...).
- * Biên bản giao nhận TSCĐ.
- * Biên bản đánh giá lại TSCĐ.
- * *Thẻ TSCĐ.*

- Mục đích:
 - + Theo dõi chi tiết từng TSCĐ của đơn vị, tình hình thay đổi nguyên giá và giá trị hao mòn đã trích hàng năm của từng TSCĐ.
 - + Thẻ TSCĐ được lập cho từng đối tượng ghi TSCĐ.
 - + Thẻ TSCĐ dùng chung cho mọi TSCĐ là: Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị v.v...
 - Thẻ TSCĐ gồm 4 phần chính:
 - 1) Ghi các chỉ tiêu chung về TSCĐ.
 - 2) Ghi các chỉ tiêu nguyên giá TSCĐ ngay khi bắt đầu hình thành TSCĐ và qua từng thời kỳ do đánh giá lại, xây dựng, trang bị thêm hoặc tháo bớt các bộ phận v.v... và giá trị hao mòn đã trích qua các năm.
 - 3) Ghi số phụ tùng, dụng cụ, đồ nghề kèm theo TSCĐ.
 - 4) Ghi giảm TSCĐ.
- Thẻ TSCĐ được lưu ở Phòng Kế toán suốt quá trình sử dụng TSCĐ.

Đơn vị:.....

Mẫu số 02 - TSCĐ

Địa chỉ:.....

THẺ TSCĐ

Số:.....

Ngày..... tháng..... năm lập thẻ

Kế toán trưởng (Ký, họ tên)

- Căn cứ vào Biên bản giao nhận TSCĐ số:..... ngày..... tháng..... năm.....

Tên, ký mã hiệu, quy cách TSCĐ:.....Số hiệu TSCĐ:.....

Nước sản xuất, xây dựng:Năm xây dựng:.....

Bộ phận quản lý sử dụng:.....Năm đưa vào sử dụng:.....

Công suất thiết kế:.....

Đình chỉ sử dụng TSCĐ ngày.....tháng.....năm. Lý do đình chỉ:.....

| Số hiệu chứng từ | Nguyên giá TSCĐ | | | Giá trị hao mòn TSCĐ | | |
|---------------------|-------------------|--------------|---------------|----------------------|--------------------|-------------|
| | Ngày tháng năm | Diễn giải | Nguyên giá | Năm | Giá trị hao mòn | Cộng đồn |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

| STT | Tên, quy cách dụng cụ, phụ tùng | Đơn vị tính | Số lượng | Giá trị |
|-----|------------------------------------|-------------|----------|---------|
| A | B | C | 1 | 2 |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

Ghi giảm TSCĐ chứng từ số: ngày..... tháng..... năm.....

Lý do giảm:

2. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 211 - TSCĐ hữu hình

**** Công dụng:***

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của toàn bộ TSCĐ hữu hình của doanh nghiệp theo nguyên giá.

**** Kết cấu và nội dung phản ánh***

Bên Nợ ghi:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tăng do được cấp, do xây dựng cơ bản hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, do mua sắm, do các đơn vị tham gia liên doanh góp vốn, do được biếu tặng, viện trợ.

Điều chỉnh tăng nguyên giá của TSCĐ do xây lắp, trang bị thêm hoặc do cải tạo nâng cấp.

Điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ do đánh giá lại.

Bên Có ghi:

* Nguyên giá TSCĐ giảm do điều chuyển cho đơn vị khác, do nhượng bán, thanh lý hoặc đem đi góp vốn liên doanh.

* Nguyên giá TSCĐ giảm do tháo bớt một hoặc một số bộ phận.

* Điều chỉnh giảm nguyên giá do đánh giá lại TSCĐ.

Số dư bên Nợ: Nguyên giá TSCĐ hữu hình hiện có ở doanh nghiệp.

Tài khoản 211 - Tài sản cố định hữu hình có 6 tài khoản cấp 2. Bao gồm:

* Tài khoản 2111 - Nhà cửa, vật kiến trúc.

* Tài khoản 2112 - Máy móc, thiết bị.

* Tài khoản 2113 - Phương tiện vận tải, truyền dẫn.

* Tài khoản 2114 - Thiết bị, dụng cụ quản lý.

* Tài khoản 2115 - Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm.

* Tài khoản 2118 - Tài sản cố định khác.

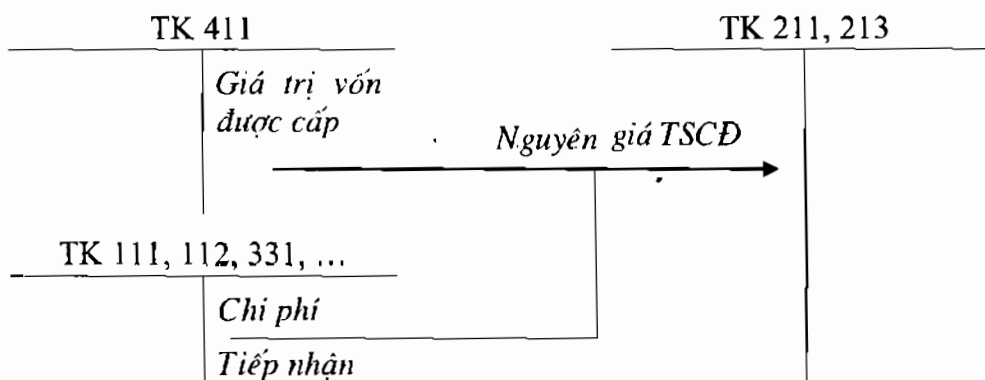
3. Phương pháp hạch toán

3.1. Kế toán tăng TSCĐ hữu hình

(1) TSCĐ hữu hình được cấp (cấp vốn bằng TSCĐ):

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh



(2) Mua sắm TSCĐ hữu hình dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, căn cứ vào hoá đơn GTGT, phiếu chi,... kế toán xác định nguyên giá TSCĐ, ghi sổ:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 341 - Vay dài hạn

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi sổ:

Nợ TK 133 (1332) - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 341 - Vay dài hạn

Trường hợp mua TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT đầu vào theo phương pháp trực tiếp, ghi sổ:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Tổng giá thanh toán)

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 341 - Vay dài hạn

Nếu TSCĐ được mua sắm bằng nguồn vốn xây dựng cơ bản (XD CB) hoặc các quỹ của doanh nghiệp thì đồng thời với việc tăng nguyên giá TSCĐ, kế toán

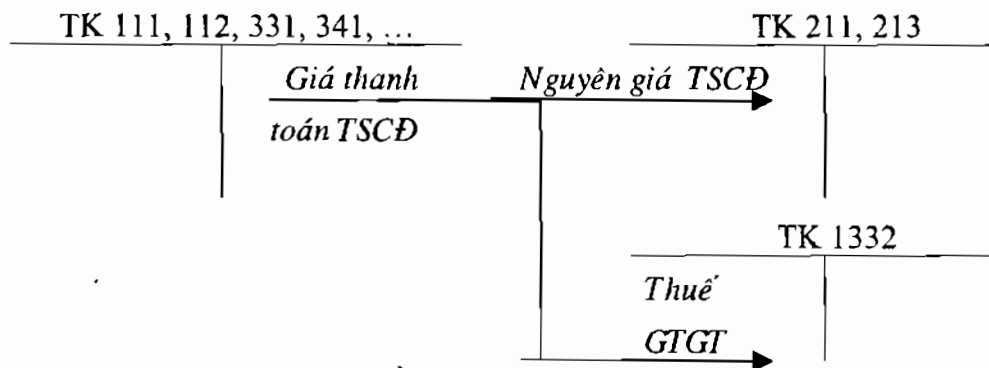
phải ghi tăng nguồn vốn kinh doanh, giảm nguồn vốn XDCB hoặc giảm các quỹ của doanh nghiệp (chuyển nguồn vốn).

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Nợ TK 431 (4312) - Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh



Ví dụ: Tháng 3/N, doanh nghiệp mua một TSCĐ hữu hình theo giá mua chưa có thuế 200.000.000đ, thuế GTGT 10% (hoá đơn GTGT số 12), đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng. Chi phí vận chuyển đã chi bằng tiền mặt 4.400.000đ (giá đã có thuế GTGT 10%). Nguồn vốn dùng để đầu tư lấy từ Quỹ đầu tư phát triển 150.000.000đ, còn lại lấy từ Quỹ phúc lợi.

Kế toán định khoản như sau:

+ Ghi tăng TSCĐ:

| | |
|-------------------|-------------|
| Nợ TK 211: | 204.000.000 |
| Nợ TK 133 (1332): | 24.000.000 |
| Có TK 111: | 4.400.000 |
| Có TK 112: | 220.000.000 |

+ Đồng thời, chuyển nguồn vốn:

| | |
|-------------------|-------------|
| Nợ TK 414: | 150.000.000 |
| Nợ TK 431 (4312): | 54.000.000 |
| Có TK 411: | 204.000.000 |

(3) Doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu trong tháng 3/N nhập khẩu một TSCĐ hữu hình dùng vào sản xuất kinh doanh chịu thuế GTGT. Giá nhập khẩu của TSCĐ: 600.000.000đ, đã trả bằng tiền gửi ngân hàng. Thuế nhập khẩu phải nộp theo thuế suất 5%. Thuế GTGT phải nộp theo thuế suất 10%.

Chi phí trước khi sử dụng gồm: Chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử: 40.000.000đ đã chi bằng tiền mặt.

TSCĐ này được đầu tư bằng Quỹ Đầu tư phát triển.

Giải

Thuế nhập khẩu phải nộp: $600.000.000đ \times 5\% = 30.000.000đ$

a) Nợ TK211: 630.000.000đ

Có TK 3333: 30.000.000đ

Có TK112: 600.000.000đ

Chi phí vận chuyển lắp đặt, chạy thử:

b) Nợ TK211: 40.000.000đ

Có TK111: 40.000.000đ

Phản ánh thuế GTGT phải nộp: $630.000.000đ \times 10\% = 63.000.000đ$

c) Nợ TK1332: 63.000.000đ

Có TK33312: 63.000.000đ

Kết chuyển nguồn vốn:

Nguyên giá TSCĐ = $630.000.000đ + 40.000.000đ = 670.000.000đ$

d) Nợ TK414: 670.000.000đ

Có TK411: 670.000.000đ

(4) Trường hợp TSCĐ hữu hình tăng do XDCB hoàn thành:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

Có TK 241 (2412) - XDCB dở dang

Nếu doanh nghiệp sử dụng nguồn vốn đầu tư XDCB các quỹ doanh nghiệp để đầu tư XDCB đồng thời phải ghi tăng nguồn vốn kinh doanh, ghi giảm nguồn vốn đầu tư XDCB và các quỹ doanh nghiệp:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Nợ TK 431 (4312) - Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Nếu tài sản hình thành qua đầu tư không thoả mãn các tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình theo quy định của chuẩn mực kế toán, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có TK 241(2412) - XDCB dở dang

(5) Nhận vốn góp liên doanh bằng TSCĐ hữu hình căn cứ vào giá trị TSCĐ do hai bên liên doanh đánh giá, ghi sổ:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

(Chi tiết nguồn vốn liên doanh)

(6) Nhận lại vốn góp liên doanh bằng TSCĐ hữu hình, căn cứ vào giá trị TSCĐ do hai bên liên doanh đánh giá lại khi trao trả, ghi sổ:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Phần giá trị được đánh giá)

Nợ TK 111, 112, 138 (Phần giá trị nhận lại bằng tiền hoặc phải thu)

Có TK 128, 222 (Giá trị đem đi góp liên doanh)

(7) Nhận TSCĐ do điều động nội bộ trong tổng công ty (không phải thanh toán tiền), ghi sổ:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (Giá trị còn lại)

(8) Trường hợp dùng kinh phí hoạt động sự nghiệp, kinh phí dự án để đầu tư mua sắm TSCĐ. Khi TSCĐ mua sắm, đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng cho hoạt động sự nghiệp, dự án, ghi sổ:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Giá thanh toán)

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 241 - XDCB dở dang

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 461 (4612) - Nguồn vốn kinh phí sự nghiệp

Đồng thời, ghi tăng nguồn kinh phí đã hình thành tài sản:

Nợ TK 161 (1612) - Chi sự nghiệp

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

(9) Trường hợp đầu tư mua sắm TSCĐ bằng Quỹ phúc lợi dùng cho hoạt động văn hoá phúc lợi, khi hoàn thành đưa vào sử dụng, ghi sổ:

*** Ghi tăng nguyên giá TSCĐ:**

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Giá mua có thuế GTGT)

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 241 - XDCB dở dang

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

*** Chuyển nguồn vốn:**

Nợ TK 431 (4312) - Quỹ phúc lợi

Có TK 431 (4313) - Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản

(10) Trường hợp nhập khẩu máy móc, thiết bị... dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá dịch vụ thanh toán bằng ngoại tệ, căn cứ vào tỷ giá ghi trên sổ kế toán hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh quy đổi ra đồng Việt Nam.

*** Nếu tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng lớn hơn tỷ giá ghi sổ kế toán, ghi:**

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng)

Có TK 111, 112 (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 515 - Doanh thu tài chính

*** Nếu tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ kế toán, ghi:**

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

(Tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 111, 112: (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

*** Thuế nhập khẩu phải nộp:**

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 333 (3333) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

*** Kế toán xác định thuế GTGT của TSCĐ nhập khẩu**

+ Nếu doanh nghiệp áp dụng phương pháp khấu trừ thuế:

Nợ TK 133 (1332) - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 333 (33312) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

+ Nếu doanh nghiệp áp dụng phương pháp tính thuế trực tiếp trên GTGT:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

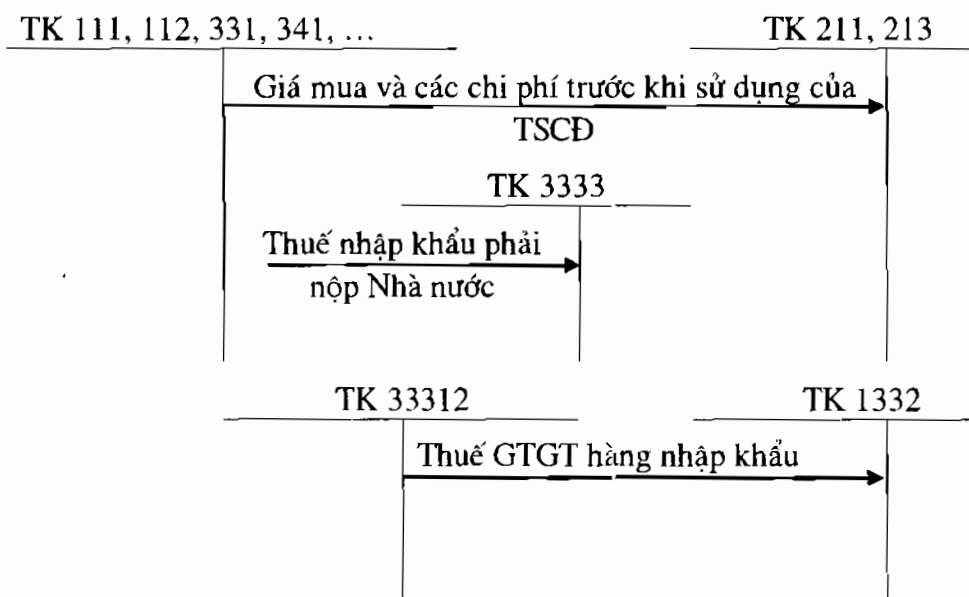
Có TK 333 (33312) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

* Đồng thời, tùy thuộc vào nguồn vốn dùng để đầu tư mua sắm TSCĐ, kế toán chuyển nguồn vốn, ghi sổ:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh



*** Chú ý:** Trường hợp đầu tư xây dựng, mua sắm TSCĐ bằng nguồn vốn kinh doanh thì không phải chuyển nguồn vốn

(11) TSCĐ hữu hình phát hiện thừa thì căn cứ vào biên bản kiểm kê để ghi sổ.

* Nếu TSCĐ thừa do để ngoài sổ sách (chưa ghi sổ), kế toán phải căn cứ vào hồ sơ TSCĐ để ghi tăng TSCĐ theo từng trường hợp cụ thể:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Có TK 338 (3381) - Phải trả, phải nộp khác

TSCĐ thừa đang sử dụng thì ngoài nghiệp vụ ghi tăng hữu hình, phải căn cứ vào nguyên giá và tỷ lệ khấu hao để xác định giá trị hao mòn làm căn cứ tính và trích bổ sung khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh:

Nợ TK 627 (6274) - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 641 (6414) - Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 (6424) - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 214 (2141) - Hao mòn TSCĐ

* Nếu TSCĐ thừa được xác định là TSCĐ của đơn vị khác thì báo ngay cho đơn vị chủ tài sản đó biết. Nếu không xác định được chủ tài sản thì báo cho cơ quan cấp trên để xử lý. Trong thời gian chờ đợi, căn cứ vào biên bản kiểm kê, kế toán ghi sổ:

Nợ TK 002 - Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công

(12) Trường hợp đánh giá tăng TSCĐ theo quyết định của nhà nước:

* ***Phần nguyên giá điều chỉnh tăng***

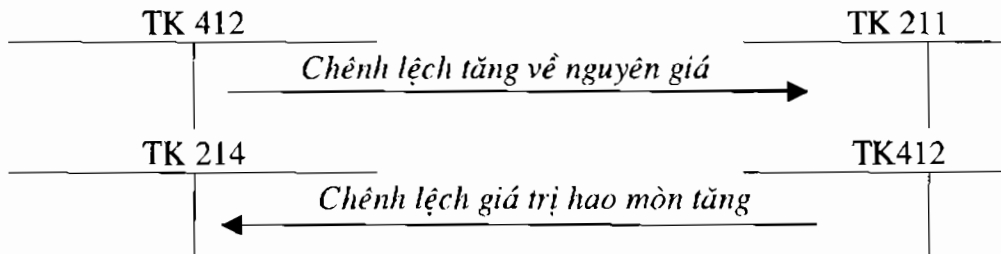
Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Số chênh lệch tăng nguyên giá)

Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

* ***Điều chỉnh giá trị hao mòn tăng:***

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ



(13) Nhận lại TSCĐ cầm cố:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Có TK 144 - Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

(14) Trường hợp mua TSCĐ hữu hình theo phương thức trả chậm, trả góp:

*** Khi mua TSCĐ hữu hình dùng cho SXKD, ghi**

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá theo giá mua trả tiền ngay)

Nợ TK 133(1332) - Thuế GTGT được khấu trừ

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (phần lãi trả chậm = số tiền phải thanh toán - giá mua trả tiền ngay - thuế GTGT (nếu có))

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng giá thanh toán)

*** Định kỳ, thanh toán tiền cho người bán, ghi**

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 111,112 (Số phải trả định kỳ bao gồm cả gốc và lãi trả chậm phải trả định kỳ)

*** Đồng thời, tính vào chi phí số lãi trả chậm, trả góp phải trả từng kỳ, ghi**

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

(15) Trường hợp nhận TSCĐ do được tài trợ, biếu tặng đưa vào dùng ngay cho sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 711 - Thu nhập khác

Các chi phí khác liên quan trực tiếp đến TSCĐ được biếu tặng, tài trợ tính vào nguyên giá:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 111,112..

(16) Trường hợp TSCĐ hữu hình tự chế:

*** Khi sử dụng sản phẩm do doanh nghiệp tự chế tạo chuyển thành TSCĐ hữu hình sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, ghi**

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

(Nếu sản xuất xong đưa vào sử dụng ngay, không qua kho)

Có TK 155 - Thành phẩm (Nếu xuất kho ra sử dụng)

*** Đồng thời, ghi tăng TSCĐ hữu hình**

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 512 - Doanh thu nội bộ

(Theo giá thành thực tế của sản phẩm)

*** Chi phí lắp đặt, chạy thử, ghi**

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 111, 112, 331...

(17) Trường hợp TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi:

*** TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với TSCĐ hữu hình tương**

tự: Khi nhận TSCĐ đưa vào sử dụng cho SXKD, ghi

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

(Giá trị đã khấu hao của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá TSCĐ nhận về theo giá trị còn lại của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá TSCĐ đưa đi trao đổi)

*** TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với TSCĐ hữu hình không tương tự**

• Khi giao TSCĐ hữu hình cho bên trao đổi, kế toán ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị đã khấu hao)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Giá trị còn lại của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

• Đồng thời, ghi tăng thu nhập do trao đổi TSCĐ:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Tổng giá thanh toán)

Có TK 711 - Thu nhập khác

(Giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Có TK 333 (33311) - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (nếu có)

• Khi nhận được TSCĐ hữu hình do trao đổi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

(Giá trị hợp lý của TSCĐ nhận được do trao đổi)

Nợ TK 133(1332) - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Tổng giá thanh toán)

• Trường hợp phải thu thêm tiền do giá trị hợp lý của TSCĐ đem đi trao đổi lớn hơn giá trị hợp lý của TSCĐ nhận được do trao đổi thì khi nhận được tiền ghi:

Nợ TK 111, 112 (Số tiền thu thêm)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Trường hợp phải trả thêm tiền do giá trị hợp lý của TSCĐ đem đi trao đổi nhỏ hơn giá trị hợp lý của TSCĐ nhận được do trao đổi thì khi trả thêm tiền ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 111,112 (Số tiền thu thêm)

(18) Trường hợp mua TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất, đưa vào dùng ngay cho hoạt động SXKD, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Quyền sử dụng đất)

Nợ TK 133(1332) - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có TK 111, 112, 331..

3.2. Kế toán giảm TSCĐ hữu hình

TSCĐ hữu hình của đơn vị giảm do nhiều nguyên nhân như: nhượng bán, thanh lý, mất, phát hiện thiếu khi kiểm kê, đem góp vốn liên doanh, điều chuyển cho đơn vị khác, tháo dỡ một hoặc một số bộ phận...

Trong mọi trường hợp giảm TSCĐ hữu hình, kế toán phải làm đầy đủ mọi thủ tục, xác định đúng những khoản thiệt hại và thu nhập (nếu có) để ghi sổ theo từng trường hợp cụ thể.

(1) Trường hợp nhượng bán TSCĐ

TSCĐ nhượng bán là những TSCĐ không cần dùng hoặc dùng không có hiệu quả. Khi nhượng bán, cần làm đầy đủ các thủ tục cần thiết (lập hội đồng xác định giá, thông báo công khai, tổ chức đấu giá, lập biên bản giao nhận TSCĐ,...).

** Căn cứ vào chứng từ nhượng bán, chứng từ thu tiền, ghi sổ phản ánh số thu về nhượng bán*

Trường hợp doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 711 - Thu nhập khác (Giá bán chưa thuế GTGT)

Có TK 333(33311) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

+ Trường hợp doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 711 - Thu nhập khác (Tổng giá thanh toán)

*** Căn cứ vào biên bản giao nhận TSCĐ, phản ánh phần giá trị còn lại vào chi phí và ghi giảm nguyên giá, giá trị hao mòn**

+ Trường hợp TSCĐ hữu hình đem nhượng bán dùng vào sản xuất kinh doanh:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị đã hao mòn)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

+ Trường hợp TSCĐ hữu hình đem nhượng bán dùng vào hoạt động sự nghiệp, dự án:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị đã hao mòn)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

+ Trường hợp TSCĐ hữu hình dùng cho phúc lợi:

Nợ TK 431 (4313) - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị đã hao mòn)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

*** Các chi phí phát sinh liên quan đến việc nhượng bán TSCĐ (nếu có cũng được tập hợp vào bên Nợ TK 811 - Chi phí khác**

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Ví dụ: Doanh nghiệp nhượng bán một ô tô tải, nguyên giá 540.000.000đ, giá trị hao mòn lũy kế 240.000.000đ. Giá bán được người mua chấp nhận thanh toán 352.000.000đ (đã có thuế GTGT 10%). Chi phí tân trang, sửa chữa tài sản trước khi bán thuê ngoài trả bằng tiền mặt (phiếu chi số 15) 5.500.000đ (Gồm cả thuế GTGT 10%).

Kế toán định khoản như sau:

+ Ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 214: 240.000.000.

Nợ TK 811: 300.000.000.

Có TK 211: 540.000.000.

+ Phản ánh số thu về nhượng bán:

Nợ TK 131: 352.000.000.

Có TK 711: 320.000.000.

Có TK 333 (33311): 32.000.000.

+ Chi phí tân trang:

Nợ TK 811: 5.000.000.

Nợ TK 133 (1331): 500.000.

(2) Trường hợp thanh lý TSCĐ

TSCĐ thanh lý là những tài sản hư hỏng không thể tiếp tục sử dụng được, những TSCĐ lạc hậu về kỹ thuật hoặc không phù hợp với yêu cầu sản xuất, kinh doanh.

Khi có TSCĐ thanh lý, đơn vị phải ra quyết định thanh lý, thành lập hội đồng thanh lý TSCĐ. Khi thanh lý TSCĐ, phải lập “Biên bản thanh lý TSCĐ”.

Căn cứ vào biên bản thanh lý và các chứng từ có liên quan đến các khoản thu, chi,... kế toán ghi sổ như trường hợp nhượng bán TSCĐ.

Ví dụ: Doanh nghiệp thanh lý một nhà kho bị hư hỏng nặng, nguyên giá 360.000.000đ, hao mòn lũy kế 320.000.000đ (Biên bản thanh lý tài sản số 01).

Chi phí cho thanh lý như sau (Phiếu chi số 07):

+ Tiền lương phải trả công nhân thanh lý: 4.500.000đ.

+ Trích KPCĐ, BHXH, BHYT theo tỷ lệ 19%.

+ Chi phí khác 800.000đ

Thu hồi một số phế liệu nhập kho trị giá 16.000.000đ, một số phế liệu bán ngay thu bằng tiền mặt trị giá 14.000.000đ (Phiếu thu số 05).

Kế toán định khoản như sau:

+ Căn cứ vào biên bản thanh lý tài sản, ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 214 340.000.000.

Nợ TK 811 20.000.000.

| | |
|---|--------------|
| Có TK 211: | 360.000.000. |
| + Chi phí cho thanh lý (căn cứ vào phiếu chi, bảng tính lương): | |
| Nợ TK 811: | 6.155.000. |
| Có TK 334: | 4.500.000. |
| Có TK 338: | 855.000. |
| Có TK 111: | 800.000. |
| + Khoản thu về thanh lý tài sản: | |
| Nợ TK 152: | 16.000.000. |
| Nợ TK 111: | 14.000.000. |
| Có TK 711: | 30.000.000. |

(3) Góp vốn tham gia liên doanh với đơn vị khác bằng TSCĐ hữu hình.

Đầu tư góp vốn liên doanh được coi là hoạt động đầu tư tài chính của đơn vị nhằm mục đích kiếm lời.

Những TSCĐ hữu hình của đơn vị chuyển đi góp vốn liên doanh với đơn vị khác đã không thuộc quyền quản lý và sử dụng của đơn vị. Khi mang TSCĐ đi góp vốn liên doanh với đơn vị khác, hai bên phải tiến hành đánh giá lại. Giá trị của những TSCĐ góp vốn liên doanh được thể hiện là giá trị đầu tư góp vốn liên doanh và được phản ánh trên tài khoản 222 - Góp vốn liên doanh.

Căn cứ vào chứng từ kế toán có liên quan (hợp đồng, biên bản giao nhận TSCĐ,...), kế toán ghi giảm TSCĐ, ghi tăng giá trị đầu tư góp vốn liên doanh do hai bên liên doanh đánh giá, đồng thời phản ánh chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị còn lại của TSCĐ.

Nợ TK 222 - Góp vốn liên doanh (Theo giá được đánh giá)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Nợ TK 811 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản giảm

(Chênh lệch giảm do đánh giá)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

Nếu phát sinh chênh lệch tăng (giá đánh giá lại TSCĐ lớn hơn giá trị còn lại):

Nợ TK 222 - Góp vốn liên doanh (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

Chênh lệch tăng ghi:

Nợ TK 222 - Góp vốn liên doanh

Có TK 711 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản tăng

(4) Trường hợp TSCĐ hữu hình phát hiện thiếu phải được truy cứu nguyên nhân, xác định người chịu trách nhiệm và xử lý theo chế độ quản lý tài chính của nhà nước.

*** Trường hợp có quyết định xử lý ngay, căn cứ vào “Biên bản xử lý TSCĐ thiếu” đã duyệt y và hồ sơ TSCĐ, ghi sổ:**

+ Đối với TSCĐ thiếu dùng vào sản xuất kinh doanh:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá tr: hao mòn)

Nợ TK 138 (1388) - Phải thu khác (Bất bồi thường)

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (Ghi giảm vốn)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Doanh nghiệp chịu tổn thất)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình

+ Đối với TSCĐ thiếu dùng vào hoạt động sự nghiệp dự án:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình

+ Đối với TSCĐ thiếu dùng vào hoạt động phúc lợi:

Nợ TK 4313 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình

*** Trường hợp phải chờ quyết định xử lý, trước tiên phải phản ánh giá trị tổn thất vào tài khoản 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý. Ghi sổ:**

Nợ TK 138 (1381) - Phải thu khác (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình

Khi có quyết định xử lý, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 138 (1388) - Phải thu khác

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có TK 138 (1381) - Phải thu khác

(5) Trường hợp TSCĐ đang dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh khi chuyển thành công cụ dụng cụ, phải ghi:

- Giảm giá trị TSCĐ theo nguyên giá.

- Giảm giá trị hao mòn.

- Xử lý giá trị còn lại của TSCĐ (giá trị còn lại của TSCĐ nhỏ thì được tính toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Nếu giá trị còn lại lớn thì ghi vào tài khoản 242 - Chi phí trả trước dài hạn, nhằm phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh).

Nợ TK 627, 641, 642: (Phần giá trị còn lại) hoặc

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình

(6) Trường hợp đánh giá lại TSCĐ theo quyết định của Nhà nước.

- Phần nguyên giá điều chỉnh giảm:

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình

- Điều chỉnh giảm giá trị hao mòn của TSCĐ:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

(7) Trường hợp đem TSCĐ đi cầm cố:

Nợ TK 144 - Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

III. KẾ TOÁN KHẤU HAO TSCĐ

* **Hao mòn TSCĐ**: Là sự giảm dần giá trị sử dụng và giá trị của TSCĐ do tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, do hao mòn tự nhiên, do tiến bộ kỹ thuật,... trong quá trình hoạt động của tài sản đó.

Trong thực tế, giá trị hao mòn của TSCĐ có hai hình thái biểu hiện: Hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình.

* **Hao mòn hữu hình**: Là sự hao mòn vật chất trong quá trình sử dụng, bị mài mòn, hư hỏng từng bộ phận và giảm dần giá trị sử dụng cũng như giá trị của TSCĐ.

* **Hao mòn vô hình:** Là sự giảm giá trị của TSCĐ do tiến bộ khoa học kỹ thuật. Nhờ tiến bộ khoa học kỹ thuật sẽ tạo ra năng suất lao động xã hội ngày càng tăng, có thể sản xuất ra những TSCĐ cùng loại tốt hơn về chất lượng, công suất cao hơn, giá rẻ hơn làm cho những TSCĐ cùng loại sản xuất ở thời kỳ trước sẽ bị giảm giá trị.

Khấu hao TSCĐ: Là việc tính toán và phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá TSCĐ vào chi phí kinh doanh qua thời gian sử dụng của TSCĐ.

Khấu hao lũy kế của TSCĐ: Là tổng cộng số khấu hao đã trích vào chi phí kinh doanh qua các kỳ kinh doanh của TSCĐ tính đến thời điểm xác định

* **Về mặt kinh tế:** Nhằm phản ánh giá trị thực của TSCĐ và làm cho lãi ròng giảm.

* **Về mặt tài chính:** Quản lý vốn, thu hồi giá trị TSCĐ ban đầu nhằm bảo toàn vốn.

* **Về mặt kế toán:** Ghi giảm giá trị TSCĐ.

• Quy định

- Mọi TSCĐ của doanh nghiệp có liên quan đến hoạt động kinh doanh đều phải trích khấu hao, mức trích khấu hao TSCĐ được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Những TSCĐ không tham gia vào hoạt động kinh doanh thì không phải trích khấu hao, bao gồm:

+ TSCĐ thuộc dự trữ của nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý.

+ TSCĐ phục vụ cho các hoạt động phúc lợi trong doanh nghiệp như nhà trẻ, câu lạc bộ, nhà truyền thống, nhà ăn... được đầu tư bằng quỹ phúc lợi.

+ Những TSCĐ phục vụ nhu cầu chung toàn xã hội, không phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của riêng doanh nghiệp như đê đập, cầu cống, đường xá... mà Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý.

+ TSCĐ khác không tham gia vào hoạt động kinh doanh.

- Đối với các TSCĐ đã khấu hao hết (đã thu hồi đủ vốn) nhưng vẫn còn sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh thì không được tiếp tục trích khấu hao.

- Thời gian tính và trích khấu hao: Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện bắt đầu từ ngày (theo số ngày của tháng) mà TSCĐ tăng, giảm hoặc ngừng tham gia vào hoạt động kinh doanh.

1. Phương pháp tính khấu hao TSCĐ

1.1. Phương pháp khấu hao đường thẳng

* Tài sản cố định trong doanh nghiệp được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, tức là khấu hao đều theo thời gian. Cách tính khấu hao theo phương pháp này như sau:

+ Doanh nghiệp xác định thời gian sử dụng của TSCĐ theo chế độ quy định (Theo Quyết định 206/2003/QĐ - BTC)

+ Xác định mức trích khấu hao trung bình hàng năm cho TSCĐ theo công thức sau đây:

$$\text{Mức khấu hao phải trích bình quân hàng năm} = \frac{\text{Nguyên giá}}{\text{Thời gian sử dụng}}$$

Hay:

$$\text{Mức khấu hao phải trích bình quân năm} = \text{Nguyên giá TSCĐ bình quân} \times \text{Tỷ lệ khấu hao bình quân năm}$$

Mức trích khấu hao trung bình hàng năm được phép làm tròn đến con số hàng đơn vị.

Nếu doanh nghiệp trích khấu hao cho từng tháng thì lấy số khấu hao phải trích bình quân cả năm chia cho 12 tháng.

Do khấu hao TSCĐ được trích kể từ ngày tăng TSCĐ và giảm kể từ ngày giảm TSCĐ. Vì thế, số khấu hao giữa các tháng chỉ khác nhau khi có biến động tăng (hoặc giảm) về TSCĐ. Bởi vậy, hàng tháng kế toán tiến hành trích khấu hao theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Số khấu hao} & & \text{Số khấu hao} & & \text{Số khấu hao} & & \text{Số khấu hao của} \\ \text{phải trích} & = & \text{đã trích} & + & \text{của những TSCĐ tăng} & - & \text{những TSCĐ giảm} \\ \text{tháng này} & & \text{tháng trước} & & \text{thêm trong tháng này} & & \text{trong tháng này} \end{array}$$

* Trường hợp thời gian sử dụng hay nguyên giá của TSCĐ thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức khấu hao trung bình của TSCĐ bằng cách lấy giá

trị còn lại trên sổ kế toán chia cho thời gian sử dụng xác định lại hoặc thời gian sử dụng còn lại (được xác định là chênh lệch giữa thời gian sử dụng đã đăng ký trừ thời gian đã sử dụng) của TSCĐ.

* Mức trích khấu hao cho năm cuối cùng của thời gian sử dụng TSCĐ được xác định là hiệu số giữa nguyên giá TSCĐ và số khấu hao lũy kế đã thực hiện của TSCĐ đó.

1.2. Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh

Mức trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh được xác định như sau:

+ Xác định thời gian sử dụng của TSCĐ (Theo Quyết định 206/2003/QĐ - BTC).

+ Xác định mức trích khấu hao hàng năm của TSCĐ trong các năm đầu theo công thức sau:

$$\text{Mức trích khấu hao hàng năm của TSCĐ} = \text{Giá trị còn lại của TSCĐ} \times \text{Tỷ lệ khấu hao nhanh}$$

$$\text{Tỷ lệ khấu hao nhanh (\%)} = \text{Tỷ lệ khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao đường thẳng} \times \text{Hệ số điều chỉnh}$$

$$\text{Tỷ lệ khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao đường thẳng (\%)} = \frac{1}{\text{Thời gian sử dụng của TSCĐ}} \times 100$$

Hệ số điều chỉnh xác định theo thời gian sử dụng của TSCĐ quy định tại bảng dưới đây:

| Thời gian sử dụng của TSCĐ | Hệ số điều chỉnh (lần) |
|----------------------------|------------------------|
| Đến 4 năm | 1,5 |
| Trên 4 đến 6 năm | 2,0 |
| Trên 6 năm | 2,5 |

Những năm cuối, khi mức khấu hao hàng năm xác định theo phương pháp số dư giảm dần bằng hoặc thấp hơn mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của TSCĐ, thì kể từ năm đó mức khấu hao được tính bằng giá trị còn lại của TSCĐ chia cho số năm sử dụng còn lại của TSCĐ.

Mức trích khấu hao hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

1.3. Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm

TSCĐ trong doanh nghiệp được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm như sau:

+ Căn cứ vào hồ sơ kinh tế - kỹ thuật của TSCĐ, doanh nghiệp xác định tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của TSCĐ (gọi tắt là sản lượng theo công suất thiết kế).

+ Căn cứ vào tình hình thực tế sản xuất, doanh nghiệp xác định số lượng, khối lượng sản phẩm thực tế sản xuất hàng tháng, hàng năm của TSCĐ.

+ Xác định mức khấu hao trong tháng của TSCĐ theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích khấu hao} \\ \text{trong tháng của} \\ \text{TSCĐ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng sản} \\ \text{phẩm sản xuất} \\ \text{trong tháng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Mức trích khấu hao} \\ \text{bình quân tính cho một} \\ \text{đơn vị sản phẩm} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích khấu hao bình quân} \\ \text{tính cho một đơn vị sản phẩm} \end{array} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản cố định}}{\text{Sản lượng theo công suất thiết kế}}$$

Mức trích khấu hao năm của TSCĐ bằng tổng mức trích khấu hao của 12 tháng hoặc tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích khấu hao} \\ \text{năm của TSCĐ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{sản xuất trong năm} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Mức khấu hao bình} \\ \text{quân tính cho một} \\ \text{đơn vị sản phẩm} \end{array}$$

2. Chứng từ ban đầu

Bao gồm:

- * Thẻ TSCĐ.
- * Bảng tính và trích khấu hao TSCĐ.

3. Tài khoản sử dụng

TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

Tài khoản 214 - Hao mòn TSCĐ

Công dụng:

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm giá trị hao mòn của toàn bộ TSCĐ trong quá trình sử dụng do trích khấu hao TSCĐ và những khoản tăng, giảm hao mòn khác của TSCĐ.

Kết cấu và nội dung ghi chép

Bên Nợ ghi:

Giá trị hao mòn TSCĐ giảm do giảm TSCĐ (thanh lý, nhượng bán, góp vốn liên doanh, điều chuyển cho đơn vị khác....).

Bên Có ghi:

* Giá trị hao mòn TSCĐ tăng do trích khấu hao TSCĐ, do đánh giá lại TSCĐ, do nhận điều chuyển giữa các đơn vị thành viên của tổng công ty.

* Giá trị hao mòn TSCĐ tăng do tính hao mòn những TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án, phúc lợi.

Số dư bên Có: Giá trị hao mòn TSCĐ hiện có ở đơn vị.

Tài khoản 214 - Hao mòn TSCĐ có ba tài khoản cấp 2. Bao gồm:

- * Tài khoản 2141 - Hao mòn TSCĐ hữu hình.
- * Tài khoản 2142 - Hao mòn TSCĐ thuê tài chính.
- * Tài khoản 2143 - Hao mòn TSCĐ vô hình.

4. Phương pháp kế toán

Phương pháp kế toán

(1) Định kì, trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh, ghi:

Nợ TK 627 (6274) - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 641 (6414) - Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 (6424) - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

(2) Khi nộp vốn khấu hao TSCĐ cho cấp trên (tổng công ty, công ty,...) hoặc chuyển cho đơn vị khác không được hoàn lại (đối với doanh nghiệp nhà nước):

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

(3) Khi cấp khấu hao cho cấp dưới để bổ sung vốn kinh doanh (được hoàn trả lại):

Nợ TK 136 (1361) - Phải thu nội bộ

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

(4) Khi nhận lại số vốn khấu hao do đơn vị cấp dưới hoàn trả lại, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 136 (1361) - Phải thu nội bộ

(5) Trường hợp cho các đơn vị khác vay vốn khấu hao:

Nợ TK 128 - Đầu tư ngắn hạn khác

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác

Có TK 111, 112,...

Đối với TSCĐ mua sắm bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án, Quỹ phúc lợi về dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án, văn hoá, phúc lợi thì tính hao mòn vào thời điểm cuối năm, ghi:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản

Nợ TK 431 (4313) - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

IV. KẾ TOÁN SỬA CHỮA LỚN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

1. Chứng từ ban đầu

Bao gồm:

- * Phiếu nhập kho, phiếu xuất kho.
- * Phiếu chi, giấy báo nợ của ngân hàng.
- * Bảng theo dõi chi phí xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn.
- * Quyết toán công trình xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn.
- * Biên bản bàn giao công trình xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn TSCĐ đã

hoàn thành.

2. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Công dụng:

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí đầu tư xây dựng cơ bản (Bao gồm chi phí mua sắm TSCĐ và đầu tư xây dựng cơ bản) và tình hình quyết toán công trình xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn TSCĐ ở các doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung ghi chép

Bên Nợ ghi:

- + Chi phí đầu tư xây dựng, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh.
- + Chi phí đầu tư, cải tạo, nâng cấp TSCĐ.

Bên Có ghi:

- + Giá trị TSCĐ hình thành qua đầu tư xây dựng, mua sắm đã hoàn thành đưa vào sử dụng.
- + Giá trị công trình bị loại bỏ và các khoản duyệt bỏ khác kết chuyển khi quyết toán được duyệt.
- + Giá trị công trình sửa chữa lớn TSCĐ đã hoàn thành, kết chuyển khi quyết toán.

Số dư Nợ:

- * Chi phí xây dựng cơ bản và sửa chữa lớn TSCĐ dở dang.
- * Giá trị công trình xây dựng cơ bản và sửa chữa lớn TSCĐ đã hoàn thành chưa bàn giao đưa vào sử dụng hoặc quyết toán chưa được duyệt.

Tài khoản 241 - Xây dựng cơ bản dở dang có 3 tài khoản cấp 2. Bao gồm:

- * Tài khoản 2411 - Mua sắm TSCĐ.
- * Tài khoản 2412 - Xây dựng cơ bản.
- * Tài khoản 2413 - Sửa chữa lớn TSCĐ.

3. Phương pháp hạch toán

(1) Khi mua TSCĐ qua lắp đặt:

Nợ TK 241 (2411) - Xây dựng cơ bản dở dang
 Có TK 111 - Tiền mặt
 Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng
 Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Thuế GTGT được khấu trừ:

Nợ TK 133 (1332) - Thuế GTGT được khấu trừ
 Có TK 111, 112, 331

(2) Chi phí vận chuyển, lắp đặt:

Nợ TK 241 (2411) - Xây dựng cơ bản dở dang
 Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng
Có TK 334 - Phải trả công nhân viên
Có TK 338 - Phải trả khác

(3) Khi TSCĐ bàn giao đưa vào sử dụng:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Tổng chi phí)
Có TK 241 (2411) - Xây dựng cơ bản dở dang

Kế toán sửa chữa lớn TSCĐ

Sửa chữa lớn TSCĐ theo phương thức tự làm

(4) Khi phát sinh chi phí sửa chữa lớn TSCĐ:

Nợ TK 241 (2413) - XD CB dở dang
Nợ TK 133 (1332) - Thuế GTGT được khấu trừ
Có TK 111, 112, 152, 331,... (Tổng giá thanh toán)

(5) Vật liệu dùng không hết, thu hồi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
Nợ TK 111 - Tiền mặt
Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng
Có TK 241 (1413) - XD CB dở dang

(6) Công trình sửa chữa lớn hoàn thành:

* Nếu thoả mãn các điều kiện được ghi tăng nguyên giá TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình
Có TK 2413 - XD CB dở dang

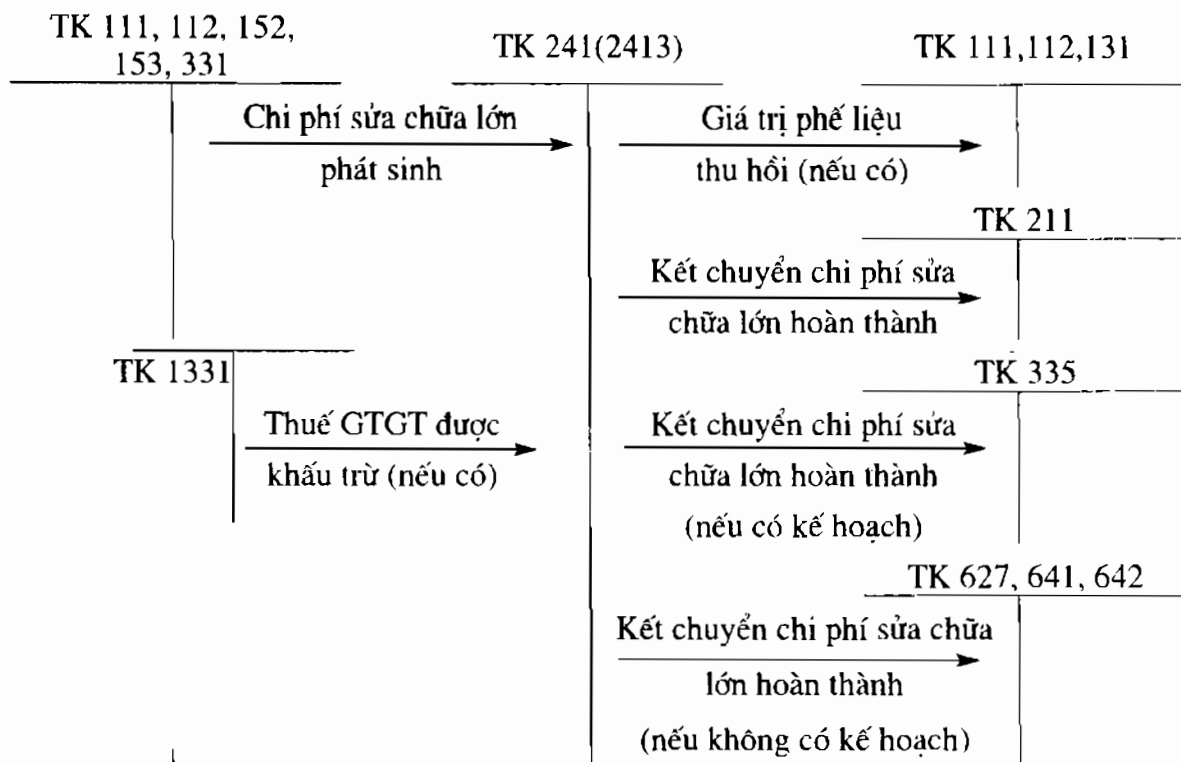
* Nếu có kế hoạch từ trước:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả
Có TK 241 (2413) - XD CB dở dang

* Nếu sửa chữa ngoài kế hoạch không thoả mãn các điều kiện được ghi tăng nguyên giá TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn
(Nếu giá trị lớn phải phân bổ dần)
Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (Nếu giá trị nhỏ)
Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp
Có TK 241 (2413) - XD CB dở dang

Sơ đồ hạch toán sửa chữa lớn TSCĐ



*** Sửa chữa lớn TSCĐ theo phương thức giao thầu**

Phản ánh số tiền phải trả cho người nhận thầu sửa chữa lớn:

Nợ TK 241 (2413) - XDCB dở dang

Nợ TK 133 (1332) - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Khi thanh toán tiền cho người nhận thầu sửa chữa lớn:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Khi công trình sửa chữa lớn TSCĐ được hoàn thành kết chuyển giống phương thức tự làm.

*** Sửa chữa thường xuyên TSCĐ**

Do chi phí phát sinh ít nên được hạch toán trực tiếp vào chi phí sản xuất, kinh doanh của bộ phận có TSCĐ sửa chữa:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 111, 112, 334, 152, 153, 338,...

4. Ví dụ hạch toán

Tại một doanh nghiệp thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ (đơn vị tính: đồng) có tài liệu như sau:

Số dư đầu tháng 6/N: TK 211: 14.050.000.000.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 6/N:

1. Doanh nghiệp chuyển tiền gửi ngân hàng thuộc Quỹ Đầu tư phát triển (giấy báo nợ số 9 ngày 3/6) mua một TSCĐ hữu hình theo giá chưa có thuế GTGT 260.000.000, thuế suất GTGT 10%. Chi phí vận chuyển TSCĐ chi bằng tiền mặt 10.000.000. TSCĐ đã đưa vào sử dụng theo biên bản giao nhận TSCĐ số 8 ngày 6/6.

2. Ngân sách nhà nước cấp cho doanh nghiệp một TSCĐ hữu hình, giá trị cấp là 180.000.000. Biên bản giao nhận TSCĐ số 9 ngày 12/6.

3. Ngày 14/6, biên bản thanh lý số 12, doanh nghiệp tiến hành thanh lý một TSCĐ hữu hình không còn sử dụng được nữa nguyên giá 700.000.000. Giá trị đã hao mòn 670.000.000.

Chi phí thanh lý gồm:

+ Chi tiền mặt: 2.000.000.

+ Xuất kho nguyên liệu trị giá 5.000.000.

+ Tiền công tháo dỡ phải trả: 14.000.000.

Thu về thanh lý:

+ Bằng phế liệu nhập kho trị giá 28.000.000.

+ Bằng tiền mặt (do bán nguyên vật liệu) là 66.000.000.

Trong đó thuế GTGT là 6.000.000.

4. Doanh nghiệp mua một TSCĐ hữu hình bằng tiền vay dài hạn ngân hàng theo giấy báo nợ số 15 ngày 16/6 số tiền 220.000.000. Trong đó thuế GTGT 20.000.000. TSCĐ đã đưa vào sử dụng.

5. Ngày 17/6, doanh nghiệp nhận lại vốn góp liên doanh dài hạn bằng TSCĐ. Giá trị TSCĐ đánh giá tại thời điểm nhận là 320.000.000. (biên bản giao nhận số 16).

6. Ngày 20/4, doanh nghiệp nhượng bán một TSCĐ hữu hình nguyên giá 560.000.000. Đã khấu hao 160.000.000. giá bán chưa có thuế GTGT 500.000.000, thuế suất thuế GTGT 10%. Bên mua đã thanh toán 400.000.000, qua tài khoản của doanh nghiệp ở ngân hàng (giấy báo có số 21), số còn lại cam kết thanh toán vào tháng sau, chi phí môi giới bằng tiền mặt 5.000.000.

7. Ngày 22/6, nhận bàn giao đưa vào sử dụng một cửa hàng được xây dựng bằng nguồn quỹ phúc lợi do bộ phận XDCB tự làm (biên bản giao số 18) với giá trị xây dựng được quyết toán 312.000.000.

8. Ngày 25/6, doanh nghiệp góp vốn liên doanh dài hạn bằng TSCĐ hữu hình theo biên bản giao nhận số 19. Nguyên giá TSCĐ 700.000.000. đã khấu hao 120.000.000, giá trị do các bên liên doanh đánh giá là 600.000.000.

9. Ngày 26/6, mua một số công cụ, dụng cụ trị giá chưa có thuế 24.000.000, thuế suất GTGT 10%. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2.000.000 đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng (giấy báo nợ số 105). Công cụ, dụng cụ đã nhập kho đủ (phiếu nhập kho số 8).

10. Ngày 27/6, xuất kho một số công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng (phiếu xuất kho số 15).

+ Bộ phận bán hàng trị giá 8.000.000.

+ Bộ phận QLDN trị giá 6.000.000.

(Số công cụ, dụng cụ dự kiến phân bổ vào chi phí trong 4 tháng)

11. Ngày 29/6, kiểm kê phát hiện thiếu một TSCĐ nguyên giá 25.000.000. đã khấu hao 14.000.000, chưa rõ nguyên nhân (Biên bản kiểm kê số 3).

Yêu cầu:

- Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Mở và phản ánh vào sơ đồ chữ T của tài khoản 211. Xác định số dư cuối kỳ của tài khoản 211.

Giải

Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

1. Ngày 6/6, biên bản số 8.

Nợ TK 211 260.000.000.

Nợ TK 1332 26.000.000.

Có TK 1121 286.000.000.

Chi phí vận chuyển:

Nợ TK 211 10.000.000.

Có TK 1111 10.000.000.

Chuyển nguồn vốn:

Nợ TK 414 270.000.000.

Có TK 411 270.000.000.

2. Ngày 12/6, biên bản số 10, nhận TSCĐ.

Nợ TK 211 180.000.000.

Có TK 411 180.000.000.

3. Ghi giảm TSCĐ: 14/6, biên bản số 12.

Nợ TK 2141 670.000.000.

Nợ TK 811 30.000.000.

Có TK 211 700.000.000.

Chi phí thanh lý:

Nợ TK 811 21.000.000.

Có TK 1111 2.000.000.

Có TK 152 5.000.000.

Có TK 331 14.000.000.

Thu về thanh lý:

Nợ TK 152 28.000.000.

Nợ TK 1111 60.000.000.

Có TK 711 88.000.000.

Thuế GTGT phải nộp:

Nợ TK 1111 6.000.000.

Có TK 33311 6.000.000.

4. Nhập TSCĐ: 16/6, giấy báo nợ số 15.

Nợ TK 211 200.000.000.

Nợ TK 1332 20.000.000.

Có TK 341 220.000.000.

5. Nhận lại vốn góp liên doanh: 17/6, biên bản số 15.

Nợ TK 211 520.000.000.

Có TK 222 320.000.000.

6. Ghi giảm TSCĐ: 20/6, giấy báo có số 21.

Nợ TK 2141 160.000.000.

Nợ TK 811 400.000.000.

Có TK 211 560.000.000.

Thu tiền nhượng bán:

Nợ TK 1121 400.000.000.

Có TK 711 350.000.000.

Có TK 33311 50.000.000.

Người mua nợ:

Nợ TK 131 150.000.000.

Có TK 711 150.000.000.

Chi phí môi giới:

Nợ TK 811 5.000.000.

Có TK 1111 5.000.000.

7. Nhận TSCĐ từ XD CB; 22/6, biên bản số 18.

Nợ TK 211 312.000.000.

Có TK 411 312.000.000.

Chuyển nguồn vốn:

Nợ TK 4312 312.000.000.

Có TK 411 312.000.000.

8. Góp vốn liên doanh: 25/6, biên bản số 19.

Nợ TK 222 580.000.000.

Nợ TK 2141 120.000.000.

Có TK 211 700.000.000.

Chênh lệch đánh giá tăng:

Nợ TK 222 20.000.000.

Có TK 412 20.000.000.

9. Nhập kho công cụ, dụng cụ: 26/6, phiếu nhập kho số 8.

Nợ TK 1531 24.000.000.

Nợ TK 1331 2.400.000.

Có TK 1121 26.400.000.

Chi phí vận chuyển:

Nợ TK 1531 2.000.000.

Có TK 1121 2.000.000.

10. Xuất kho công cụ, dụng cụ: 27/6, phiếu nhập kho số 15.

Nợ TK 1421 14.000.000.

Có TK 1531 14.000.000.

Phân bổ vào chi phí 1 kì:

Nợ TK 6413 2.000.000.

Nợ TK 6423 1.500.000.

Có TK 1421 3.500.000.

11. Kiểm kê: 29/6, biên bản số 3.

Nợ TK 2141 14.000.000.

Nợ TK 1381 11.000.000.

Có TK 211 25.000.000.

Mở sơ đồ chữ T (đơn vị tính: đồng).

Tài khoản 211 - TSCĐ hữu hình

| | | | |
|-------|-----------------|----|----------------|
| SDĐK: | 14.050.000.000. | | |
| 1a | 260.000.000. | 3a | 700.000.000. |
| 1b | 10.000.000. | 6a | 560.000.000. |
| 2 | 180.000.000. | 8a | 700.000.000. |
| 4 | 200.000.000. | 11 | 25.000.000. |
| 5 | 320.000.000. | | |
| 7a | 312.000.000. | | |
| | 1.282.000.000. | | 1.985.000.000. |
| SDCK: | 14.347.000.000. | | |

Câu hỏi ôn tập

1. Hãy nêu điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.
2. Nêu phương pháp xác định nguyên giá của tài sản cố định.
3. Hãy cho biết phương pháp tính và trích khấu hao tài sản cố định.
4. Trình bày kết cấu và nội dung phản ánh của các tài khoản 211, 214, 241.
5. Trình bày phương pháp hạch toán TSCĐ hữu hình.

Bài tập thực hành

Bài số 1: Doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu A mua một TSCĐ X mới 100%, thanh toán qua ngân hàng với giá ghi trên hoá đơn: 600.000.000 đồng, thuế GTGT 10%.

Thuế nhập khẩu: 20% đã nộp bằng tiền mặt.

Chi phí lắp đặt chạy thử tới khi đưa vào sử dụng 3.000.000 đồng; chi phí vận chuyển 1.000.000 đồng, thuế trước bạ 2%, đã chi bằng tiền mặt.

Doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu A thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Tài sản cố định mua bằng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

Yêu cầu:

Lập định khoản kế toán.

Bài số 2: Doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu B mua 1 TSCĐ cũ. Giá mua ghi trên hoá đơn là 120.000.000 đồng. Chi phí vận chuyển là 3.000.000 đồng, chi phí lắp đặt chạy thử là 4.000.000 đồng, chi phí nâng cấp 8.000.000 đồng.

Thời gian thanh toán tiền mua TSCĐ là ngày 20/5/200N trong đó vay ngân hàng là 50.000.000 đồng, số còn lại là tiền của doanh nghiệp lấy từ quỹ đầu tư phát triển

Yêu cầu:

Lập định khoản kế toán.

Bài số 3: Doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu mua một ô tô mới 100% để dùng vào mục đích kinh doanh. Giá ghi trên hoá đơn: Giá mua chưa thuế GTGT 120.000.000 đồng, thuế nhập khẩu 10%, thuế GTGT 10%, chi phí vận chuyển 400.000 đồng, chi phí lắp đặt chạy thử tới khi đưa vào sử dụng là 1.000.000 đồng.

Biết rằng doanh nghiệp đã thanh toán các khoản tiền trên qua ngân hàng.

Tài sản cố định mua sắm bằng quỹ đầu tư phát triển.

Yêu cầu:

Lập định khoản kế toán.

Bài số 4: Doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu có một TSCĐ bị hư hỏng phải tiến hành thanh lý.

- Nguyên giá TSCĐ: 80.000.000đ, đã khấu hao 80%.
- Chi phí cho thanh lý bằng tiền mặt: 7.000.000đ.

- Phế liệu thu hồi bán được thu bằng tiền mặt: 30.000.000đ
- Kế toán xác định kết quả thanh lý TSCĐ.

Yêu cầu:

Lập định khoản kế toán.

Bài số 5: Doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu có một TSCĐ không sử dụng nữa, doanh nghiệp tiến hành nhượng bán.

- Nguyên giá TSCĐ: 120.000.000đ, đã khấu hao 20%.
- Chi phí nhượng bán TSCĐ bằng tiền mặt 15.000.000đ.
- Thu về nhượng bán TSCĐ: 100.000.000đ, thuế GTGT 10% thu bằng tiền gửi ngân hàng.
- Kế toán xác định kết quả nhượng bán TSCĐ.

Yêu cầu:

Lập định khoản kế toán.

Bài số 6: Định kỳ doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu tính khấu hao TSCĐ sử dụng trong tháng.

- TSCĐ dùng ở bộ phận bán hàng: 6.000.000đ.
- TSCĐ dùng ở bộ phận quản lý doanh nghiệp: 7.500.000đ.

Trong đó: Khấu hao cơ bản phải nộp: 8.000.000đ, doanh nghiệp đã nộp bằng tiền gửi ngân hàng.

Yêu cầu:

Lập định khoản kế toán.

Bài số 7: Doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu tiến hành sửa chữa lớn một TSCĐ theo phương thức tự làm, chi tiết.

- Xuất kho nguyên vật liệu để sửa chữa lớn: 20.000.000đ.
- Xuất kho nhiên liệu để sửa chữa lớn: 5.000.000đ.
- Tiền lương của công nhân sửa chữa lớn: 10.000.000đ.
- Chi phí khác bằng tiền mặt: 1.200.000đ.
- Phế liệu thu hồi doanh nghiệp bán thu bằng tiền mặt: 500.000đ.

- Công trình sửa chữa lớn đã hoàn thành, doanh nghiệp kết chuyển giá thành công trình vào tài khoản có liên quan. Biết rằng TSCĐ này dùng ở bộ phận quản lý doanh nghiệp, giá thành công trình được phân bổ trong 5 tháng.

Yêu cầu:

Lập định khoản kế toán.

Chương 6

KẾ TOÁN CÁC NGHIỆP VỤ THANH TOÁN VÀ CÁC NGHIỆP VỤ VAY

Mục tiêu:

- Hiểu được nội dung chứng từ ban đầu, tài khoản sử dụng trong quá trình hạch toán các nghiệp vụ thanh toán và các nghiệp vụ khác tại doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu.
- Biết ghi chép và kiểm tra các chứng từ kế toán, hạch toán thành thạo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu về thanh toán với người mua, thanh toán với người bán, thanh toán với ngân sách (thuế), thanh toán với công nhân viên chức và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn tại doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu.

Nội dung tóm tắt:

Chương 6: Gồm những nội dung chính sau:

- Các phương thức thanh toán Quốc tế chủ yếu dùng trong kinh doanh xuất nhập khẩu.
- Kế toán thanh toán với người mua.
- Kế toán thanh toán với người bán.
- Kế toán thanh toán với ngân sách Nhà nước (thuế).
- Kế toán thanh toán với công nhân viên.
- Kế toán các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

I. CÁC PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN QUỐC TẾ CHỦ YẾU DÙNG TRONG KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU

1. Phương thức tín dụng chứng từ

Theo phương thức này, kế toán mua (người nhập khẩu) căn cứ vào hợp đồng kinh tế, làm thủ tục xin mở thư tín dụng (L/C) tại một ngân hàng nào đó đã được

thỏa thuận trong hợp đồng. yêu cầu ngân hàng này trả tiền cho bên bán (người xuất khẩu) khi người bán nộp đầy đủ bộ chứng từ thanh toán phù hợp với những qui định ghi trong L/C. Người bán phải kiểm tra kỹ nội dung của L/C và giao hàng cho người mua nếu L/C đã thỏa mãn những điều kiện đã quy ước.

Sau khi giao hàng, người bán lập chứng từ thanh toán, nhờ ngân hàng chuyển hộ chứng từ cho ngân hàng mở L/C để ngân hàng này trả tiền cho mình và giao bộ chứng từ cho người mua để nhận hàng và thu tiền của người mua để trả cho người bán.

Phương thức tín dụng chứng từ được sử dụng phổ biến trong thanh toán Quốc tế hàng xuất khẩu, vì nó đảm bảo quyền lợi cho người xuất khẩu trong việc thanh toán đúng, đủ, kịp thời tiền bán hàng, đồng thời cũng đảm bảo cho người nhập khẩu nhập hàng đúng số lượng, chất lượng, mẫu mã, kiểu dáng và thời gian.

2. Phương thức ủy thác thu

Theo phương thức này, người xuất khẩu sau khi giao hàng hoặc cung ứng dịch vụ hoàn thành cho người nhập khẩu thì lập giấy ủy thác thu nhờ ngân hàng phục vụ mình thu hộ số tiền ở người nhập khẩu trên cơ sở hối phiếu do người xuất khẩu ký phát.

3. Phương thức chuyển tiền

Phương thức này ít được sử dụng trong thanh toán mua, bán hàng hóa mà thường được sử dụng trong trường hợp trả tiền ứng trước, tiền hoa hồng, dịch vụ.

Phương tiện thanh toán theo phương thức này thường trả tiền bằng điện hoặc bằng thư thông qua ngân hàng trung gian, doanh nghiệp phải chi trả tiền thủ tục chi phí.

II. KẾ TOÁN THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI NHẬP KHẨU)

Phải thu của khách hàng là các khoản phải thu về bán hàng hoá, sản phẩm, cung cấp lao vụ dịch vụ và các khoản người mua ứng trước tiền hàng cho doanh nghiệp.

1. Chứng từ ban đầu

+ Hoá đơn GTGT.

- + Phiếu xuất kho kiêm hoá đơn.
- + Phiếu thu.
- + Giấy báo có của ngân hàng.
- + Biên bản bù trừ công nợ.

2. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng

Công dụng

Phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Kết cấu và nội dung ghi chép

Bên Nợ ghi:

- * Số tiền phải thu của khách hàng về sản phẩm, hàng hoá đã giao, dịch vụ đã cung cấp và được xác định là tiêu thụ.
- * Số tiền thừa trả lại cho khách hàng.

Bên Có ghi:

- + Số tiền khách hàng đã trả nợ.
- + Số tiền đã nhận ứng trước, trả trước của khách hàng.
- + Khoản giảm giá hàng bán cho khách hàng.
- + Doanh thu của số hàng bán bị người mua trả lại.
- + Số tiền chiết khấu thanh toán cho người mua.

Số dư bên Nợ: Số tiền còn phải thu của khách hàng.

Số dư bên Có: Phản ánh số tiền nhận trước hoặc số đã thu nhiều hơn số phải thu của khách hàng.

3. Phương pháp hạch toán

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ chưa thu tiền của khách hàng:

* Đối với hàng hoá dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

(Giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 333 (33311) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

* Đối với hàng hóa, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

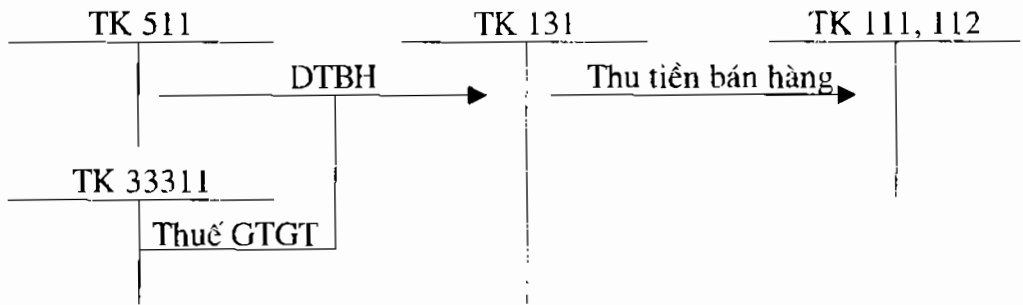
Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
(Tổng giá thanh toán)

Nhận được tiền khách hàng trả:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng



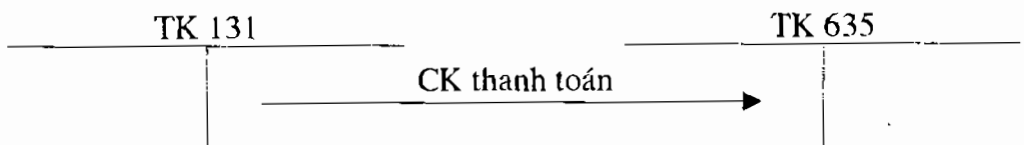
Số chiết khấu thanh toán phải trả cho người mua do người mua thanh toán tiền trước thời hạn quy định trừ vào nợ phải thu:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Số chiết khấu thanh toán)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng



Doanh thu của khối lượng hàng bán bị trả lại:

* Đối với hàng hoá, dịch vụ thuộc diện chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK 531 - Hàng bán bị trả lại (Giá bán chưa thuế GTGT)

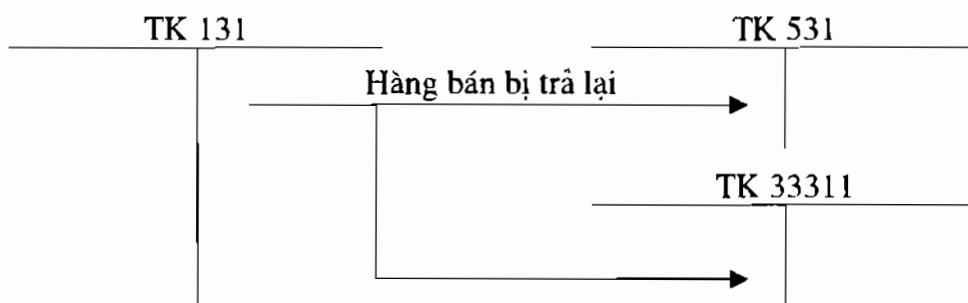
Nợ TK 333 (33311) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
(Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

* Đối với hàng hoá, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 531 - Hàng bán bị trả lại (Tổng giá thanh toán)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng



Giảm giá hàng bán:

* Đối với hàng hoá, dịch vụ thuộc diện chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK 532 - Giảm giá hàng bán (Giá bán chưa thuế GTGT)

Nợ TK 333 (33311) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

* Đối với hàng hoá, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 532 - Giảm giá hàng bán

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

* Nhận tiền ứng trước của khách hàng theo hợp đồng:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Nếu có khoản nợ phải thu khó đòi không thể đòi được phải xử lý xoá số:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (Nếu chưa lập dự phòng)

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (Nếu có trích lập dự phòng)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Đồng thời ghi:

Nợ TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý

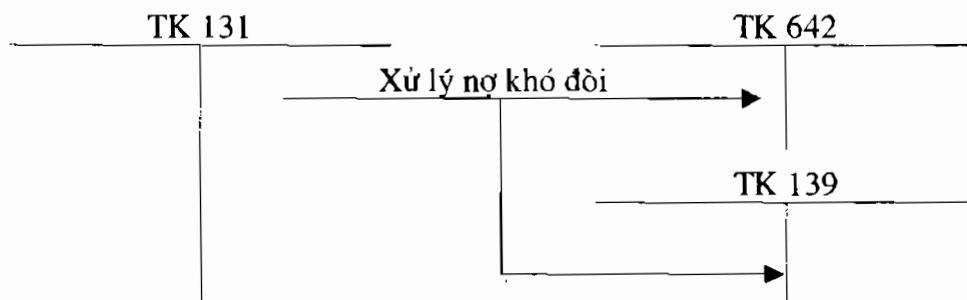
Khi truy thu được khoản nợ khó đòi đã xử lý:

Nợ TK 111, 112

Có TK 711 - Thu nhập khác

Đồng thời ghi:

Có TK 004 - Nợ khó đòi đã được xử lý



4. Ví dụ hạch toán

Ví dụ 1: Doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu X thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Tháng 2 năm 2001 có tài liệu sau đây (đơn vị tính: đồng).

1. Ngày 2/2.

Bán hàng cho công ty A theo hoá đơn GTGT số 01:

- Trị giá xuất kho 200.000.000.
- Trị giá bán chưa thuế 220.000.000.
- Thuế suất thuế GTGT 10%.

Công ty A chấp nhận thanh toán.

2. Ngày 5/2.

Doanh nghiệp B trả tiền mua hàng tháng trước 50.000.000. Trong đó:

- Tiền mặt: 10.000.000. (Phiếu thu số 05).
- Tiền séc: 40.000.000. (Giấy báo Có số 18).

3. Ngày 17/2.

Công ty K ứng trước tiền mua hàng. Trong đó:

- Tiền mặt: 14.000.000. (Phiếu thu số 12).
- Tiền séc: 30.000.000. (Giấy báo Có số 20).

4. Ngày 19/2.

Công ty C trả tiền mua hàng tháng trước 80.000.000. Doanh nghiệp đã chiết khấu cho công ty C theo thoả thuận 1% trên tổng giá thanh toán. (Giấy báo Có số 25).

5. Ngày 25/2.

Công ty C chấp nhận thanh toán tiền mua hàng của doanh nghiệp theo hoá đơn GTGT số 17 bằng ngoại tệ 11.000USD, trong đó thuế GTGT 1.000USD (tỉ giá hạch toán 15.000VNĐ/USD, tỉ giá liên ngân hàng công bố tại thời điểm 15.600VNĐ/USD), trị giá xuất kho 70.000.000.

Yêu cầu:

- Lập định khoản kế toán.
- Mở sổ chi tiết TK 131.

Giải

Lập định khoản kế toán:

1. Ngày 2/2.

+ Phản ánh doanh thu bán hàng:

Nợ TK 131 - A 242.000.000.

Có TK 5111 220.000.000.

Có TK 33311 22.000.000.

+ Xuất kho:

Nợ TK 632 200.000.000.

Có TK 1561 200.000.000.

2. Ngày 5/2.

| | | |
|---------------|-------------|-------------|
| Nợ TK 1111 | 10.000.000. | |
| Nợ TK 1121 | 40.000.000. | |
| Có TK 131 - B | | 50.000.000. |

3. Ngày 17/2.

| | | |
|---------------|-------------|-------------|
| Nợ TK 1111 | 14.000.000. | |
| Nợ TK 1121 | 30.000.000. | |
| Có TK 131 - K | | 44.000.000. |

4. Ngày 19/2.

| | | |
|---------------|-------------|-------------|
| Nợ TK 1121 | 79.200.000. | |
| Nợ TK 635 | 800.000. | |
| Có TK 131 - C | | 80.000.000. |

5. Ngày 25/2.

+ Xuất kho:

| | | |
|------------|-------------|-------------|
| Nợ TK 632 | 70.000.000. | |
| Có TK 1561 | | 70.000.000. |

+ Phản ánh doanh thu:

| | | |
|---------------|--------------|--------------|
| Nợ TK 131 - C | 150.000.000. | |
| Nợ TK 635 | 6.000.000. | |
| Có TK 5111 | | 156.000.000. |

+ Phản ánh thuế GTGT phải nộp ngân sách:

| | | |
|---------------|-------------|-------------|
| Nợ TK 131 - C | 15.000.000. | |
| Nợ TK 635 | 600.000. | |
| Có TK 33311 | | 15.600.000. |

Ví dụ 2: Doanh nghiệp Xuất nhập khẩu A có tài liệu sau:

- Doanh nghiệp nhận được giấy báo Có của ngân hàng ngày 5/10/N về số tiền Công ty N (Nhật Bản) ứng trước tiền mua hàng cho doanh nghiệp 20.000USD.

- Phiếu xuất kho số 20 ngày 15/10/N, doanh nghiệp xuất lô hàng gửi đi cho Công ty N vận chuyển bằng đường biển. Trị giá xuất khẩu: 400.000.000đ.

- Ngày 25/10/N lô hàng trên đã hoàn thành thủ tục Hải quan, có giấy xác nhận của chủ phương tiện vận chuyển, tàu đã rời cảng, trị giá bán hàng hóa:

30.000USD.

Thuế xuất khẩu: 10%

- Ngày 25/10/N, doanh nghiệp đã chi bằng tiền mặt cho số hàng xuất khẩu:

+ Tiền bảo hiểm hàng hóa: 10.000.000đ

+ Tiền chi phí vận chuyển: 20.000.000đ

+ Thuế GTGT 10%: 2.000.000đ

Biết rằng: Tỷ giá ngoại tệ giao dịch bình quân liên ngân hàng

1USD = 15.700VNĐ

Giải

- Doanh nghiệp nhận trước tiền:

$20.000\text{USD} \times 15.700\text{đ} = 314.000.000\text{đ}$

Nợ TK1122: 314.000.000đ

Có TK131: 314.000.00đ

Có TK007: 20.000USD

- Xuất khẩu hàng gửi bán:

Nợ TK157: 400.000.000đ

Có TK156: 400.000.000đ

- Phản ánh doanh thu bán hàng

$30.000\text{USD} \times 15.700\text{đ} = 471.000.000\text{đ}$

Nợ TK131: 471.000.000đ

Có TK5111: 471.000.000đ

Nợ TK007: 30.000USD

- Thuế xuất khẩu phải nộp

$471.000.000\text{đ} \times 10\% = 47.100.000\text{đ}$

Nợ TK5111: 47.100.000đ

Có TK3333: 47.100.000đ

- Chi phí bán hàng:

Nợ TK6417: 20.000.000đ

Nợ TK6418: 10.000.000đ

Nợ TK1331: 2.000.000đ

Có TK1111: 32.000.000đ

III. KẾ TOÁN THANH TOÁN VỚI NGƯỜI BÁN

1. Chứng từ ban đầu

- Hóa đơn GTGT
- Phiếu nhập kho
- Phiếu chi
- Giấy báo Nợ

2. Tài khoản sử dụng

TK 331 “Phải trả cho người bán”

Công dụng: TK này dùng để ghi chép phản ánh các khoản nợ phải trả cho người bán, người nhận thầu về vật tư hàng hoá, cung cấp dịch vụ...

Kết cấu:

- *Bên Nợ ghi:* Số tiền đã trả cho người bán hàng hóa, người cung cấp dịch vụ.
- *Bên Có ghi:* Số tiền phải trả cho người bán hàng hóa, người cung cấp dịch vụ.
- *Số dư bên Có:* Phản ánh số tiền còn phải trả cho người bán hàng hoá, dịch vụ đến cuối kỳ.

3. Phương pháp hạch toán

Tại doanh nghiệp thực hiện thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

Trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Khi mua vật tư, hàng hoá dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, kế toán phản ánh trị giá vật tư, hàng hoá nhập kho theo giá thực tế, bao gồm giá mua chưa có thuế GTGT đầu vào, chi phí mua, vận chuyển, bốc xếp, thuê kho bãi... Từ nơi mua về đến doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hoá

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Thuế GTGT đầu vào)

Có TK 111, 112, 331... (Tổng trị giá thanh toán)

- Đối với vật tư, hàng hoá mua về dùng đồng thời cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế GTGT nhưng không tách riêng được, ghi

Nợ TK 156 - Hàng hoá... (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Thuế GTGT đầu vào)
Có TK 111, 112, 331...

* Trường hợp vật tư, hàng hoá mua trong tháng đã nhập kho của doanh nghiệp nhưng chưa nhận được hoá đơn của người bán, khi nhận được phiếu nhập kho kế toán chưa ghi sổ ngay mà lưu phiếu nhập vào “cặp hồ sơ riêng” (Hàng chưa có hoá đơn). Nếu ngay trong tháng kế toán nhận được hoá đơn tương ứng với số vật tư hàng hoá đã nhập kho thì căn cứ vào hóa đơn, phiếu nhập kho kế toán ghi sổ phản ánh giá trị vật tư hàng hoá nhập kho như các trường hợp ở trên.

Nếu cuối tháng vẫn chưa nhận được hoá đơn của người bán về số vật tư hàng hoá đã nhập kho thì kế toán ghi sổ phản ánh số vật tư hàng hóa nhập kho theo giá tạm tính.

Nợ TK 156 - Hàng hoá ghi theo giá tạm tính
Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Sang tháng sau khi hoá đơn về, kế toán đối chiếu giữa giá mua thực tế với giá tạm tính, nếu có chênh lệch thì phải ghi bút toán điều chỉnh bằng một trong hai cách sau đây:

+ Ghi bổ sung bằng bút toán bình thường (Nếu giá hoá đơn lớn hơn giá tạm tính)

+ Ghi giảm bớt bằng bút toán đỏ (Nếu giá hoá đơn nhỏ hơn giá tạm tính) hoặc dùng bút toán đỏ để xoá sổ bút toán đã ghi theo giá tạm tính và ghi lại bằng bút toán đen theo giá hoá đơn.

Trường hợp mua vật tư hàng hoá dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh thuế GTGT được khấu trừ.

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Trường hợp khi trả tiền cho người bán nếu được hưởng chiết khấu mua hàng thì khoản chiết khấu được hưởng và số tiền đã trả cho người bán, ghi như sau:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán
Có TK 111, 112...

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

- Trường hợp doanh nghiệp mua hàng với khối lượng lớn và được hưởng chiết khấu, kế toán ghi:

+ Nếu số chiết khấu được hưởng chưa trừ trên hóa đơn, kế toán ghi:

Nhập kho hàng mua theo hóa đơn

Nợ TK 156 - Hàng hóa

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331, 111, 112...

Chiết khấu hàng mua

Nợ TK 331, 111, 112...

Có TK 156 - Hàng hóa

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

4. Ví dụ hạch toán

Doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu tháng 4/N có tài liệu liên quan đến thanh toán với tài khoản người bán như sau:

- Doanh nghiệp ứng trước tiền cho Công ty H (Nhật Bản) số ngoại tệ 15.000USD, giấy báo nợ số 18 ngày 10/10/N.

- Ngày 25/10/N: Thông báo của hải quan, lô hàng nhập khẩu của doanh nghiệp đã về đến cảng, đã hoàn thành thủ tục hải quan, đã được kiểm định, doanh nghiệp đã chứng nhận thanh toán.

Trị giá lô hàng này: 60.000USD.

Thuế nhập khẩu 15%: 9.000USD.

- Ngày 30/10/N: Doanh nghiệp thanh toán nốt tiền cho công ty H theo báo nợ 30 ngày.

Biết rằng: Tỷ giá ngoại tệ bình quân liên ngân hàng 1USD = 15.700VNĐ.

Giải

- Doanh nghiệp ứng trước tiền cho người bán

$15.000\text{USD} \times 15.700đ = 235.500.000đ$

Nợ TK331: 235.500.000

Có TK1122: 235.500.000

Có TK007: 15.000USD

- Doanh nghiệp chứng nhận tài khoản, hàng chưa về nhập khẩu

$60.000\text{USD} \times 15.700đ = 942.000.000đ$

Nợ TK151: 942.000.000

Có TK331: 942.000.000

- Doanh nghiệp thanh toán nốt tiền:

Nợ TK331: 706.500.000

Có TK1122: 706.500.000

IV. KẾ TOÁN THANH TOÁN VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (THUẾ)

1. Chứng từ ban đầu

- * Bảng kê khai thuế, tính thuế phải nộp nhà nước.
- * Phiếu chi, giấy báo nợ.

2. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Công dụng:

Phản ánh quan hệ giữa doanh nghiệp với nhà nước về các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp.

Phản ánh nghĩa vụ và tình hình thực hiện nghĩa vụ thanh toán của doanh nghiệp với nhà nước trong kì kế toán.

Kết cấu và nội dung ghi chép

Bên Nợ ghi:

- * Số thuế GTGT đã được khấu trừ trong kỳ.
- * Số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp vào ngân sách Nhà nước.
- * Số thuế được giảm trừ vào số thuế phải nộp.
- * Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, bị giảm giá.

Bên Có ghi:

- * Số thuế GTGT đầu ra và số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp
- * Số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp vào ngân sách Nhà nước.

Số dư bên Có: Số thuế, phí, lệ phí và các khoản còn phải nộp vào ngân sách Nhà nước.

Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước có 9 tài khoản cấp 2. Bao gồm:

- * Tài khoản 3331 - Thuế GTGT phải nộp.
- Tài khoản 3331 có 2 tài khoản cấp 3. Bao gồm:
- + Tài khoản 33311 - Thuế GTGT đầu ra.
 - + Tài khoản 33312 - Thuế GTGT nhập khẩu.
- * Tài khoản 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt.
 - * Tài khoản 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu.
 - * Tài khoản 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

- * Tài khoản 3335 - Thuế thu nhập cá nhân.
- * Tài khoản 3336 - Thuế tài nguyên.
- * Tài khoản 3337 - Thuế nhà đất.
- * Tài khoản 3338 - Các loại thuế khác (thuế thu nhập cá nhân, thuế môn bài, tiền thuê đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất).
- * Tài khoản 3339 - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.

3. Phương pháp hạch toán

* Thuế GTGT phải nộp

+ Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

Trường hợp này, doanh nghiệp thuộc đối tượng chịu thuế theo phương pháp khấu trừ khi bán hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (căn cứ vào hóa đơn GTGT):

Nợ TK 111, 112, 131,... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 333 (33311) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
(Giá bán chưa thuế GTGT)

Có TK 512 - Doanh thu nội bộ

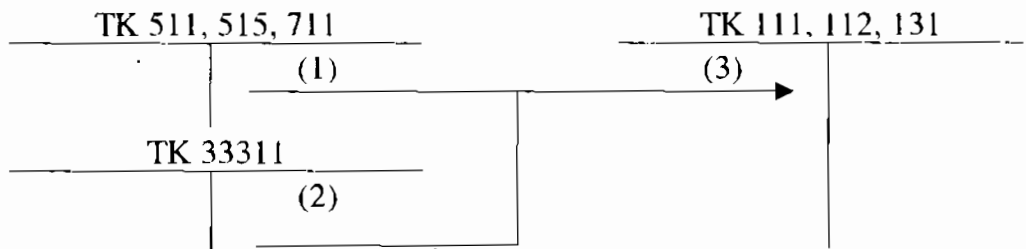
Các khoản thu nhập từ hoạt động đầu tư tài chính, hoạt động khác (căn cứ vào hóa đơn GTGT):

Nợ TK 111, 112, 131,... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 333 (33311) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (DT chưa có thuế)

Có TK 711 - Thu nhập khác (Thu nhập chưa có thuế)



Trong đó:

(1) Doanh thu bán hàng, doanh thu tài chính, thu nhập khác.

(2) Thuế GTGT phải nộp.

(3) Số tiền thu của người mua.

Trả lương cho công nhân viên bằng hàng hoá, sản phẩm:

Nợ TK 334 - Phải trả công nhân viên

Có TK 333 (33311) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 512 - Doanh thu nội bộ

Nhập khẩu vật tư, hàng hoá, tài sản:

- Phản ánh giá trị hàng hoá, vật tư nhập kho:

Nợ TK 152, 153, 156, 211,...

Có TK 333 (3333) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

- Thuế GTGT phải nộp của hàng nhập khẩu:

Nợ TK 133 (1331) - Thuế GTGT được khấu trừ

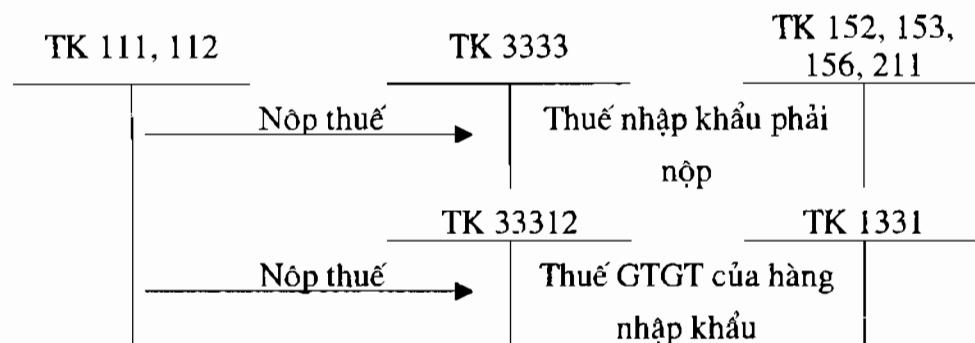
Có TK 333 (33312) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Nộp thuế GTGT hàng nhập khẩu:

Nợ TK 333 (33312) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng



Ví dụ: Ngày 12/10/N, doanh nghiệp thương mại xuất nhập khẩu tính thuế

GTGT theo phương pháp khấu trừ nhập một lô hàng theo giá CIF/Hải Phòng như sau:

+ Trị giá hàng hoá nhập khẩu: 20.000USD, thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng ngoại tệ.

+ Thuế nhập khẩu phải nộp Nhà nước 5% tính trên giá trị lô hàng nhập.

+ Thuế GTGT 10%.

+ Doanh nghiệp đã nộp các loại thuế bằng tiền gửi ngân hàng ngoại tệ và đã đem hàng về nhập kho.

Biết: Tỷ giá hối đoái ngày giao dịch 15.500VNĐ/USD, tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán TK 1122: 15.300VNĐ/USD.

Lập định khoản kế toán:

+ Phản ánh giá trị hàng nhập khẩu:

| | |
|------------------|--------------|
| Nợ TK 156 (1561) | 310.000.000, |
| Có TK 112 (1122) | 306.000.000, |
| Có TK 515 | 4.000.000, |

+ Phản ánh thuế nhập khẩu phải nộp Nhà nước:

| | |
|------------------|-------------|
| Nợ TK 156(1561) | 15.500.000, |
| Có TK 333 (3333) | 15.500.000, |

+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu:

| | |
|-------------------|-------------|
| Nợ TK 133 (1331) | 32.550.000, |
| Có TK 333 (33312) | 32.550.000, |

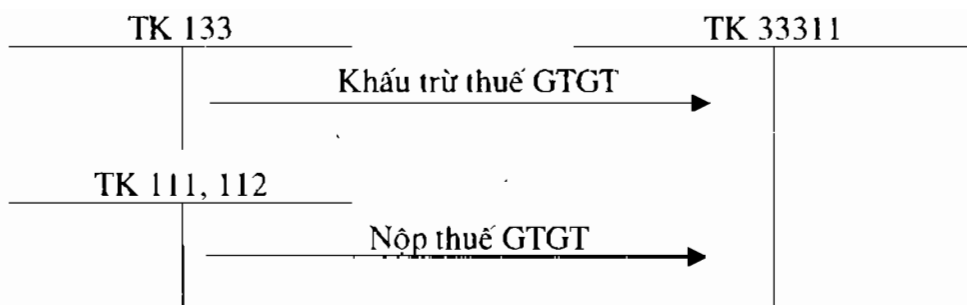
+ Nộp thuế:

| | |
|-------------------|-------------|
| Nợ TK 333 (33312) | 32.550.000, |
| Nợ TK 333 (3333) | 15.500.000 |
| Có TK 112 (1122) | 47.430.000, |
| CóTK 515 | 420.000, |

đồng thời ghi: Có TK 007: 23.100USD

Cuối kỳ, khấu trừ thuế GTGT đầu vào và nộp thuế GTGT cho ngân sách nhà nước:

| |
|---|
| Nợ TK 333 (33311) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước |
| Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ |
| Có TK 111 - Tiền mặt |
| Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng |



Trường hợp được giảm thuế GTGT, được trừ vào số thuế phải nộp:

Nợ TK 333(33311) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 711 - Thu nhập khác

+ Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp

Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT. Cuối kì, tính toán, xác định thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp như sau:

$$\text{Số thuế GTGT phải nộp} = \text{GTGT của hàng hoá, dịch vụ chịu thuế} \times \text{Thuế suất thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ tương ứng}$$

$$\text{GTGT của hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT} = \text{Giá thanh toán của hàng hoá, dịch vụ bán ra} - \text{Giá thanh toán của hàng hoá, dịch vụ mua vào tương ứng}$$

Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 (33311) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đối với hoạt động tài chính và hoạt động khác:

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 333 (33311) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khi nộp thuế cho ngân sách Nhà nước:

Nợ TK 333 (33311) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - TGNH

*** Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp**

Khi bán hàng hoá, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng (gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu tính trong giá bán):

Nợ TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán có thuế)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 512 - Doanh thu nội bộ

Khi xác định thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 (3332) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 333 (3333) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khi nhập khẩu vật tư, hàng hoá, TSCĐ, kế toán phản ánh số thuế nhập khẩu phải nộp:

Nợ TK 152, 156, 211 (Giá có thuế nhập khẩu)

Có TK 111, 112, 331 (Giá thanh toán)

Có TK 333 (3333) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khi nộp thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất, nhập khẩu vào ngân sách nhà nước:

Nợ TK 333(3332) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nợ TK 333(3333) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 111, 112

*** Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Căn cứ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ngân sách nhà nước trong kỳ theo kế hoạch:

Nợ TK 821 (8211): Chi phí thuế thu nhập DN

Có TK 333 (3334) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào ngân sách nhà nước:

Nợ TK 333 (3334) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

*** Thuế tài nguyên**

Xác định số thuế tài nguyên phải nộp tính vào chi phí sản xuất chung:

Nợ TK 627 (6278) - Chi phí sản xuất chung

Có TK 3336 - Thuế tài nguyên

Khi nộp thuế tài nguyên vào ngân sách nhà nước:

Nợ TK 3336 - Thuế tài nguyên

Có TK 111, 112

*** Thuế nhà đất, tiền thuê đất**

Khi xác định số thuế nhà và đất, tiền thuê đất phải nộp tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp:

Nợ TK 642 (6425) - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 3337 - Thuế nhà đất, tiền thuê đất

Khi nộp thuế nhà đất:

Nợ TK 3337 - Thuế nhà đất, tiền thuê đất

Có TK 111, 112

*** Các loại thuế khác, phí và lệ phí phải nộp khác**

Khi xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp tính trên thu nhập của công nhân viên, người lao động:

Nợ TK 334 - Phải trả công nhân viên

Có TK 333 (3338) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khi xác định số lệ phí trước bạ phải nộp tính trên giá trị tài sản mua về (đăng ký chuyển quyền sử dụng):

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 333 (3339) - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khi nộp các loại thuế, phí và lệ phí khác:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 111, 112

V. KẾ TOÁN THANH TOÁN VỚI CÔNG NHÂN VIÊN (LƯƠNG)

1. Chứng từ ban đầu: Bao gồm

- Bảng chấm công.
- Bảng kê khối lượng sản phẩm và công việc hoàn thành.

- Bảng thanh toán tiền lương.

2. Tài khoản sử dụng

TK 334: Phải trả người lao động

Công dụng: Tài khoản này dùng để ghi chép phản ánh các khoản thanh toán với công nhân viên của doanh nghiệp về tiền lương, tiền công, trợ cấp bảo hiểm xã hội, tiền thưởng và các khoản khác thuộc về thu nhập của công nhân viên.

Kết cấu:

- *Bên Nợ ghi:*

+ Các khoản tiền lương tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội và các khoản khác đã trả, đã ứng cho công nhân viên.

+ Các khoản khấu trừ vào tiền lương tiền công của công nhân viên.

- *Bên Có ghi:*

Các khoản tiền lương tiền công tiền thưởng, bảo hiểm xã hội và các khoản khác phải trả cho công nhân viên.

- *Số dư bên Có:*

Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng và các khoản khác còn phải trả cho công nhân viên.

TK 334 có thể có số dư bên Nợ (trong trường hợp cá biệt). Nó phản ánh số tiền đã trả quá số tiền phải trả về tiền lương, tiền công, tiền thưởng và các khoản khác cho công nhân viên.

TK 334 có 2 TK cấp 2:

TK 3341: Phải trả công nhân viên

TK 3342: Phải trả người lao động khác

TK 338: “Phải trả, phải nộp khác”

Công dụng: TK này dùng để ghi chép phản ánh tình hình thanh toán các khoản phải trả phải nộp ngoài nội dung đã phản ánh ở các TK từ TK 331 đến TK 336.

Kết cấu:

- *Bên Nợ ghi:*

+ BHXH phải trả cho công nhân viên.

+ KPCĐ chi tại doanh nghiệp.

+ Số BHXH, KPCĐ, BHYT đã nộp cho cơ quan quản lý cấp trên.

- *Bên Có ghi:*

+ Trích BHXH, KPCĐ, BHYT vào chi phí sản xuất kinh doanh.

+ Trích BHYT trừ vào lương của công nhân viên.

+ BHXH, KPCĐ vượt chi được cấp bù.

- *Số dư bên Có:*

Phản ánh số BHXH, KPCĐ, BHYT đã trích chưa nộp đủ cho cơ quan quản lý hoặc số quỹ để lại cho đơn vị chưa chi hết.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ phản ánh số BHXH và KPCĐ vượt chi chưa được cấp bù.

- TK 338 có tám tài khoản cấp 2.

+ TK 3381 - Tài sản thừa chờ xử lý.

+ TK 3382 - Kinh phí công đoàn.

+ TK 3383 - Bảo hiểm xã hội.

+ TK 3384 - Bảo hiểm y tế.

+ TK 3385 - Phải trả về cổ phần hóa.

+ TK 3386 - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn.

+ TK 3387 - Doanh thu nhận trước.

+ TK 3388 - Phải trả phải nộp khác.

3. Phương pháp hạch toán

- Hàng tháng tính tiền lương phải trả cho công nhân viên và phân bố cho các đối tượng.

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Có TK 334 - Phải trả công nhân viên

- Số tiền thưởng phải trả cho công nhân viên

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng phúc lợi

Nợ TK 622, 6271, 6411, 6421

Có TK 334 - Phải trả công nhân viên

- Các khoản phải trừ vào lương của công nhân viên:

Nợ TK 334 - Phải trả công nhân viên

Có TK 141 - Tạm ứng

Có TK 333 (3338) - Các loại thuế khác

Có TK 138 (1388) - Phải thu khác

Có TK 338 - Phải trả phải nộp khác

- Khi thanh toán tiền lương, tiền công, BHXH, tiền thưởng cho công nhân viên:

+ Nếu thanh toán bằng tiền

Nợ TK 334 - Phải trả công nhân viên

Có TK 111 - Tiền mặt

+ Nếu thanh toán bằng vật tư hàng hoá

Nợ TK 334 - Phải trả công nhân viên

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Đồng thời phản ánh giá vốn của vật tư hàng hoá xuất trả lương

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 152, 154, 156...

- Hàng tháng khi trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất:

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 335 - Chi phí phải trả

- Khi xác định số tiền lương công nhân nghỉ phép thực tế phải trả:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả

Có TK 334 - Phải trả công nhân viên

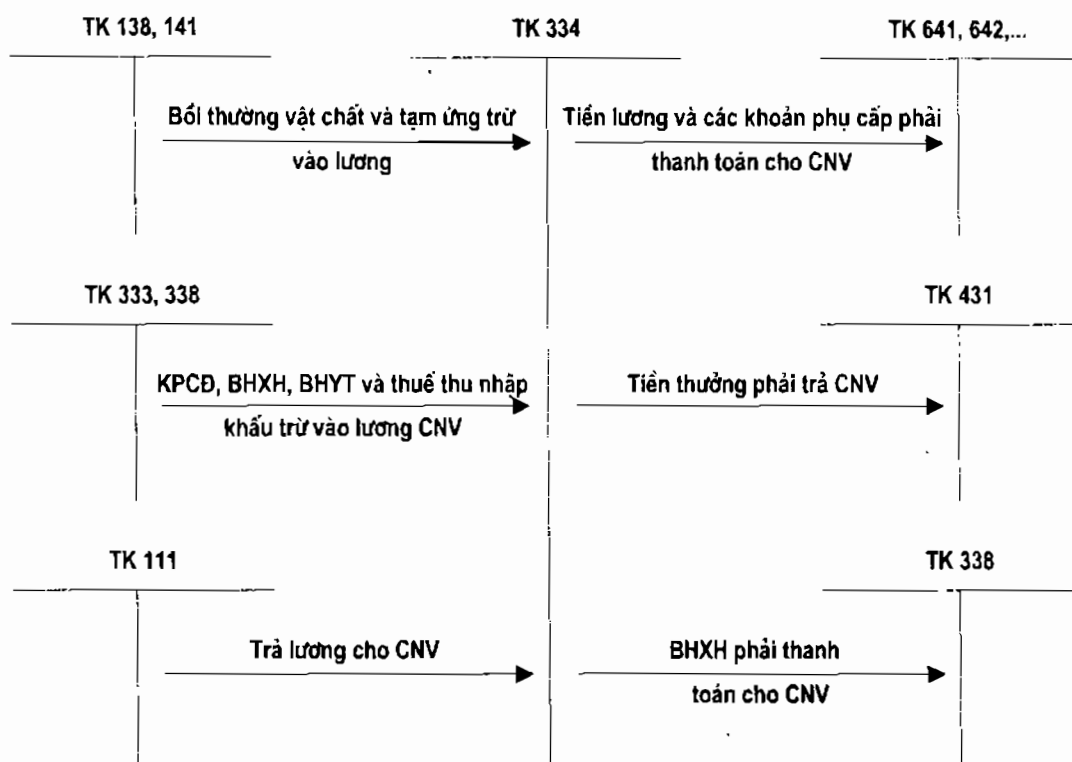
- Trường hợp doanh nghiệp không tiến hành trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất thì khi tính tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất thực tế phải trả:

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 334 - Phải trả công nhân viên

Hàng tháng, kế toán tiến hành tổng hợp và phân bổ tiền lương, tính trích BHXH, BHYT, KPCĐ được thực hiện trên bảng phân bổ tiền lương và BHXH.

Sơ đồ kế toán thanh toán với công nhân viên chức



Phương pháp hạch toán

- Hàng tháng trích BHXH, BHYT và KPCĐ:

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Có TK 3382, 3383, 3384

- Tính số BHXH phải trả công nhân viên:

Nợ TK 338 - Phải trả phải nộp khác

Có TK 334 - Phải trả công nhân viên

- Khi chuyển tiền nộp BHXH, BHYT, KPCĐ:

Nợ TK 338 (3382, 3383, 3384)

Có TK 111, 112

- Chi BHXH và KPCĐ tại doanh nghiệp:

Nợ TK 338(3382, 3383)

Có TK 111, 112

- Số BHXH được cơ quan BHXH cấp:

Nợ TK 111, 112

Có TK 338 - Phải trả phải nộp khác

- Trường hợp số đã trả đã nộp về BHXH, KPCĐ kể cả số vượt chi lớn hơn số phải trả phải nộp khi được cấp bù:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 338 (3382, 3383)

4. Ví dụ hạch toán

Ví dụ 1:

Tại doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu trong tháng 6/N có tài liệu về tiền lương như sau:

1. Định kỳ ngày 15/6 doanh nghiệp rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt, phiếu thu số 6 để tạm ứng lương kỳ một cho cán bộ công nhân viên toàn doanh nghiệp là 40.000.000đ và quỹ tiền mặt đã chi lương, phiếu chi số 8.

2. Ngày 29/6 doanh nghiệp tính lương phải trả cả tháng cho cán bộ công nhân viên ở các bộ phận, chi tiết như sau:

- Bộ phận kinh doanh chính: 35.000.000

- Bộ phận quản lý doanh nghiệp: 32.500.000

Sau đó rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt, phiếu thu số 9 để trả lương và chi phí là 40.000.000đ. Quỹ tiền mặt đã chi nốt lương kỳ II, phiếu chi số 11 cho cán bộ công nhân viên sau khi trừ một số khoản:

- Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế: 4.050.000.

- Tiền điện nước của CBCNV sống ở tập thể: 1.500.000.

- Tiền bồi thường vật chất: 3.000.000.

- Thuế thu nhập của cán bộ: 3.500.000.

Yêu cầu:

+ Lập định khoản kế toán.

| | Giải |
|------------------------|-------------|
| 1. a. Nợ TK 111(1111) | 40.000.000 |
| Có TK 112(1121) | 40.000.000 |
| b. Nợ TK 334 | 40.000.000 |
| Có TK 111(1111) | 40.000.000 |
| 2. a. Nợ TK 641(6411) | 35.000.000 |
| Nợ TK 642(6421) | 32.500.000 |
| Có TK 334 | 67.500.000 |
| b. Nợ TK 111(1111) | 40.000.000 |
| Có TK 112(1121) | 40.000.000 |
| c. Nợ TK 334 | 27.500.000 |
| Có TK 338 (3383, 3384) | 4.050.000 |
| Có TK 338(3388) | 1.500.000 |
| Có TK 138(1388) | 3.000.000 |
| Có TK 333(3338) | 3.500.000 |
| Có TK 111(1111) | 15.450.000 |

Ví dụ 2: Tại doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu Y trong tháng 9/N có tài liệu sau:

1. Ngày 13/9 doanh nghiệp tính lương phải trả cho CBCNV chi tiết:

- Bộ phận kinh doanh chính: 15.000.000.
- Bộ phận quản lý doanh nghiệp: 13.000.000.

Đồng thời trích KPCĐ, BHXH, BHYT theo tỷ lệ quy định.

2. Ngày 15/9 doanh nghiệp rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt phiếu thu số 3 để trả lương và chi phí là 38.000.000đ và quỹ tiền mặt đã chi trả lương cho CBCNV theo bảng lương phiếu chi số 5 sau khi đã trừ khoản bồi thường v/c của nhân viên bán hàng 500.000đ.

3. Ngày 20/9 quỹ tiền mặt đã chi phiếu chi số 6 các khoản sau:

- Nộp KPCĐ, BHXH, BHYT lên cấp trên theo tỷ lệ quy định.
- Trợ cấp ốm đau cho CBCNV: 1.000.000.
- Trợ cấp tai nạn lao động cho CBCNV: 2.000.000.

- Chi phí phục vụ hội nghị công đoàn: 500.000.
- Chi thăm hỏi CBCNV bị ốm: 200.000.
- Chi tiền phúng viếng: 200.000.

4. Ngày 30/9 doanh nghiệp quyết toán quỹ BHXH, KPCĐ, giữ lại để chi dùng trong doanh nghiệp (Nếu chi không hết nộp lại ngân sách nhà nước, nếu chi còn thiếu sẽ được cấp thêm qua ngân hàng).

Yêu cầu:

- Lập định khoản kế toán.

| | Giải |
|-----------------------|-------------|
| 1. a. Nợ TK 641(6411) | 15.000.000 |
| Nợ TK 642(6421) | 13.000.000 |
| Có TK 334 | 28.000.000 |
| b. Nợ TK 641(6411) | 300.000 |
| Nợ TK 642(6421) | 260.000 |
| Có TK 338(3382) | 560.000 |
| c. Nợ TK 641(6411) | 2.250.000 |
| Nợ TK 642(6421) | 1.950.000 |
| Nợ TK 334 | 1.400.000 |
| Có TK 338(3383) | 5.600.000 |
| d. Nợ TK 641(6411) | 300.000 |
| Nợ TK 642(6421) | 260.000 |
| Nợ TK 334 | 280.000 |
| Có TK 338(3384) | 840.000 |
| 2. a. Nợ TK 111(1111) | 38.000.000 |
| Có TK 112(1121) | 38.000.000 |
| b. Nợ TK 334 | 26.320.000 |
| Có TK 138(1388) | 500.000 |
| Có TK 111(1111) | 25.820.000 |
| 3. a. Nợ TK 338(3382) | 280.000 |
| Nợ TK 338(3383) | 4.760.000 |

| | |
|-------------------------------------|---------------------------------------|
| Nợ TK 338(3384) | 840.000 |
| Có TK 111(1111) | 5.880.000 |
| b. Nợ TK 338(3383) | 3.000.000 |
| Có TK 334 | 3.000.000 |
| c. Nợ TK 334 | 3.000.000 |
| Có TK 111(1111) | 3.000.000 |
| d. Nợ TK 338(3382) | 900.000 |
| Có TK 111(1111) | 900.000 |
| - Số KPCĐ được giữ lại doanh nghiệp | $= 1\% \times 28.000.000đ = 280.000đ$ |
| - Số BHXH được giữ lại doanh nghiệp | $= 3\% \times 28.000.000đ = 840.000đ$ |
| * Quyết toán quỹ BHXH và KPCĐ | |
| e. Nợ TK 112(1121) | 620.000 |
| Có TK 338(3382) | 620.000 |
| g. Nợ TK 112(1121) | 2.160.000 |
| Có TK 338(3383) | 2.160.000 |

VI. KẾ TOÁN VAY NGẮN HẠN

- Vay ngắn hạn: Là khoản tiền vay từ ngân hàng và các tổ chức tài chính - tín dụng hay các đơn vị kinh tế khác để tài trợ chủ yếu về vốn lưu động cho cả ba giai đoạn của quá trình tái sản xuất (dự trữ, sản xuất và lưu thông). Đây là những khoản tiền vay mà doanh nghiệp có trách nhiệm phải trả trong vòng một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh. Thông thường các khoản tiền vay ngắn hạn thường được trang trải bằng tài sản lưu động hoặc bằng các khoản tiền vay ngắn hạn mới phát sinh.

Nguyên tắc vay

- Doanh nghiệp phải có đơn xin vay.
- Phải có vật tư đảm bảo và phải có tài sản thế chấp.
- Vay phải hoàn trả đúng hạn cả vốn và lãi.

1. Chứng từ ban đầu

- Đơn xin vay.
- Giấy báo Có, báo Nợ.

- Hợp đồng, kế ước vay.

2. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 311: Vay ngắn hạn

**** Công dụng***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền vay ngắn hạn và tình hình trả nợ tiền vay của doanh nghiệp, bao gồm các khoản tiền vay ngân hàng, vay của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài doanh nghiệp.

Kết cấu

Bên Nợ ghi:

- Số tiền đã trả về các khoản vay ngắn hạn.
- Số tiền giảm nợ vay do tỷ giá hối đoái giảm (Nợ bằng ngoại tệ).

Bên Có ghi:

- Số tiền vay ngắn hạn.
- Số tiền tăng nợ vay do tỷ giá hối đoái tăng (Nợ bằng ngoại tệ).

Số dư bên Có:

- Số tiền còn nợ về các khoản vay ngắn hạn chưa trả.

3. Phương pháp hạch toán

Vay tiền để mua vật tư, hàng hóa:

- Nếu vật tư, hàng hóa sử dụng để sản xuất, kinh doanh mặt hàng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 156 - Hàng hóa (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có TK 311 - Vay ngắn hạn.

- Nếu vật tư, hàng hóa sử dụng để sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, thì giá trị vật tư, hàng hóa mua vào và gồm cả thuế GTGT (tổng giá thanh toán), ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Tổng giá thanh toán)

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Tổng giá thanh toán)

Nợ TK 156 - Hàng hóa (Tổng giá thanh toán)

Có TK 311 - Vay ngắn hạn

Vay tiền để trả nợ người bán, trả nợ khách hàng, trả nợ tiền vay ngắn hạn trước đó, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả người bán; hoặc

Nợ TK 311 - Vay ngắn hạn

Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả

Có TK 311 - Vay ngắn hạn

Khi vay tiền về nhập quỹ hoặc chuyển vào tài khoản tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt; hoặc

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 311 - Vay ngắn hạn.

Khi vay bằng ngoại tệ phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1112); hoặc

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (1122)

Nợ TK 331, 152, 156, ...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có TK 311 - Vay ngắn hạn.

Nợ TK 007

Khi doanh nghiệp trả nợ tiền vay ngắn hạn bằng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ TK 311 - Vay ngắn hạn

Có TK 111 - Tiền mặt (1111); hoặc

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (1121).

Khi trả nợ tiền vay bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá trên sổ kế toán, số chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào Tài khoản 413 “Chênh

lệch tỷ giá hối đoái”.

a/ Nếu tỷ giá trên sổ kế toán TK 311 nhỏ hơn tỷ giá trên sổ kế toán của TK 111, TK 112, ghi:

Nợ TK 311 - Vay ngắn hạn (Theo tỷ giá trên sổ kế toán)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 111 (1112), 112 (1122) (Theo tỷ giá trên sổ kế toán).

b/ Nếu tỷ giá trên sổ kế toán TK 311 lớn hơn tỷ giá trên sổ kế toán của TK 111, TK 112, ghi:

Nợ TK 311 - Vay ngắn hạn (Theo tỷ giá trên sổ kế toán)

Có TK 111 (112), 112 (1122) (Theo tỷ giá trên sổ kế toán)

Có TK 515: Doanh thu tài chính.

VII. KẾ TOÁN VAY DÀI HẠN

1. Chứng từ ban đầu

- Đơn xin vay.
- Giấy báo Có, báo Nợ.
- Hợp đồng, khế ước vay.

2. Tài khoản sử dụng

- Vay dài hạn: Là khoản nợ vay có thời hạn trả trên một năm. Vay dài hạn để phục vụ cho công tác đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB), mua sắm tài sản cố định (TSCĐ), cải tiến kỹ thuật, mở rộng sản xuất kinh doanh hoặc vay để đầu tư tài chính dài hạn.

Tài khoản 341: “Vay dài hạn”

** Công dụng*

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền vay dài hạn và tình hình thanh toán các khoản tiền vay dài hạn của doanh nghiệp.

** Kết cấu*

Bên Nợ ghi:

- Số tiền đã trả trước hạn của các khoản vay dài hạn;
- Số tiền vay dài hạn đến hạn trả trong thời hạn 1 năm kết chuyển sang Tài

khoản 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả”.

Bên Có ghi:

- Số tiền vay dài hạn.
- Số tiền tăng nợ vay do tỷ giá hối đoái tăng (Nợ bằng ngoại tệ)

Số dư bên Có:

- Số tiền còn nợ về các khoản vay dài hạn chưa trả.

3. Phương pháp hạch toán

Vay dài hạn để mua sắm TSCĐ dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1312)

Có TK 341 - Vay dài hạn.

Vay dài hạn để thanh toán về đầu tư XD CB, ghi:

- Trường hợp TSCĐ mua sắm, xây dựng dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế; ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

(Giá mua sắm, xây dựng chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 341 - Vay dài hạn (Tổng số tiền vay).

- Trường hợp TSCĐ mua sắm, xây dựng dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (Tổng giá thanh toán)

Có TK 341 - Vay dài hạn

Vay dài hạn để thanh toán tiền mua nguyên liệu, vật liệu, thiết bị, công cụ, dụng cụ:

- Trường hợp mua nguyên liệu, vật liệu, thiết bị, công cụ, dụng cụ sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế; ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá mua chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Giá mua chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
Có TK 341 - Vay dài hạn.

- Trường hợp mua nguyên liệu, vật liệu, thiết bị, công cụ, dụng cụ sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Tổng giá thanh toán)
Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Tổng giá thanh toán)
Có TK 341 - Vay dài hạn.

Vay dài hạn thanh toán thẳng cho người bán, người nhận thầu về XD CB, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán
Có TK 341 - Vay dài hạn.

Vay dài hạn để ứng vốn cho người nhận thầu XD CB, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán
(Xác định như khoản trả trước cho người nhận thầu)
Có TK 341 - Vay dài hạn.

Vay dài hạn để đầu tư góp vốn liên doanh, đầu tư cổ phiếu, trái phiếu dài hạn, ký quỹ, ký cược dài hạn, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư chứng khoán dài hạn
Nợ TK 222 - Góp vốn liên doanh
Nợ TK 244 - Ký quỹ, ký cược dài hạn
Có TK 341 - Vay dài hạn.

Vay dài hạn bằng đồng Việt Nam (Nhập về quỹ hoặc gửi vào ngân hàng), ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111)
Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (1121)
Có TK 341 - Vay dài hạn.

Vay dài hạn bằng tiền ngoại tệ phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà

nước công bố, tùy theo từng trường hợp cụ thể được hạch toán như sau:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1112) (Vay nhập quỹ)

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (1122) (Vay gửi vào ngân hàng)

Nợ TK 222 - Góp vốn liên doanh (Vay góp vốn liên doanh)

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Vay thanh toán thẳng)

Nợ TK 211 - Tài sản cố định hữu hình (Vay mua TSCĐ)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có TK 341 - Vay dài hạn.

Đồng thời ghi nợ TK 007.

Khi trả nợ vay dài hạn trước hạn bằng tiền mặt, tiền gửi, hoặc tiền thu nợ của khách hàng (bằng đồng Việt Nam), ghi:

Nợ TK 341 - Vay dài hạn

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

Khi trả nợ vay dài hạn trước hạn bằng tiền mặt, tiền gửi (bằng tiền ngoại tệ), ghi:

Nợ TK 341 - Vay dài hạn (Theo tỷ giá trên sổ kế toán)

Có TK 111 - Tiền mặt (Theo tỷ giá trên sổ kế toán)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (Theo tỷ giá trên sổ kế toán)

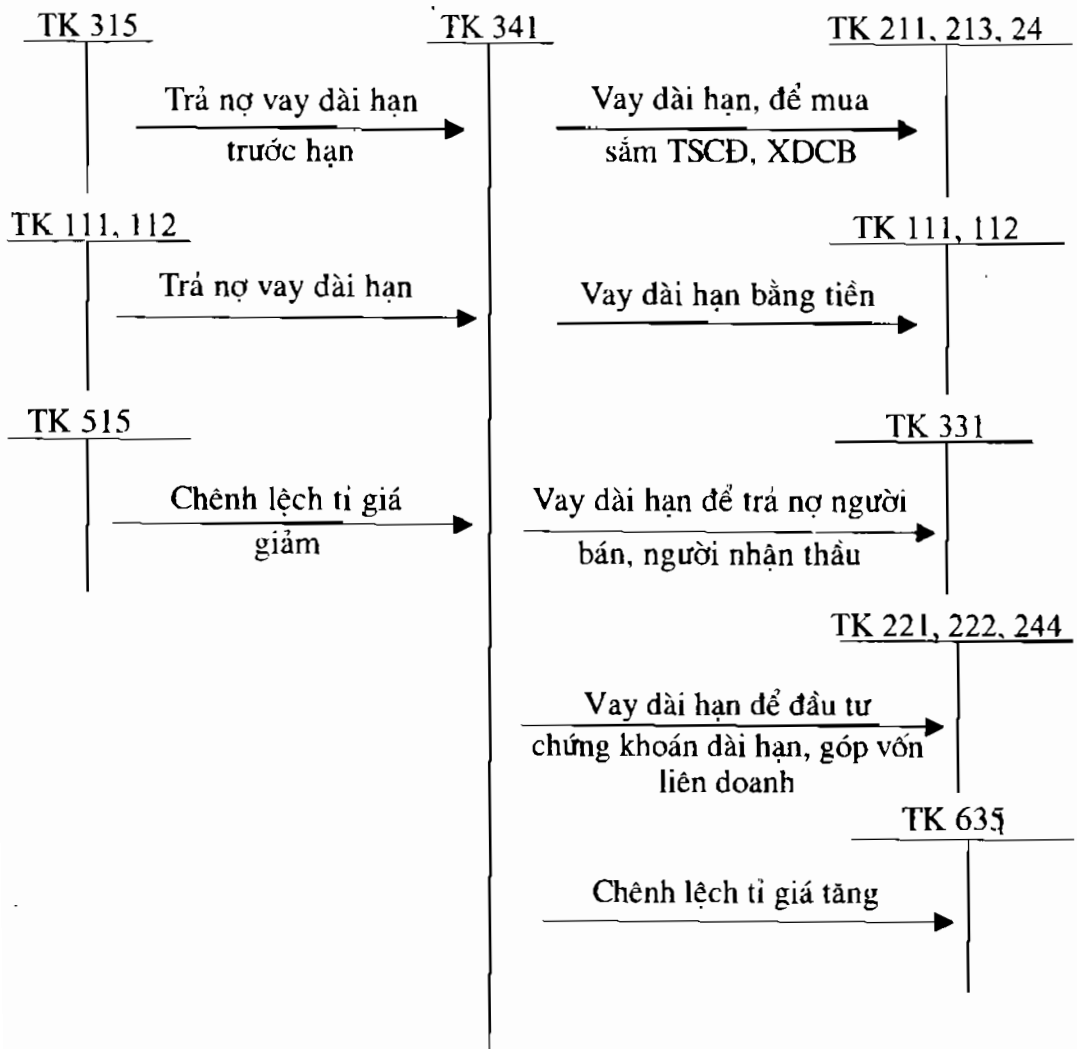
Nếu phát sinh chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá trên sổ kế toán của Tài khoản 341 và tỷ giá trên sổ kế toán của Tài khoản 111, 112 thì chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào Tài khoản 635, Tài khoản 515.

Cuối niên độ kế toán kết chuyển số nợ vay dài hạn đến hạn trả trong niên độ kế toán tiếp theo, kế toán ghi:

Nợ TK 341 - Vay dài hạn

Có TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả.

Sơ đồ hạch toán



4. Ví dụ hạch toán

Ví dụ 1: Tại 1 doanh nghiệp thương mại có số liệu trong tháng 5/N như sau:

- Số dư đầu tháng 5/N TK 311 (dư có): 96.000.000.

Trong đó: TK 311 (A): 56.000.000.

TK 311 (B): 40.000.000.

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng:

(1) Vay tiền ngân hàng A (Giấy báo Có số 12 ngày 5/5) mua hàng hóa về nhập kho theo PNK số 8 ngày 6/5 trị giá: 15.000.000, thuế GTGT: 10%.

(2) Vay tiền ngân hàng B (Giấy báo Có số 20 ngày 7/5) mua nguyên vật liệu về nhập kho theo PNK số 12 ngày 8/5 trị giá: 10.000.000, thuế GTGT: 10%.

(3) Vay tiền ngân hàng A (Giấy báo Có số 18 ngày 10/5) trả nợ người bán: 19.000.000.

(4) Vay tiền ngân hàng B (Giấy báo Có số 25 ngày 25/5) trả nợ dài hạn đến hạn trả: 18.000.000.

(5) Chuyển TGNH trả nợ vay ngân hàng B (Giấy báo Nợ số 5 ngày 17/5): 50.000.000.

(6) Chuyển TGNH trả nợ vay ngân hàng A (Giấy báo Nợ số 8 ngày 19/5): 50.000.000.

Kế toán hạch toán:

| | | |
|-----|---------------|-------------|
| (1) | Nợ TK 1561 | 15.000.000 |
| | Nợ TK 1331 | 1.500.000 |
| | Có TK 311 (A) | 16.500.000 |
| (2) | Nợ TK 152 | 10.000.000 |
| | Nợ TK 1331 | 1.000.000 |
| | Có TK 311 (B) | 11.000.000 |
| (3) | Nợ TK 331 | 19.000.000 |
| | Có TK 311 (A) | 19.000.000 |
| (4) | Nợ TK 315 | 18.000.000 |
| | Có TK 311 (B) | 18.000.000 |
| (5) | Nợ TK 311 (B) | 50.000.000 |
| | Có TK 1121 | 50.000.000 |
| (6) | Nợ TK 311 (A) | 50.000.000 |
| | Có TK 1121 | 50.000.000. |

Ví dụ 2: Tại một doanh nghiệp thương mại có số liệu trong tháng 6/N như sau:

- Số dư đầu tháng 6/N của TK 315: 100.000.000

| | | |
|-----------|------------|-------------|
| Trong đó: | TK 315 (A) | 40.000.000 |
| | TK 315 (B) | 60.000.000, |

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng:

+ Chuyển tiền gửi ngân hàng (Giấy báo Nợ số 3 ngày 10/6) trả nợ dài hạn đến hạn trả ngân hàng A số tiền: 40.000.000.

+ Vay ngắn hạn (Giấy báo Có số 6 ngày 15/6) để trả nợ dài hạn đến hạn trả ngân hàng B: 18.000.000.

+ Chuyển tiền gửi ngân hàng (Giấy báo Nợ số 8 ngày 24/6) trả nợ dài hạn đến hạn trả ngân hàng B số tiền: 18.000.000.

+ Số tiền vay dài hạn ngân hàng đã đến hạn trả: 20.000.000

+ Số tiền vay dài hạn ngân hàng B đã đến hạn trả: 50.000.000

Kế toán hạch toán

| | | |
|-----|---------------|------------|
| (1) | Nợ TK 315 (A) | 40.000.000 |
| | Có TK 1121 | 40.000.000 |
| (2) | Nợ TK 315 (B) | 18.000.000 |
| | Có TK 311 | 18.000.000 |
| (3) | Nợ TK 315 (B) | 42.000.000 |
| | Có TK 1121 | 42.000.000 |
| (4) | Nợ TK 341 (A) | 20.000.000 |
| | Có TK 315 (A) | 20.000.000 |
| (5) | Nợ TK 341 (B) | 50.000.000 |
| | Có TK 315 | 50.000.000 |

Câu hỏi ôn tập

1. Trình bày các phương thức thanh toán quốc tế chủ yếu dùng trong kinh doanh xuất nhập khẩu.
2. Trình bày phương pháp hạch toán kế toán thanh toán với người mua (người nhập khẩu).
3. Trình bày phương pháp hạch toán kế toán thanh toán với người bán.
4. Trình bày phương pháp hạch toán kế toán thanh toán với ngân sách Nhà nước (thuế).
5. Trình bày phương pháp hạch toán kế toán thanh toán với công nhân viên (tiền lương).
6. Trình bày phương pháp hạch toán kế toán vay ngắn hạn, vay dài hạn.
7. Trình bày nội dung tài khoản 131, 331, 333, 334, 311, 341.

Bài tập thực hành

Bài số 1: Doanh nghiệp tính lương và thưởng thi đua phải trả cho cán bộ công nhân viên chi tiết:

- Lương và thưởng của bộ phận kinh doanh chính: 29.500.000đ (trong đó có tiền thưởng là 10.000.000).
- Lương và thưởng của bộ phận quản lý doanh nghiệp: 27.000.000 (trong đó có tiền thưởng là 10.000.000).

Đồng thời trích và nộp BHYT, BHXH, KPCĐ lên cấp trên theo tỷ lệ quy định qua ngân hàng. Sau đó rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt để chi các khoản sau:

- + Trừ bồi thường vật chất của CNV: 1.000.000.
- + Thuế thu nhập của CBCNV phải nộp ngân sách nhà nước: 5.500.000.
- + Trừ vào tiền điện nước của CBCNV sống ở tập thể 1.200.000.
- Trợ cấp sinh đẻ cho CBCNV 1.500.000đ bằng tiền mặt.
- Trợ cấp ốm đau cho CBCNV 500.000đ bằng tiền mặt.
- Chi thăm hỏi CBCNV bị ốm 200.000đ bằng tiền mặt.

Cuối kì quyết toán quỹ BHYT, BHXH, KPCĐ. Nếu chi không hết nộp trả lại cho cấp trên, nếu chi còn thiếu được cấp trên bù qua ngân hàng.

Yêu cầu:

- Lập định khoản kế toán.

Bài số 2: Doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu tính lương phải trả cho CBCNV

- Bộ phận QLDN: 10.000.000đ.
- Bộ phận bán hàng: 18.000.000đ.
- Nhân viên bán hàng nghỉ phép 2.000.000đ (trong kế hoạch).

Đồng thời tính và trích BHYT, BHXH, KPCĐ theo tỷ lệ quy định. Doanh nghiệp đã nộp

BHYT, BHXH, KPCĐ cho cấp trên bằng TGNH theo tỷ lệ quy định.

Sau đó doanh nghiệp rút TGNH nhập quỹ tiền mặt 35.000.000đ và chi các khoản sau:

- Chi trả lương cho CBCNV 28.000.000đ, số còn lại trừ vào khoản bồi thường vật chất của nhân viên bán hàng.

- Chi trợ cấp cho CNV bị ốm đau: 400.000đ.

- Chi thăm hỏi CNV bị ốm: 100.000đ.

Yêu cầu:

- Lập định khoản kế toán.

Bài số 3: Doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có tình hình như sau:

1. Nhận được bản sao kê của ngân hàng về tiền gửi ngân hàng:

- Thu tiền người mua thanh toán: 56.000.000đ.

- Nộp thuế GTGT cho ngân sách: 18.000.000đ.

- Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp: 6.000.000đ.

- Trả tiền vay ngắn hạn ngân hàng: 45.000.000đ.

- Trả tiền vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả: 72.000.000đ.

- Trả tiền lãi vay ngắn hạn ngân hàng: 26.000.000đ.

2. Chi quỹ tiền mặt trong kì như sau:

- Chi quỹ khen thưởng cho CNV: 12.000.000đ.

- Trợ cấp khó khăn đột xuất cho CNV: 12.000.000đ.

- Quyên góp cho tổ chức từ thiện N: 8.000.000đ.

- Dùng quỹ phúc lợi mua TSCĐ dùng cho cầu lạc bộ, giá mua chưa có thuế 45.000.000đ, thuế GTGT 10%, đã đưa vào sử dụng.

Yêu cầu:

- Lập định khoản kế toán.

Bài số 4: Doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có tình hình như sau:

1. Vay ngắn hạn của công ty A 140.000.000đ, để trả nợ tiền mua hàng của công ty X, thời hạn 6 tháng, lãi suất 1,2%/1 tháng.

2. Chi tiền mặt tạm ứng cho cán bộ B 20.000.000đ.

Sau đó, cán bộ B về thanh toán tạm ứng như sau:

- Trị giá hàng hoá chưa có thuế 17.000.000đ. Thuế GTGT 10%.

- Chi phí vận chuyển theo giá có thuế GTGT 220.000đ, thuế GTGT 10%.

- Trừ vào lương tháng này của cán bộ B 700.000đ.

Số còn lại cán bộ B đã nộp trả quỹ.

3. Thanh toán lãi tiền vay 3 tháng đầu cho công ty A bằng tiền mặt.

4. Ngân hàng gửi giấy báo Có về lãi TGNH 6.500.000đ.

Yêu cầu:

- Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Chương 7

KẾ TOÁN NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Mục tiêu:

- Hiểu được nội dung chứng từ ban đầu, tài khoản sử dụng trong quá trình hạch toán nguồn vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu.
- Biết ghi chép và kiểm tra các chứng từ kế toán, hạch toán thành thạo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu về nguồn vốn kinh doanh, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ xí nghiệp tại doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu.

Nội dung tóm tắt:

Chương 7: Gồm những nội dung chính sau

- Kế toán nguồn vốn kinh doanh.
- Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái.
- Kế toán các quỹ doanh nghiệp.

I. KẾ TOÁN NGUỒN VỐN KINH DOANH

Nguồn vốn kinh doanh là nguồn vốn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nguồn vốn kinh doanh được hình thành do các chủ sở hữu góp, do bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh hoặc nguồn khác.

1. Chứng từ ban đầu

- Thông báo cấp vốn của ngân sách nhà nước.
- Biên bản giao nhận tài sản được cấp.
- Các chứng từ về hợp đồng liên doanh, nhận vốn.
- Biên bản giao nhận vốn.

2. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 411: Nguồn vốn kinh doanh

**** Công dụng***

Tài khoản này dùng để phản ánh nguồn vốn kinh doanh hiện có và tình hình tăng giảm nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

Đối với doanh nghiệp nhà nước, nguồn vốn kinh doanh do nhà nước cấp, vốn được điều động từ doanh nghiệp trong nội bộ ngành đến, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản, hoặc được bổ sung từ các quỹ được trích lập từ lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc được các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước viện trợ không hoàn lại.

Doanh nghiệp liên doanh, nguồn vốn kinh doanh được hình thành do các bên tham gia liên doanh góp vốn và được bổ sung từ kết quả sản xuất, kinh doanh sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho ngân sách nhà nước.

Đối với công ty cổ phần, nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp cổ phần, đã mua cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ kết quả sản xuất, kinh doanh sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho ngân sách nhà nước theo nghị quyết của Đại hội cổ đông của doanh nghiệp hoặc theo quy định trong Điều lệ hoạt động của công ty.

**** Kết cấu***

Bên Nợ ghi:

Nguồn vốn kinh doanh giảm do nộp trả vốn cho ngân sách nhà nước, vốn bị điều động cho doanh nghiệp khác, trả vốn cho các bên tham gia liên doanh và các cổ đông.

Bên Có ghi:

Nguồn vốn kinh doanh tăng do ngân sách nhà nước cấp, do nhận vốn điều động từ các doanh nghiệp khác đến, do các bên tham gia liên doanh và các cổ đông góp vốn, do thu tiền bán cổ phần hoặc do bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Số dư bên Có:

Nguồn vốn kinh doanh hiện có của doanh nghiệp.

3. Phương pháp hạch toán

Khi nhận vốn kinh doanh do ngân sách nhà nước hoặc cấp trên cấp bằng tiền, bằng hiện vật, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

...

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

Khi nhận hàng viện trợ, biếu tặng được ghi tăng nguồn vốn kinh doanh theo quyết định của cấp trên có thẩm quyền, kế toán ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - TGNH

Nợ TK 152 - Nguyên vật liệu

Nợ TK 156 - Hàng hóa

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

...

Có TK 711 - Thu nhập khác

- Kết chuyển vào lợi nhuận chưa phân phối

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 421 - Lãi chưa phân phối

- Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

Nợ TK 421 - Lãi chưa phân phối

Có TK 333 (3334) - Thuế và các khoản phải nộp ngân sách

- Ghi tăng nguồn vốn kinh doanh

Nợ TK 421 - Lãi chưa phân phối

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Khi nhận vốn góp của các bên tham gia liên doanh, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

...

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

Khi nhận tiền mua cổ phiếu của các cổ đông, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ lợi nhuận hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

Bổ sung vốn kinh doanh từ quỹ đầu tư phát triển khi được phép của Hội đồng quản trị hoặc cơ quan có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ số chênh lệch do đánh giá lại tài sản, khi được phép của cơ quan có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

Khi công trình xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn đầu tư XDCB đã hoàn thành hoặc công việc mua sắm TSCĐ đã xong đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, quyết toán vốn đầu tư được duyệt, kế toán ghi tăng giá trị TSCĐ, đồng thời ghi tăng nguồn vốn kinh doanh:

Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

Khi cấp dưới nhận vốn khấu hao TSCĐ của cấp trên để đầu tư mua sắm TSCĐ hoặc bổ sung vốn kinh doanh, kế toán đơn vị cấp dưới, ghi:

Nợ TK 111, 112,...

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

Khi trả vốn góp cổ phần cho các cổ đông, cho các bên tham gia liên doanh,

trả vốn cho ngân sách, ghi:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

...

Khi nộp vốn khấu hao TSCĐ cho cấp trên theo phương thức ghi giảm vốn, kế toán đơn vị cấp dưới, ghi:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Có TK 111, 112...

Khi bị điều động vốn kinh doanh của đơn vị cho một đơn vị khác theo quy định của cơ quan có thẩm quyền:

- Khi bị điều động vốn kinh doanh là TSCĐ, ghi:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Nợ TK 241 - Hao mòn TSCĐ

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình

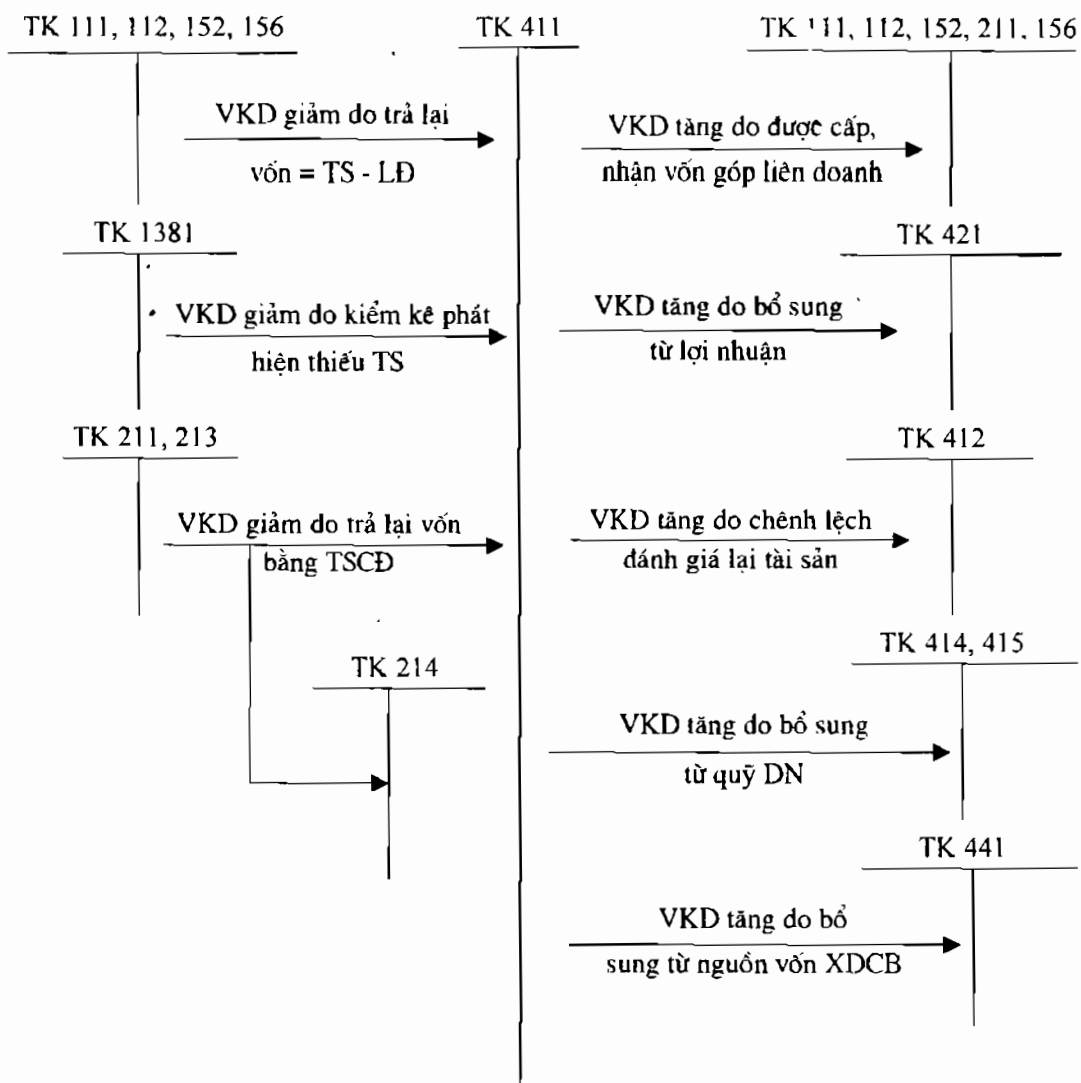
Có TK 213 - TSCĐ vô hình

- Khi điều động vốn bằng tiền, ghi:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Có TK 111, 112.

Sơ đồ hạch toán



4. Ví dụ hạch toán

Ví dụ 1: Doanh nghiệp được ngân sách nhà nước cấp một số vốn kinh doanh chi tiết như sau:

- Chuyển vào tài khoản TGNH: Theo Giấy báo Có số 2 ngày 5/5 của doanh nghiệp: 200.000.000.
- Biên bản giao nhận TSCĐ hữu hình ngày 5/5: 300.000.000.

- Phiếu thu tiền mặt số 8 ngày 5/5: 100.000.000

Kế toán định khoản như sau:

| | | | |
|-----|------------|-------------|-------------|
| (1) | Nợ TK 1121 | 200.000.000 | |
| | Nợ TK 211 | 300.000.000 | |
| | Nợ TK 1111 | 100.000.000 | |
| | Có TK 411 | | 600.000.000 |

Ví dụ 2: Doanh nghiệp nhận vốn góp liên doanh dài hạn theo biên bản nhận góp vốn liên doanh ngày 10/6 chi tiết:

- Tiền mặt: 150.000.000.

- TSCĐ hữu hình, trị giá: 180.000.000

Kế toán định khoản như sau:

| | | | |
|-----|------------|-------------|--------------|
| (2) | Nợ TK 1111 | 150.000.000 | |
| | Nợ TK 211 | 180.000.000 | |
| | Có TK 411 | | 330.000.000. |

Ví dụ 3: Cuối kỳ doanh nghiệp tạm phân phối kết quả kinh doanh, bổ sung cho nguồn vốn kinh doanh: 80.000.000

| | | | |
|-----|------------|------------|-------------|
| (3) | Nợ TK 4212 | 80.000.000 | |
| | Có TK 411 | | 80.000.000. |

Ví dụ 4: Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản trong kỳ: 12.000.000. được cơ quan có thẩm quyền duyệt bổ sung vào nguồn vốn kinh doanh:

| | | | |
|-----|-----------|-------------|--------------|
| (4) | Nợ TK 412 | 120.000.000 | |
| | Có TK 411 | | 120.000.000. |

Ví dụ 5: Doanh nghiệp trả lại vốn góp liên doanh bằng TSCĐ theo biên bản bàn giao ngày 28/12 giá trị đánh giá lại khi trả là: 110.000.000, phần chênh lệch doanh nghiệp đã trả cho bên góp vốn liên doanh bằng tiền mặt.

| | | | |
|------|------------|-------------|-------------|
| (5a) | Nợ TK 411 | 180.000.000 | |
| | Có TK 211 | 180.000.000 | |
| (5b) | Nợ TK 3388 | 70.000.000 | |
| | Có TK 111 | | 70.000.000. |

II. KẾ TOÁN CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI

1. Chứng từ ban đầu

- Thông báo tỷ giá ngoại tệ của ngân hàng Việt Nam.

- Các chứng từ tự lập xác định chênh lệch tỷ giá.

2. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 413: “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động); chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính; khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài và tình hình xử lý số chênh lệch tỷ giá hối đoái đó.

Hạch toán Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái cần tôn trọng một số quy định sau:

1- Doanh nghiệp chỉ phản ánh các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái vào TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, trong các trường hợp:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động đầu tư XDCB trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập (Khi chưa hoàn thành đầu tư).

- Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư XDCB (doanh nghiệp kinh doanh vừa có hoạt động đầu tư XDCB);

- Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài hoạt động độc lập.

2 - Cuối năm tài chính, kế toán đánh giá lại số dư các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển”, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập bảng Cân đối kế toán cuối năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào Tài khoản 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”; sau khi bù trừ giữa chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng, hoặc giảm do đánh giá lại phải kết chuyển ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

3 - Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại

tệ của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động) được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán [khoản mục Chênh lệch tỷ giá (TK413)].

Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, khoản chênh lệch hối đoái này được tính ngay, hoặc phân bổ tối đa là 5 năm vào doanh thu hoạt động tài chính, hoặc chi phí tài chính kể từ khi công trình hoàn thành đưa vào hoạt động.

4 - Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài phải tuân thủ quy định tại Đoạn 24, Chuẩn mực số 10 - ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và được hạch toán trên TK 413 - “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo quy định của Đoạn 30, Chuẩn mực số 10 “ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

5 - Đối với doanh nghiệp không chuyên kinh doanh mua, bán ngoại tệ, thì các nghiệp vụ kinh tế mua, bán ngoại tệ phát sinh được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua, bán thực tế phát sinh. Chênh lệch giữa tỷ giá thực tế mua và tỷ giá thực tế bán ra của ngoại tệ được hạch toán vào Tài khoản 515 “Doanh thu hoạt động tài chính”, hoặc vào Tài khoản 635 “Chi phí tài chính”.

6 - Đối với các Tổng Công ty, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ phản ánh khoản chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở nước ngoài để hợp nhất báo cáo tài chính và khoản chênh lệch tỷ giá của hoạt động đầu tư XDCB chưa hoàn thành (giai đoạn trước hoạt động) của các đơn vị thành viên.

Kết cấu

Bên Nợ ghi:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lỗ tỷ giá) cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư XDCB (doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh có cả hoạt động đầu tư XDCB).

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động).

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài (lỗ tỷ giá).

- Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính (lãi tỷ giá) của hoạt động kinh doanh vào doanh thu hoạt động tài chính.

- Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (khi kết thúc giai đoạn đầu tư XDCB) vào doanh thu hoạt động tài chính, hoặc phân bổ dần.

- Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài (lãi tỷ giá) vào doanh thu hoạt động tài chính khi thanh lý khoản đầu tư thuần đó ở cơ sở nước ngoài.

Bên Có ghi:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi tỷ giá) cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư XDCB (doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh có cả hoạt động đầu tư XDCB).

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh, hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động).

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài (lãi tỷ giá).

- Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lỗ tỷ giá) cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh vào chi phí tài chính.

- Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh, hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (khi hoàn thành đầu tư giai đoạn trước hoạt động) vào chi phí hoạt động tài chính hoặc phân bổ dần.

- Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài (lỗ tỷ giá) vào chi phí tài chính khi thanh lý khoản đầu tư thuần đó ở cơ sở nước ngoài.

Tài khoản 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” có thể có số dư bên Nợ hoặc số dư bên Có.

Số dư bên Nợ:

- Số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh, hoặc đánh giá lại các khoản mục

tiền tệ có gốc ngoại tệ (lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDChB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư) ở thời điểm lập Bảng cân đối kế toán cuối năm tài chính.

- Số chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài chưa xử lý ở thời điểm lập Bảng cân đối kế toán cuối năm tài chính.

Số dư bên Có:

- Số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDChB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư) ở thời điểm lập Bảng cân đối kế toán cuối năm tài chính.

- Số chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài chưa xử lý ở thời điểm lập Bảng cân đối kế toán cuối năm tài chính.

Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, có ba tài khoản cấp hai:

Tài khoản 4131 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính: Phản ánh khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi, lỗ tỷ giá) cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư XDChB (doanh nghiệp kinh doanh có hoạt động đầu tư XDChB).

Tài khoản 4132 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XDChB: Phản ánh khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi, lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDChB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư).

Tài khoản 4133 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính: Phản ánh khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài hoạt động độc lập.

3. Phương pháp hạch toán

- *Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm*

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ các TK 111 (1112), 112 (1122), 131, 136, 138, 311, 315, 331, 341, 342

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131, 4132).

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131, 4132)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122), 131, 136, 138, 311, 315, 331, 341, 342...

+ Kết chuyển lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính vào doanh thu hoạt động tài chính, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

(Nếu lãi tỷ giá hối đoái).

+ Kết chuyển lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính vào chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131)

III. KẾ TOÁN CÁC QUỸ DOANH NGHIỆP

1. Kế toán quỹ đầu tư phát triển

1.1. Chứng từ ban đầu

- Báo cáo quyết toán.
- Bản trích lập quỹ xí nghiệp.
- Phiếu chi.

1.2. Nguyên tắc hạch toán

- Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ lãi sản xuất kinh doanh, do cấp dưới nộp lên, do cấp trên cấp xuống. Được sử dụng vào việc mở rộng, phát triển sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của doanh nghiệp, chi cho nghiên cứu khoa học, đào tạo.

- Việc sử dụng quỹ phải theo đúng chế độ quy định.

1.3. Tài khoản sử dụng

** Tài khoản 414 được dùng vào các mục đích sau*

- + Đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh.
- + Đổi mới, thay thế hoàn chỉnh máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, nghiên cứu áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật.
- + Đổi mới trang thiết bị và điều kiện làm việc trong doanh nghiệp.
- + Nghiên cứu khoa học, nâng cao trình độ chuyên môn.

- + Bổ sung vốn lưu động.
- + Tham gia liên doanh, mua cổ phiếu, góp cổ phần.
- + Mức trích lập quỹ từ 50% trở lên thu nhập để lại doanh nghiệp.
- * Kết cấu của tài khoản 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Bên Nợ ghi:

Tình hình chi tiêu, sử dụng quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp.

Bên Có ghi:

Số quỹ đầu tư phát triển hiện có.

1.4. Phương pháp hạch toán

Khi tạm trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận hoạt động sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển.

Cuối năm, khi báo cáo tài chính được duyệt hoặc hoàn thành quyết toán nghĩa vụ thuế, xác định số quỹ đầu tư phát triển được trích, kế toán tính số được trích thêm, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển.

Khi dùng quỹ đầu tư phát triển để mua sắm, xây dựng TSCĐ đã xong đưa vào sản xuất, kinh doanh, đồng thời với việc ghi tăng giá trị TSCĐ, kế toán tiến hành kết chuyển nguồn vốn, ghi:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

Dùng quỹ đầu tư phát triển bổ sung nguồn vốn đầu tư XDCCB, ghi:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 441 - Nguồn vốn XDCCB.

Nhận quỹ đầu tư phát triển nộp lên đơn vị cấp trên theo quy định hoặc điều chuyển đi đơn vị khác, ghi:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

2. Kế toán quỹ dự phòng tài chính

2.1. Chứng từ ban đầu

- Báo cáo quyết toán năm.
- Bảng tính và trích lập quỹ xí nghiệp.
- Phiếu chi.

2.2. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 415 - Quỹ dự phòng tài chính.

**** Mục đích của tài khoản dùng để***

- Quỹ dự trữ được hình thành từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (phần lợi nhuận để lại cho doanh nghiệp) nhằm đảm bảo cho doanh nghiệp có thể hoạt động bình thường khi gặp rủi ro, thua lỗ trong kinh doanh, hoặc để phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như: thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính trong nước, ngoài nước...

**** Công dụng***

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có, tình hình trích lập và sử dụng quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp.

**** Kết cấu***

Bên Nợ ghi:

Quỹ dự phòng tài chính giảm do việc chi tiêu trong trường hợp doanh nghiệp gặp rủi ro thua lỗ trong kinh doanh, gặp thiên tai hỏa hoạn, địch họa... hoặc bổ sung vốn kinh doanh từ quỹ dự phòng tài chính sử dụng không hết.

Bên Có ghi:

Quỹ dự phòng tài chính tăng do trích lập từ lợi nhuận hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Số dư bên Có:

Quỹ dự phòng tài chính hiện có của doanh nghiệp.

2.3. Phương pháp hạch toán

Khi trích lập quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận hoạt động sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính.

Các tổ chức, cá nhân trả tiền bồi thường cho doanh nghiệp do gây ra hỏa hoạn, tai nạn,... ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 156 - Hàng hóa

...

Có TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính.

Trị giá tài sản của doanh nghiệp bị thiệt hại, tổn thất do thiên tai, hỏa hoạn,... được xử lý giảm quỹ dự phòng tài chính, ghi:

Nợ TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 156 - Hàng hóa.

Doanh nghiệp chi trả tiền bồi thường do gây ra thiệt hại cho các tổ chức, cá nhân khác bằng quỹ dự phòng tài chính, ghi:

Nợ TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 156 - Hàng hóa.

Chia quỹ dự phòng tài chính cho các bên tham gia liên doanh, cho các cổ đông khi doanh nghiệp bị giải thể, hoặc do quỹ dự phòng tài chính sử dụng không hết, nếu được phép của cơ quan hoặc cấp có thẩm quyền, ghi:

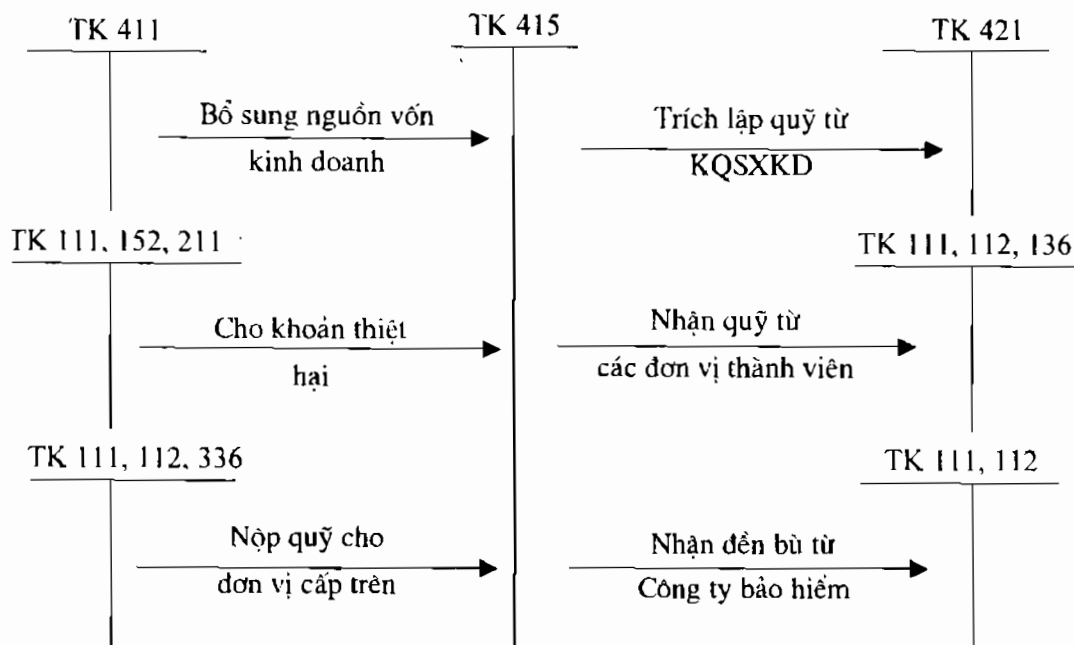
Nợ TK415 - Quỹ dự phòng tài chính

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 156 - Hàng hóa.

Sơ đồ hạch toán



3. Kế toán quỹ khen thưởng và phúc lợi

3.1. Chứng từ ban đầu

- Báo cáo quyết toán tài chính.
- Bảng tính và trích lập các quỹ xí nghiệp.
- Phiếu chi.

3.2. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

* Mục đích của tài khoản dùng để:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lãi sản xuất kinh doanh để dùng trong công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ cho nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

* Công dụng

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi của doanh nghiệp.

** Kết cấu*

Bên Nợ ghi:

- Tình hình chi tiêu quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi.
- Giảm quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ khi tính hao mòn TSCĐ hoặc do nhượng bán, thanh lý, phát hiện thiếu khi kiểm kê TSCĐ.
- Đầu tư, mua sắm TSCĐ bằng quỹ phúc lợi khi hoàn thành phục vụ nhu cầu văn hóa, phúc lợi:
- Cấp quỹ khen thưởng, phúc lợi cho cấp dưới.

Bên Có ghi:

- Tình hình trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi từ lợi nhuận hoạt động kinh doanh;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được cấp trên cấp.
- Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ tăng do đầu tư mua sắm TSCĐ bằng quỹ phúc lợi hoàn thành đưa vào sử dụng cho hoạt động phúc lợi.

Số dư bên Có:

Số quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi hiện còn của doanh nghiệp.

Tài khoản 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi, có ba tài khoản cấp 2:

- + Tài khoản 4311 - Quỹ khen thưởng: Phản ánh số hiện có, tình hình trích lập và chi tiêu quỹ khen thưởng của doanh nghiệp.
- + Tài khoản 4312 - Quỹ phúc lợi: Phản ánh số hiện có, tình hình trích lập và chi tiêu quỹ phúc lợi của doanh nghiệp.
- + Tài khoản 4313 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ: Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ.

3.3. Phương pháp hạch toán

Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4311, 4312).

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích thêm khi báo cáo quyết toán năm được duyệt, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4311, 4312).

Tính tiền thưởng phải trả cho công nhân viên trong doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4311 - Quỹ khen thưởng)

Có TK 334 - Phải trả công nhân viên.

Dùng Quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn, chi cho cán bộ công nhân viên nghỉ mát, chi cho phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng.

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4312 - Quỹ phúc lợi)

Có TK 111- Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

Đối với doanh nghiệp kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, khi biểu, tặng sản phẩm, hàng hóa thuộc diện chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ được trang trải bằng Quỹ khen thưởng, phúc lợi, kế toán phản ánh doanh thu của sản phẩm, hàng hóa biểu tặng theo giá bán chưa có thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Tổng giá thanh toán)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá bán chưa có thuế GTGT)

Trích nộp quỹ khen thưởng, phúc lợi cho đơn vị cấp trên, ghi:

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Có TK 111- Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

Dùng quỹ phúc lợi bổ sung nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, ghi:

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB.

Dùng quỹ phúc lợi ủng hộ các vùng thiên tai, hỏa hoạn, các tổ chức từ thiện,... ghi:

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Có TK 111- Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

Số quỹ khen thưởng, phúc lợi do đơn vị cấp trên cấp xuống, ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Khi đầu tư, mua sắm TSCĐ hoàn thành đưa vào sử dụng bằng quỹ phúc lợi, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 111, 112, 241, 331,...

Đồng thời ghi:

- Nếu TSCĐ hoàn thành đưa vào sử dụng phục vụ cho nhu cầu văn hóa, phúc lợi, ghi:

Nợ TK 4312 - Quỹ phúc lợi

Có TK 4313 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ.

Cuối niên độ kế toán, tính hao mòn TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng quỹ phúc lợi, sử dụng phục vụ cho nhu cầu văn hóa, phúc lợi, ghi:

Nợ TK 4313 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

Khi nhượng bán, thanh lý TSCĐ đầu tư mua sắm bằng quỹ phúc lợi, dùng vào hoạt động phúc lợi:

- Ghi giảm TSCĐ nhượng bán, thanh lý:

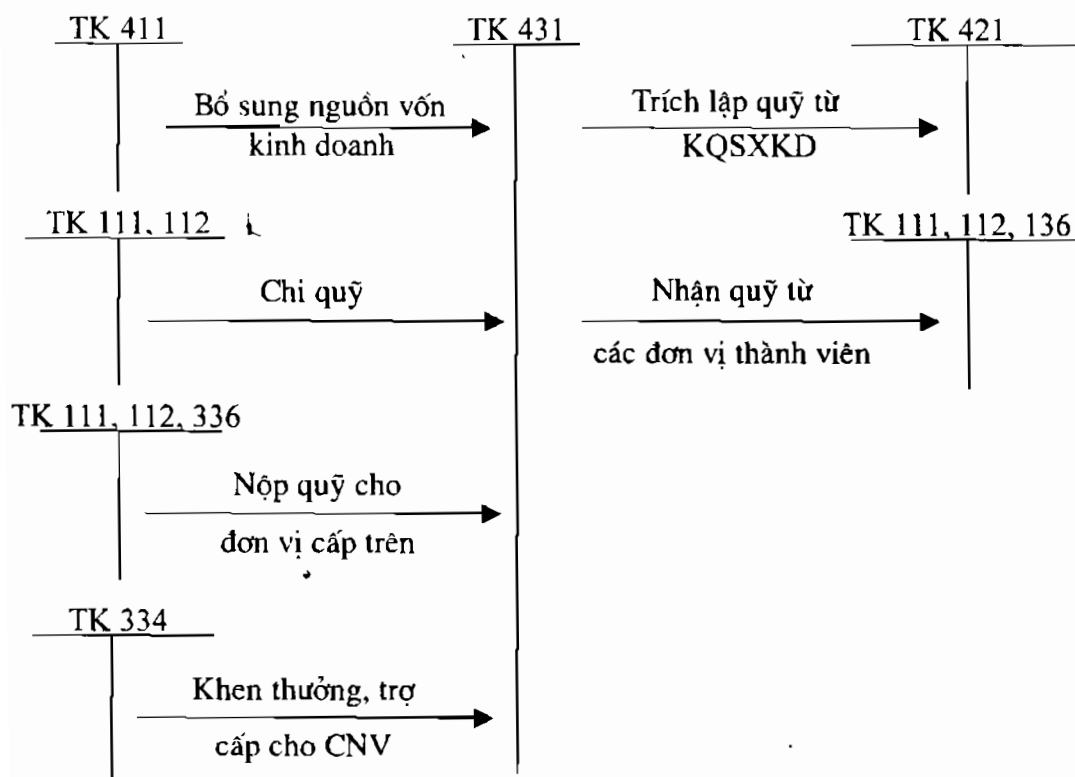
Nợ TK 4313 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình.

- Số thu, các khoản chi và chênh lệch thu, chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng quỹ phúc lợi dùng vào hoạt động phúc lợi được xử lý và hạch toán theo quyết định thanh lý và nhượng bán TSCĐ của cấp có thẩm quyền.

Sơ đồ hạch toán



4. Ví dụ hạch toán

Ví dụ 1: Trong kỳ doanh nghiệp tạm trích lập các quỹ xí nghiệp theo chứng từ tự lập ngày 30/6 như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển: 50.000.000.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10.000.000.
- Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm: 5.000.000.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 20.000.000.

Hạch toán như sau:

| | |
|-----------------|------------|
| (1a) Nợ TK 4212 | 80.000.000 |
| Có TK 414 | 50.000.000 |
| Có TK 415 | 10.000.000 |
| Có TK 431 | 20.000.000 |

(1b) Nợ TK 642 5.000.000

Có TK 3353 5.000.000

Ví dụ 2: Trong kỳ đã chi quản lý doanh nghiệp như sau:

- Mua sắm một TSCĐ giá mua: 20.000.000, thuế GTGT 10% trả bằng tiền mặt theo phiếu chi số 8 ngày 2/7, TSCĐ mua bằng Quỹ đầu tư phát triển dùng vào mục đích kinh doanh của doanh nghiệp.

- Biên bản kiểm kê ngày 4/7 doanh nghiệp bị thiệt hại một số hàng trong kho do lũ lụt: 35.000.000.

- Phiếu chi tiền mặt số 10 ngày 8/7 chi trợ cấp cho người lao động bị mất việc làm: 3.000.000.

- Phiếu chi tiền mặt số 11 ngày 18/7 chi khen thưởng thi đua cho cán bộ CNV: 5.000.000.

- Giấy báo Nợ số 8 ngày 15/7 tổ chức cho cán bộ CNV đi nghỉ mát: 11.000.000 bằng tiền gửi ngân hàng.

Hạch toán như sau:

- Mua TSCĐ:

(2a) Nợ TK 211 20.000.000

Có TK 111 20.000.000

(2b) Nợ TK 414 20.000.000

Có TK 411 20.000.000.

- Hàng bị thiệt hại:

(3) Nợ TK 415 35.000.000

Có TK 156 35.000.000

- Trợ cấp cho người lao động bị mất việc:

(4) Nợ TK 3353 3.000.000

Có TK 1111 3.000.000

- Chi khen thưởng thi đua:

(5a) Nợ TK 4311 5.000.000

Có TK 334 5.000.000

(5b) Nợ TK 334 5.000.000

Có TK 1111 5.000.000

- Tổ chức nghỉ mát cho công nhân viên:

| | | |
|-----|------------|------------|
| (6) | Nợ TK 4312 | 11.000.000 |
| | Có TK 1121 | 11.000.000 |

Ví dụ 3: Cuối năm quyết toán được duyệt, số quỹ xí nghiệp được trích lập chính thức như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển: 55.000.000,
- Quỹ dự phòng tài chính: 10.000.000,
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 18.000.000.

Hạch toán như sau:

| | | |
|------|-----------|-----------|
| (7a) | Nợ TK 421 | 5.000.000 |
| | Có TK 414 | 5.000.000 |
| (7b) | Nợ TK 431 | 2.000.000 |
| | Có TK 421 | 2.000.000 |

Câu hỏi ôn tập

1. Hãy trình bày nội dung TK 311, TK 341.
2. Thế nào là nguồn vốn kinh doanh? Hãy trình bày nội dung nguồn vốn kinh doanh.
3. Hãy trình bày nội dung TK 411, TK 413.
4. Các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu - Dịch vụ được trích lập từ kết quả sản xuất kinh doanh mấy quỹ doanh nghiệp? Hãy trình bày mục đích sử dụng của các quỹ đó.
5. Hãy trình bày nội dung TK 414, TK 415, TK 431.

Bài tập thực hành

Bài số 1: Doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu thực hiện thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có tài liệu sau:

- Doanh nghiệp mua một TSCĐ dùng và kinh doanh, trị giá mua chưa có thuế GTGT 185.000.000, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng tiền mặt 50.000.000, thanh toán qua ngân hàng 100.000.000, số còn lại chưa thanh toán.

- Chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử máy chưa có thuế GTGT 5.000.000, thuế GTGT 10% thanh toán bằng tiền mặt. Biết tiền mua TSCĐ lấy từ quỹ đầu tư phát triển.

- Định kỳ hàng tháng doanh nghiệp tính và trích khấu hao TSCĐ theo tỷ lệ 5% trên nguyên giá TSCĐ.

- Sau 10 tháng sử dụng, doanh nghiệp đã nhượng bán lại TSCĐ cho đơn vị khác theo giá bán chưa có thuế GTGT là 200.000.000, thuế GTGT 10%, chi phí môi giới cho việc nhượng bán TSCĐ là 2.000.000đ tiền mặt. Kế toán tính toán, xác định kết quả nhượng bán TSCĐ.

Doanh nghiệp nộp thuế GTGT bằng tiền mặt sau khi đã khấu trừ thuế (biết tiền bán TSCĐ chưa thu được).

Yêu cầu:

- Lập định khoản kế toán.

Bài số 2: Tại doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu có tài liệu sau:

I/ Số dư đầu tháng: 5/N của TK411: 157.000.000, trong đó:

Tài khoản 411 (Nguồn vốn ngân sách Nhà nước) : 90.000.000

Tài khoản 411 (Nguồn vốn kinh doanh) : 30.000.000

Tài khoản 411 (Bổ sung từ KQKD) : 10.000.000

Tài khoản 411 (Nguồn vốn cổ phiếu) : 27.000.000

II/ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

1) Mua TSCĐ hữu hình bằng TGNH: Giá mua 50.000.000: 10% chi phí vận chuyển bằng tiền mặt: 7.000.000đ, mua bằng quỹ đầu tư phát triển.

2) Trả vốn cho các bên tham gia liên doanh. 10.000.000đ bằng TGNH.

3) Nhận một TSCĐ do Công ty A góp vốn liên doanh bằng 80.000.000đ.

4) Ngân sách Nhà nước cấp cho doanh nghiệp một TSCĐ hữu hình nguyên giá: 40.000.000đ.

5) Thu tiền mặt từ bán cổ phiếu: 48.000.000.

6) Trả vốn cho các bên liên doanh một TSCĐ hữu hình: nguyên giá: 90.000.000, đã khấu hao: 30.000.000 giá trị được xác định là vốn trả: 60.000.000đ.

7) Bổ sung từ nguồn vốn kinh doanh từ chênh lệch đánh giá lại tài sản: 28.000.000đ.

8) Thu tiền bán cổ phiếu bằng tiền mặt: 17.000.000đ.

9) Hoàn trả vốn cổ phần cho các cổ đông bằng tiền mặt: 21.000.000đ.

Yêu cầu:

- Lập định khoản kế toán.

Chương 8

KẾ TOÁN CHI PHÍ KINH DOANH, KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ PHÂN PHỐI KẾT QUẢ KINH DOANH

Mục tiêu:

- Hiểu được nội dung chứng từ ban đầu, tài khoản sử dụng trong quá trình hạch toán chi phí kinh doanh, kết quả kinh doanh và phân phối kết quả kinh doanh tại doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu.

- Biết ghi chép và kiểm tra các chứng từ kế toán, hạch toán thành thạo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu về chi phí kinh doanh, kết quả kinh doanh và phân phối kết quả kinh doanh tại doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu.

Nội dung tóm tắt:

Chương 8: Gồm những nội dung chính sau:

- Kế toán chi phí bán hàng.
- Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Kế toán chi phí tài chính và chi phí khác.
- Kế toán thu nhập hoạt động tài chính và thu nhập khác.
- Kế toán kết quả kinh doanh.
- Kế toán phân phối lợi nhuận kinh doanh.

I. KẾ TOÁN CHI PHÍ BÁN HÀNG

1. Chi phí bán hàng trong nước

Để xác định chính xác kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, bên cạnh việc hạch toán các chỉ tiêu về doanh thu thuần, giá vốn hàng bán, kế toán còn phải hạch toán chính xác các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh

nghiệp phát sinh trong kỳ kinh doanh.

Chi phí bán hàng là những khoản chi phí phát sinh trong quá trình lưu thông - tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ. Đó là những khoản chi phí như chi phí bao gói sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản hàng hoá, chi phí vận chuyển, tiếp thị, quảng cáo,...

Theo quy định hiện hành, chi phí bán hàng của doanh nghiệp bao gồm:

* Chi phí nhân viên: Là những khoản tiền lương, phụ cấp phải trả cho nhân viên bán hàng, nhân viên đóng gói, vận chuyển, bảo quản sản phẩm, hàng hoá và các khoản trích kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định.

* Chi phí vật liệu, bao bì: Là những khoản chi phí vật liệu, bao bì dùng cho việc giữ gìn, tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ như chi phí vật liệu đóng gói, vật liệu dùng cho sửa chữa TSCĐ ở bộ phận bán hàng, nhiên liệu dùng cho vận chuyển hàng hoá đi bán,...

* Chi phí dụng cụ, đồ dùng: Là các chi phí phục vụ cho quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ như dụng cụ đo lường, phương tiện tính toán, phương tiện làm việc (bàn, ghế,...).

* Chi phí khấu hao TSCĐ: Là chi phí về khấu hao TSCĐ ở bộ phận bán hàng, bảo quản như nhà kho, cửa hàng, phương tiện vận chuyển, phương tiện tính toán, kiểm nghiệm,...

* Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá: Là những chi phí sửa chữa, bảo hành sản phẩm, hàng hoá trong thời gian quy định như vật liệu, tiền lương, tiền công,...

* Chi phí dịch vụ mua ngoài: Là các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho bán hàng như tiền thuê kho bãi, thuê bốc vác, vận chuyển hàng đi tiêu thụ, tiền hoa hồng trả cho đại lí bán hàng, cho đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu.

* Chi phí bằng tiền khác: Là các khoản chi phí phát sinh ở khâu bán hàng ngoài các chi phí kế toán trên như chi phí tiếp khách ở bộ phận bán hàng, chi phí giới thiệu quảng cáo sản phẩm, hàng hoá, chi phí hội nghị khách hàng,...

2. Chi phí bán hàng ngoài nước

Là những chi phí phát sinh ở nước ngoài phục vụ cho việc xuất khẩu hàng hóa, bao gồm:

- Chi phí vận chuyển: Là những chi phí phục vụ việc vận chuyển hàng hóa bán ở nước ngoài.

- Chi phí bảo hiểm: Là những chi phí mua bảo hiểm hàng hóa xuất khẩu.

3. Chứng từ ban đầu

* Phiếu chi, giấy báo Nợ.

* Phiếu xuất kho.

* Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội.

* Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ.

4. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng

Công dụng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tiêu thụ hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ bao gồm các khoản chào hàng, giới thiệu hàng hoá, sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí vận chuyển, bao gói,...

Kết cấu

Bên Nợ ghi:

Tập hợp các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ và chuẩn bị tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ.

Bên Có ghi:

+ Kết chuyển chi phí bán hàng vào tài khoản 911 để tính kết quả kinh doanh trong kỳ hoặc tài khoản 142.

+ Các khoản làm giảm chi phí bán hàng

Tài khoản 641 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng, có 7 tài khoản cấp 2. Bao gồm:

- Tài khoản 6411 - Chi phí nhân viên.

- Tài khoản 6412 - Chi phí vật liệu, bao bì.

- Tài khoản 6413 - Chi phí dụng cụ, đồ dùng.

- Tài khoản 6414 - Chi phí khấu hao TSCĐ.

- Tài khoản 6415 - Chi phí bảo hành.

- Tài khoản 6417 - Chi phí dịch vụ mua ngoài.

- Tài khoản 6418 - Chi phí bằng tiền khác.

5. Phương pháp kế toán

Tính tiền lương, phụ cấp phải trả cho người lao động trong kỳ:

Nợ TK 641 (6411) - Chi phí bán hàng

Có TK 334 - Phải trả công nhân viên

Tính, trích kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định:

Nợ TK 641 (6411) - Chi phí bán hàng (19%)

Có TK 3382 - Kinh phí công đoàn (2%)

Có TK 3383 - Bảo hiểm xã hội (15%)

Có TK 3384 - Bảo hiểm y tế (2%)

Ví dụ 1: Tính lương phải trả tháng 5/N cho nhân viên bán hàng của doanh nghiệp 45.000.000đ. Đồng thời trích kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí bán hàng theo tỷ lệ 19% tính trên tổng quỹ lương.

Lập định khoản kế toán :

+ Tiền lương phải trả nhân viên:

Nợ TK 641 (6411) 45.000.000.

Có TK 334 45.000.000.

+ Tính, trích kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí theo tỷ lệ 19%:

Nợ TK 641 (6411) 8.550.000.

Có TK 338 (3382) 900.000.

Có TK 338 (3383) 6.750.000.

Có TK 338 (3384) 900.000.

Giá trị vật liệu, công cụ, dụng cụ dùng cho quá trình bán hàng:

* Trị giá vật liệu xuất dùng, ghi:

Nợ TK 641 (6412) - Chi phí bán hàng

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

* Trị giá công cụ, dụng cụ, ghi:

Nợ TK 641 (6413) - Chi phí bán hàng

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ hoặc

Có TK 142 (1421) - Chi phí trả trước

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

Ví dụ 2: Ngày 10/5/N, phiếu xuất kho số 06 xuất kho công cụ, dụng cụ dùng cho kho hàng: Trị giá xuất kho 7.000.000đ, dự kiến phân bổ vào chi phí làm 14 tháng.

Lập định khoản kế toán:

+ Trị giá công cụ, dụng cụ xuất dùng:

Nợ TK 242 7.000.000.

Có TK 153 (1531) 7.000.000.

+ Định kỳ, phân bổ giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng vào chi phí kinh doanh:

Nợ TK 641 (6413) 500.000.

Có TK 242 500.000.

Trích khấu hao TSCĐ ở bộ phận bán hàng:

Nợ TK 641 (6414) - Chi phí bán hàng

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Kế toán chi phí bảo hành hàng hoá.

* Trường hợp doanh nghiệp không có bộ phận bảo hành độc lập.

+ Trường hợp trích trước chi phí bảo hành hàng hoá.

- Khi tính trước chi phí bảo hành hàng hoá:

Nợ TK 641 (6415) - Chi phí bán hàng

Có TK 335 - Chi phí phải trả

- Khi phát sinh chi phí thực tế bảo hành hàng hoá:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả

Có TK 111- Tiền mặt

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 214, 334,...

- Khi hết thời hạn phải bảo hành hàng hoá:

Nếu số chi phí tính trước về chi phí bảo hành lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch ghi giảm chi phí:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả

Có TK 641 (6415) - Chi phí bán hàng

Nếu số chi phí thực tế lớn hơn số trích trước về chi phí bảo hành, số chênh lệch ghi tăng chi phí:

Nợ TK 641 (6415) - Chi phí bán hàng

Có TK 335 - Chi phí phải trả

+ Trường hợp không trích trước chi phí bảo hành hàng hoá.

Khi chi phí bảo hành hàng hoá thực tế phát sinh, ghi:

Nợ TK 641 (6415) - Chi phí bán hàng

Nợ TK 142 (1421) - Chi phí trả trước

Nợ TK 133 (1331) - Thuế GTGT được khấu trừ

(Nếu thuê ngoài bảo hành)

Có TK 111, 112, 152, 214, 334, 338, 331,...

* Trường hợp doanh nghiệp tổ chức bộ phận bảo hành độc lập.

+ Kế toán ở bộ phận sửa chữa, bảo hành.

- Khi phát sinh chi phí bảo hành hàng hoá, ghi:

Nợ TK 621 - Chi phí vật liệu trực tiếp

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 133 (1331) - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 152, 214, 334,...

- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí bảo hành hàng hóa:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 621 - Chi phí vật liệu trực tiếp

Có TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung.

- Khi sửa chữa, bảo hành hàng hóa hoàn thành giao cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng hóa

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Đồng thời, kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Có TK 632 - Giá vốn hàng hóa

- Số thu về sửa chữa, bảo hành hàng hóa mà cấp trên và đơn vị nội bộ phải thanh toán, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 136 (1368) - Phải thu nội bộ.

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ

+ Hạch toán ở đơn vị có hàng hóa phải bảo hành.

- Trường hợp có trích trước chi phí bảo hành hàng hóa:

Khi trích trước chi phí bảo hành hàng hóa:

Nợ TK 641 (6415) - Chi phí bán hàng

Có TK 335 - Chi phí phải trả

Số tiền phải trả cho cấp dưới, cho đơn vị nội bộ về chi phí bảo hành:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 336 - Phải trả nội bộ

Khi hết thời hạn bảo hành hàng hóa, tính và xác định số chênh lệch giữa chi phí trích trước về chi phí bảo hành:

Nếu số chi phí thực tế lớn hơn chi phí trích trước về chi phí bảo hành, chênh lệch ghi tăng chi phí:

Nợ TK 641 (6415) - Chi phí bán hàng

Có TK 335 - Chi phí phải trả

Nếu số trích trước về chi phí bảo hành lớn hơn chi phí thực tế phát sinh, số chênh lệch ghi giảm chi phí:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả

Có TK 641 (6415) - Chi phí bán hàng

- Trường hợp không trích trước chi phí bảo hành.

Số tiền phải trả cho đơn vị cấp dưới, đơn vị nội bộ về chi phí bảo hành, ghi:

Nợ TK 641 (6415) - Chi phí bán hàng

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 336 - Phải trả nội bộ

Chi phí điện, nước mua ngoài, chi phí điện thoại, fax, chi phí thuê ngoài sửa chữa TSCĐ có giá trị không lớn được tính trực tiếp vào chi phí bán hàng, ghi:

Nợ TK 641 (6417) - Chi phí bán hàng

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111 - Tiền mặt
Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng
Có TK 331 - Phải trả người bán

Khi phát sinh các khoản giảm chi phí bán hàng:

Nợ TK 111 - Tiền mặt
Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng
Nợ TK 335 - Chi phí phải trả
Có TK 641 - Chi phí bán hàng

Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh
Có TK 641 - Chi phí bán hàng

Đối với những hoạt động có chu kỳ kinh doanh dài, trong kỳ có ít hoặc không có hàng hoá, sản phẩm tiêu thụ. Cuối kỳ, kết chuyển chi phí bán hàng vào tài khoản 142 “Chi phí trả trước”, ghi:

Nợ TK 142 (1422) - Chi phí trả trước
Có TK 641 - Chi phí bán hàng

II. KẾ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí quản lý doanh nghiệp là những khoản chi phí gián tiếp có liên quan đến toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Bao gồm chi phí quản lý kinh doanh, chi phí quản lý hành chính và các chi phí chung khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm:

* Chi phí nhân viên quản lý: Là các khoản chi phí về tiền lương, phụ cấp, các khoản trích trên lương như kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế của nhân viên quản lý ở các phòng, ban của doanh nghiệp.

* Chi phí vật liệu quản lý: Là các chi phí về vật liệu xuất dùng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp như giấy, bút, mực, vật liệu sửa chữa TSCĐ, công cụ, dụng cụ,...

* Chi phí đồ dùng văn phòng: bao gồm các chi phí về dụng cụ, đồ dùng cho công tác quản lý như bàn ghế, máy tính cá nhân,...

* Chi phí khấu hao TSCĐ: bao gồm chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho doanh nghiệp như nhà cửa, văn phòng làm việc của các phòng, ban, phương tiện truyền

dẫn, máy móc thiết bị quản lý dùng cho văn phòng.

* Thuế, phí và lệ phí: Là các khoản chi phí về thuế, phí, lệ phí như thuế môn bài, thuế nhà đất và các khoản lệ phí khác.

* Chi phí dự phòng: Dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng trợ cấp mất việc làm.

* Chi phí dịch vụ mua ngoài: bao gồm các chi phí mua ngoài, thuê ngoài như tiền điện, nước, điện thoại, điện báo, thuê nhà, thuê sửa chữa TSCĐ thuộc bộ phận văn phòng doanh nghiệp, chi phí kiểm toán.

* Chi phí bằng tiền khác: như chi phí hội nghị tiếp khách, công tác phí, tàu xe nghỉ phép, dân quân tự vệ, đào tạo cán bộ, in ấn tài liệu...

1. Chứng từ ban đầu

Bao gồm các chứng từ giống ở phần kế toán chi phí bán hàng.

2. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Công dụng: Dùng phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, thuế nhà đất, thuế môn bài, lập dự phòng phải thu khó đòi, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác,...

Kết cấu

Bên Nợ ghi: Các tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kì.

Bên Có ghi:

+ Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào tài khoản 911 hoặc tài khoản 142.

+ Các khoản giảm chi phí quản lý doanh nghiệp theo quy định.

Tài khoản 642 không có số dư cuối kì.

Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp, có tám tài khoản cấp 2. Bao gồm:

- Tài khoản 6421 - Chi phí nhân viên quản lý.

- Tài khoản 6422 - Chi phí vật liệu quản lý.
- Tài khoản 6423 - Chi phí đồ dùng văn phòng.
- Tài khoản 6424 - Chi phí khấu hao TSCĐ.
- Tài khoản 6425 - Thuế, phí và lệ phí.
- Tài khoản 6426 - Chi phí dự phòng.
- Tài khoản 6427 - Chi phí dịch vụ mua ngoài.
- Tài khoản 6428 - Chi phí bằng tiền khác.

3. Phương pháp hạch toán

Tiền lương, các khoản phụ cấp (nếu có) phải trả cho nhân viên ở bộ phận quản lý doanh nghiệp (ban giám đốc, các phòng ban):

Nợ TK 642 (6421) - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 334 - Phải trả công nhân viên

Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp:

Nợ TK 642 (6421) - Chi phí quản lý doanh nghiệp (19%)

Có TK 3382 - Kinh phí công đoàn (2%)

Có TK 3383 - Bảo hiểm xã hội (15%)

Có TK 3384 - Bảo hiểm y tế (2%)

Giá trị vật liệu xuất dùng hoặc mua về sử dụng ngay cho quản lý doanh nghiệp như xăng, dầu mỡ để chạy xe, vật liệu dùng để sửa chữa TSCĐ chung của doanh nghiệp,... ghi:

Nợ TK 642 (6422) - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 133 (1331) - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 152, 331,...

Trị giá dụng cụ, đồ dùng văn phòng xuất dùng hoặc mua sử dụng ngay cho bộ phận quản lý, ghi:

Nợ TK 642 (6423) - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 133 (1331) - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 141, 331,...

Nếu xuất kho dụng cụ, đồ dùng ra sử dụng, ghi:

Nợ TK 642 (6423) - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Tính khấu hao TSCĐ dùng chung cho doanh nghiệp như nhà cửa, vật kiến trúc, kho tàng, thiết bị truyền dẫn,... ghi:

Nợ TK 642 (6424) - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Thuế môn bài, thuế nhà đất, thuế GTGT của hàng hoá dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp nhà nước, ghi:

Nợ TK 642 (6425) - Chi phí quản lý doanh nghiệp .

Có TK 3337 - Thuế nhà đất

Có TK 3338 - Các loại thuế khác

Lệ phí giao thông, lệ phí qua cầu phà phải nộp:

Nợ TK 642 (6425) - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 133 (1331) - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Dự phòng phải thu khó đòi tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ:

Nợ TK 642 (6426) - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi

Trích lập quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp .

Có TK 335 (3353) - Chi phí phải trả

Tiền điện thoại, điện, nước mua ngoài phải trả, chi phí sửa chữa TSCĐ một lần với giá trị nhỏ:

Nợ TK 642 (6427) - Chi phí quản lý doanh nghiệp .

Nợ TK 133 (1331) - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu được khấu trừ)

Có TK 111, 112, 331,...

Khi phát sinh chi phí về hội nghị, tiếp khách, công tác phí, tàu xe nghỉ phép, chi phí đào tạo, in ấn tài liệu, báo chí,... ghi:

Nợ TK 642 (6428) - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 133 (1331) - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 331

Cuối kì, kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Đối với những hoạt động có chu kỳ kinh doanh dài, trong kỳ không có sản phẩm tiêu thụ. Cuối kỳ, kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào tài khoản 142 (1422), ghi:

Nợ TK 142 (1422) - Chi phí trả trước

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Khi có sản phẩm tiêu thụ, chi phí quản lý doanh nghiệp đã được kết chuyển sang tài khoản 142 (1422) sẽ được kết chuyển sang tài khoản 911:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 142 (1422) - Chi phí trả trước

III. KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ KHÁC

Chi phí tài chính là những khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, khoản trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá hối đoái và bán ngoại tệ...

1. Chứng từ ban đầu

- * Phiếu chi, giấy báo Nợ.
- * Bảng trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán
- * Các chứng từ tự lập khác.

2. Tài.khoản sử dụng

Tài khoản 635 - Chi phí tài chính

Công dụng:

Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay và cho vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn. chi phí giao dịch bán chứng khoán... khoản lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái và bán ngoại tệ...

Kết cấu

Bên Nợ ghi:

- + Các khoản chi phí của hoạt động tài chính.
- + Các khoản lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn.
- + Các khoản lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh thực tế trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản phải thu dài hạn và phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ.
- + Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ.
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- + Chi phí đất chuyển nhượng, cho thuê cơ sở hạ tầng được xác định là tiêu thụ.
- + Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài (lỗ tỷ giá) vào chi phí tài chính.

Bên Có ghi:

- + Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- + Cuối kỳ kế toán kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính và các khoản lỗ phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Kết chuyển khoản xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (lỗ tỷ giá) (giai đoạn trước hoạt động) đã hoàn thành đầu tư để xác định kết quả kinh doanh.
- + Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài (lỗ tỷ giá) để xác định kết quả kinh doanh.

Tài khoản 635 - Chi phí tài chính không có số dư cuối kỳ

Tài khoản 811- Chi phí khác

Công dụng: Phản ánh những khoản chi phí do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của các doanh nghiệp. Chi phí khác gồm:

- + Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán.
- + Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế.
- + Tiền thuế bị phạt và truy nộp thuế .
- + Các khoản chi phí do kế toán bị nhầm hoặc bỏ sót khi ghi sổ kế toán.
- + Các khoản chi phí khác.

Kết cấu

Bên Nợ ghi: Các khoản chi phí khác phát sinh.

Bên Có ghi: Cuối kỳ kế toán kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ vào tài khoản 911.

Tài khoản 811- Chi phí khác không có số dư cuối kỳ.

3. Phương pháp hạch toán

Kế toán chi phí tài chính.

Phản ánh chi phí hoặc các khoản lỗ về hoạt động đầu tư tài chính phát sinh:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 111, 112, 141

Có TK 121, 128, 221, 222

Lãi tiền vay đã trả và phải trả:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 (1122) - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 341 - Vay dài hạn

Có TK 311 - Vay ngắn hạn

Có TK 335 - Chi phí phải trả

Khi mua hàng hoá, dịch vụ thanh toán bằng ngoại tệ: Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch mua vật tư, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ, ghi:

Nợ TK 151, 152, 153, 156, 157, 211, 641, 642, 133...

(Theo tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 111 (1112) - Tiền mặt

(Theo tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)

Có TK 112 (1122) - Tiền gửi ngân hàng

(Theo tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)

Khi thanh toán nợ phải trả (Nợ phải trả người bán, nợ vay ngắn hạn, nợ vay dài hạn, nợ dài hạn...) nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán, ghi:

Nợ TK 311, 315, 331, 341, 342...(Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 111 (1112) - Tiền mặt (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)
Có TK 112 (1122) - Tiền gửi ngân hàng
(Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)

Khi thu được tiền nợ phải thu bằng ngoại tệ phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá trong giao dịch thanh toán, ghi:

Nợ TK 111(1112) - Tiền mặt (Tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)
Nợ TK 112(1122) - Tiền gửi ngân hàng
(Tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)
Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 131- Phải thu của khách hàng
(Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)

Có TK 138 - Phải thu khác (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)

Khi phát sinh các chi phí liên quan đến hoạt động bán chứng khoán:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính
Có TK 111- Tiền mặt
Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng
Có TK 141 - Tạm ứng

Các chi phí phát sinh cho hoạt động kinh doanh bất động sản:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính
Có TK 111- Tiền mặt
Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng
Có TK 141 - Tạm ứng

Trị giá vốn đầu tư bất động sản đã bán:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính
Có TK 228 - Đầu tư dài hạn khác

Các chi phí phát sinh cho hoạt động cho vay vốn, mua bán ngoại tệ:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính
Có TK 111- Tiền mặt
Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng
Có TK 141 - Tạm ứng

Khoản chiết khấu thanh toán cho người mua hàng hoá, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Khoản lỗ tỷ giá hối đoái khi bán ngoại tệ:

Nợ TK 111 (1111) - Tiền mặt (theo tỷ giá bán)

Nợ TK 112 (1121) - Tiền gửi ngân hàng (theo tỷ giá bán)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 111(1112) - Tiền mặt (theo tỷ giá trên sổ kế toán)

Có TK 112(1122) - Tiền gửi ngân hàng

(Theo tỷ giá trên sổ kế toán)

Chi phí đất chuyển nhượng, cho thuê cơ sở hạ tầng được xác định là tiêu thụ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 228 - Đầu tư dài hạn khác

Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm: Kế toán sau khi bù trừ giữa số tăng và số giảm chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ, nếu lỗ tỷ giá (dư Nợ TK 413) được kết chuyển vào tài khoản chi phí tài chính trong kỳ:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 413 (4131) - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ sang tài khoản 911, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 635 - Chi phí tài chính

- Kế toán chi phí khác

Các khoản chi phí khác phát sinh, như chi khắc phục tổn thất do gặp rủi ro trong hoạt động kinh doanh (Bão lụt, hoả hoạn, cháy nổ...), ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 141 - Tạm ứng

Phương pháp hạch toán nghiệp vụ nhượng bán, thanh lý TSCĐ:

* Phản ánh giá trị còn lại của TSCĐ vào chi phí, ghi giảm TSCĐ và giảm giá trị hao mòn của TSCĐ đã nhượng bán, thanh lý dùng vào SXKD:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị đã khấu hao)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá)

* Các chi phí phát sinh cho hoạt động nhượng bán, thanh lý TSCĐ:

+ Đối với doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Nợ TK 133 (1331) - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 141,...

Trường hợp doanh nghiệp nộp thuế nhầm lẫn trong kê khai hàng hoá xuất khẩu, bị truy thu tiền thuế trong thời hạn một năm trở về trước kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự nhầm lẫn. Số thuế xuất khẩu truy thu phải nộp, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

(Nếu trong niên độ có doanh thu xuất khẩu)

Nợ TK 811 - Chi phí khác

(Nếu trong niên độ không có doanh thu xuất khẩu)

Có TK 333 (3333) - Thuế xuất, nhập khẩu

Các khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế, bị phạt thuế, truy nộp thuế, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Có TK 338 - Phải nộp khác

Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí khác phát sinh trong kỳ sang tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 811 - Chi phí khác

4. Ví dụ hạch toán

Tại doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu có tài liệu sau:

1. Ngày 2/9, chi phí gửi hàng đi tiêu thụ trả cho công ty vận tải 2.640.000. bằng chuyển khoản, trong đó đã có thuế GTGT 10% (giấy báo Nợ 01).

2. Ngày 3/9:

- Mua sổ sách, hoá đơn, chứng từ cho phòng kế toán: giá chưa có thuế 1.500.000, thuế GTGT 10% đã chi bằng tiền mặt (Phiếu chi số 05).

- Mua 200 lít xăng, đơn giá chưa có thuế 5.200đ/lít, thuế GTGT 10%, sử dụng cho 2 xe vận tải chuyên dùng để vận chuyển hàng hoá 180 lít, sử dụng cho xe con của văn phòng 20 lít (Phiếu chi tiền mặt số 06).

3. Ngày 5/9, mua một số đồ dùng: trị giá chưa có thuế 4.200.000, thuế GTGT 10% trang bị cho phòng khách của công ty, chi phí vận chuyển 80.000. Số đồ dùng này sẽ phân bổ vào chi phí làm 4 tháng (Phiếu chi số 10).

4. Ngày 6/9, xuất giấy gói, dây buộc cho các cửa hàng bán lẻ để bao gói hàng hoá, trị giá 2.200.000. (Phiếu xuất kho số 02).

5. Ngày 7/9, thuê công nhân bốc hàng lên xe để giao bán cho khách thanh toán bằng tiền mặt 300.000. (Phiếu chi số 12).

6. Ngày 8/9:

- Chi giao dịch tiếp khách của văn phòng công ty bằng tiền mặt 2.000.000. (phiếu chi số 13).

- Mua 5 tấn xi măng, đơn giá chưa có thuế 800.000đ/tấn, thuế GTGT 10%, đưa vào sửa chữa nhà kho, đã thanh toán bằng tiền mặt (Phiếu chi số 15) và thuê thợ sửa chữa trả bằng tiền mặt 800.000 (Phiếu chi số 16).

7. Ngày 15/9, xuất kho 10 chiếc hàng A, đơn giá xuất kho 15.000đ/chiếc; 5 cái hàng B, đơn giá xuất kho 20.000đ/cái để làm hàng mẫu. Thặng số thương mại 15%, thuế GTGT 10% (Phiếu xuất kho số 05).

8. Ngày 18/9, chi trả chi phí quảng cáo cho đài truyền hình 13.200.000 bằng séc, trong đó có thuế GTGT 10% (Giấy báo Nợ số 8).

9. Ngày 20/9, theo bảng phân bổ tiền lương và bảng phân bổ khấu hao TSCĐ:

- Số tiền lương phải trả cho nhân viên bán hàng 115.000.000, cho nhân viên quản lý 40.000.000.

- Khấu hao TSCĐ ở bộ phận bán hàng 12.500.000, ở bộ phận quản lý 5.500.000.

10. Ngày 20/9, tính, trích KPCĐ, BHXH, BHYT theo tỷ lệ quy định.

11. Ngày 21/9, trả lãi tiền vay ngắn hạn ngân hàng 12.000.000 bằng TGNH (Giấy báo Nợ số 9).

12. Ngày 25/9, nhận được giấy báo Nợ số 10 của ngân hàng về:

- Trả tiền điện, điện thoại theo giá chưa có thuế GTGT dùng ở bộ phận bán hàng 1.800.000, ở bộ phận quản lý doanh nghiệp 1.000.000, thuế GTGT 10%.

- Trả tiền nước ở bộ phận bán hàng theo giá chưa có thuế GTGT 150.000, ở bộ phận quản lý 120.000, thuế GTGT 10%.

Yêu cầu:

- Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Kối chuyển các khoản chi phí sang TK 911.

Giải

Lập định khoản kế toán:

(1). Ngày 2/9:

Chi phí gửi hàng đi tiêu thụ:

| | | |
|-----------------|------------|------------|
| Nợ TK 641(6417) | 2.400.000. | |
| Nợ TK 1331 | 240.000. | |
| Có TK 1121 | | 2.640.000. |

(2). Ngày 3/9:

Mua sổ sách, hoá đơn:

| | | |
|------------|------------|------------|
| Nợ TK 6422 | 1.500.000. | |
| Nợ TK 1331 | 150.000. | |
| Có TK 1111 | | 1.650.000. |

Mua xăng dùng cho xe ô tô:

| | | |
|------------|----------|------------|
| Nợ TK 6412 | 936.000. | |
| Nợ TK 6422 | 104.000. | |
| Nợ TK 1331 | 104.000. | |
| Có TK 1111 | | 1.144.000. |

(3). Ngày 5/9:

Mua đồ dùng;

| | | |
|------------|------------|--|
| Nợ TK 1421 | 4.280.000. | |
|------------|------------|--|

| | | |
|--|------------|------------|
| Nợ TK 1331 | 420.000. | |
| Có TK 1111 | | 4.700.000. |
| Phân bổ vào chi phí kỳ này: | | |
| Nợ TK 6423 | 1.175.000. | |
| Có TK 1421 | | 1.175.000. |
| (4). Ngày 6/9: | | |
| Xuất giấy gói, dây buộc dùng cho kho hàng: | | |
| Nợ TK 6412 | 2.200.000. | |
| Có TK 152 | | 2.200.000. |
| (5). Ngày 7/9: | | |
| Thuê công nhân bốc vác hàng bán: | | |
| Nợ TK 6417 | 300.000. | |
| Có TK 1111 | | 300.000. |
| (6). Ngày 8/9: | | |
| Chi tiếp khách văn phòng công ty: | | |
| Nợ TK 6428 | 2.000.000. | |
| Có TK 1111 | | 2.000.000. |
| Mua xi măng sửa chữa nhà kho: | | |
| Nợ TK 6418 | 4.000.000. | |
| Nợ TK 1331 | 400.000. | |
| Có TK 1111 | | 4.400.000. |
| Thuê thợ sửa chữa nhà kho: | | |
| Nợ TK 6418 | 800.000. | |
| Có TK 1111 | | 800.000. |
| (7). Ngày 15/9: | | |
| Xuất kho hàng làm mẫu: | | |
| Nợ TK 632 | 250.000. | |
| Có TK 1561 | | 250.000. |
| Ghi tăng chi phí: | | |
| Nợ TK 6418 | 316.250. | |
| Có TK 5111 | | 287.500. |
| Có TK 33311 | | 28.750. |

(8). Ngày 18/9:

Chi trả tiền quảng cáo:

| | | |
|------------|-------------|------------|
| Nợ TK 6418 | 12.000.000. | |
| Nợ TK 1331 | 1.200.000. | |
| Có TK 1121 | | 1.320.000. |

(9). Ngày 20/9:

Tính lương phải trả CNV:

| | | |
|------------|--------------|--------------|
| Nợ TK 6411 | 115.000.000. | |
| Nợ TK 6421 | 40.000.000. | |
| Có TK 334 | | 155.000.000. |

Khấu hao TSCĐ:

| | | |
|------------|-------------|-------------|
| Nợ TK 6414 | 12.500.000. | |
| Nợ TK 6424 | 5.500.000. | |
| Có TK 214 | | 18.000.000. |

Đồng thời, ghi: Nợ TK 009 18.000.000.

(10). Ngày 20/9:

Trích KPCĐ:

| | | |
|------------|------------|------------|
| Nợ TK 6411 | 2.300.000. | |
| Nợ TK 6421 | 800.000. | |
| Có TK 3382 | | 3.100.000. |

Trích BHXH:

| | | |
|------------|-------------|-------------|
| Nợ TK 6411 | 17.250.000. | |
| Nợ TK 6421 | 6.000.000. | |
| Nợ TK 334 | 5.750.000. | |
| Có TK 3383 | | 31.000.000. |

Trích BHYT:

| | | |
|------------|------------|------------|
| Nợ TK 6411 | 2.300.000. | |
| Nợ TK 6421 | 800.000. | |
| Nợ TK 334 | 1.550.000. | |
| Có TK 3384 | | 4.650.000. |

(11). Ngày 21/9:

Trả lãi vay:

| | |
|------------|-------------|
| Nợ TK 635 | 12.000.000. |
| Có TK 1121 | 12.000.000. |

(12). Ngày 25/9:

Trả tiền điện, điện thoại:

| | |
|------------|------------|
| Nợ TK 6417 | 1.800.000. |
| Nợ TK 6427 | 1.000.000. |
| Nợ TK 1331 | 280.000. |
| Có TK 1121 | 3.080.000. |

Trả tiền nước:

| | |
|------------|----------|
| Nợ TK 6417 | 150.000. |
| Nợ TK 6427 | 120.000. |
| Nợ TK 1331 | 27.000. |
| Có TK 1121 | 297.000. |

Kết chuyển chi phí sang tài khoản 911:

| | |
|-----------|--------------|
| Nợ TK 911 | 246.101.250. |
| Có TK 641 | 174.252.250. |
| Có TK 642 | 59.599.000. |
| Có TK 635 | 12.000.000. |
| Có TK 632 | 250.000. |

IV. KẾ TOÁN THU NHẬP HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ THU NHẬP KHÁC

1. Chứng từ ban đầu

- Bản sao kê của ngân hàng.
- Phiếu thu.
- Chứng từ tự lập liên quan đến doanh thu tài chính.

2. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Công dụng

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản doanh thu thuộc hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- Doanh thu về hoạt động góp vốn cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế.
- Doanh thu về hoạt động đầu tư mua bán, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.
- Doanh thu từ cho thuê quyền sử hữu, quyền sử dụng tài sản (Thu nhập về cho thuê tài sản, thu nhập cho sử dụng hoặc quyền sử dụng sở hữu trí tuệ, thu nhập khác về quyền sử hữu, quyền sử dụng tài sản).
- Doanh thu về các hoạt động đầu tư khác.
- Thu lãi tiền gửi; thu lãi cho vay vốn: thu lãi bán hàng trả chậm; bán hàng trả góp.
- Chênh lệch do bán ngoại tệ; khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.
- Chiết khấu thanh toán được hưởng do mua vật tư, hàng hoá, dịch vụ, TSCĐ.
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn theo chế độ quy định.
- Thu nhập khác liên quan đến hoạt động tài chính.

Kết cấu

Bên Nợ ghi:

- Kết chuyển toàn bộ các khoản doanh thu hoạt động tài chính sang tài khoản xác định kết quả kinh doanh.
- Kết chuyển số phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư XDCB (lãi tỷ giá) (giai đoạn trước hoạt động, khi hoàn thành đầu tư) để xác định kết quả kinh doanh.
- Kết chuyển khoản xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài để xác định kết quả kinh doanh.

Bên Có ghi:

Các khoản doanh thu thuộc hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ.

- Phản ánh số phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư XDCB (lãi tỷ giá) (giai đoạn trước hoạt động) đã hoàn thành đầu tư vào doanh thu hoạt động tài chính.
- Phản ánh khoản xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tài khoản 515 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 711 - Thu nhập khác

Công dụng

Tài khoản này phản ánh các khoản thu nhập khác của các đơn vị ngoài thu nhập các hoạt động đã phản ánh ở những Tài khoản Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, và thu nhập hoạt động tài chính.

Các khoản thu nhập khác là những khoản thu nhập từ các hoạt động hay từ các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp.

Những khoản thu nhập khác không xảy ra một cách đều đặn và thường xuyên.

Thu nhập khác của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ.
- Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng.
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ.
- Các khoản thuế được ngân sách nhà nước hoàn lại.
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ.
- Thu nhập về tiêu thụ phế liệu, phế phẩm.
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có).
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức cá nhân tặng cho doanh nghiệp.
- Các khoản thu nhập kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót hay lãng quên ghi sổ kế toán, năm nay mới phát hiện ra,...
- Các khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã nhập cuối niên độ kế toán trước.

Kết cấu

Bên Nợ ghi:

Cuối kỳ kế toán kết chuyển các khoản thu nhập khác trong kỳ sang Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

Bên Có ghi:

Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.

Tài khoản 711 không có số dư cuối kỳ.

3. Phương pháp hạch toán

Doanh thu hoạt động tài chính.

Phản ánh số doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ:

- Đối với các khoản doanh thu hoạt động tài chính chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138, 152, 156,...

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính
(Số doanh thu chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

- Đối với các khoản doanh thu hoạt động tài chính chịu thuế GTGT và đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138, 152, 155, 156,...

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính
(Tổng số doanh thu)

Các khoản thu nhập được chia từ hoạt động liên doanh, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138, 152, 156,...

Nợ TK 222 - Góp vốn liên doanh
(Thu nhập bổ sung vốn góp liên doanh)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

Phương pháp hạch toán hoạt động đầu tư chứng khoán:

- Khi mua chứng khoán đầu tư ngắn hạn, dài hạn, căn cứ vào chi phí thực tế mua, ghi:

Nợ các TK 121, 221

Có các TK 111, 112, 141...

- Định kỳ tính lãi và thu lãi tín phiếu, trái phiếu hoặc nhận được thông báo về cổ tức được hưởng:

Trường hợp không nhận tiền lãi về mà tiếp tục bổ sung mua trái phiếu, cổ phiếu, tín phiếu, ghi:

Nợ TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Nợ TK 221 - Đầu tư chứng khoán dài hạn

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

Trường hợp nhận lãi bằng tiền, ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Định kỳ nhận lãi cổ phiếu (nếu có), ghi:

Nợ TK 111, 112; hoặc

Nợ TK 138 - Phải thu khác (chưa thu được tiền ngay)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Khi chuyển nhượng chứng khoán đầu tư ngắn hạn, dài hạn, căn cứ vào giá bán chứng khoán:

Trường hợp có lãi, ghi:

Nợ TK 111, 112, 138,... (Theo giá thanh toán)

Có TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Trị giá vốn)

Có TK 221 - Đầu tư chứng khoán dài hạn (Trị giá vốn)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

(Lãi bán chứng khoán).

Trường hợp lỗ, ghi:

Nợ TK 111, 112, 138,... (Theo giá thanh toán)

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính (Lỗ bán chứng khoán)

Có TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Trị giá vốn);

hoặc: Có TK 221 - Đầu tư chứng khoán dài hạn (Trị giá vốn)

- Thu hồi hoặc thanh toán chứng khoán đầu tư ngắn hạn, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Giá thanh toán)

Có TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Giá vốn)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Số tiền lãi).

Kế toán hoạt động cho thuê TSCĐ:

Khi cho thuê TSCĐ theo phương thức thuê hoạt động, kế toán không ghi giảm TSCĐ hữu hình trên TK 211.

- Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

+ Thu nhập về cho thuê TSCĐ, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131 (Tổng số tiền thanh toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

(Giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

+ Chi phí về cho thuê TSCĐ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 152, 214...

- Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, thu về cho thuê TSCĐ, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131 (Tổng số tiền thanh toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

(Tổng số tiền thanh toán)

Hạch toán ngoại tệ:

- Trường hợp có lãi, ghi:

Nợ TK 111 (1111), 112 (1121)

(Tổng số tiền thanh toán - tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)

• Có TK 111 (1112), 112 (1122) (Theo tỷ giá trên sổ kế toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Tỷ giá hối đoái)

- Trường hợp lỗ, ghi:

Nợ TK 111 (1111), 112 (1121)

(Tổng số tiền thanh toán - tỷ giá hối đoái ngày giao dịch).

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính (Tỷ giá hối đoái)

Có TK 111 (1112), 112 (1122) (Theo tỷ giá trên sổ kế toán).

- Định kỳ, tính toán, xác định số lãi cho vay phải thu trong kỳ theo kế ước vay, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Nếu thu tiền ngay); hoặc

Nợ TK 138 - Phải thu khác (Nếu chưa nhận được tiền ngay)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thu lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 111, 112 (Nếu thu tiền ngay)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

Số tiền chiết khấu thanh toán được hưởng do thanh toán tiền mua hàng trước thời hạn được người bán chấp thuận, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ hạch toán vào thu nhập hoạt động tài chính (Sau khi bù trừ giữa số chênh lệch tăng tỷ giá và số chênh lệch giảm tỷ giá phát sinh trong kỳ), ghi:

Nợ TK 413 (4131) - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

(Nếu lãi tỷ giá hối đoái)

Cuối kỳ, kết chuyển toán bộ các khoản thu nhập hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ sang Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh", ghi:

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập bất thường phát sinh trong kỳ:

- Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt, 112, 131

Có TK 711 - Thu nhập khác (Số thu nhập chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

33311 - Thuế GTGT đầu ra (nếu có)

- Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 711 - Thu nhập khác

(Tổng số thu nhập bao gồm cả thuế GTGT) (nếu có)

Phương pháp hạch toán nghiệp vụ thanh lý, nhượng bán TSCĐ:

- Ghi giảm TSCĐ đã nhượng bán dùng cho sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Phần trị giá hao mòn)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Phần giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

- Các chi phí phát sinh cho hoạt động nhượng bán TSCĐ (nếu có), ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 141, 331... (Tổng giá thanh toán).

- Phản ánh số thu nhập thanh lý, nhượng bán TSCĐ:

- Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 711 - Thu nhập khác (Số thu nhập chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT (33311).

- Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, số thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán).

Có TK 711 - Thu nhập khác (Tổng giá thanh toán).

Trường hợp được giảm số thuế GTGT phải nộp:

- Nếu số thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế GTGT phải nộp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT

Có TK 711 - Thu nhập khác.

- Nếu số thuế GTGT được giảm được NSNN trả lại bằng tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 711 - Thu nhập khác

Hạch toán các khoản phải thu khó đòi đã xử lý xoá sổ, nay lại thu được tiền:

- Khi có quyết định cho phép xoá sổ khoản nợ phải thu khó đòi không có khả năng đòi được, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 138 - Phải thu khác.

Đồng thời ghi vào bên Nợ Tài khoản 004 “Nợ khó đòi đã xử lý”.

- Đối với các khoản phải thu khó đòi đã xử lý cho xoá sổ, nếu sau đó lại thu hồi được nợ, kế toán căn cứ vào giá trị thực tế của khoản nợ thu hồi được, ghi:

Nợ các TK 111, 112, ...

Có TK 711 - Thu nhập khác.

Đồng thời ghi vào bên Có Tài khoản 004 “Nợ khó đòi đã xử lý”.

Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ, được tính vào thu nhập bất thường, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán; hoặc

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác

Có TK 711 - Thu nhập khác

Các khoản thu nhập kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót hay lãng quên ghi sổ kế toán, năm nay mới phát hiện ra, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138

Có TK 711 - Thu nhập khác.

Trường hợp đơn vị ký quỹ, ký cược vi phạm hợp đồng kinh tế đã ký kết với doanh nghiệp, bị phạt theo thoả thuận trong hợp đồng kinh tế:

- Đối với khoản tiền phạt khấu trừ vào tiền ký cược, ký quỹ của người ký cược, ký quỹ, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác

(Đối với khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn)

Nợ TK 344 - Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn

(Đối với khoản ký cược, ký quỹ dài hạn)

Có TK 711 - Thu nhập khác.

- Khi thực trả khoản ký quỹ, ký cược cho người ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 338,334 (Đã trả khoản tiền phạt) (Nếu có)

Có các TK 111, 112.

Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản thu nhập bất thường phát sinh trong kỳ vào Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh", ghi:

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

4. Ví dụ hạch toán

Doanh thu hoạt động tài chính

Ví dụ 1: Doanh nghiệp đem góp vốn liên doanh 80.000.000. Sau 1 kỳ hoạt động được chia 9.000.000.

Trong đó: Theo Phiếu thu số 8 ngày 8/7: 4.000.000; nhận bằng tiền mặt 5.000.000; được tính vào vốn góp liên doanh.

(1) Nợ TK 1111 4.000.000

Nợ TK 222 5.000.000

Có TK 515 9.000.000

Ví dụ 2: Theo Phiếu chi số 2 ngày 8/7, doanh nghiệp mua 35.000.000 cổ

phiếu vô danh có thể chuyển nhượng được để đầu tư ngắn hạn bằng tiền mặt

Theo Phiếu thu số 9 ngày 8/7, định kỳ doanh nghiệp nhận được 1.100.000, tiền lãi bằng tiền mặt.

Hạch toán

| | | |
|------|------------|------------|
| (2a) | Nợ TK 1211 | 35.000.000 |
| | Có TK 1111 | 35.000.000 |
| 2b) | Nợ TK 1111 | 1.100.000 |
| | Có TK 515 | 1.100.000 |

Theo Phiếu thu ngày 9/7 do cân vốn hoạt động, doanh nghiệp bán số cổ phiếu trên thu được 36.400.000 bằng tiền mặt kế toán ghi:

| | | |
|------|------------|------------|
| (2c) | Nợ TK 1111 | 36.400.000 |
| | Có TK 1211 | 35.000.000 |
| | Có TK 515 | 1.400.000 |

Ví dụ 3: Cuối kỳ kết chuyển thu nhập hoạt động tài chính vào tài khoản có liên quan

| | | |
|-----|-----------|------------|
| (3) | Nợ TK 515 | 11.500.000 |
| | Có TK 911 | 11.500.000 |

Thu nhập khác

Ví dụ 1: Theo Phiếu thu số 11 ngày 10/7, thu về nhượng bán TSCĐ bằng tiền mặt 20.000.000, thuế GTGT 10%

| | | |
|-----|-------------|------------|
| (1) | Nợ TK 1111 | 22.000.000 |
| | Có TK 711 | 20.000.000 |
| | Có TK 33311 | 2.000.000 |

Ví dụ 2: Theo Phiếu nhập kho số 2 ngày 10/7. Phiếu thu số 13 ngày 10/7 thu về thanh lý TSCĐ bằng nguyên vật liệu: 5.000.000, bằng tiền mặt: 12.000.000

| | | |
|-----|------------|------------|
| (2) | Nợ TK 152 | 5.000.000 |
| | Nợ TK 1111 | 12.000.000 |
| | Có TK 711 | 17.000.000 |

Ví dụ 3: Các khoản phải thu khó đòi từ kỳ trước, nay khách hàng đã trả tiền cho doanh nghiệp qua ngân hàng theo Giấy báo Có số 2 ngày 01/7: 71.000.000

| | | |
|-----|------------|------------|
| (3) | Nợ TK 1121 | 71.000.000 |
|-----|------------|------------|

Có TK 711

71.000.000

Ví dụ 4: Các khoản doanh nghiệp còn nợ của khách, nay không xác định được chủ, được tính vào thu nhập khác: 18.000.000

(4) Nợ TK 331

18.000.000

Có TK 711

18.000.000

V. KẾ TOÁN KẾT QUẢ KINH DOANH

Kết quả kinh doanh là kết quả cuối cùng của các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định được biểu hiện dưới hình thức giá trị thông qua chỉ tiêu lãi hoặc lỗ.

Kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp bao gồm:

- *Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:*

+ Kết quả hoạt động bán hàng: Là số lãi (lỗ) do tiêu thụ sản phẩm, cung cấp lao vụ thực hiện được bằng cách so sánh giữa doanh thu bán hàng trừ đi giá vốn hàng xuất kho bán và chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

+ Kết quả của hoạt động tài chính: Là số lãi (lỗ) của hoạt động tài chính với số chi về hoạt động tài chính như chênh lệch giữa lãi tiền gửi, tiền vay, thu tiền phạt, tiền phải bồi thường.

- *Kết quả của các hoạt động khác:*

Là số lãi (lỗ) của các hoạt động khác trong doanh nghiệp được xác định bằng cách so sánh giữa số thu và số chi về các hoạt động đó như nhượng bán, cho thuê TSCĐ...

1. Chứng từ ban đầu

- Bảng tính toán kết quả kinh doanh.
- Các biên bản xử lý tài sản thừa, thiếu.

2. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Công dụng

Tài khoản này dùng để xác định kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm kết quả của hoạt động sản xuất, kinh doanh, kết quả hoạt động tài chính và kết quả hoạt động khác.

Kết cấu

Bên Nợ ghi:

- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ xuất kho đã tiêu thụ.
- Chi phí hoạt động tài chính và chi phí khác.
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Số lợi nhuận trước thuế của hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Bên Có ghi:

- Doanh thu thuần về số sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ;
- Doanh thu hoạt động tài chính và các khoản thu nhập khác;
- Số lỗ của hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài khoản 911 không có số dư cuối kỳ.

3. Phương pháp hạch toán

Cuối kỳ kế toán, thực hiện việc kết chuyển số doanh thu bán hàng thuần vào Tài khoản Xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Kết chuyển trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ xuất kho đã tiêu thụ trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Có TK 632 - Giá vốn hàng xuất kho đã bán.

Cuối kỳ kế toán, kết chuyển thu nhập hoạt động tài chính, khoản thu nhập bất thường, ghi:

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Nợ TK 711 - Thu nhập khác.

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí hoạt động tài chính và các khoản chi phí bất thường, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính.

Có TK 811 - Chi phí khác

Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (Trừ trường hợp được kết chuyển vào Tài khoản 1422 “Chi phí chờ kết chuyển” theo quy

định của chế độ tài chính doanh nghiệp), ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 641 - Chi phí bán hàng.

Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ (Trừ trường hợp được kết chuyển vào Tài khoản 1422 “Chi phí chờ kết chuyển”), ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tính và kết chuyển chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp còn lại cuối kỳ trước trừ vào kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 142 - Chi phí trả trước (1422).

Cuối kỳ kế toán kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Có TK 821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tính và kết chuyển số lãi hoạt động kinh doanh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối.

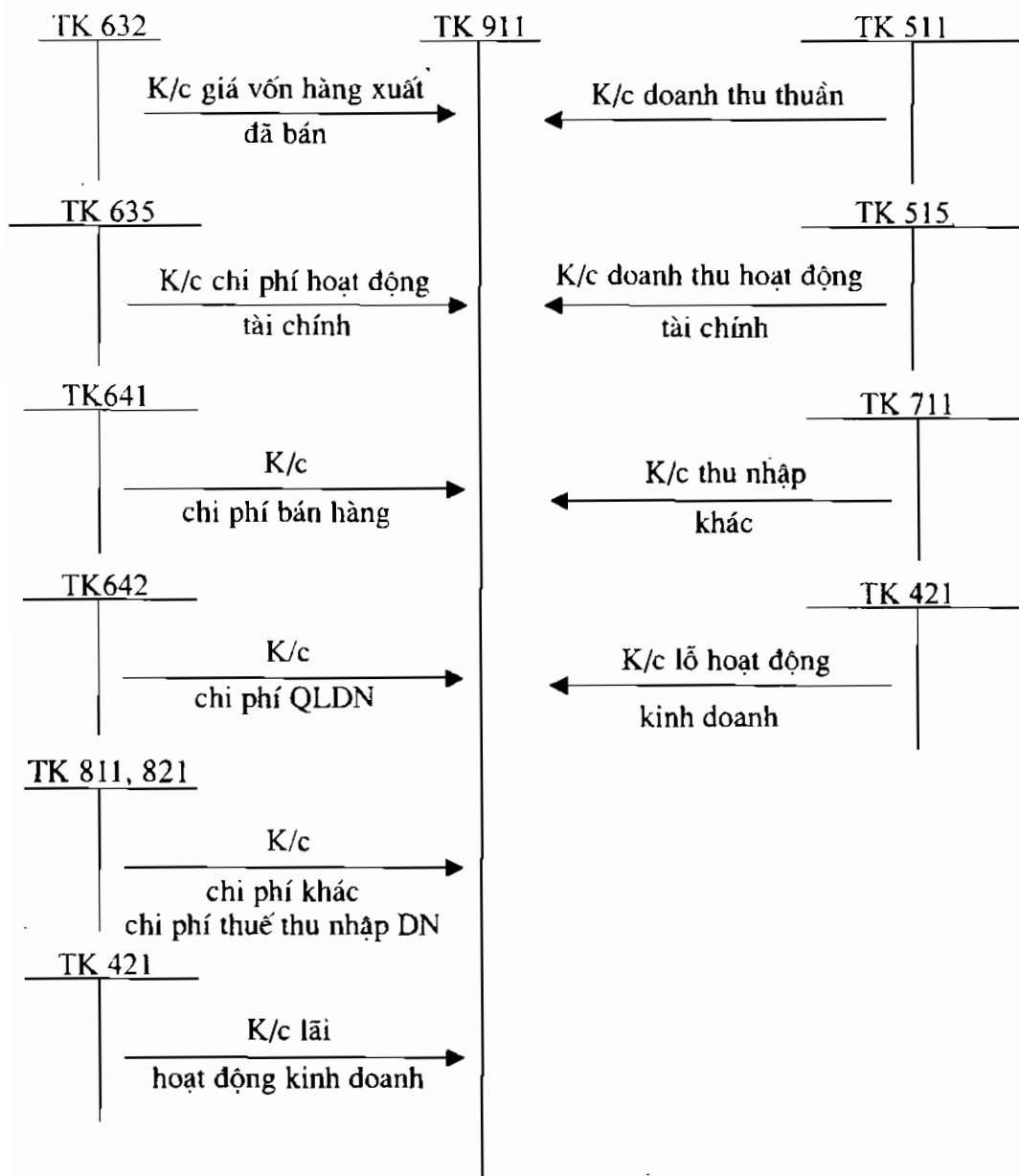
Kết chuyển số lỗ hoạt động kinh doanh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

(Sơ đồ hạch toán xem trang sau)

Sơ đồ hạch toán



4. Ví dụ hạch toán

Ví dụ 1: Trong kỳ tập hợp các khoản chi phí

- Chi phí bán hàng: 60.000.000

- Chi phí quản lý doanh nghiệp: 40.000.000
- Chi phí hoạt động tài chính: 10.000.000
- Chi phí khác : 20.000.000

Cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản có liên quan hạch toán

| | |
|-----------|-------------|
| Nợ TK 911 | 130.000.000 |
| Có TK 641 | 60.000.000 |
| Có TK 642 | 40.000.000 |
| Có TK 635 | 10.000.000 |
| Có TK 811 | 20.000.000 |

Ví dụ 2: Cuối kỳ tập hợp trên sổ sách kế toán có số liệu sau:

- Chiết khấu bán hàng: 5.000.000
- Giảm giá bán hàng: 2.000.000
- Doanh thu số hàng đã bán ra: 640.000.000
- Giá vốn của số hàng đã bán ra: 440.000.000

Cuối kỳ kết chuyển vào TK có liên quan

| | | | |
|------|------------|-------------|--|
| (2a) | Nợ TK 5111 | 7.000.000 | |
| | Có TK 531 | 5.000.000 | |
| | Có TK 532 | 2.000.000 | |
| (2b) | Nợ TK 911 | 440.000.000 | |
| | Có TK 632 | 440.000.000 | |
| (2b) | Nợ TK 5111 | 633.000.000 | |
| | Có TK 911 | 633.000.000 | |
| (2d) | Nợ TK 911 | 20.000.000 | |
| | Có TK 635 | 20.000.000 | |

TK 911

| | | | |
|--|------------------|--|-------------------|
| | 641: 60.000.000 | | 5111: 633.000.000 |
| | 642: 40.000.000 | | 515 : 11.500.000 |
| | 635: 30.000.000 | | 711 : 126.000.000 |
| | 811: 20.000.000 | | |
| | 632: 440.000.000 | | |
| | 590.000.000 | | 770.500.000 |
| | | | 180.500.000 → Lãi |

Kết chuyển lãi

(2e) Nợ TK 911

180.500.000

Có TK 4212

180.500.000

VI. KẾ TOÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN KINH DOANH

Phân phối thu nhập là sự xác định phân chia các khoản thu nhập của các doanh nghiệp thành từng phần như:

- Nộp ngân sách nhà nước về thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Chia lãi cho các bên tham gia liên doanh.
- Trích lập quỹ xí nghiệp.
- Phân phối khác (Bổ sung vốn kinh doanh, bảo toàn vốn).

1. Chứng từ ban đầu

- Kế hoạch thu nhập và phân phối thu nhập của doanh nghiệp.
- Quyết định duyệt quyết toán và phân phối thu nhập của cấp trên.
- Các chứng từ về trích nộp thu nhập.
- Chứng từ trích lập quỹ.

2. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 421 - Lãi chưa phân phối

Công dụng

Tài khoản này dùng để phản ánh kết quả (lãi, lỗ) từ hoạt động kinh doanh và tình hình phân phối kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Kết cấu

Bên Nợ ghi:

- Số lỗ về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
- Thuế thu nhập của doanh nghiệp phải nộp.
- Trích lập các quỹ.
- Chia lợi nhuận cho các bên tham gia liên doanh, cho các cổ đông.
- Bổ sung nguồn vốn kinh doanh.
- Nộp lợi nhuận lên cấp trên.

Bên Có ghi:

- Số lợi nhuận thực tế của hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ.
- Số lợi nhuận cấp dưới nộp lên, số lỗ của cấp dưới được cấp trên cấp bù.
- Xử lý các khoản lỗ về hoạt động kinh doanh.

Tài khoản 421 “Lợi nhuận chưa phân phối ” có thể có số dư bên Có hoặc số dư bên Nợ.

Số dư bên Có:

Số lợi nhuận chưa phân phối hoặc chưa sử dụng.

Số dư bên Nợ:

Số lỗ hoạt động kinh doanh chưa xử lý.

Tài khoản 421 - Lợi nhuận chưa phân phối, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 421- Lợi nhuận năm trước:* Phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình phân phối kết quả và số lợi nhuận chưa phân phối thuộc năm trước.

- *Tài khoản 4212 - Lợi nhuận năm nay:* Phản ánh kết quả kinh doanh, tình hình phân phối kết quả và số lợi nhuận chưa phân phối của năm nay.

3. Phương pháp hạch toán

Cuối kỳ hạch toán, kết chuyển kết quả từ hoạt động kinh doanh, ghi:

Trường hợp lãi, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối
(4212 - Lợi nhuận năm nay)

Trường hợp ghi lỗ, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (4212 - Lợi nhuận năm nay)

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Tạm chia lãi cho các bên tham gia liên doanh, cho các cổ đông, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

Xác định số quỹ dự phòng tài chính được trích từ lợi nhuận hoạt động kinh doanh (Phần lợi nhuận để lại doanh nghiệp), ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính.

Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ lợi nhuận hoạt động kinh doanh (Phần lợi nhuận để lại của doanh nghiệp), ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

Tạm trích quỹ đầu tư phát triển từ kết quả hoạt động kinh doanh (Phần lớn lợi nhuận để lại doanh nghiệp), ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển.

Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, từ kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh (Phần lợi nhuận để lại của doanh nghiệp), ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Cuối năm, kế toán kết chuyển số lợi nhuận chưa phân phối năm nay sang lợi nhuận chưa phân phối năm trước, ghi:

Nợ TK 4212 - Lợi nhuận năm nay

Có TK 4211 - Lợi nhuận năm trước.

- Số quỹ đầu tư phát triển được trích thêm, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

- Số quỹ dự phòng tài chính được trích thêm, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính.

- Số quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích thêm, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 431 - Quỹ khen thưởng phúc lợi.

Số lợi nhuận phải nộp cho doanh nghiệp cấp trên, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

Số lợi nhuận phải thu của doanh nghiệp phụ thuộc, doanh nghiệp cấp trên ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối.

Số lỗ về hoạt động sản xuất, kinh doanh được doanh nghiệp cấp trên cấp bù, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ

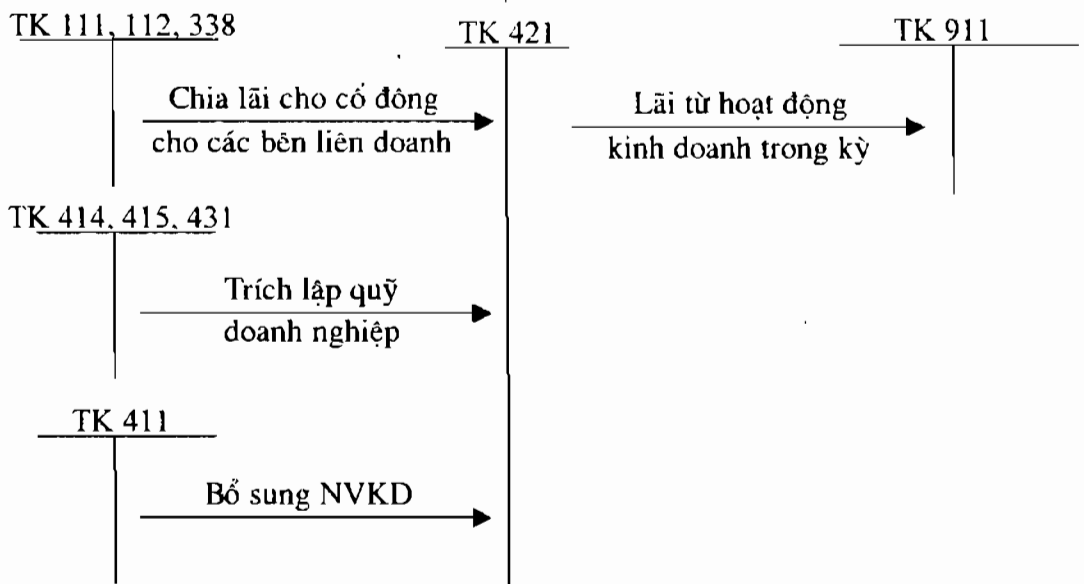
Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối.

Phải cấp cho doanh nghiệp cấp dưới số lỗ sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

Sơ đồ hạch toán



4. Ví dụ hạch toán

Ví dụ 1: Theo bảng phân phối lợi nhuận, trong kỳ doanh nghiệp đã tạm phân phối lợi nhuận như sau:

- Tạm chia cho các bên tham gia liên doanh bằng tiền mặt: 35.000.000
- Tạm trích lập các quỹ xí nghiệp:
 - + Quỹ đầu tư phát triển: 25.000.000
 - + Quỹ dự phòng tài chính: 5.000.000
 - + Quỹ khen thưởng: 15.000.000.
 - + Quỹ phúc lợi: 15.000.000
- Bổ sung vốn kinh doanh: 29.500.000

Hạch toán

- Chia liên doanh:

| | | |
|------|------------|------------|
| (1a) | Nợ TK 4212 | 35.000.000 |
| | Có TK 1111 | 35.000.000 |

- Tạm trích lập các doanh nghiệp:

| | | |
|------|------------|------------|
| (1b) | Nợ TK 4212 | 60.000.000 |
| | Có TK 414 | 25.000.000 |
| | Có TK 415 | 5.000.000 |
| | Có TK 4311 | 15.000.000 |
| | Có TK 4312 | 15.000.000 |

- Bổ sung vốn kinh doanh:

| | | |
|------|------------|------------|
| (1c) | Nợ TK 4212 | 29.500.000 |
| | Có TK 411 | 29.500.000 |

Ví dụ 2: Cuối năm kết chuyển lãi chưa phân phối năm nay sang lãi chưa phân phối năm trước:

| TK 421 | |
|-----------------|------------------|
| (1a) 35.000.000 | (2e) 180.500.000 |
| (1b) 60.000.000 | |
| (1c) 29.500.000 | |
| 124.500.000 | 180.500.000 |
| | 56.000.000 |

Kết chuyển lãi năm nay sang lãi năm trước:

| | |
|----------------|------------|
| (2) Nợ TK 4212 | 56.000.000 |
| Có TK 4211 | 56.000.000 |

Ví dụ 3: Sang đầu năm (năm N + 1) sau khi báo cáo quyết toán được duyệt, xác định số chính thức lợi nhuận được phân phối:

- Chia liên doanh: 34.000.000
 - Trích lập các quỹ xí nghiệp:
 - + Quỹ đầu tư phát triển: 20.000.000
 - + Quỹ dự phòng tài chính: 5.000.000
 - + Quỹ khen thưởng: 16.000.000
 - + Quỹ phúc lợi: 16.000.000
 - Còn lại bổ sung vốn kinh doanh.
- Hạch toán
- Chia liên doanh quá phải thu hồi:

| | | | |
|--|------------|-----------|-----------|
| (3a) | Nợ TK 1388 | 1.000.000 | |
| | Có TK 4211 | | 1.000.000 |
| - Quỹ đầu tư phát triển trích quá, kế toán điều chỉnh: | | | |
| (3b) | Nợ TK 414 | 5.000.000 | |
| | Có TK 4211 | | 5.000.000 |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích thêm: | | | |
| (3c) | Nợ TK 4211 | 2.000.000 | |
| | Có TK 4311 | | 1.000.000 |
| | Có TK 4312 | | 1.000.000 |
| | TK 4211 | | |

| | | | |
|---------------------------|------------|------------|------------|
| (3a) | 540.000 | (2) | 56.000.000 |
| (3e) | 2.000.000 | (3c) | 1.000.000 |
| | | (3d) | 5.000.000 |
| 2.540.000 | | 62.000.000 | |
| | | 59.460.000 | |
| - Bổ sung vốn kinh doanh: | | | |
| (3g) | Nợ TK 4211 | 59.460.000 | |
| | Có TK 411 | | 59.460.000 |

Chú ý:

+ Nếu thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ đã tạm nộp quá, kế toán hạch toán:

Nợ TK 1388: Phải thu khác

Có TK 3334: Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nợ TK 3334: Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 4211: Lợi nhuận chưa phân phối năm trước

Hoặc: Nợ TK 111, 1121: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Có TK 421: Lợi nhuận chưa phân phối

+ Trong trường hợp doanh nghiệp kinh doanh bị lỗ theo quyết định của cấp có thẩm quyền, số lỗ được xử lý ghi:

Nợ TK 1388, 111, 112: (Do các cổ đông đóng góp)

Nợ TK 411: (Ghi giảm vốn kinh doanh)

Nợ 111, 112, 152 ... (Số lỗ được cấp bù)

Nợ TK 415: (Trừ vào quỹ dự phòng tài chính)

Có TK 421: (Số lỗ được xử lý)

Câu hỏi ôn tập

1. Hãy trình bày phương pháp hạch toán kế toán chi phí bán hàng.
2. Hãy trình bày phương pháp hạch toán kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.
3. Hãy trình bày phương pháp hạch toán kế toán chi phí tài chính và chi phí khác.
4. Hãy trình bày phương pháp hạch toán kế toán thu nhập hoạt động tài chính và thu nhập khác.
5. Hãy trình bày phương pháp hạch toán kế toán kết quả kinh doanh.
6. Hãy trình bày phương pháp hạch toán kế toán phân phối lợi nhuận kinh doanh.
7. Hãy trình bày nội dung tài khoản 641, 642, 515, 711, 911 và 421.

Bài tập thực hành

Bài số 1: Tại doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu trong tháng 1/N có tài liệu sau:

1. Số dư đầu tháng 1/N
TK 4211: 270.000.000đ (số dư có).
2. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 1/N:
 - Doanh thu bán hàng thuần: 500.000.000đ.
 - Chi phí bán hàng: 12.000.000đ.
 - Chi phí QLDN: 9.000.000đ.
 - Trị giá vốn hàng bán: 300.000.000đ.
- a. Xác định kết quả kinh doanh tháng 1/N
- b. Trong tháng, tạm phân phối lợi nhuận như sau:
 - Tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng TGNH: 30.000.000đ.
 - Tạm trích quỹ đầu tư phát triển : 20.000.000đ.
 - Tạm trích quỹ dự phòng tài chính: 15.000.000đ.
 - Tạm trích quỹ khen thưởng: 16.000.000đ.
 - Tạm trích quỹ phúc lợi: 23.000.000đ.
 - Bổ sung nguồn vốn kinh doanh: 10.000.000đ.
- c. Quyết toán năm N được duyệt:
 - Tổng số lãi năm N: 780.000.000đ, được phân chia như sau:
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp: 275.000.000đ.
 Đã nộp: 190.000.000đ, nộp nốt bằng TGNH.
 - Quỹ đầu tư phát triển được trích: 200.000.000đ.
 Đã trích: 185.000.000đ.
 - Quỹ dự phòng tài chính được trích: 70.000.000đ.

Đã trích : 55.000.000đ.

Quỹ khen thưởng được trích:

Quỹ phúc lợi được trích: 150.000.000đ.

Đã trích : 110.000.000đ.

Còn lại bổ sung vào nguồn vốn kinh doanh, biết rằng đã tạm bổ sung 110.000.000đ.

Yêu cầu: Lập định khoản kế toán.

Bài số 2: Tại Doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu có tài liệu sau:

1. Tính và trích khấu hao TSCĐ hữu hình ở các bộ phận:

- Bộ phận bán hàng: 4.200.000đ.

- Bộ phận QLDN: 6.000.000đ.

Khấu hao cơ bản phải nộp ngân sách 3.500.000đ, doanh nghiệp đã nộp bằng tiền mặt.

2. Các chi phí phát sinh như sau:

- Trả tiền điện nước theo giá thanh toán bằng tiền mặt:

+ Bộ phận bán hàng: 2.310.000đ (trong đó thuế GTGT 10%)

+ Bộ phận QLDN: 1.925.000đ (trong đó thuế GTGT 10%).

- Trả lãi tiền vay vốn dùng vào kinh doanh bằng tiền mặt 6.200.000đ.

- Trích TGNH trả tiền quảng cáo hàng hoá trên truyền hình 2.200.000đ, trong đó thuế GTGT 10%.

- Chi tiền vận chuyển hàng về nhập kho bằng TGNH 7.700.000đ, trong đó thuế GTGT 10%.

- Chi tiền thưởng thi đua cho CBCNV bằng tiền mặt 3.500.000đ.

Yêu cầu:

Lập định khoản kế toán.

Bài số 3: Tại doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu A trong tháng 3/N có tài liệu sau:

1. Doanh nghiệp nhập khẩu mua một đợt hàng hoá, trị giá mua chưa có thuế GTGT 240.000.000đ, thuế nhập khẩu 15%, thuế GTGT 10%, tiền mua hàng chưa thanh toán. Hàng về nhập kho thấy thừa một số trị giá chưa có thuế GTGT 2.500.000đ chưa rõ lí do. Nhập kho theo số thực nhận. Cước phí vận chuyển chưa có thuế GTGT 18.000.000đ, thuế GTGT 10%. Tiền vận chuyển thanh toán bằng TGNH.

2. Tính lương phải trả cho CBCNV:

Bộ phận kinh doanh chính: 26.000.000đ

Bộ phận QLDN 6.000.000đ

Đồng thời trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỉ lệ quy định

Một số khoản phải khấu trừ vào lương trong tháng: Bồi thường vật chất: 300.000đ

Tiền điện nước của khu tập thể CBCNV: 2.200.000đ

Sau đó ra ngân hàng rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt 60.000.000đ để trả lương cho CBCNV theo bảng lương và quỹ đã chi trả.

3. Tính hao mòn TSCĐ: - Bộ phận KD chính: 4.600.000đ
 - Bộ phận QLDN: 3.500.000đ

Trong đó khấu hao cơ bản phải nộp ngân sách nhà nước 6.500.000đ, doanh nghiệp chưa nộp.

4. Doanh nghiệp xuất 1/4 số hàng ở NV1 (không xuất hàng thừa) gửi bán cho công ty X với giá bán chưa có thuế GTGT 78.000.000đ, thuế GTGT phải nộp 10%.

- Xuất 1/2 số hàng ở NV1 gửi bán đại lí: Giá bán chưa có thuế GTGT 160.000.000đ, Thuế GTGT 10%.

Hoa hồng đại lí được hưởng 3% trên trị giá bán chưa có thuế GTGT, bên đại lí đã chuyển khoản thanh toán tiền cho doanh nghiệp.

5. Số hàng thừa ở NV1, nay rõ nguyên nhân là do bên bán giao thừa, bên bán đồng ý bán nốt cho doanh nghiệp, tiền chưa thanh toán.

- Doanh nghiệp nhận được giấy báo đã nhận đủ hàng của công ty X và giấy chấp nhận thanh toán số tiền hàng trên.

6. Mua một TSCĐ hữu hình, trị giá mua chưa có thuế GTGT 42.000.000đ, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng TGNH. TSCĐ này mua bằng quỹ đầu tư phát triển.

- Trợ cấp khó khăn đột xuất cho CBCNV 1.500.000đ.

7. Một số chi phí phát sinh trong kỳ:

- Công tác phí cho cán bộ đi công tác 1.600.000đ. Chi bằng tiền mặt.

- Mua CCDC về dùng ngay cho bộ phận bán hàng theo giá chưa có thuế GTGT 2.400.000đ, thuế GTGT 10%, phân bổ 4 tháng. Thanh toán bằng TGNH.

- Mua văn phòng phẩm dùng cho bộ phận QLDN 800.000đ. Chi bằng tiền mặt.

- Chi hội nghị khách hàng: 4.000.000đ bằng tiền mặt.

- Trả tiền điện, nước, điện thoại bằng TGNH theo giá chưa có thuế GTGT:

+ Bộ phận KD chính: 1.800.000đ.

+ Bộ phận QLDN: 1.200.000đ.

Thuế GTGT 10%.

- Trả lãi tiền vay ngân hàng 3.400.000đ bằng TGNH.

8. Tình hình thu nhập trong tháng như sau:

* Công ty X chuyển khoản thanh toán cho doanh nghiệp số tiền mua hàng ở NV5.

Theo báo cáo bán lẻ của MDV:

- Doanh thu chưa có thuế GTGT 320.000.000đ. Giá vốn của số hàng này là 230.000.000đ

- Tổng giá trị phải nộp 10%

- Trị giá thanh toán : 352.000.000đ

Tiền MDV thực nộp quỹ: + TM: 302.100.000đ

+ Séc: 50.000.000đ

Toàn bộ số tiền trên, thủ quỹ nộp vào ngân hàng. Thời gian sau nhận được giấy báo của ngân hàng, trừ nợ vay ngắn hạn ngân hàng 200.000.000đ, số còn lại chuyển vào TGNH để chi phí.

9. Kết chuyển các tài khoản có liên quan vào tài khoản "Xác định kết quả kinh doanh" để tạm xác định kết quả kinh doanh trong tháng.

10. Tạm trích nộp lợi nhuận và trích lập các quỹ XN như sau:

Tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp 8.000.000đ

Trích lập quỹ đầu tư phát triển 12.000.000đ

Trích lập quỹ dự phòng tài chính 8.000.000đ

Trích lập quỹ khen thưởng 6.000.000đ

Trích lập quỹ phúc lợi 9.000.000đ

11. Báo cáo năm trước được duyệt, các quỹ XN được trích chính thức như sau:

| | Đã trích năm trước | Được duyệt |
|----------------------------|--------------------|-------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 36.000.000đ | 36.000.000đ |
| Quỹ đầu tư phát triển | 25.000.000đ | 26.000.000đ |
| Quỹ dự phòng tài chính | 5.000.000đ | 5.000.000đ |
| Quỹ khen thưởng | 12.000.000đ | 13.000.000đ |
| Quỹ phúc lợi | 8.000.000đ | 10.000.000đ |

Kế toán điều chỉnh các quỹ theo báo cáo quyết toán được duyệt.

Yêu cầu:

- Lập bảng định khoản kế toán tháng 3/2003.
- Mở và vào NKCT số 8.

Chương 9

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mục tiêu:

Hiểu được những vấn đề cơ bản về nội dung chế độ báo cáo tài chính tại doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu ở Việt Nam.

Nội dung tóm tắt:

Chương 9: Gồm những nội dung chính sau:

- Các vấn đề chung về Báo cáo tài chính.
- Nội dung chính của một số Báo cáo tài chính.

I. CÁC VẤN ĐỀ CHUNG VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Mục đích của việc lập Báo cáo tài chính

- Khái niệm:

Báo cáo tài chính là phương thức hạch toán kế toán được lập ra chủ yếu dựa vào tài liệu hạch toán hàng ngày và những chỉ tiêu kế hoạch có liên quan để phản ánh một cách tổng quát toàn diện và có hệ thống tình hình nguồn vốn kinh doanh; tình hình sử dụng vốn kinh doanh và kết quả việc chấp hành kế hoạch tài chính của doanh nghiệp trong một thời gian nhất định nào đó.

- Mục đích:

Báo cáo tài chính vừa là phương pháp kế toán, vừa là hình thức thể hiện và truyền tải thông tin kế toán chính đến những người sử dụng để ra các quyết định kinh tế.

Báo cáo tài chính là phương pháp tổng hợp số liệu từ các sổ kế toán theo các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh có hệ thống tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh

doanh, tình hình lưu chuyển các dòng tiền và tình hình vận động, sử dụng vốn của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

Mục đích của báo cáo tài chính là cung cấp những thông tin về tình hình tài chính, tình hình sản xuất kinh doanh và những biến động về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Những thông tin này rất hữu ích, giúp cho người sử dụng ra quyết định kinh tế kịp thời.

2. Tác dụng của Báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính cung cấp những tài liệu cần thiết nhằm kiểm tra, giám đốc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp .

- Qua việc nghiên cứu số liệu trên báo cáo tài chính, doanh nghiệp có thể phân tích hoạt động kinh tế đề ra và áp dụng các biện pháp hợp lý để không ngừng cải tiến quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và phục vụ cho các tổ chức quản lý cấp trên.

- Báo cáo tài chính còn làm căn cứ cho việc lập, điều chỉnh và xét duyệt các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Hệ thống Báo cáo tài chính

Theo quy định hiện hành hệ thống báo cáo tài chính gồm:

- Bảng cân đối kế toán - Mẫu số B01 - DN.
- Kết quả hoạt động kinh doanh - Mẫu số B02 - DN.
- Lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số B03 - DN.
- Thuyết minh báo cáo tài chính - Mẫu số B09 - DN.

4. Trách nhiệm, thời hạn lập và gửi Báo cáo tài chính

Tất cả các doanh nghiệp phải lập và gửi báo cáo tài chính theo đúng các quy định của chế độ hiện hành. Riêng báo cáo lưu chuyển tiền tệ tạm thời chưa quy định là báo cáo bắt buộc phải lập và gửi nhưng khuyến khích các doanh nghiệp lập và sử dụng báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Khi gửi báo cáo phải thận trọng, đảm bảo thời gian và gửi báo cáo tài chính cần thiết cho từng nơi đã quy định.

Thời hạn lập và gửi báo cáo tài chính doanh nghiệp

Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp phải lập và gửi vào cuối quý, cuối năm tài chính cho các cơ quan quản lý nhà nước và cho doanh nghiệp cấp trên theo quy định. Trường hợp có công ty trực thuộc thì phải gửi kèm theo bản sao báo cáo tài chính cùng quý, cùng năm của công ty trực thuộc.

Báo cáo tài chính quý đối với doanh nghiệp Nhà nước

- Các doanh nghiệp hạch toán độc lập và hạch toán phụ thuộc tổng công ty và các doanh nghiệp hạch toán độc lập không nằm trong tổng công ty, thời hạn gửi báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý.

- Đối với các tổng công ty thời hạn gửi báo cáo tài chính quý chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý.

Báo cáo tài chính năm

- Đối với doanh nghiệp nhà nước:

+ Các doanh nghiệp hạch toán độc lập và hạch toán phụ thuộc tổng công ty và các doanh nghiệp hạch toán độc lập không nằm trong tổng công ty, thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

+ Đối với các tổng công ty thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Đối với các doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh: thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Đối với các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các loại hình hợp tác xã: thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Đối với các doanh nghiệp có năm tài chính kết thúc không vào ngày 31/12 hàng năm: thì phải gửi báo cáo tài chính quý kết thúc vào ngày 31/12 và có số luỹ kể từ đầu năm tài chính đến hết ngày 31/12.

| CÁC LOẠI DOANH NGHIỆP | Thời hạn lập báo cáo | Nơi nhận báo cáo | | | | |
|--|----------------------|-------------------|----------|------------------|-----------------------|----------------------------|
| | | Cơ quan tài chính | Cục thuế | Cơ quan thống kê | Doanh nghiệp cấp trên | Cơ quan đăng ký kinh doanh |
| 1. Doanh nghiệp nhà nước | Quý, năm | x | x | x | x | x |
| 2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | Năm | x | x | x | | x |
| 3. Các loại doanh nghiệp khác. | Năm | | x | | | x |

II. NỘI DUNG CHÍNH CỦA MỘT SỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Bảng cân đối kế toán

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 01 - DN

Địa chỉ:.....

Ban hành theo QĐ số 167/2000/QĐ-BTC ngày
25/10/2000 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư
số 23/2005/TT-BTC ngày 30/3/2005
của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm

Đơn vị tính:.....

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-------------|------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | | |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | | |
| 1. Tiền | 111 | 1 | | |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | 1 | | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | 11 | | |
| 3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | (...) | (...) |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | | |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | 2 | | |

| | | | | |
|---|------------|---|-------|-------|
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | | |
| 3. Phải thu nội bộ | 133 | 2 | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Các khoản phải thu khác | 138 | 2 | | |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 139 | 2 | (...) | (...) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | | |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 3 | | |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (...) | (...) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | | |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. Các khoản thuế phải thu | 152 | 4 | | |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | | |
| (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | | | | |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 5 | | |
| 2. Phải thu nội bộ dài hạn | 212 | | | |
| 3. Phải thu dài hạn khác | 213 | | | |
| 4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | (...) | (...) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | | |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 6 | | |
| - Nguyên giá | 222 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (...) | (...) |

| | | | | |
|---|------------|-----------|-------|-------|
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 7 | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | (...) | (...) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 8 | | |
| - Nguyên giá | 228 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (...) | (...) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 9 | | |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | 10 | | |
| 1. Nguyên giá | 241 | | | |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | | |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 11 | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | | |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*) | 259 | | (...) | (...) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | | |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | | |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 13 | | |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | | |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320) | 300 | | | |

| | | | | |
|---|------------|----|-------|-------|
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | | |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 14 | | |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | 15 | | |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | 15 | | |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 16 | | |
| 5. Phải trả công nhân viên | 315 | | | |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 17 | | |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | 18 | | |
| II. Nợ dài hạn | 320 | | | |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 321 | | | |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 322 | 19 | | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 323 | | | |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 324 | 20 | | |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 325 | 13 | | |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420) | 400 | | | |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 21 | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Cổ phiếu ngân quỹ | 413 | | (...) | (...) |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 414 | | | |

| | | | | |
|---------------------------------------|------------|----|--|--|
| 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 415 | | | |
| 6. Quỹ đầu tư phát triển | 416 | 21 | | |
| 7. Quỹ dự phòng tài chính | 417 | 21 | | |
| 8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 418 | 21 | | |
| 9. Lợi nhuận chưa phân phối | 419 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 420 | | | |
| 1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 421 | | | |
| 3. Nguồn kinh phí | 422 | 22 | | |
| 4. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 423 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 430 | | | |
| (430 = 300 + 400) | | | | |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|-------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | 23 | | |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | | |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận kí gửi | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lí | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| 6. Dự toán chi hoạt động | | | |
| 7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có | | | |

Lập, ngày . tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1). Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.

(2). Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3). Đối với bảng cân đối kế toán quý thì cột “Số cuối năm” được chuyển thành cột “Số cuối quý”, cột “Số đầu năm” không thay đổi.

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị báo cáo:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số 02 - DN

Ban hành theo QĐ số

167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000

và sửa đổi bổ sung theo số

23/2005/TT-BTC ngày 30/3/2005

của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm.....

Đơn vị tính:.....

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|---------|-----------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | | |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | | |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | | |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | | |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | | |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | | |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | | |
| [30= 20 + (21 - 22) - (24 + 25)] | | | | |

| | | | | |
|--|-----------|--|--|--|
| 11. Thu nhập khác | 31 | | | |
| 12. Chi phí khác | 32 | | | |
| 13. Lợi nhuận khác ($40 = 31 - 32$) | 40 | | | |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ($50 = 30 + 40$) | 50 | | | |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | | |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ($60 = 50 - 51 - 52$) | 60 | | | |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | |

Lập, ngày ...tháng ...năm...

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

Câu hỏi ôn tập

1. Trình bày khái niệm, mục đích, yêu cầu và ý nghĩa của Báo cáo tài chính.
2. Theo chế độ Báo cáo tài chính hiện nay đang áp dụng tại các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu ở Việt Nam, hệ thống Báo cáo tài chính gồm những báo cáo nào? Hãy trình bày.
3. Hãy trình bày trách nhiệm và thời hạn lập và gửi Báo cáo tài chính.
4. Trình bày nội dung chính của Bảng cân đối kế toán.
5. Trình bày nội dung chính của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Chế độ kế toán Việt Nam* - NXB Bộ Tài chính năm 2000.
2. *Lý thuyết hạch toán* - NXB Bộ Tài chính năm 2000.
3. *Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam* - NXB Bộ Tài chính năm 2004.
4. *Luật thuế xuất - nhập khẩu, Luật Kế toán* - NXB Bộ Tài chính năm 2004.
5. *Giáo trình Lý thuyết hạch toán* - Trường Trung học Thương mại và Du lịch Hà Nội năm 2003.
6. *Giáo trình Kế toán Doanh nghiệp thương mại* - Trường Trung học Thương mại và Du lịch Hà Nội năm 2003.
7. *Giáo trình Tài chính Doanh nghiệp thương mại* - Trường Trung học Thương mại và Du lịch Hà Nội năm 2003.
8. *Kế toán Doanh nghiệp* - PGS. TS. Nguyễn Văn Công - Đại học Kinh tế Quốc dân - NXB Tài chính năm 2003.
9. *Kế toán Doanh nghiệp Xuất nhập khẩu* - PGS. TS. Ngô Thế Chi - PGĐ Học viện Tài chính - NXB Thống Kê năm 2003.
10. *Hướng dẫn ghi chép chứng từ và sổ kế toán* - Nguyễn Văn Nhiệm - NXB Thống Kê năm 2003.
11. *Thuế và Kế toán thuế* - PGS. TS. Ngô Thế Chi - PGĐ Học viện Tài chính - NXB Tài chính năm 2004.

MỤC LỤC

| | |
|---------------------|---|
| Lời giới thiệu..... | 3 |
| Lời nói đầu..... | 5 |
| Bài mở đầu..... | 7 |

Chương 1:

| | |
|---|----|
| NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ HẠCH TOÁN KẾ TOÁN | 9 |
| I. Vai trò, chức năng, nhiệm vụ cơ bản của các loại hạch toán kế toán | 9 |
| II. Đối tượng phản ánh của hạch toán kế toán..... | 13 |
| III. Hệ thống phương pháp hạch toán kế toán..... | 15 |
| IV. Hình thức tổ chức sổ kế toán..... | 36 |
| V. Phương pháp sửa chữa sai sót sổ kế toán..... | 41 |

Chương 2:

| | |
|---|----|
| KẾ TOÁN MUA HÀNG HÓA TRONG DOANH NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU | 55 |
| I. Đặc điểm mua hàng trong doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu..... | 55 |
| II. Kế toán mua hàng nhập khẩu..... | 58 |
| III. Kế toán mua hàng hóa nội địa..... | 68 |

Chương 3:

| | |
|---|-----|
| KẾ TOÁN BÁN HÀNG HÓA TRONG DOANH NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU | 85 |
| I. Đặc điểm bán hàng trong doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu..... | 85 |
| II. Kế toán bán hàng xuất khẩu..... | 87 |
| III. Kế toán bán hàng nội địa..... | 99 |
| IV. Phương pháp tính trị giá vốn hàng xuất kho..... | 114 |

Chương 4:

| | |
|-------------------------------------|-----|
| KẾ TOÁN TÀI SẢN BẰNG TIỀN | 123 |
| I. Kế toán quỹ tiền mặt..... | 123 |
| II. Kế toán tiền gửi ngân hàng..... | 136 |
| III. Kế toán tiền đang chuyển..... | 149 |

| | |
|---|-----|
| Chương 5: | |
| KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH | |
| I. Khái niệm tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định..... | 158 |
| II. Kế toán tài sản cố định hữu hình..... | 163 |
| III. Kế toán khấu hao tài sản cố định..... | 181 |
| IV. Kế toán sửa chữa lớn tài sản cố định..... | 187 |
| Chương 6: | |
| KẾ TOÁN CÁC NGHIỆP VỤ THANH TOÁN VÀ CÁC NGHIỆP VỤ VAY | |
| I. Các phương thức thanh toán quốc tế chủ yếu dùng trong kinh doanh xuất nhập khẩu..... | 198 |
| II. Kế toán thanh toán với người mua (người nhập khẩu)..... | 199 |
| III. Kế toán thanh toán với người bán..... | 207 |
| IV. Kế toán thanh toán với ngân sách Nhà nước (thuế)..... | 210 |
| V. Kế toán thanh toán với công nhân viên (lương)..... | 216 |
| VI. Kế toán vay ngắn hạn..... | 224 |
| VII. Kế toán vay dài hạn..... | 227 |
| Chương 7: | |
| KẾ TOÁN NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | |
| I. Kế toán nguồn vốn kinh doanh..... | 236 |
| II. Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái..... | 242 |
| III. Kế toán các quỹ doanh nghiệp..... | 247 |
| Chương 8: | |
| KẾ TOÁN CHI PHÍ KINH DOANH, KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ PHÂN PHỐI KẾT QUẢ KINH DOANH | |
| I. Kế toán chi phí bán hàng..... | 259 |
| II. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp..... | 266 |
| III. Kế toán chi phí tài chính và chi phí khác..... | 270 |
| IV. Kế toán thu nhập hoạt động tài chính và thu nhập khác..... | 280 |
| V. Kế toán kết quả kinh doanh..... | 290 |
| VI. Kế toán phân phối lợi nhuận kinh doanh..... | 295 |
| Chương 9: | |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH | |
| I. Các vấn đề chung về Báo cáo tài chính..... | 305 |
| II. Nội dung chính của một số Báo cáo tài chính..... | 308 |
| <i>Tài liệu tham khảo</i> | 316 |

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI
4 – TỐNG DUY TÂN, QUẬN HOÀN KIẾM, HÀ NỘI
ĐIỆN THOẠI: (04)8.252916. FAX: (04)9.289143

GIÁO TRÌNH
KẾ TOÁN KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU
NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI - 2007

Chịu trách nhiệm xuất bản:

NGUYỄN KHẮC OÁNH

Biên tập:

PHẠM QUỐC TUẤN

Bìa:

ĐẶNG VINH QUANG

Kỹ thuật vi tính:

HOÀNG LAN HƯƠNG

Sửa bản in:

PHẠM QUỐC TUẤN

NGUYỄN THỊ THU HẰNG

In 420 cuốn, khổ 17x24cm tại Công ty cổ phần in và Thương mại Á Phi. Quyết định xuất bản số: 160 - 2007/CXB/483GT - 27/HN. Số 313/CXB ngày 2/3/2007. In xong và nộp lưu chiểu quý III/2007.

BỘ GIÁO TRÌNH XUẤT BẢN NĂM 2007 KHỐI TRƯỜNG TRUNG HỌC THƯƠNG MẠI - DU LỊCH

1. LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ
2. LUẬT THƯƠNG MẠI
3. QUỐC TẾ VỮ
4. LỊCH SỬ VĂN HÓA VIỆT NAM
5. TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH
6. NGHIỆP VỤ VĂN THƯ CƠ BẢN
7. NGHIỆP VỤ LƯU TRỮ CƠ BẢN
8. THÔNG TIN THƯ VIỆN
9. NGHIỆP VỤ THANH TOÁN (CHUYÊN NGÀNH LỄ TÂN)
10. QUAN HỆ KINH TẾ QUỐC TẾ
11. KINH TẾ NGOẠI THƯƠNG
12. THANH TOÁN QUỐC TẾ
13. VẬN TẢI VÀ GIAO NHẬN HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU
14. KẾ TOÁN KINH DOANH DU LỊCH - KHÁCH SẠN
15. NGHIỆP VỤ THƯ KÝ VĂN PHÒNG THƯƠNG MẠI
16. MARKETING THƯƠNG MẠI
17. BẢO HIỂM TRONG NGOẠI THƯƠNG
18. TIẾP THỊ KINH DOANH
19. LÝ THUYẾT KỸ THUẬT PHỤC VỤ BAR
20. HẠCH TOÁN ĐỊNH MỨC
21. MARKETING QUỐC TẾ
22. MARKETING DU LỊCH
23. GIAO TIẾP TRONG KINH DOANH DU LỊCH
24. KẾ TOÁN KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU
25. XÁC SUẤT THỐNG KÊ
26. INTERNET - WEB TRONG DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI
27. THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ
28. TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH KINH DOANH
29. TIẾNG ANH THƯ TÍN THƯƠNG MẠI
30. TIẾNG ANH CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG
31. THỰC HÀNH TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH ANH VĂN THƯƠNG MẠI (ELEMENTARY)
32. THỰC HÀNH TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH ANH VĂN THƯƠNG MẠI (PRE-INTERMEDIATE)
33. THỰC HÀNH TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH ANH VĂN THƯƠNG MẠI (INTERMEDIATE)
34. TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH XNK
35. DINH DƯỠNG VÀ VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM
36. TỔ CHỨC LAO ĐỘNG KỸ THUẬT NHÀ BẾP
37. THỰC HÀNH KỸ THUẬT CHẾ BIẾN MÓN ĂN
38. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ VỆ SINH AN TOÀN
39. VĂN HÓA ẨM THỰC
40. PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG THỰC ĐƠN
41. VĂN HÓA DU LỊCH
42. HƯỚNG DẪN DU LỊCH
43. NGHIỆP VỤ KINH DOANH LỮ HÀNH
44. LỄ TÂN NGOẠI GIAO
45. TỔ CHỨC KINH DOANH NHÀ HÀNG
46. ĐỊA LÝ DU LỊCH
47. THỰC HÀNH NGHIỆP VỤ LỄ TÂN
48. THỰC HÀNH NGHIỆP VỤ BAR
49. TIẾNG ANH DU LỊCH
50. TIẾNG ANH NGHIỆP VỤ KINH DOANH THƯƠNG MẠI.
51. TIẾNG ANH NGHIỆP VỤ KINH DOANH KHÁCH SẠN
52. KẾ TOÁN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ
53. THUẾ VÀ HỆ THỐNG THUẾ VIỆT NAM
54. LÝ THUYẾT KỸ THUẬT CHẾ BIẾN SẢN PHẨM ĂN UỐNG
55. TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH THƯ KÝ VĂN PHÒNG
56. TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH TIN HỌC
57. LÝ THUYẾT KỸ THUẬT PHỤC VỤ BÀN
58. NGỮ ÂM TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH
59. TỪ VỰNG TIẾNG ANH THƯƠNG MẠI

GT Kế toán kinh doanh xuất n.



43,000



Giá : 43.000đ